Minh Tú - ThS. Nguyễn Thị Hải

BỘ ĐỀ BÍT PHÁ ĐIỂM THI vào 10 môn NGỮ VĂN

SACHHOC.COM

VIDEO BÀI GIẢNG

GROUP HỌC TẬP

EBOOKS

Chắc kiến thức – Tư duy nhanh – Thi là đỗ!

TKBooks

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời nói đầu	7
Bật mí phương pháp giúp bứt phá điểm thi môn Ngữ văn	9
PHẦN 1: ÔN TẬP TIẾNG VIỆT	22
Từ loại – cụm từ	23
Nghĩa của từ; các lớp từ xét theo quan hệ về nghĩa	33
Các biện pháp tu từ từ vựng	36
Các thành phần câu	44
Phân loại câu	47
Liên kết các câu trong đoạn văn	51
Các biện pháp tu từ cú pháp	53
Các phương châm hội thoại	54
Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp	55
Nghĩa tường minh và hàm ý	56
Những trường hợp dễ nhầm lẫn trong Tiếng Việt	57
PHẦN 2: HƯỚNG DẪN LÀM VĂN	59
A. Hướng dẫn viết đoạn văn	59
I. Khái niệm đoạn văn	59
II. Yêu cầu đối với một đoạn văn	59
III. Các kiểu đoạn văn thường gặp	60
B. Hướng dẫn viết bài văn	63
I. Những yêu cầu cần đạt của một bài văn	63
II. Các bước viết một bài văn	63
III. Bí kíp viết văn hay	66
IV. Những lỗi cần tránh	67

C. Văn nghị luận 68
I. Tìm hiểu chung về văn nghị luận 68
II. Nghị luận xã hội 69
Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống 70
Nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí 72
Nghị luận về một vấn đề đặt ra trong văn bản văn học 75
III. Nghị luận văn học 79
Nghị luận về một đoạn trích hoặc một tác phẩm văn học 79
Nghị luận về một nhân vật văn học 81
Nghị luận về một tình huống truyện 81
Nghị luận về một ý kiến hoặc một nhận định văn học 82
Nghị luận về một khía cạnh nội dung của tác phẩm văn học 83
Kiểu bài so sánh 84
PHẦN 3: ÔN TẬP CÁC VĂN BẢN 86
PHẦN 4: ĐÁP ÁN THAM KHẢO 173

Văn bản	Đề	Đáp án
Phong cách Hồ Chí Minh	87	174
Đấu tranh cho một thế giới hòa bình	89	178
Tuyên bố thế giới về sự sống còn; quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em	91	181
Chuyện người con gái Nam Xương	93	185
Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh	97	193
Hoàng Lê nhất thống chí	99	196
Truyện Kiều	103	----

Chị em Thúy Kiều	105	268
Cảnh ngày xuân	107	287
Kiều ở lầu Ngưng Bích	109	213
Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga	111	220
Đồng chí	114	225
Bài thơ về tiểu đội xe không kính	117	234
Đoàn thuyền đánh cá	121	243
Bếp lửa	124	251
Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ	128	261
Ánh trăng	131	265
Làng	134	272
Lặng lẽ Sa Pa	138	279
Chiếc lược ngà	142	291
Bàn về đọc sách	146	300
Tiếng nói của văn nghệ	148	303
Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới	150	306
Mùa xuân nho nhỏ	153	312
Viếng lăng Bác	156	322
Sang thu	159	328
Nói với con	161	333
Bến quê	164	341
Những ngôi sao xa xôi	167	349

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến!

Tình trạng chung của những bạn học sinh sợ môn Văn hiện nay chính là ***không biết phải học những gì, bắt đầu từ đâu, những câu hỏi, dạng bài thường gặp là gì.*** Bên cạnh đó, nhiều bạn có kiến thức nền tảng khá chắc nhưng vẫn chưa một lần được điểm 8 vì ***kĩ năng yếu***, thường xuyên bị cô phê ***"chưa biết cách làm/ chưa nhận diện đúng kiểu bài"***...

Vậy, Ngữ văn có phải là môn học khó? Thực ra là không! Chỉ là các em chưa biết cách học thông minh, hiệu quả.

Thấu hiểu những khó khăn đó, các tác giả của TKBooks đã biên soạn bộ sách giúp các em ***ôn thi hiệu quả nhất trong thời gian ngắn nhất***.

1. BỨT PHÁ ĐIỂM THI VÀO 10 MÔN NGỮ VĂN

Hướng dẫn cách đặt mục tiêu, lộ trình ôn tập;

- *Chia sẻ những phương pháp học Văn và bí kíp làm bài đạt điểm cao;*
- *Rèn kĩ năng làm 3 kiểu bài nghị luận xã hội, 6 kiểu bài nghị luận văn học;*
- *Giúp em hệ thống hóa và nắm chắc toàn bộ kiến thức Tiếng Việt THCS;*
- *Cung cấp và hướng dẫn trả lời chi tiết bộ hơn **470** câu hỏi đọc hiểu các văn bản trọng tâm trong chương trình Ngữ văn 9, đảm bảo đúng cấu trúc đề thi thật;*
- *Giới thiệu và hướng dẫn làm **100** đề nghị luận xã hội và nghị luận văn học.*

2. BỘ ĐỀ BỨT PHÁ ĐIỂM THI VÀO 10 MÔN NGỮ VĂN

- *Khoanh vùng kiến thức trọng tâm, những kiểu bài thường gặp để ôn thi trúng đích;*
- *Bật mí bí kíp viết văn đúng và hay, lấy điểm cao;*
- *Giới thiệu **60** đề chính thức vào lớp 10 của các tỉnh, thành phố trong cả nước;*
- *Có hướng dẫn giải đề chi tiết;*
- *Có nhật kí theo dõi kết quả học tập hằng ngày.*

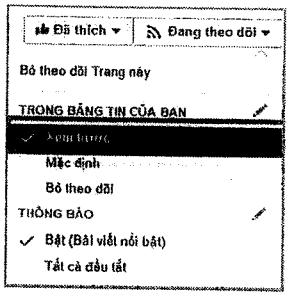
KÈM THEO BỘ SÁCH NÀY LÀ BỘ QUÀ TẶNG "KHỦNG":

- *10 bài giảng online trên app TKBooks;*
- *eBook sơ đồ tư duy và tài liệu tham khảo khác;*
- *Được tham gia group hỗ trợ học tập miễn phí trên Facebook;*
- *Được giải đáp thắc mắc về học tập trực tiếp với tác giả trên fanpage*

Học văn thông minh

HỌC VĂN THÔNG MINH

https://www.facebook.com/hocvanthongminh/



Like và chọn chế độ xem trước để nhận tài liệu học tập sớm nhất các em nhé! Đừng quên rủ bạn bè vào cùng học nữa!

Với sự đầu tư nghiêm túc cho bộ sách này, chúng tôi tin rằng, đây sẽ là chìa khóa mở ra thành công cho các em trong kì thi quan trọng sắp tới.

Chúc các em bứt phá mọi giới hạn để chạm tới giấc mơ!

TKBooks rất mong nhận được góp ý của quý độc giả để bộ sách được hoàn thiện hơn trong các lần tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

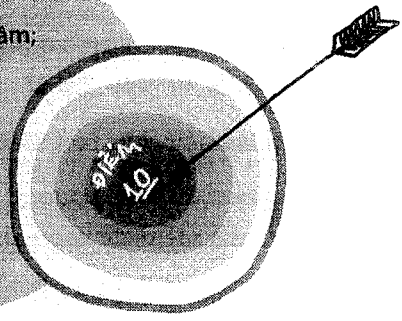
BẬT MÍ PHƯƠNG PHÁP GIÚP BỨT PHÁ ĐIỂM THI MÔN NGỮ VĂN

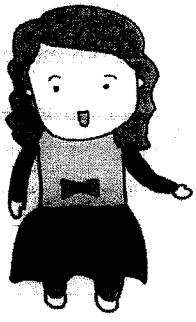


- Tiết kiệm tối đa thời gian ôn thi;
- Tăng gấp 2 - 3 lần hiệu quả;
- Học kĩ - hiểu sâu - nhớ lâu - vận dụng tốt.

Để bứt phá điểm thi:

1. Xác định mục tiêu
2. Khoanh vùng kiến thức, xác định trọng tâm; những kĩ năng cần có
3. Việc đọc là rất quan trọng
4. Ghi chép phải đúng cách
5. Sử dụng từ khóa và hình ảnh
6. Làm thế nào để tăng khả năng viết?
7. Chiến thắng bằng cách luyện đề





Nào, chúng ta cùng tìm hiểu ngay bây giờ nhé!

1. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU

Mục tiêu là trường, lớp, là điểm số mà các em muốn đạt được.

Ví dụ: *Mục tiêu của em là thi đỗ lớp 10 Văn, trường THPT X, đạt 8 điểm môn Văn, 7 điểm môn Toán.*

Tại sao phải xác định mục tiêu?

Bởi mục tiêu là đích đến, có mục tiêu chúng ta sẽ:

► Có động lực phấn đấu, rèn luyện;

► Xác định được mình cần học gì, học như thế nào, trọng tâm ở đâu, cần rèn luyện những kĩ năng nào để đạt được mục tiêu đó.

Cách xác định mục tiêu

► Mục tiêu càng cụ thể, rõ ràng càng dễ đạt được.

► Mục tiêu không được thấp hơn khả năng hiện tại của em, cũng không nên quá xa vời để không bị cảm giác "quá tải", thiếu tự tin.

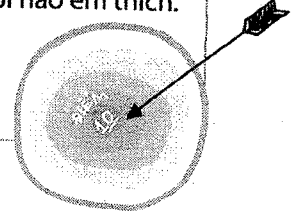
► Mục tiêu nên đặt cao hơn khả năng hiện tại khoảng 30 - 50%.

Ví dụ:

- Khả năng hiện tại em đạt 5,0 điểm, em có thể đặt mục tiêu là 7-8 điểm.

- Khả năng hiện tại em đạt 7,0 điểm, em có thể đặt mục tiêu là 8-9 điểm.

Hãy viết mục tiêu của em theo bảng dưới đây và viết ra một tờ giấy thật đẹp, dán lên trước bàn học; lưu nó lại trong điện thoại, trang nhất cuốn vở môn Ngữ văn và sách giáo khoa của em hay bất cứ nơi nào em thích. Việc này sẽ giúp em duy trì được mục tiêu, không lãng quên và "đánh rơi" nó.



Khả năng hiện tại	Mục tiêu
.....	.....

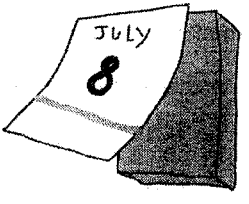
Chia nhỏ mục tiêu

Chỉ có mục tiêu thôi chưa đủ. Các em cần biết chia nhỏ mục tiêu theo từng giai đoạn để hoàn thành mục tiêu lớn.

Có câu chuyện về hai cô gái cùng nhau thêu tranh chữ thập ở một góc quán cà phê khá yên tĩnh. Một cô thêu rất nhanh, còn cô kia cứ chốc chốc lại kêu lên: *"Chỉ của em rối rồi, chị gỡ giùm em với!"*. Cứ thế, 3 - 4 lần liên tiếp. Cô chị liền bảo em: *"Ai bảo em xâu chỉ dài làm gì, khi thêu hay may phải xâu chỉ vừa phải thôi! Đừng tham lam xâu chỉ dài mà khó thêu lắm, chỉ sẽ bị rối liên tục, mất công hơn nữa đó"*. Việc xâu chỉ may vá cũng như việc đặt mục tiêu cho mình. Muốn đạt được những mục tiêu dài hạn, trước hết em phải xác định cho mình những mục tiêu ngắn hạn, cụ thể trong tương lai gần trước mắt. Như thế, em sẽ dễ hình dung và có khả năng đạt được hơn là đề ra quá nhiều mục tiêu với cái đích xa vời không định lượng được.

Hãy đặt mục tiêu cụ thể cho từng tháng, từng tuần, từng ngày, các em nhé!

Ví dụ: Tối thứ hai:
+ Học Toán: 1 giờ.
+ Học Văn: 1 giờ. Trong đó: học thuộc lòng bài thơ "Đồng chí" 30 phút, ôn bài cũ 30 phút.



Và đừng quên những nguyên tắc dưới đây!

- ▶ Học đâu ôn đấy, học đâu chắc đấy, không đợi đến lúc thi mới ôn bài.
- ▶ Cam kết chưa hoàn thành mục tiêu chưa đi ngủ.
- ▶ Tổng kết kết quả thực hiện theo tuần, theo tháng và có sự điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với mục tiêu.
- ▶ Duy trì mục tiêu, không từ bỏ.

2. PHẠM VI KIẾN THỨC & NHỮNG KĨ NĂNG CẦN CÓ

Đề thi vào lớp 10 ở các tỉnh thường kiểm tra kiến thức trong phạm vi các văn bản thuộc sách giáo khoa Ngữ văn 9 nhưng đòi hỏi vận dụng được kiến thức Tiếng Việt, Tập làm văn từ suốt 9 năm học. Đôi khi có đề sử dụng các văn bản thuộc các lớp 6, 7, 8 hoặc ngoài sách giáo khoa nhưng thường gặp ở phần đọc hiểu chứ không phải phần nghị luận văn học. Ngoài ra, các em cần có vốn sống, vốn kiến thức xã hội phong phú để làm bài văn nghị luận xã hội.

a. Những kiến thức cần nắm vững

- Kiến thức văn học sử: khái quát chung về nền văn học Việt Nam; các giai đoạn phát triển và đặc điểm của văn học trong từng giai đoạn đó.

- Về các tác giả

+ Ghi nhớ tiểu sử (năm sinh, năm mất, tên thật, quê hương, gia đình).

+ Sự nghiệp văn học: đặc điểm sáng tác (về đề tài, nội dung, nghệ thuật), phong cách sáng tác, các tác phẩm tiêu biểu.

+ Vị trí, đóng góp của tác giả trong nền văn học hay một giai đoạn văn học cụ thể.

- Về một văn bản:

Tự sự	Trữ tình	Kịch
Tóm tắt cốt truyện; đặc điểm nhân vật; chi tiết tiêu biểu.	Thuộc lòng văn bản để có dẫn chứng làm bài nghị luận văn học; nắm được mạch cảm xúc, các tín hiệu nghệ thuật.	Nắm được xung đột và tình huống kịch, các hành động kịch, ngôn ngữ đối thoại, đặc điểm của các nhân vật.

Kiến thức chung:

- Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác;
- Thể loại và đặc trưng của thể loại đó;
- Lời đề từ, ý nghĩa nhan đề (nếu có);
- Đề tài, chủ đề;
- Kết cấu (bố cục);
- Giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật.

Lưu ý: Học sinh khá giỏi cần nắm vững những điểm giống và khác nhau giữa văn bản với các văn bản khác cùng đề tài/ thể loại/ trào lưu/...

- Về phần Tiếng Việt:

Từ	- Cấu tạo từ (từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy); - Từ loại; - Nghĩa của từ - Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ; - Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa; từ đồng âm; - Trường từ vựng; - Các biện pháp tu từ từ vựng (so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh, điệp ngữ, chơi chữ); - Thuật ngữ.

Câu	- Phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp: câu đơn, câu ghép; - Biến đổi câu: câu rút gọn, câu đặc biệt, câu mở rộng thành phần, câu bị động; - Phân loại câu theo mục đích nói (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán); - Câu phủ định; - Các thành phần câu: + Thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) + Thành phần phụ (trạng ngữ, khởi ngữ) - Các thành phần biệt lập (tình thái, cảm thán, gọi - đáp, phụ chú); - Lời dẫn trực tiếp, lời dẫn gián tiếp; - Các biện pháp tu từ về câu (liệt kê, đảo ngữ, câu hỏi tu từ, điệp ngữ); - Nghĩa tường minh, hàm ý.
Đoạn văn	- Thế nào là đoạn văn? - Liên kết các câu trong đoạn văn (về nội dung, về hình thức) - Các kiểu lập luận trong đoạn văn (diễn dịch, quy nạp, tổng – phân – hợp, móc xích, song hành,...)
Văn bản	- Liên kết các đoạn trong văn bản; - Các phương thức biểu đạt (tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, hành chính – công vụ);
Các phương châm hội thoại (về chất, về lượng, phương châm quan hệ, phương châm cách thức, phương châm lịch sự).	

Học sinh giỏi, học sinh thi chuyên Văn cần nắm chắc thêm kiến thức lí luận văn học (bản chất, chức năng của văn học; đặc trưng của văn học; quá trình sáng tạo, tiếp nhận văn bản văn học,...).

b. Những kĩ năng cần có khi làm bài thi

- Kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý;
- Kĩ năng lập luận, phản biện vấn đề;
- Kĩ năng khái quát, tổng hợp, đánh giá vấn đề;
- Kĩ năng tạo lập văn bản (sắp xếp các ý theo bố cục hợp lí, liên kết các phần, các đoạn trong văn bản, viết đúng theo yêu cầu về nội dung, hình thức của đề bài);
- Kĩ năng diễn đạt (dùng từ, đặt câu, chính tả,...).

3. VIỆC ĐỌC LÀ RẤT QUAN TRỌNG

Thật vậy! Bởi nếu không đọc, em sẽ không nhớ đầy đủ, chính xác được nội dung, những chi tiết, từ ngữ, hình ảnh đặc sắc trong văn bản; khó cảm nhận được cái hay, cái đẹp, sự sáng tạo của tác giả và khó rung động, đồng cảm với những tư tưởng, tình cảm được gửi gắm trong tác phẩm. Từ đó, bài viết của em dễ trở nên sáo rỗng, thiếu sức thuyết phục.

Tuy nhiên, đọc cũng cần có "chiến thuật" và mục tiêu cụ thể. Dưới đây là một trong những phương pháp đọc hiệu quả. Em hãy thử vận dụng và xem sự khác biệt so với việc chỉ đọc một lần duy nhất nhé!

Lần	Cách đọc	Mục tiêu
Lần 1	Đọc lướt nhanh	- Với văn bản tự sự, các em cần biết nội dung chính, tóm tắt được văn bản, trả lời được các câu hỏi: *Văn bản có những nhân vật nào? Câu chuyện diễn ra ở đâu, khi nào? Diễn biến ra sao? Kết quả? Cảm nhận ban đầu về nhân vật?.* - Với văn bản trữ tình, cần nắm được nhân vật trữ tình là ai, mạch cảm xúc và nội dung của văn bản.

Lần 2	- Đọc chậm, đọc đầy đủ, tỉ mỉ. - Gạch chân những từ ngữ quan trọng.	- Cảm nhận nội dung, ý nghĩa của văn bản và phát hiện những tín hiệu nghệ thuật đặc sắc (kết cấu, mạch cảm xúc, tình huống, biện pháp tu từ, vần, nhịp, giọng điệu,...). - Trả lời được các câu hỏi: *+ Nhân vật được miêu tả như thế nào về ngoại hình, hành động, tâm trạng, tính cách, số phận?* *+ Nghệ thuật miêu tả nhân vật?* *+ Ý nghĩa của văn bản là gì?* ...
Lần 3, 4, 5	Nhập tâm hơn, hóa thân vào nhân vật.	- Thuộc lòng văn bản thơ hoặc những câu, những đoạn đặc sắc trong văn bản tự sự, kịch.

Lưu ý: Các em cần có sổ hoặc vở soạn để ghi chép nhanh những ý tưởng, cảm nhận của bản thân về văn bản qua mỗi lần đọc (hoặc ghi vắn tắt trên sách), chắc chắn em sẽ học được nhiều hơn nếu chỉ đọc một lần.

Ví dụ:

Không có kính, rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

(Bài thơ về tiểu đội xe không kính
– Phạm Tiến Duật)

- Điệp ngữ *"không có"* và phép liệt kê khắc họa rõ nét hơn hình ảnh chiếc xe bị tàn phá, biến dạng đến trơ trụi vì bom đạn kẻ thù, nhấn mạnh những khó khăn ngày càng chồng chất của người lính nơi chiến trường.
- *"Trái tim"* là hình ảnh hoán dụ tượng trưng cho tình yêu nước, ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam của những người lính lái xe.

4. GHI CHÉP CŨNG CẦN PHẢI BIẾT CÁCH

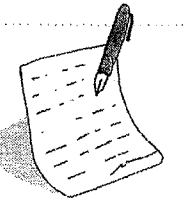
Các em nên có 3 loại vở: *vở soạn bài trước khi đến lớp, vở ghi chép ở lớp và vở tài liệu mở rộng.*

Vở soạn bài trước khi đến lớp: trả lời các câu hỏi hướng dẫn học bài trong sách giáo khoa hoặc ghi chép cảm nhận của mình về văn bản.

Vở ghi chép ở lớp nên chia thành 2 cột với tỉ lệ và nội dung như sau:

Đồng chí	
Câu hỏi + Mở rộng	**Nội dung cần đạt**
1. Bài thơ viết về đề tài gì? (đề tài quen thuộc: *Nhớ* (Hồng Nguyên), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Khoảng trời - hố bom* (Lâm Thị Mỹ Dạ),...)	- Đề tài: người lính.
2. Bố cục của bài thơ? Nội dung của từng phần? ...	- Có 3 phần ứng với 3 đoạn thơ: + Đoạn 1: Cơ sở hình thành tình đồng chí. + Đoạn 2: Biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí. + Đoạn 3: Biểu tượng đẹp về tình đồng chí. ...
Yêu cầu: ghi chép ngắn gọn, sạch sẽ, khoa học.	

Cách ghi chép như trên giúp em tiện theo dõi bài, rất dễ ôn bài (ôn có định hướng theo câu hỏi cụ thể) và nhất là mở rộng được nhiều kiến thức, tư liệu hấp dẫn, có giá trị.



Vở tài liệu mở rộng:



5. TỐI ƯU HÓA NỘI DUNG KIẾN THỨC BẰNG TỪ KHÓA VÀ HÌNH ẢNH

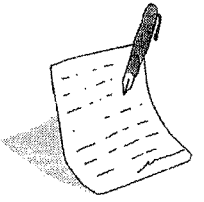
Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, bộ não con người ghi nhớ hình ảnh tốt hơn là những con chữ. Những đường nét, màu sắc và từ khóa (những từ, cụm từ ngắn nhưng quan trọng, bao quát nội dung của cả câu, cả đoạn) sẽ giúp các em học nhanh và nhớ lâu hơn.

Sơ đồ tư duy, iconnic, skatenote là những phương pháp học bằng hình ảnh rất hiện đại và hiệu quả hiện nay. Một quà tặng thú vị kèm theo cuốn sách này là các sơ đồ tư duy mindmap trên app TKBooks. Các em hãy tham khảo trên app rồi tự vẽ sơ đồ riêng mình nhé! Học mà chơi, chơi mà học, thật thư giãn phải không nào?

6. LÀM THẾ NÀO ĐỂ TĂNG KHẢ NĂNG VIẾT?

6.1. Luyện viết

Ví dụ: Viết mở bài cho bài văn phân tích tác phẩm *"Quê hương"* của Tế Hanh.



Bước 1. Viết lần 1: mở bài trực tiếp, khoảng 3 - 4 câu.

Bước 2. Viết lần 2: mở bài gián tiếp, khoảng 7 câu.

Bước 3. Tự nhận xét và lắng nghe góp ý: Ưu, nhược điểm của từng đoạn? Cách viết nào hay hơn? Những lỗi cần khắc phục về chính tả, diễn đạt, ngữ pháp,...?

Bước 4. Viết lại cho hoàn chỉnh.

6.2. Đọc thật nhiều



Đọc sách nghiên cứu, phê bình của các tác giả uy tín; đọc văn mẫu; tạp chí; đọc các tác phẩm văn học,... đều rất tốt nếu các em tập trung học hỏi các vấn đề sau:

- Học cách đặt vấn đề, dẫn dắt vấn đề;
- Học cách lập luận (diễn dịch, quy nạp,...);
- Học cách đưa dẫn chứng, phân tích dẫn chứng;
- Học cách tách ý, tách đoạn văn, triển khai ý, chuyển ý, chuyển đoạn;
- Học cách dùng từ, đặt câu;
- Học cách khái quát, tổng hợp, đánh giá vấn đề;

Nói cách khác đọc cũng cần có "chiến thuật" và mục tiêu các em nhé!

6.3. Quan sát và liên tưởng

Muốn viết được văn hay, bài viết phải kết hợp nhiều phương thức biểu đạt (tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận). Trong đó, miêu tả, biểu cảm là phương thức rất quan trọng và được sử dụng thường xuyên. Muốn miêu tả tốt, các em lại cần học cách quan sát tỉ mỉ và có sự liên hệ, liên tưởng.

6.4. Vận dụng các phép tu từ

Việc vận dụng các phép tu từ sẽ khiến bài viết của các em sinh động, hấp dẫn hơn, nội dung biểu đạt được nhấn mạnh, khắc sâu hơn. Những phép tu từ dễ vận dụng nhất là so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ, liệt kê,...

7. CHIẾN THẮNG BẰNG CÁCH LUYỆN ĐỀ

Các em thân mến!

Một trong những phương pháp ôn luyện tuyệt vời nhất cho các kì thi là luyện đề. Đây là cách học vô cùng hiệu quả, được chia sẻ từ rất nhiều thế hệ trước, nhất là các anh chị thủ khoa.

Các em nên bắt đầu luyện đề thi thử khi đã học xong toàn bộ kiến thức cơ bản, tần suất ít nhất 1 đề 1 tuần 1 và liên tục ít nhất 3 tháng trước khi thi.

Luyện đề thi thử sẽ giúp các em:

- Nắm bắt được cấu trúc đề thi, xu hướng ra đề;
- Khoanh vùng được trọng tâm kiến thức và những câu hỏi thường gặp;
- Trau dồi kĩ năng làm bài, trình bày khoa học, sạch đẹp;
- Làm quen với tâm lí thi cử; phân bố thời gian hợp lí;
- Rút kinh nghiệm, hiểu rõ sức mình để bổ sung kiến thức còn thiếu, khắc phục điểm yếu và chọn trường vừa sức.

NGUYÊN TẮC LUYỆN ĐỀ

▶ Tuân thủ yêu cầu về thời gian như một bài thi thật;

▶ Chọn không gian yên tĩnh để làm bài;

▶ Tắt điện thoại, gập máy tính lại và nói **"không"** với tất cả các loại tài liệu liên quan;

▶ Rèn thói quen phân tích đề, lập dàn ý trước khi viết để viết có định hướng, đúng hướng, không xa đề, lạc đề, lặp ý, thiếu ý,...

▶ So sánh bài làm với đáp án, tự chấm điểm và rút kinh nghiệm.



ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

Phần 1:

- ✓ Từ loại – cụm từ
- ✓ Nghĩa của từ; các lớp từ xét theo quan hệ về âm và nghĩa
- ✓ Các biện pháp tu từ từ vựng
- ✓ Các thành phần câu
- ✓ Phân loại câu
- ✓ Liên kết câu trong đoạn văn
- ✓ Các biện pháp tu từ cú pháp
- ✓ Các phương châm hội thoại
- ✓ Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp
- ✓ Nghĩa tường minh và hàm ý
- ✓ Những trường hợp dễ nhầm lẫn trong Tiếng Việt

TỪ LOẠI – CỤM TỪ

1. Danh từ, cụm danh từ

a) Danh từ

- **Khái niệm:** Danh từ là những từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm,

- **Chức vụ trong câu:**

- Danh từ thường làm chủ ngữ của câu.

Ví dụ: *Hà Nội* là thủ đô của nước Việt Nam.

- Danh từ cũng có thể làm vị ngữ nếu trước nó có từ "là".

Ví dụ: *Mẹ tôi là bác sĩ.*

- **Phân loại:**

- Có 2 loại danh từ:

+ *Danh từ chỉ đơn vị* là danh từ gọi tên các đơn vị dùng để tính đếm, đo lường sự vật.

Trong đó có *danh từ chỉ đơn vị tự nhiên* (*con, bông,...*), *danh từ chỉ đơn vị quy ước* (*mét, ki-lô-gam,...*).

+ *Danh từ chỉ sự vật* nêu tên từng loại hoặc từng cá thể người, vật, hiện tượng, khái niệm.

Trong đó, có 2 loại là *danh từ chung* và *danh từ riêng*.

Danh từ chung là tên gọi chung của một loại sự vật nào đó (*bàn ghế, cây cối, hoa quả,...*).

Danh từ riêng là tên gọi riêng của mỗi người, mỗi vật, mỗi địa phương,... (*Sơn Tùng, Hà Nội,...*).

LƯU Ý:

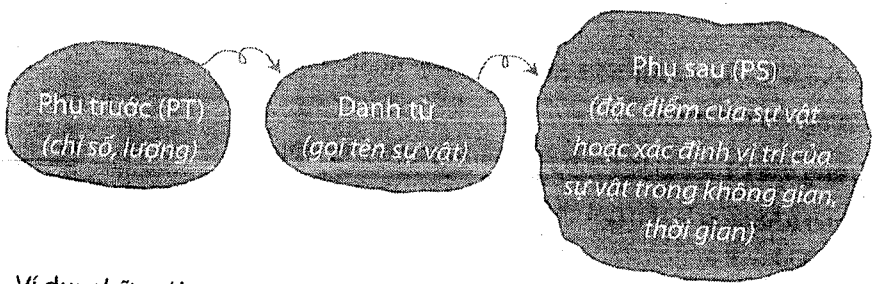
+ Phải viết hoa tên riêng của người, vật, địa phương. Ví dụ: *Nguyễn Du, Hà Nội,...*

+ Tên nước ngoài, nếu phiên âm thông qua âm Hán Việt thì viết hoa chữ cái đầu của mỗi tiếng (*Hoa Kì, Thái Lan,...*); nếu phiên âm trực tiếp theo cách đọc của người Việt thì viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng và giữa các âm tiết trong một bộ phận phải có dấu gạch nối (*My-an-ma, Mê-xi-cô,...*).

+ Tên cơ quan, tổ chức, các giải thưởng, danh hiệu, huân chương,... thì viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành tên đó (*Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà giáo ưu tú,...*).

b) Cụm danh từ

- **Khái niệm:** Cụm danh từ là tổ hợp do danh từ và một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành, hoạt động trong câu như danh từ.
- **Cấu tạo:**



Ví dụ: *những/ học sinh/ giỏi*
PS DT PS

2. Động từ - Cụm động từ

a) Động từ

* **Khái niệm:** Động từ là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

* **Chức vụ trong câu:**

- Động từ thường làm *vị ngữ* của câu.

Ví dụ: Bầy chim *hót* líu lo khắp khu vườn.

- Cũng có khi động từ làm *chủ ngữ* của câu. Khi đó, động từ không thể đi kèm các từ *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, đừng, chớ,...*

Ví dụ: *Lao động* là vinh quang.

* **Phân loại:** Có 2 loại

- *Động từ tình thái*: đòi hỏi có động từ khác đi kèm.

Ví dụ: *Tôi định đi Hà Nội một chuyến.*

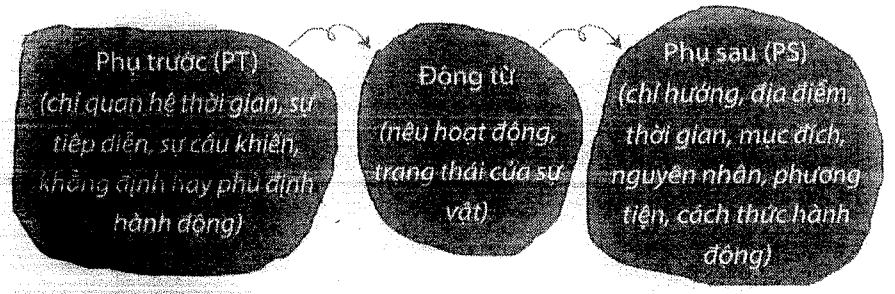
- *Động từ chỉ hành động, trạng thái:* không đòi hỏi động từ khác đi kèm.

Ví dụ: *Con bé buồn, chạy vụt đi trong sự ngỡ ngàng của mọi người.*

b. Cụm động từ

* **Khái niệm:** Cụm động từ là tổ hợp do động từ và một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành, hoạt động trong câu như động từ.

* **Cấu tạo:**



Ví dụ: *hãy/ đứng/ vững*

PT ĐT PS

3. Tính từ - Cụm tính từ

a. Tính từ

● **Khái niệm:** Tính từ là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái.

● **Chức vụ trong câu:**

Tính từ có thể làm *vị ngữ* của câu nhưng khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.

Ví dụ: Hoa hồng *đỏ rực*, hoa cúc *vàng ươm*.

● **Phân loại**

- Tính từ chỉ đặc điểm tương đối (có thể kết hợp với từ chỉ mức độ);

Ví dụ: *trong xanh, cao lớn,...*

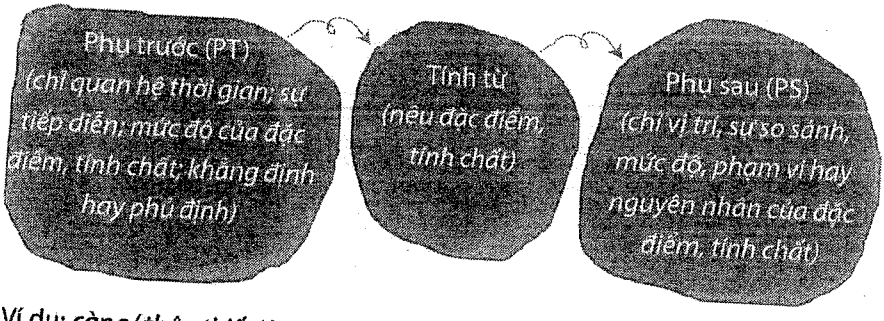
- Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối (không thể kết hợp với từ chỉ mức độ)

Ví dụ: *trong vắt, cao vút,...*

b. Cụm tính từ

● **Khái niệm:** Cụm tính từ là tổ hợp do tính từ và một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành, hoạt động trong câu như tính từ.

● **Cấu tạo:**



Ví dụ: *càng/ thân thiết/ hơn*

PT TT PS

4. Đại từ

● Khái niệm

Đại từ là từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất,... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.

● Chức vụ trong câu

Có thể đảm nhiệm các vai trò ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ trong câu hay phụ ngữ của danh từ, của động từ, của tính từ,...

Lưu ý: Đại từ có khả năng thay thế cho từ loại nào thì có thể giữ những chức vụ giống như từ loại ấy.

● Phân loại

ĐẠI TỪ ĐỂ TRỎ

Ví dụ: *tôi, tao, tớ, chúng mày, thế, vậy, bấy nhiêu,...*

ĐẠI TỪ ĐỂ HỎI

Ví dụ: *ai, sao, thế, bao nhiêu,...*

Trong đó:

- Đại từ để trỏ dùng để:

+ Trỏ người (đại từ xưng hô), sự vật: *tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hắn;... ấy, kia, này, đó, nọ, đây, này,...*

+ Trỏ số lượng: *bấy, bấy nhiêu,...*

+ Trỏ hoạt động, tính chất, sự việc: *vậy, thế,...*

- Đại từ để hỏi dùng để:

+ Hỏi về người, sự vật: *ai, cái gì,...*

+ Hỏi về số lượng: *bao nhiêu, mấy,...*

+ Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc: *sao, thế,...*

5. Quan hệ từ

Khái niệm

Quan hệ từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả,... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn.

Chức năng

Liên kết các từ, các cụm từ hay các câu, các đoạn văn với nhau.

Ví dụ:

Anh <u>với</u> tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau

(*Đồng chí* – Chính Hữu)

Lưu ý:

Một số quan hệ từ thường đi liền với nhau trong các câu ghép, chỉ mối quan hệ giữa các vế câu:

- Cặp quan hệ từ chỉ nguyên nhân – kết quả: *vì/ bởi/ do/ tại... nên...*

- Cặp quan hệ từ chỉ điều kiện, giả thiết – kết quả: *Nếu/ hễ/ giá mà/ ngộ nhỡ ... thì ...*

- Cặp quan hệ từ chỉ sự tương phản: *tuy... nhưng/ mà...*

- Cặp quan hệ từ chỉ sự tăng tiến: *không những/ không chỉ/ chẳng những .... mà còn...;* cặp từ hô ứng *càng... càng..., vừa ... đã...,...*

6. Số từ

Khái niệm: Số từ là những từ chỉ số lượng và số thứ tự của sự vật.

Chức vụ trong câu: Thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ. Cụ thể:

- Số từ chỉ số lượng thường đứng trước danh từ.

Ví dụ: *<u>một</u> bông hoa, <u>hai</u> cái bánh,...*

- Số từ chỉ thứ tự thường đứng sau danh từ.

Ví dụ: *hàng thứ nhất, hàng thứ hai,...*

Chú ý: Cần phân biệt số từ với những danh từ chỉ đơn vị gắn với ý nghĩa số lượng như *đôi, cặp, tá, chục,...*

● **Phân loại**

SỐ TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG	SỐ TỪ CHỈ SỐ THỨ TỰ
Ví dụ: *một, hai, ba, bốn,...*	Ví dụ: *thứ nhất, thứ hai, đầu tiên, đầu,...*

7. Lượng từ

● **Khái niệm:** Lượng từ là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.

● **Chức vụ**

- Thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ (*những học sinh, các lớp,...*)
- Có thể làm thành phần câu (CN – VN).

Ví dụ: *Tất cả đều im lặng.*

● **Phân loại**

LƯỢNG TỪ CHỈ Ý NGHĨA TOÀN THỂ	LƯỢNG TỪ CHỈ Ý NGHĨA TẬP HỢP HAY PHÂN PHỐI
Ví dụ: *cả, tất cả, tất thảy,...*	Ví dụ: *từng, mỗi,...*

● **Vị trí**

- Thường đứng đầu ở phần phụ trước trong cụm danh từ.
- Hai lượng từ có thể đi liền với nhau để chỉ tổng thể.

Ví dụ: *Tất cả những học sinh đạt giải đều được khen thưởng.*

8. Chỉ từ

Khái niệm

Chỉ từ là những từ dùng để để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.

Chức vụ

- Chỉ từ thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ.
- Ngoài ra, chỉ từ còn có thể làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.

9. Phó từ

Khái niệm

Phó từ là những từ chuyên đi kèm với động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho chúng.

Phân loại

Loại	Ví dụ
Phó từ chỉ thời gian	*đã, sẽ, đang, vừa, mới,...*
Phó từ chỉ mức độ	*rất, hơi, khá,...*
Phó từ chỉ sự tiếp diễn, tương tự	*cũng, còn, lại, cứ, vẫn,...*
Phó từ chỉ sự phủ định	*không, chưa, chẳng,...*
Phó từ chỉ sự cầu khiến	*hãy, đừng, chớ,...*
Phó từ chỉ mức độ	*quá, lắm,...*
Phó từ chỉ khả năng	*được*
Phó từ chỉ kết quả và hướng	*lên, mất, ra,...*

10. Trợ từ

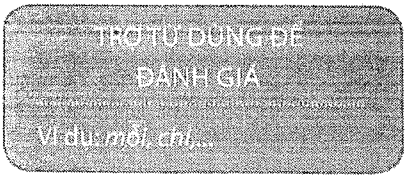
Khái niệm

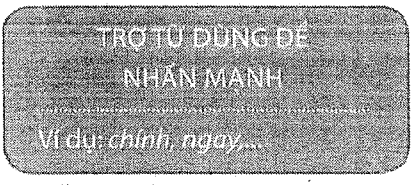
Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.

Chức vụ trong câu

Trợ từ không đảm nhiệm chức vụ cú pháp trong câu mà được sử dụng để biểu thị một số ý nghĩa tình thái như thái độ, sự đánh giá,...

Phân loại



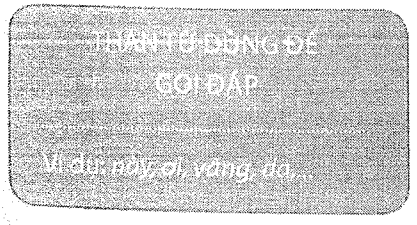


11. Thán từ

Khái niệm

Thán từ là những từ dùng để bộc lộ cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp.

Phân loại





Lưu ý

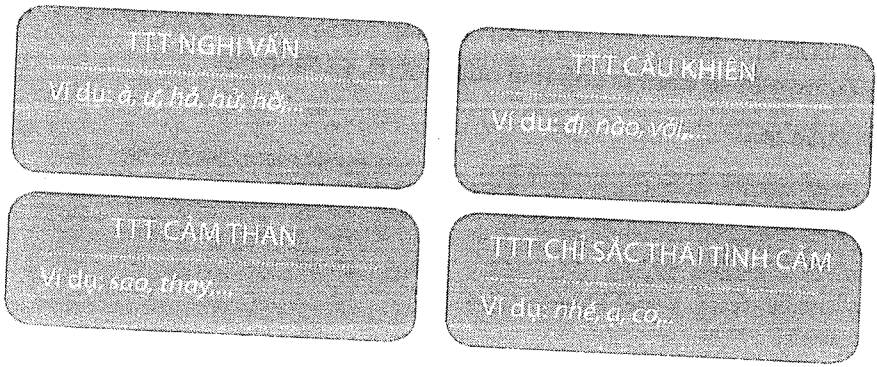
Thán từ thường đứng đầu câu, có khi nó được tách ra thành một câu đặc biệt.

12. Tình thái từ

Khái niệm

Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.

Phân loại



NGHĨA CỦA TỪ; CÁC LỚP TỪ XÉT THEO QUAN HỆ VỀ NGHĨA

1. Từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ có cách phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau.

Ví dụ: *hòn đá – đá bóng.*

+ *đá (1) (hòn đá):* một loại chất rắn, thường thành từng tảng, từng hòn.

+ *đá (2) (đá bóng):* chỉ hoạt động đưa nhanh chân và hất mạnh làm cho vật văng ra xa.

2. Từ đồng nghĩa

- **Khái niệm**

Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

- **Phân loại**

ĐỒNG NGHĨA HOÀN TOÀN

Là những từ có nghĩa giống hệt nhau, thay thế được cho nhau trong diễn đạt.

VD: mẹ = má, bố = ba, hổ = cọp, ...

ĐỒNG NGHĨA KHÔNG HOÀN TOÀN

Là những từ có nghĩa giống nhau, nhưng sắc thái biểu cảm khác nhau nên khi dùng phải phù hợp với văn cảnh.

VD: chết - hi sinh - mất, ăn - xơi - chén,...

3. Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

Ví dụ: *lên >< xuống, xa >< gần, no >< đói, nóng >< lạnh,...*

4. Từ nhiều nghĩa

● Từ nhiều nghĩa là từ có một nghĩa gốc và một hoặc một số nghĩa chuyển.

Lưu ý: Giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển phải có chung một nét nghĩa nào đó.

● Ví dụ:

Bàn tay em ngón chẳng thon dài

(Xuân Quỳnh)

Rối ren tay bí tay bầu
Váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa.

(Nguyễn Duy)

- Từ *"tay"* trong *"bàn tay em"* mang nghĩa gốc, chỉ một bộ phận của cơ thể, tính từ vai đến các ngón, có chức năng cầm, nắm, bám,...

- Từ *"tay"* trong *"tay bí tay bầu"* mang nghĩa chuyển, chỉ một bộ phận mọc ra từ thân của cây bí, cây bầu, cũng có chức năng leo, bám,...

5. Hiện tượng chuyển nghĩa của từ

● Khái niệm

Chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa. Trong đó, nghĩa gốc là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác; nghĩa chuyển là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

● Các phương thức chuyển nghĩa

- Chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ là chuyển đổi tên gọi dựa trên sự liên tưởng, so sánh những mặt, những thuộc tính,... giống nhau giữa các đối tượng được gọi tên.

- Chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ là chuyển đổi tên gọi dựa trên mối quan hệ gần gũi giữa các đối tượng được gọi tên.

6. Thuật ngữ

● Khái niệm

Thuật ngữ là những từ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

● Đặc điểm

- Về nguyên tắc, trong một lĩnh vực khoa học, công nghệ nhất định, mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm, và ngược lại, mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ.

- Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

Ví dụ:

+ Các từ *hàm số, phương trình, bất phương trình, bất đẳng thức, đồ thị* thuộc lĩnh vực Toán học.

+ Các từ *vị trí địa lí, nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên* thuộc lĩnh vực Địa lí.

7. Trường từ vựng

Trường từ vựng là tập hợp của những từ có chung ít nhất một nét nghĩa.

Ví dụ:

+ *mưa, nắng, gió, sấm, chớp,...* thuộc trường từ vựng chỉ các hiện tượng tự nhiên.

+ *sách, vở, bút, mực, phấn, bảng,...* thuộc trường từ vựng chỉ đồ dùng học tập.

CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG

1. So sánh

Khái niệm	So sánh là đối chiếu hai hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng, nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.
Cấu tạo	A - sự vật, sự việc được so sánh. B - sự vật, sự việc dùng để so sánh. *là, như, bao nhiêu.... bấy nhiêu,...* là từ ngữ so sánh, cũng có khi bị ẩn đi. **Lưu ý:** A, B có thể là sự vật – sự vật, người – người, sự vật – người, cái trừu tượng - cái cụ thể. Ví dụ: *Công cha như núi Thái Sơn,* *Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.* (Ca dao) Trong đó, A *(công cha, nghĩa mẹ)* là cái trừu tượng, B *(núi Thái Sơn, nước trong nguồn)* là cái cụ thể.
Mô hình	**a) A là/như B** Ví dụ: *Trăng tròn như cái đĩa* *Lơ lửng mà không rơi.* (Trần Đăng Khoa) A: *trăng*; B: *cái đĩa*; từ ngữ so sánh: *như*; đặc điểm so sánh: *tròn.* Tác dụng: gợi tả sự tròn trịa của trăng, khiến hình ảnh trăng trở nên thật gần gũi.

	b) Bao nhiêu A bấy nhiêu B *Mình đi mình lại nhớ mình* *Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu.* (Tố Hữu) A: *nước;* B: *nghĩa tình;* từ ngữ so sánh: *bao nhiêu... bấy nhiêu...* Tác dụng: khẳng định tình cảm sâu nặng giữa những cán bộ cách mạng miền xuôi với đồng bào Việt Bắc.
	c) So sánh hơn kém - Từ ngữ so sánh: *thua, kém, chẳng bằng, chưa bằng,...* *Con đi trăm núi ngàn khe* *Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm.* (Tố Hữu)

2. Nhân hóa

Khái niệm	Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, đồ vật, cây cối,... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người, làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người; biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.
Các cách nhân hóa	**a) Dùng những từ vốn gọi người để gọi sự vật** Ví dụ: *Bác Giun đào đất suốt ngày* *Trưa nay chết dưới bóng cây sau nhà.* (Trần Đăng Khoa)
	b) Trò chuyện với vật như với người Ví dụ: *Trâu ơi ta bảo trâu này* *Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.* (Ca dao)

c) Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính cách của người để chỉ hoạt động, tính cách của vật

Ví dụ:

Cái trống lặng im
Nghiêng đầu trên giá
Chắc thấy chúng em
Nó mừng vui quá!

(Thanh Hào)

3. Ẩn dụ

Khái niệm	Ẩn dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác mà giữa chúng có nét tương đồng (giống nhau) nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.
Cấu tạo	**A** (xuất hiện) **(giống nhau)** **B** (bị ẩn đi, người đọc phải suy ra)
Các kiểu ẩn dụ	**a) Ẩn dụ hình thức - giống nhau về hình thức** Ví dụ: *Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.* (Nguyễn Du) Tác giả viết *"lửa lựu"* bởi hoa lựu đỏ như lửa. Cách viết làm cho câu thơ đẹp hơn, giàu hình ảnh hơn, khiến người đọc hình dung hoa lựu như ánh lửa đỏ bập bùng.
	b) Ẩn dụ cách thức - giống nhau về cách thức thực hiện hành động Ví dụ: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.* (Tục ngữ) *"Ăn quả"* chỉ sự hưởng thụ, *"trồng cây"* chỉ việc tạo nên thành quả.

Hình ảnh ẩn dụ mang tới cho chúng ta một bài học ý nghĩa: khi được hưởng những điều tốt đẹp, hãy nhớ tới công lao của người đã tạo nên thành quả đó. Đồng thời, cách nói ẩn dụ còn khiến câu tục ngữ trở nên có hình ảnh, cụ thể, sinh động và dễ hiểu.

c) Ẩn dụ phẩm chất - giống nhau về phẩm chất

Ví dụ: *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(Viễn Phương)

"Mặt trời" trong câu thơ thứ hai là một hình ảnh ẩn dụ đầy sáng tạo. Viễn Phương đã ngầm so sánh Bác Hồ với *"mặt trời"* bởi nếu mặt trời tự nhiên đem lại ánh sáng, sự sống cho vạn vật thì Bác là người đem lại ánh sáng tự do cho dân tộc Việt Nam. Bác cũng vĩ đại và bất tử như mặt trời trên cao. Phép ẩn dụ đã làm rõ công lao to lớn, sự vĩ đại và bất tử của Bác. Qua đó, nhà thơ đã khéo léo bộc lộ tấm lòng kính yêu và biết ơn vô hạn đối với Bác. Nhờ đó, câu thơ cũng thêm phần cô đọng, hàm súc.

d) Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác - chuyển từ cảm nhận bằng giác quan này sang cảm nhận bằng giác quan khác

Ví dụ: *Đã nghe rét mướt luồn trong gió*
Đã vắng người sang những chuyến đò.

(Xuân Diệu)

Rét mướt là cái người ta chỉ cảm nhận được bằng xúc giác nhưng Xuân Diệu có cách nói thật đặc biệt: *"nghe rét mướt luồn trong gió"*, khiến cơn gió như có hình hài, có hoạt động, để người đọc cảm nhận rõ nét hơn bước đi của thời gian. Qua đó, ta cũng thấy được sự nhạy cảm, tinh tế của nhà thơ trong việc cảm nhận thế giới xung quanh.

Lưu ý:

Cần phân biệt ẩn dụ tu từ và ẩn dụ từ vựng.

+ Ẩn dụ tu từ có tính lâm thời, tính cá thể, tức là sáng tạo riêng của mỗi người và phải đặt trong từng văn cảnh cụ thể để khám phá ý nghĩa của nó. Ẩn dụ tu từ không được ghi nhận trong từ điển.

Ví dụ: *"Mặt trời"* trong câu thơ *"Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ"* chỉ Bác Hồ, còn trong thơ Nguyễn Khoa Điềm - *"Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng"* chỉ em cu Tai.

+ Ẩn dụ từ vựng là cách nói quen thuộc, phổ biến, cách nói chung của xã hội, được ghi nhận trong từ điển, không có hoặc ít có giá trị tu từ.

Ví dụ: *cổ chai, mũi đất, tay ghế, tay bí, tay bầu,...*

4. Hoán dụ

Khái niệm	Hoán dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.
Cấu tạo	**A** **(quan hệ gần gũi với nhau)** **B** (xuất hiện) (bị ẩn đi, người đọc phải suy ra)
Các kiểu hoán dụ	**a) Lấy bộ phận để chỉ toàn thể** Ví dụ: *Bàn tay ta làm nên tất cả* *Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.* (Hoàng Trung Thông) *"Bàn tay"* chỉ con người, con người có ý chí, có sức lao động và sự chăm chỉ.
	b) Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng Ví dụ: *Vì sao Trái Đất nặng ân tình,* *Nhắc mãi tên người Hồ Chí Minh?* (Tố Hữu) *"Trái Đất"* chỉ tất cả mọi người trên thế giới.

c) Lấy dấu hiệu sự vật để gọi sự vật

Ví dụ:

Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

(Tố Hữu)

"Áo chàm" là trang phục đặc trưng của đồng bào Việt Bắc, có ý nghĩa chỉ đồng bào Việt Bắc.

d) Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

Ví dụ:

Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

(Ca dao)

"Một" chỉ cá nhân.
"Ba" chỉ số nhiều, tập thể.

5. Điệp ngữ

Khái niệm

Điệp ngữ là biện pháp tu từ lặp lại nhiều lần một từ, một cụm từ hoặc một cấu trúc câu làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc... và tạo nhịp điệu cho câu hay đoạn văn bản.

Các cách điệp

a) Điệp ngữ cách quãng

Ví dụ:

Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Nguyễn Du)

b) Điệp nối tiếp

Ví dụ:

Mai sau
Mai sau
Mai sau
Đất xanh, tre mãi xanh màu tre xanh...

(Nguyễn Duy)

c) Điệp vòng

Ví dụ:

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(Hồ Chí Minh)

6. Chơi chữ

● Khái niệm

Chơi chữ là biện pháp tu từ lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

Ví dụ:

Bà già đi chợ Cầu Đông,
Xem một que bói lấy chồng lợi chăng.
Thầy bói gieo quẻ nói rằng,
Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn.

(Ca dao)

Lợi (1): tốt

Lợi (2), (3): phần thịt bao giữ xung quanh chân răng

● Các lối chơi chữ thường gặp:

- Dùng từ ngữ đồng âm;
- Dùng lối nói trại âm (gần âm);
- Dùng cách điệp âm;
- Dùng lối nói lái;
- Dùng từ ngữ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa.

- Chơi chữ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, thường trong văn thơ, đặc biệt là trong văn thơ trào phúng, trong câu đối, câu đố,...

7. Liệt kê

Là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm.

Ví dụ:

Hằng ngày, việc ăn uống của Người cũng rất đạm bạc, với những món ăn dân tộc không chút cầu kì, như cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa.

(Lê Anh Trà)

8. Nói quá

Nói quá là phép tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Ví dụ: *"Các anh ấy có những cái ống nhòm có thể thu cả trái đất vào tầm mắt."*

(*Những ngôi sao xa xôi* - Lê Minh Khuê)

9. Nói giảm, nói tránh

- Nói giảm nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ:

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.

(Viễn Phương)

Bác đã mất nhưng với Viễn Phương, Bác chỉ đang yên giấc ngủ. Cách nói giảm nói tránh vừa làm giảm cảm giác mất mát, đau thương, vừa bất tử hóa Người và thể hiện lòng yêu kính lớn lao của nhân dân Việt Nam dành cho Bác.

CÁC THÀNH PHẦN CÂU

Thành phần chính

Thành phần phụ

Thành phần biệt lập

1. Thành phần chính

CN - VN

- Chủ ngữ (CN) nêu lên chủ thể của đặc điểm, hành động, trạng thái được nói đến trong câu; thường là danh từ/đại từ.

- Vị ngữ (VN) nêu lên đặc điểm, hành động, trạng thái,... của đối tượng được nói đến trong câu; thường là động từ/ tính từ.

Ví dụ: *Cô gái/ trở về nhà.*

CN VN

2. Thành phần phụ

Trạng ngữ (có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối câu)	- Chỉ thời gian diễn ra sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: *Chiều nay, tôi nghỉ học.* - Chỉ nơi chốn, địa điểm diễn ra sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: *Trên sân trường, các bạn học sinh đang chơi đùa rất vui vẻ.*

	- Chỉ mục đích của sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: *Để trở thành ca sĩ có tên tuổi, anh ấy đã phải trải qua nhiều năm khổ luyện.* - Chỉ phương tiện/ cách thức của đối tượng hoặc sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: *Nhờ phương pháp sơ đồ tư duy, tôi đã ôn bài rất nhanh chóng và hiệu quả.* - Chỉ nguyên nhân của sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: *Vì ốm, tôi phải hủy chuyến bay đi Sài Gòn.*
Khởi ngữ	Thường đứng trước chủ ngữ, nêu lên đề tài được nói đến trong câu. Ví dụ: *Đối với chính nhà họa sĩ, vẽ bao giờ cũng là một việc khó nhọc, gian nan.* (Nguyễn Thành Long)

3. Thành phần biệt lập

Thành phần tình thái	Thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá của người nói với sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ: *Hình như thu đã về.* (Hữu Thỉnh)
Thành phần cảm thán	Bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận, ngạc nhiên,...) Ví dụ: *Chao ôi, thu đã đến rồi sao* *Thu trước vừa qua mới độ nào!* (Chế Lan Viên)

Thành phần gọi - đáp	- Dùng để tạo lập, duy trì quan hệ giao tiếp. Ví dụ: - *Này, tớ bảo!* - *Ơi, cậu định bảo tớ gì thế?*
Thành phần phụ chú	- Bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. - Thường nằm trong hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa 2 dấu gạch ngang, hai dấu phẩy hoặc giữa một dấu gạch ngang và một dấu phẩy. Cũng có khi thành phần phụ chú nằm sau dấu hai chấm. Ví dụ: *Cô bé nhà bên (có ai ngờ), cũng vào du kích!* (Giang Nam)

PHÂN LOẠI CÂU

1. Theo mục đích nói

Câu trần thuật	- Dùng để kể, để tả, nhận xét về sự vật, sự việc. - Dấu hiệu nhận biết: thường có dấu chấm ở cuối câu. Ví dụ: *Chúng tôi ở trong một hang dưới chân cao điểm.* (Lê Minh Khuê)
Câu nghi vấn	- Dùng để hỏi, nêu lên điều chưa rõ về sự vật, sự việc,... và cần được giải đáp. - Dấu hiệu nhận biết: + Kết thúc bằng dấu chấm hỏi. + Có chứa các từ ngữ nghi vấn: *ai, gì, nào, sao,...* Ví dụ: *- [À, thầy hỏi con nhé.] Thế con ủng hộ ai?* (Kim Lân)
Câu cầu khiến	- Dùng để đưa ra mệnh lệnh, đề nghị, yêu cầu, khuyên bảo với người khác. - Dấu hiệu nhận biết: + Thường kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm. + Có chứa các từ ngữ cầu khiến: *hãy, đừng, chớ,...* Ví dụ: *Đừng thở dài, hãy vươn vai mà sống,* *Bùn dưới chân nhưng nắng ở trên đầu.* (Danh ngôn)

Câu cảm thán	- Dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói. - Dấu hiệu nhận biết: + Thường kết thúc bằng dấu chấm than. + Có chứa các từ ngữ cảm thán: *ôi, chao ôi, trời ơi, ồ, ơ,...* Ví dụ: *Trời ơi, chỉ còn có năm phút!* (Nguyễn Thành Long)

2. Theo cấu tạo ngữ pháp

Câu đơn; biến đổi câu	● Câu đơn là câu chỉ có một kết cấu CN - VN. Ví dụ: *Hoa đào / đã nở.* CN VN ● Biến đổi câu **a) Câu rút gọn** - Là câu được cấu tạo theo mô hình CN - VN nhưng được lược bỏ một hoặc một số thành phần. Ví dụ: - *Chiều nay, mấy giờ cậu đến trường?* - *2 giờ.* (lược bỏ cả chủ ngữ và vị ngữ) **b) Câu mở rộng thành phần** - Là câu có nhiều hơn một cụm CN - VN, trong đó có một kết cấu CN - VN làm nòng cốt còn các cụm CN - VN còn lại làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ. Ví dụ: *Cây xoài ông tôi trồng / giờ ra đã hoa.* CN VN - Cách mở rộng câu: + Biến chủ ngữ thành 1 cụm CN – VN. + Biến vị ngữ thành 1 cụm CN – VN.

	Ví dụ: *Chiếc áo này rất đẹp!* ⇨ *Chiếc áo mẹ mua cho em đầu năm học / rất đẹp!* ⇨ *Chiếc áo này / màu sắc và kiểu dáng rất đẹp!* + Biến phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ thành một cụm CN - VN. Ví dụ: *Dưới gốc cây, bà kể chuyện cho em nghe.* ⇨ *Dưới gốc cây ông trồng năm xưa,/ bà kể chuyện cho em nghe.* ⇨ *Dưới gốc cây,/ em nghe bà kể chuyện.*
Câu ghép	◉ Là câu có hai kết cấu CN - VN trở lên, không bao chứa nhau. ◉ Phân loại: **a) Câu ghép đẳng lập** Là câu ghép có các vế bình đẳng với nhau về nghĩa. Ví dụ: *Chó sủa,// mèo kêu.* **b) Câu ghép chính phụ** - Là câu ghép có các vế không bình đẳng với nhau về nghĩa, có vế chính và vế phụ, vế phụ bổ sung ý nghĩa cho vế chính. Ví dụ: *Tuy Lan chưa giành được huy chương Vàng nhưng bạn ấy cũng đã cố gắng hết sức.* - Các vế của câu ghép chính phụ thường được liên kết với nhau bằng (cặp) quan hệ từ. Các kiểu quan hệ thường gặp giữa các vế của câu ghép chính phụ: + Quan hệ nguyên nhân - kết quả: *Vì - nên, bởi - nên, do - nên,...* + Quan hệ điều kiện/giả thiết - kết quả: *Nếu - thì, giá - thì,...* + Quan hệ tương phản: *Tuy - nhưng, mặc dù - nhưng,...* + Quan hệ tăng tiến: *Không những – mà còn, càng – càng,...*

	+ Quan hệ lựa chọn: *hay, hoặc* + Quan hệ tiếp nối: *rồi, sau đó, vừa – thì, ...* + Quan hệ đồng thời: *vừa – vừa* + Quan hệ giải thích: *vì, bởi,...*
Câu đặc biệt	● Là câu không được cấu tạo theo mô hình CN - VN. Ví dụ: *Ba cô gái.* (Lê Minh Khuê) ● Tác dụng - Nêu lên thời gian, địa điểm diễn ra sự việc được nói đến trong văn bản; - Liệt kê, thông báo sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; - Bộc lộ cảm xúc; - Gọi - đáp.

3. Câu phủ định

Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định (*không, chưa, chẳng,...*) dùng để thông báo, xác nhận không có sự việc, tính chất, quan hệ nào đó hoặc phản bác một ý kiến, một nhận định.

Ví dụ: *Trời không mưa.*

4. Câu chủ động và câu bị động

- Câu chủ động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác (chỉ chủ thể của hoạt động).

Ví dụ: *Anh đưa bó hoa cho cô gái.*

- Câu bị động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người, vật khác hướng vào (chỉ đối tượng của hoạt động).

Ví dụ: *Cô gái được tặng một bó hoa thật đẹp.*

LIÊN KẾT CÁC CÂU TRONG ĐOẠN VĂN

1. Liên kết về nội dung

- Liên kết về chủ đề là các câu trong đoạn văn đều xoay quanh, hướng vào một chủ đề nhất định.
- Liên kết logic: các câu trong đoạn văn được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

2. Liên kết hình thức



Phép nối	Là phép liên kết dùng các từ ngữ có tác dụng nối để liên kết các câu trong đoạn văn. Ví dụ: *Ban đêm chúng tôi được ngủ. <u>Nhưng</u> mấy đêm nay thì chịu.* (Lê Minh Khuê)
Phép lặp	Là cách lặp lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những câu khác nhau nhằm liên kết các câu với nhau.

	Ví dụ: *Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre anh hùng lao động! Tre anh hùng chiến đấu!* (Thép Mới) (*Tre* lặp lại bốn lần, ở cả bốn câu văn.)
Phép thế	- Phép thế là cách thay những từ ngữ ở câu trước bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu) ở câu sau nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng. - Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế là đại từ và từ ngữ đồng nghĩa. *+ Thế bằng từ đồng nghĩa* Ví dụ: *"Truyện Kiều" là một kiệt tác của Nguyễn Du. Ông là một nhà thơ lớn của dân tộc, một danh nhân văn hóa thế giới.* (Ông = Nguyễn Du) *+ Thế bằng đại từ* Ví dụ: *Chiều chủ nhật, tôi đưa học trò lớp chủ nhiệm đến thăm bảo tàng. Chúng tỏ ra rất thích thú!* (Chúng = học trò lớp chủ nhiệm)
Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng	- Câu sau dùng các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước. Ví dụ: *Cơn dông đến. Cát bay mù. Gió quật lên, quật xuống những cành cây khô cháy. Lá bay loạn xạ.* (Lê Minh Khuê) ⇨ Các từ được gạch chân cùng trường liên tưởng.

CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP

1. Đảo ngữ

Đảo ngữ là biện pháp tu từ thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh,...

Ví dụ:

Lom khom dưới núi: tiều vài chú
Lác đác bên sông: chợ mấy nhà.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Cách nói thông thường là *"vài chú tiều lom khom dưới núi", "mấy nhà chợ lác đác bên sông"* nhưng khi tác giả viết đảo hai từ láy *"lom khom", "lác đác"* lên đầu câu thơ và thay đổi trật tự trong cụm danh từ, cảm giác hoang vắng, cô liêu,... càng được tô đậm.

2. Câu hỏi tu từ

Là biện pháp tu từ đặt câu hỏi nhưng không đòi hỏi câu trả lời mà nhằm một mục đích khác (khẳng định, phủ định, bộc lộ cảm xúc,...).

Ví dụ:

Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường
Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ
Ai bảo chăn trâu là khổ?
Tôi mơ màng nghe chim hót trên cao.

(Giang Nam)

Câu hỏi mang tính phủ định, để nhấn mạnh một kỉ niệm đẹp của tuổi thơ.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

Phương châm về lượng	Khi giao tiếp, cần nói có nội dung; nội dung của lời nói phải đúng với yêu cầu của giao tiếp, không thừa, không thiếu.
Phương châm về chất	Trong giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực.
Phương châm quan hệ	Trong giao tiếp cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.
Phương châm cách thức	Khi giao tiếp cần nói ngắn gọn, rành mạch; tránh cách nói mơ hồ.
Phương châm lịch sự	Khi giao tiếp cần tế nhị và tôn trọng người khác.

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP, CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

Cách dẫn trực tiếp	- Là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật. - Dấu hiệu nhận biết: lời dẫn trực tiếp đứng sau dấu hai chấm và được đặt trong dấu ngoặc kép. Ví dụ: *Ấy thế là một hôm, bác lái phải thân hành lên trạm cháu. Cháu nói: "Đấy, bác cũng chẳng "thèm" người là gì?".* (Nguyễn Thành Long)
Cách dẫn gián tiếp	- Là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp. - Lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép. Ví dụ: *Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,* *Cá thu biển Đông như đoàn thoi* *Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng.* *Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!* (Huy Cận)

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

Nghĩa tường minh	Là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu. Ví dụ: *Cô giáo đến. Cả lớp đứng dậy chào.* Câu *"Cô giáo đến."* kể lại việc cô giáo đến lớp.
Hàm ý	- Là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy. - Để hiểu được hàm ý của câu, phải đặt câu trong tình huống giao tiếp cụ thể. Ví dụ: *Giờ truy bài, cả lớp đang thi nhau đùa nghịch, cười ha hả. Nam từ đâu chạy vào hét lớn:* *- Cô giáo đến rồi!* *Cả lớp đột nhiên im bặt, ai về chỗ nấy.* Câu *"- Cô giáo đến rồi!"* có hàm ý nhắc mọi người về chỗ và giữ trật tự.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP DỄ NHẦM LẪN TRONG TIẾNG VIỆT

1. Từ nhiều nghĩa và từ đồng âm

TỪ NHIỀU NGHĨA
Các nghĩa của từ nhiều nghĩa có liên quan đến nhau.
VD: *đường đi - đường đời; mía ngọt - nói ngọt*

GIỐNG NHAU
Cách phát âm và cách viết giống nhau

TỪ ĐỒNG ÂM
Nghĩa của các từ đồng âm khác xa nhau, không liên quan đến nhau.
VD: *Con đường - lọ đường, bàn ghế - bàn bạc*

2. Ẩn dụ và hoán dụ

Cấu trúc giống nhau

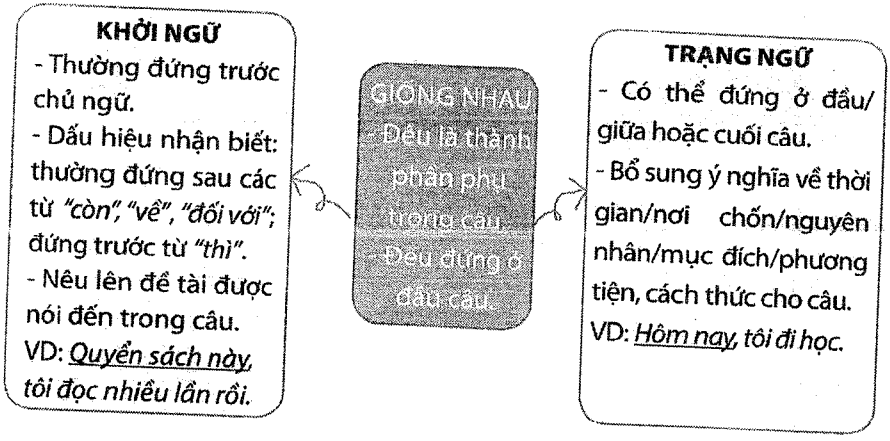
A ⟶ **B**

Lấy A để gọi B, giữa A và B có mối quan hệ với nhau, làm cho lời nói có sức gợi hình, gợi cảm hơn.

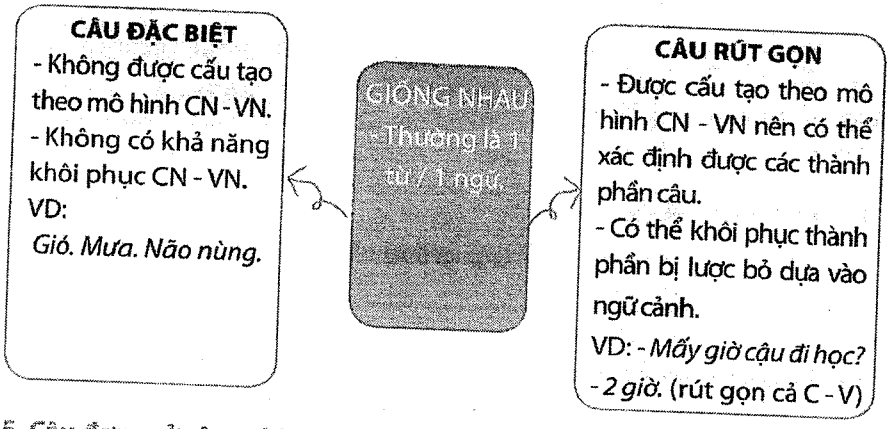
ẨN DỤ
A và B có quan hệ tương đồng.

HOÁN DỤ
A và B có quan hệ gần gũi, hay đi liền với nhau.

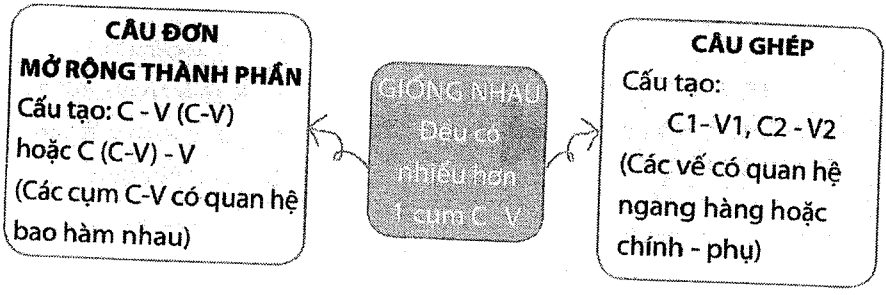
3. Khởi ngữ và trạng ngữ



4. Câu đặc biệt và câu rút gọn



5. Câu đơn mở rộng thành phần và câu ghép



HƯỚNG DẪN LÀM VĂN

Phần 2

A. HƯỚNG DẪN VIẾT ĐOẠN VĂN

I. KHÁI NIỆM ĐOẠN VĂN

Đoạn văn là một phần của văn bản, được tính từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng, thể hiện một nội dung nào đó.



.....

.....

.....

.....

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI MỘT ĐOẠN VĂN

Đoạn văn phải có tính trọn vẹn về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức.

- *Tính trọn vẹn về nội dung:* đoạn văn phải thể hiện được một vấn đề hoặc một khía cạnh nào đó của vấn đề và các câu trong đoạn đều hướng về nội dung đó.

- *Sự hoàn chỉnh về hình thức:*

+ Bắt đầu từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng.

+ Các câu trong đoạn văn phải có tính liên kết.

Ví dụ:

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ lớn của dân tộc. Ông đã để lại nhiều áng văn chương có giá trị nhằm truyền bá đạo lí làm người như "Truyện Lục Vân Tiên", "Dương Từ - Hà Mậu"; cổ vũ lòng yêu nước, ý chí cứu nước như "Chạy giặc", "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", "Thơ điếu Trương Định",... và truyện thơ dài "Ngư Tiều y thuật vấn đáp".

(SGK Ngữ văn 9 – Tập 1, trang 112, NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2016)

Nhận xét:

- Nội dung của đoạn văn: Làm sáng tỏ vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học Việt Nam – ông là *"một nhà thơ lớn"*.

- Sự liên kết giữa các câu trong đoạn văn:

+ Câu 1 là câu chủ đề, các câu còn lại nêu dẫn chứng làm sáng tỏ câu chủ đề.

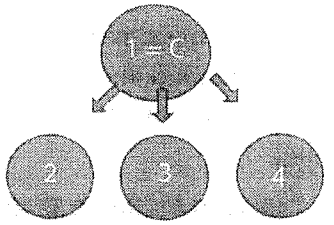
+ Phép thế: *"Ông"* (câu 2) thay cho *"Nguyễn Đình Chiểu"* (câu 1).

+ Phép liên tưởng: *"nhà thơ"* – *"áng văn chương"* – *"truyện thơ dài"*.

III. CÁC KIỂU ĐOẠN VĂN THƯỜNG GẶP

1. Diễn dịch

Đoạn văn diễn dịch: câu chủ đề (kí hiệu là C) là câu đầu đoạn, các câu còn lại làm sáng tỏ câu chủ đề.



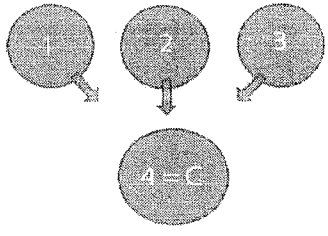
Mô hình đoạn văn diễn dịch

Ví dụ: *Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ. Nếu đọc được 10 quyển sách không quan trọng, không bằng đem thời gian, sức lực đọc 10 quyển ấy mà đọc một quyển thật sự có giá trị. Nếu đọc được mười quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần.*

(Chu Quang Tiềm)

2. Quy nạp

Đoạn văn quy nạp: câu chủ đề nằm ở cuối đoạn, các câu trước làm rõ nội dung của câu chủ đề.



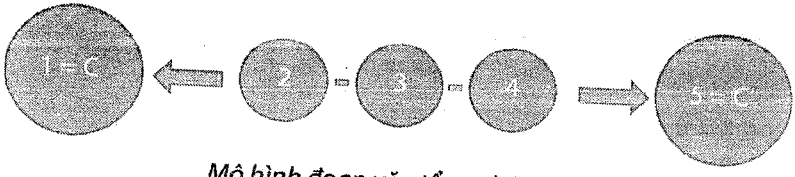
Mô hình đoạn văn quy nạp

Ví dụ: *Vào khoảng 1948 – 1949, phở Phú Xuân ở phố Ri-xô ăn được, đồng thời có phở Đông Mỹ, phở Tứ. Phở Tứ, phở Tàu Bay (bây giờ đã dọn thành cửa hiệu) và một ít hàng nữa mà ta không kể hết. Nhưng phở nào hình như cũng chỉ có một thời. Vì thế, nhiều hiệu và nhiều gánh phở có tiếng bây giờ nằm ngủ ở trên danh vọng.*

Người ta nghiệm thấy điều này: phần nhiều hàng phở lúc còn gánh thì ngon, mà dọn thành cửa hàng rồi thì kém.

(*Miếng ngon Hà Nội* – Vũ Bằng)

3. Tổng - phân - hợp



Mô hình đoạn văn tổng phân hợp

- Đoạn văn tổng - phân - hợp: câu chủ đề nằm ở đầu và cuối đoạn, các câu còn lại làm sáng tỏ câu chủ đề. Câu chủ đề ở cuối đoạn phải nâng cao, mở rộng nội dung của câu chủ đề thứ nhất.

Ví dụ:

Lối sống tối giản là lối sống cắt giảm vật dụng đến mức tối thiểu. Và với cuộc sống ít đồ vật, chúng ta sẽ càng dễ dàng chiêm nghiệm về bản thân và các yếu tố tinh thần hạnh phúc nhiều hơn nữa. Trang web "Minimal & ism less is future" của Nhật Bản đã đưa ra định nghĩa về người sống tối giản là người thực sự hiểu rõ cái gì là cần thiết cho mình chứ không phải theo đánh giá của người xung quanh. Nói khái quát, những người theo phong cách sống tối giản không chỉ rời bỏ những đồ vật thừa thãi mà còn tránh xa những suy nghĩa dư thừa, chỉ tập trung vào giá trị mình mong muốn.

(*Sống tối giản – xu hướng của thời đại mới*, Kênh 14, 07/05/2017)

B. HƯỚNG DẪN VIẾT BÀI VĂN

I. NHỮNG YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA MỘT BÀI VĂN

- Về hình thức

- Bài văn phải đầy đủ 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài;

- Tách ý hợp lí, giữa các ý, các đoạn phải có sự liên kết chặt chẽ về nội dung và hình thức;

- Diễn đạt trôi chảy, mạch lạc; không mắc lỗi chính tả; không tẩy xóa, trình bày sạch sẽ.

- Về nội dung

- Bài làm đúng nội dung yêu cầu, không xa đề, lạc đề;

- Đủ ý, các ý được triển khai rõ ràng, logic chặt chẽ.

II. CÁC BƯỚC VIẾT MỘT BÀI VĂN

Bước 1: Phân tích đề

- Xác định yêu cầu của đề (gạch chân từ ngữ quan trọng);

- Xác định phạm vi kiến thức;

- Xác định những thao tác nghị luận cần vận dụng, trong đó thao tác nào là chính (giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh,...).

Bước 2: Lập dàn ý

- Việc lập dàn ý là rất quan trọng, cần thiết, như hoa tiêu dẫn đường cho người viết đi đúng đường, không lạc đường, không đi đường vòng, không bị lặp lại quãng đường đã đi, làm mất thời gian, kém hiệu quả.

- Mở bài: trả lời cho câu hỏi *"Vấn đề cần nghị luận là gì?"*.

- Thân bài: trả lời cho các câu hỏi *"Vấn đề đó có những đặc điểm, tính chất nào hay được triển khai như thế nào trong tác phẩm (làm sáng tỏ)? Tác giả đã trình bày vấn đề đó thông qua những yếu tố nghệ thuật nào? Tại sao lại*

đưa ra vấn đề đó? Ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề đó là gì?"

- Kết bài đánh giá khái quát lại vấn đề, mở rộng, nâng cao vấn đề; liên hệ thực tế và rút ra bài học cho bản thân.

- Yêu cầu

- Dàn ý phải xác lập được những luận điểm, luận cứ, luận chứng.

- Xác định được đâu là ý chính, ý phụ.

- Sắp xếp các ý theo trình hợp lí: chính trước, phụ sau hay phụ trước, chính sau?

Bước 3: Viết bài (bám sát dàn ý trên)

Bước 4: Đọc lại toàn bài, soát lỗi và sửa lỗi (nếu có)

Ví dụ:

Viết một bài văn ngắn trình bày cảm nhận của em về đoạn thơ sau:

Không có kính, rồi xe không đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

(*Bài thơ về tiểu đội xe không kính* – Phạm Tiến Duật)

Qua đó, em có suy nghĩ gì về trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?

PHÂN TÍCH ĐỀ

- Yêu cầu nghị luận:

+ Đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của khổ cuối bài *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*.

+ Trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phạm vi kiến thức:

+ Cần có kiến thức về tác giả Phạm Tiến Duật, về bài thơ *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*, một số tác phẩm cùng thời đại hoặc cùng đề tài người lính (*Đồng chí* – Chính Hữu).

+ Kiến thức về xã hội, tình hình phát triển kinh tế, chính trị,... đất nước hiện nay.

- Các thao tác nghị luận: phân tích, chứng minh, so sánh.

LẬP DÀN Ý

a) Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, khổ thơ.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận: suy nghĩ gì về trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b) Thân bài

- Khái quát: Bài thơ khắc họa 2 hình ảnh – hình ảnh những chiếc xe không kính và những người lính lái xe Trường Sơn. Trong đó, những chiếc xe không kính là cái phông nền nhằm tô đậm vẻ đẹp của người lính.

- Cảm nhận về đoạn thơ:

+ Hai câu đầu: Điệp ngữ *"không có"* và phép liệt kê đã nhấn mạnh sự thiếu thốn, gian khổ chồng chất; qua đó khắc họa hình ảnh những chiếc xe bị biến dạng đến trơ trụi vì bom đạn kẻ thù.

+ Hai câu sau: Hình ảnh hoán dụ *"trái tim"* và các từ *"vẫn", "chỉ cần"* thể hiện tình yêu nước, lòng quyết tâm, khát vọng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của những người lính lái xe Trường Sơn.

+ Sự đối lập giữa vật chất và tinh thần, giữa cái *"có"* và cái *"không có"*... càng tô đậm thêm sự sôi nổi, nhiệt huyết của những người lính trẻ.

⇨ Bút pháp tả thực kết hợp hài hòa với chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã tạo nên hình tượng người lính thật đẹp. Họ tiêu biểu cho vẻ đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam, là biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời chống Mĩ.

- Trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc:

+ Học tập, trau dồi tri thức, rèn luyện sức khỏe, trang bị những kĩ năng cần thiết để hội nhập với thế giới;

+ Chăm chỉ lao động, góp phần xây dựng, phát triển đất nước;

+ Quảng bá hình ảnh và văn hóa dân tộc ra thế giới;

+ Tỉnh táo trước âm mưu chống phá của các thế lực thù địch;

+ Sẵn sàng lên đường đấu tranh bảo vệ đất nước khi Tổ quốc gọi tên.

c) Kết bài

Liên hệ, rút ra bài học cho bản thân.

III. BÍ KÍP VIẾT VĂN HAY

- Đọc kĩ đề, phân tích đề bằng cách gạch chân những từ ngữ quan trọng.
- Trình bày sạch sẽ, tránh gạch xóa, chữ viết to, rõ ràng.
- Trả lời ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề, nhất là ở phần Tiếng Việt.
- Bài dễ làm trước, bài khó làm sau, làm đâu chắc đấy, tránh tập trung quá nhiều thời gian vào bài khó.
- Khi viết bài văn:

+ Lập dàn ý trước khi viết bài.

+ Nên triển khai các ý theo kiểu đoạn văn diễn dịch hoặc tổng – phân – hợp.

+ Nên triển khai toàn bài văn theo hướng: khái quát – cụ thể - khái quát.

+ Bài văn nghị luận văn học nên đi từ các tín hiệu nghệ thuật đến nội dung, không tách rời 2 yếu tố nội dung và nghệ thuật hoặc bỏ qua những đặc sắc nghệ thuật.

+ Tách câu, tách đoạn hợp lí; có sự dẫn dắt chuyển ý, chuyển đoạn.

+ Dẫn chứng chính xác.

+ Thể hiện được quan điểm của bản thân một cách rõ ràng, quan điểm phải nhất quán trong toàn bài.

- Nên dành 5 – 10 phút để soát lỗi của toàn bài thi, tránh sai sót.

IV. NHỮNG LỖI CẦN TRÁNH

- Sai chính tả, dùng sai từ, đặt câu sai ngữ pháp; dùng từ ngữ chưa chuẩn mực, thiếu lịch sự hay dùng ngôn ngữ nói trong bài văn viết.

- Bài viết lạc đề, xa đề.

- Bài viết không đủ bố cục 3 phần hoặc "đầu voi đuôi chuột", "đầu Ngô mình Sở".

- Thiếu ý, sắp xếp ý lộn xộn.

- Trích dẫn chứng sai hoặc đưa ra dẫn chứng nhưng không phân tích, làm cho bài văn có chỉ tính liệt kê, nội dung hời hợt, không có độ sâu, không có cảm xúc.

- Không khai thác các yếu tố nghệ thuật.

C. VĂN NGHỊ LUẬN

I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Thế nào là văn nghị luận?

- Văn nghị luận là kiểu bài được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, ngườ nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó. Những tư tưởng, quan điểm trong bài văn nghị luận phải hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống thì mới có ý nghĩa.

- Các khái niệm liên quan: *luận điểm, luận cứ, lập luận.*

+ *Luận điểm* là tư tưởng, quan điểm được nêu ra trong bài viết;

+ *Luận cứ* là những lí lẽ, dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm.

+ *Lập luận* là cách sắp xếp hệ thống luận cứ hợp lí, chặt chẽ để làm sáng tỏ luận điểm. Các dẫn chứng và lí lẽ có thể được phối hợp trình bày bằng nhiều cách như: quy nạp, diễn dịch, suy lí, so sánh, phân tích, tổng hợp,...

2. Các thao tác lập luận trong văn nghị luận

Phân tích	Là chia nhỏ đối tượng để hiểu bản chất của nó.
Giải thích	Là vận dụng tri thức, hiểu biết để làm rõ khái niệm.
Chứng minh	Là vận dụng dẫn chứng, lí lẽ để làm sáng tỏ vấn đề.
Bình luận	Là đánh giá, nhận xét, bàn bạc về vấn đề.

3. Dàn ý của một bài văn nghị luận

Mở bài	- Nêu vấn đề nghị luận.
Thân bài	- Khái quát: liệt kê ra các luận điểm 1, 2, 3,..., n.
	- Triển khai luận điểm 1 + Luận cứ 1 + Luận cứ 2 ...
	- Triển khai luận điểm 2 + Luận cứ 1 + Luận cứ 2 ...
	...
	- Triển khai luận điểm n + Luận cứ 1 + Luận cứ 2 ...
Kết bài	- Khẳng định lại vấn đề. - Mở rộng, nâng cao vấn đề.

4. Phân loại

Có 2 kiểu bài nghị luận là nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Giới thiệu chung

- Khái niệm: Nghị luận xã hội là kiểu bài bàn bạc, đánh giá, phân tích giúp người đọc, người nghe hiểu đúng, hiểu sâu, hiểu rộng về một vấn đề xã hội, chỉ rõ vấn đề ấy đúng/sai, cũ/mới, tốt/xấu; đồng thời giúp người đọc, người nghe có nhận thức đúng, thái độ đúng, hành động đúng đối với vấn đề đang được bàn.

- Yêu cầu của một bài văn nghị luận xã hội:

+ Phải phân biệt rõ đúng/sai, cũ/mới, tốt/xấu;

+ Phải mở rộng, khơi sâu tầm nhận thức, hiểu biết về vấn đề đó;

+ Xác định rõ thái độ, tình cảm, hành động đúng đắn khi đối diện với vấn đề ấ

- Những yêu cầu để làm tốt bài nghị luận xã hội:

+ Có kiến thức, hiểu biết sâu sắc về vấn đề, cả từ sách vở, hiện thực đời sốn và trải nghiệm của bản thân;

+ Nắm chắc các bước làm bài;

+ Lập luận chặt chẽ, lí lẽ rõ ràng, diễn đạt mạch lạc, dẫn chứng tiêu biểu.

2. Cách làm 3 kiểu bài nghị luận xã hội

2.1. Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

a) Những vấn đề thường gặp

- Tình trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên; rác thải công nghiệp,...

- Tình trạng bạo lực học đường, bạo lực gia đình, bạo hành trẻ em, xâm hại tình dục trẻ em;

- Tình trạng gian lận trong thi cử, học chay, học vẹt, học tủ,...

- Vấn đề tai nạn giao thông; tình trạng vi phạm luật Giao thông;...

- Bệnh "nghiện" Facebook; "nghiện" game,...

b) Cách làm bài

Mở bài	- Nêu vấn đề nghị luận.
Thân bài	- Giải thích vấn đề (nếu cần); - Nêu biểu hiện và thực trạng của vấn đề (quy mô, tính chất, sự phát triển của vấn đề); - Nguyên nhân (chủ quan, khách quan); - Hậu quả/ tác dụng của vấn đề; - Giải pháp; - Mở rộng vấn đề, rút ra bài học nhận thức và hành động.
Kết bài	- Khẳng định lại vấn đề, đánh giá tầm quan trọng của vấn đề đó. - Liên hệ bản thân.

c) Giải đề mẫu

Đề bài: Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về lối sống buông thả của một số thanh niên trong xã hội hiện nay bằng một bài văn ngắn không quá 400 từ.

- **Mở bài**

Lối sống buông thả ở một số thanh niên đang là một vấn đề khá nhức nhối trong xã hội hiện nay, cần được sự quan tâm của gia đình và toàn xã hội.

- **Thân bài**

- Giải thích: Lối sống buông thả là lối sống đi chệch, đi ngược với những giá trị chuẩn mực của xã hội, biểu hiện cụ thể ở việc lười biếng lao động, thích hưởng thụ, sa vào những thú vui trụy lạc, vi phạm pháp luật như ma túy, cờ bạc, mại dâm, đua xe trái phép, cướp giật, nạo phá thai,... làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần; để lại nhiều hậu quả cho xã hội.

- Thực trạng

+ Một bộ phận không nhỏ thanh niên đang theo lối sống này và tạo thành xu hướng mạnh mẽ.

+ Các vụ vi phạm pháp luật như mua bán dâm, sử dụng ma túy, đua xe trái phép mà tội phạm là thanh niên đang ngày càng gia tăng.

- Nguyên nhân

+ Bắt nguồn từ cái nôi giáo dục của gia đình: Cha mẹ, anh chị cũng sống buông thả hoặc gia đình không hạnh phúc; gia đình thờ ơ, không quan tâm kịp thời hoặc quá nuông chiều khiến con cái ỷ lại,...

+ Do bị bạn bè rủ rê, lôi kéo.

+ Do ảnh hưởng của lối sống phương Tây.

+ Nhà trường và xã hội chưa có những biện pháp giáo dục đủ mạnh.

+ Ý thức bản thân – nguyên nhân chính: lười biếng, thích hưởng thụ; nhận thức non kém, không có bản lĩnh, dễ bị dụ dỗ hoặc mặc cảm, buông xuôi, không có ý chí,...

- Hậu quả

+ Ảnh hưởng tới sức khỏe, mất kiểm soát hành vi, có thể dẫn tới phạm pháp.

+Tệ nạn xã hội gia tăng.

+ Ảnh hưởng tới sự phát triển của tương lai đất nước.

- Giải pháp

+ Cần sự chung tay của gia đình – nhà trường – xã hội để có sự quan tâm thường xuyên, kịp thời và nghiêm khắc: bố mẹ, anh chị dành thời gian chăm sóc, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của con cái nhiều hơn; nhà trường, xã hội nên tổ chức các buổi xê-mi-na, các hoạt động tình nguyện, các lớp kĩ năng sống để định hướng cho họ lối sống lành mạnh; pháp luật cần nghiêm trị các hành vi sai trái.

+ Mỗi thanh niên cần có ý thức sống đẹp, có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội.

- Bài học: Cần sống có mục tiêu, sống đẹp, trau dồi nhận thức, bản lĩnh và kĩ năng để tránh xa lối sống buông thả.

- Mở rộng vấn đề

+ Bên cạnh những thanh niên sống buông thả vẫn còn nhiều bạn trẻ sống có ý chí, có bản lĩnh.

+ Không chỉ thanh niên mà mọi lứa tuổi đều phải tránh xa lối sống buông thả.

● Kết bài

- Khẳng định cần tránh xa và lên án lối sống buông thả.

- Liên hệ bản thân.

2.2. Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

a) Những vấn đề thường gặp

- Vấn đề nhận thức: lí tưởng, mục đích sống, nghề nghiệp, ước mơ,...

- Vấn đề về đạo đức, tâm hồn, tính cách: lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hòa nhã, khiêm tốn; thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi,...

- Vấn đề về các quan hệ gia đình: tình mẫu tử, tình phụ tử, tình anh em,...

- Vấn đề về các quan hệ xã hội: tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn,...

- Vấn đề về cách ứng xử, đối nhân xử thế của con người trong cuộc sống.

...

b) Cách làm bài

Mở bài	- Nêu vấn đề nghị luận.
Thân bài	- Giải thích vấn đề nghị luận (bám sát từ ngữ, giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng của từ ngữ để rút ra vấn đề nghị luận); - Bàn luận và làm sáng tỏ vấn đề; - Đánh giá, mở rộng vấn đề + Khẳng định tính đúng/ sai, các mặt trái/ phải của vấn đề, phản đề; + Phê phán, bác bỏ những biểu hiện sai lệch đang xảy ra trong cuộc sống. - Bài học: Rút ra bài học nhận thức và hành động.
Kết bài	- Khẳng định lại vấn đề, đánh giá tầm quan trọng của vấn đề đó. - Liên hệ bản thân.

c) Giải đề mẫu

Đề bài: Viết một bài văn ngắn khoảng một trang giấy thi bày tỏ suy nghĩ của em về câu danh ngôn sau: *"Lời khen giống như mặt trời: bạn càng cho đi, mọi sự chung quanh bạn càng toả sáng".*

GỢI Ý

- Mở bài

Giới thiệu vấn đề nghị luận: vai trò của lời khen trong cuộc sống.

- Thân bài

- Giải thích

+ Lời khen là lời ghi nhận, động viên, khích lệ tinh thần của người khác khi họ làm được điều gì đó tốt đẹp.

+ Mặt trời là thiên thể tỏa ra ánh sáng tươi vui, ấm áp cho vạn vật, mang lại sự sống cho muôn loài.

⇨ *"Lời khen giống như mặt trời: bạn càng cho đi, mọi sự chung quanh bạn càng toả sáng"*: Bằng lối nói so sánh giàu hình ảnh, câu nói đã khẳng định vai trò quan trọng của lời khen trong cuộc sống – giúp cho mọi người cảm thấy hạnh phúc hơn và nỗ lực nhiều hơn.

- Bàn luận về vai trò của lời khen trong cuộc sống

+ Lời khen có tác dụng tiếp thêm sự tự tin, tự hào cho người khác, để họ biết họ đang đi đúng hướng và nên duy trì, tiếp tục.

+ Tăng sự hưng phấn, tiếp thêm động lực để người khác tiếp tục cố gắng và gặt hái nhiều thành công hơn nữa.

+ Lời khen chứng tỏ việc làm của họ được quan tâm, được theo dõi. Họ sẽ cảm thấy hạnh phúc, thấy mình không đơn độc và muốn cố gắng nhiều hơn.

- Nếu sự nỗ lực và thành quả không được ghi nhận và ghi nhận kịp thời, có thể làm người ta buồn tủi, nản chí, cảm thấy sự cố gắng của mình không có giá trị hoặc trở nên tự ti và dễ buông xuôi.

(Học sinh lấy ví dụ cụ thể.)

⇨ Khuyến khích những lời động viên, khen ngợi kịp thời, đúng lúc, đúng người, đúng việc.

- Đánh giá, mở rộng vấn đề

+ Lời khen không được giả tạo, nếu không sẽ gây ra chứng "ảo tưởng" cho người được khen. Điều đó khiến họ không tiến bộ được, thậm chí còn dễ bị vấp ngã, thất bại.

+ Lời khen không chỉ dành cho người thành công mà còn cần cho những người dù chưa thành công nhưng đã có sự cố gắng và tiến bộ hơn chính họ của ngày hôm qua.

+ Bên cạnh lời khen, cuộc sống vẫn rất cần những lời góp ý chân thành, mang tính chất xây dựng để giúp mỗi người khắc phục điểm yếu, hoàn thiện mình hơn.

● **Kết bài**

- Bài học: Đừng tiết kiệm lời khen nhưng cũng đừng lạm dụng và nói những lời khen sáo rỗng; cần biết phân biệt đâu là lời khen thật, đâu là những lời sáo rỗng.

- Liên hệ bản thân.

2.3. Nghị luận về một vấn đề đặt ra trong văn bản văn học

a) Khái quát

- Tác phẩm văn học với bản chất là sự phản ánh hiện thực đời sống, có thể chứa đựng những sự việc, hiện tượng nhức nhối trong xã hội và gợi lên những suy ngẫm về một tư tưởng đạo đức, lối sống nào đó.

- Việc phát hiện vấn đề cần nghị luận, xem xét nó thuộc kiểu bài nghị luận về sự việc, hiện tượng đời sống hay kiểu nghị luận về tư tưởng, đạo lí là rất quan trọng. Phát hiện đúng kiểu bài mới đi đúng hướng, nếu không sẽ bị lạc đề, sai đề.

b) Cách làm bài

Mở bài	- Giới thiệu ngắn gọn về văn bản. - Chỉ ra vấn đề nghị luận.
Thân bài	- Giải thích: + Vấn đề nghị luận được gợi lên qua những từ ngữ/ chi tiết/ sự việc nào của văn bản? + Giải thích vấn đề nghị luận. - Xem xét vấn đề đặt ra trong văn bản thuộc dạng bài nghị luận xã hội nào rồi áp dụng "công thức" làm của dạng bài đó.
Kết bài	- Khẳng định lại vấn đề, đánh giá tầm quan trọng của vấn đề đó. - Liên hệ bản thân.

Lưu ý: Một "biến thể" của kiểu bài này là đề bài đưa ra một bức tranh, biểu đồ, hình ảnh, yêu cầu học sinh bày tỏ suy nghĩ về vấn đề đặt ra từ bức tranh, biểu đồ hoặc hình ảnh đó.

- Bước 1: Học sinh cũng phân tích bức tranh, biểu đồ, hình ảnh đó để rút ra thông điệp.

- Bước 2: Áp dụng cách làm của một trong hai kiểu bài ở trên.

Ví dụ: Suy nghĩ của anh chị về bức tranh sau:



c) Giải đề mẫu

Đề bài: Đọc câu chuyện sau:

Chuyện kể, một danh tướng có lần đi ngang qua trường học cũ của mình, liền ghé vào thăm. Ông gặp lại người thầy từng dạy mình hồi nhỏ và kính cẩn thưa:

- Thưa thầy, thầy còn nhớ con không? Con là...

Người thầy giáo già hoảng hốt:

- Thưa ngài, ngài là...

- Thưa thầy, với thầy, con vẫn là đứa học trò cũ. Con có được những thành công hôm nay là nhờ sự giáo dục của thầy ngày nào...

(Ngữ văn 9, tập I)

Em hãy viết một bài văn ngắn bày tỏ suy nghĩ của em về bài học được nhắn gửi qua câu chuyện trên.

GỢI Ý

- Mở bài

- Giới thiệu ngắn gọn về nội dung câu chuyện.
- Nêu vấn đề nghị luận: lòng biết ơn thầy cô giáo, lối sống nghĩa tình.

● **Thân bài**

- Giải thích

+ Vấn đề đó được thể hiện qua thái độ *"kính cẩn"* và lời nói của vị danh tướng: cách xưng hô *"con"* – *"thầy"* rất lễ phép, *"thưa thầy, với thầy, con vẫn là đứa học trò cũ. Con có được những thành công hôm nay là nhờ sự giáo dục của thầy ngày nào..."*.

+ Lòng biết ơn là một tình cảm đẹp, xuất phát từ sự tôn trọng, quý mến một người nào đó đã có công giúp đỡ hoặc có ảnh hưởng tích cực với mình.

- Bàn luận

+ Vì sao phải biết ơn thầy cô giáo? Vì thầy cô là người dạy dỗ, chỉ bảo cho chúng ta nhiều điều hay, cả về kiến thức và kĩ năng, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức để chúng ta trở thành người có ích; thầy cô là người truyền cảm hứng, động lực cho ta thực hiện những ước mơ.

+ Những thái độ, việc làm thể hiện sự biết ơn thầy cô: học tập tốt, nghe lời thầy cô dạy bảo; biết quan tâm thầy cô đúng mực, ghi nhớ công ơn, trân trọng công sức và tình yêu thương của những người đã dạy bảo mình; phấn đấu trở thành những người tử tế, có ích cho xã hội để đền đáp công ơn thầy cô.

- Đánh giá, mở rộng vấn đề

+ Như vậy, lòng biết ơn thầy cô là một động lực quan trọng giúp mỗi người tiến bộ hơn trong học tập và cuộc sống.

+ Đó cũng là một phẩm chất cần có ở mỗi học sinh, bởi *"Không thầy đố mày làm nên"*.

+ Phê phán những trường hợp có biểu hiện thiếu tôn trọng thầy cô, thậm chí vô ơn, vô lễ.

- Bài học: *"Không thầy đố mày làm nên"* – phải luôn biết ơn thầy cô, trở thành người có ích.

● **Kết bài**

- Khẳng định lại ý nghĩa câu chuyện.
- Liên hệ bản thân, định hướng hành động.

3. Viết đoạn văn nghị luận xã hội

Với yêu cầu viết đoạn văn nghị luận xã hội, đề bài thường chỉ tập trun vào một khía cạnh của vấn đề (thực trạng, nguyên nhân, giải pháp,.. Trong trường hợp này, cần tập trung làm rõ khía cạnh đó, không trình bà dài dòng, lan man sang cả những khía cạnh khác làm cho đoạn văn r vào tình trạng xa đề. Bài làm thừa ý sẽ gây mất thời gian và kém hiệu qu không đạt thêm điểm.

Cũng có khi đề bài yêu cầu nghị luận về vấn đề một cách toàn diện. Kh đó, đoạn văn phải đề cập đến tất cả các khía cạnh của vấn đề, giống nh một bài văn nhưng viết ngắn gọn, cô đọng hơn, dẫn chứng có thể ít hơn.

Ví dụ:

Đề bài

Viết một đoạn văn khoảng 12 - 15 câu bày tỏ suy nghĩ của em về ý kiến: *"Đọc sách giúp con người trưởng thành cả về trí tuệ và nhân cách."*

Bài làm

Đọc sách giúp con người trưởng thành cả về trí tuệ và nhân cách. Thật vậy! Sách là sự tổng hợp, ghi chép những tri thức, kinh nghiệm của con người về thế giới tự nhiên, xã hội, về khoa học, lịch sử, văn hóa, chính trị, tôn giáo,... Do đó, việc đọc sách sẽ giúp ta mở mang kiến thức về các lĩnh vực trong cuộc sống, như sự tiến hóa của các loài sinh vật, nguồn gốc của loài người hay sự phát triển của các hình thái xã hội, những cuộc chiến tranh đẫm máu trong lịch sử thế giới,... Nhờ đọc sách, ta có thêm hiểu biết về những vùng đất, những con người khác nhau ngay cả khi cách xa nhau nửa vòng trái đất. Không chỉ vậy, sách còn giúp chúng ta phát triển khả năng ngôn ngữ, phát huy trí tưởng tượng, sự liên tưởng và sáng tạo. Sách mở ra cho chúng ta cái nhìn rộng lớn về thế giới, về những người xung quanh để biết ước mơ, có động lực không ngừng học hỏi và vươn cao, vươn xa. Có rất nhiều cuốn sách dạy ta thế nào là lẽ sống đẹp, những chuẩn mực đạo đức của con người (biết yêu thương, tôn trọng

người khác, biết sẻ chia, giúp đỡ, không ích kỉ, ghen ghét, đố kị,...) để hoàn thiện nhân cách của mình, ví như: *Hạt giống tâm hồn, Những tấm lòng cao cả, Đắc nhân tâm,...* Từ đó, sách định hướng cho chúng ta biết tạo dựng những mối quan hệ tốt đẹp. Mỗi người sống tốt sẽ làm nên một xã hội văn minh. Bởi vậy, ta cần tạo cho mình thói quen đọc sách, biết lựa chọn sách hay, có giá trị, phù hợp với nhận thức và lứa tuổi. Đồng thời, chúng ta cần chung tay xây dựng và phát triển văn hóa đọc ở đất nước ta.

II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

1. Giới thiệu chung

- Nghị luận văn học là bàn bạc, đánh giá về một vấn đề văn học (nhân vật, tình huống, chi tiết đặc sắc, một đoạn trích, một tác phẩm, một nhận định về tác phẩm,...).

2. Cách làm các kiểu bài nghị luận văn học thường gặp

- ▶ Nghị luận về một đoạn trích/một tác phẩm
- ▶ Nghị luận về một nhân vật văn học
- ▶ Nghị luận về một tình huống truyện
- ▶ Nghị luận về một ý kiến/ một nhận định
- ▶ Nghị luận về một khía cạnh nội dung của tác phẩm
- ▶ Kiểu bài so sánh 2 hay nhiều tác phẩm/ đoạn trích/ nhân vật/...

2.1. Nghị luận về một đoạn trích/một tác phẩm

Có 2 cách nghị luận về một đoạn trích/một tác phẩm là "cắt ngang" và "bổ dọc". "Cắt ngang" là chia đoạn trích/ tác phẩm ra thành các đoạn nhỏ hơn để nghị luận. "Bổ dọc" là nghị luận theo từng khía cạnh của đoạn trích/ tác phẩm.

Đề bài:
Cảm nhận về bài thơ *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* (Phạm Tiến Duật).
- "Cắt ngang": cảm nhận theo bố cục của bài thơ.
+ Khổ 1, 2: Hình ảnh những chiếc xe không kính và tư thế hiên ngang của người lính lái xe;
+ Khổ 3, 4: Tinh thần lạc quan, bất chấp gian khổ, coi thường hiểm nguy của người lính;
+ Khổ 5, 6: Tình đồng chí, đồng đội cao đẹp của người lính lái xe;
+ Khổ 7: Ý chí chiến đấu, tinh thần yêu nước và lí tưởng cách mạng của người lính.
- "Bổ dọc":
+ Hình tượng những chiếc xe không kính;
+ Hình tượng những người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn.

Dù chọn cách nào cũng phải làm nổi bật được giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích/ tác phẩm.

Mở bài	- Giới thiệu tác giả: *tên, đặc điểm sáng tác, vị trí trong nền văn học dân tộc.* - Giới thiệu tác phẩm: *xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc sắc nội dung, nghệ thuật.* (Nếu vấn đề cần nghị luận là một đoạn trích thì giới thiệu về đoạn trích: *vị trí của đoạn trích trong tác phẩm, khái quát ngắn gọn về ý nghĩa, giá trị của đoạn trích.*)
Thân bài	- Nghị luận về đoạn trích/ tác phẩm *theo cách "cắt ngang" hoặc "bổ dọc".* - Tiểu kết: *Khái quát lại giá trị nội dung, nghệ thuật của đoạn trích/ tác phẩm.*
Kết bài	- Mở rộng, nâng cao: *Đóng góp của đoạn trích/ tác phẩm đối với sự nghiệp của tác giả hay với trào lưu/ giai đoạn/ nền văn học.* - Bài học liên hệ.

2.2. Nghị luận về một nhân vật văn học

Mở bài	- Giới thiệu tác giả: *tên, đặc điểm sáng tác, vị trí trong nền văn học.* - Giới thiệu tác phẩm: *xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc sắc nội dung, nghệ thuật.* - Giới thiệu về nhân vật: *vai trò (nhân vật chính hay phụ), cảm nhận chung.*
Thân bài	- Bàn về nhân vật qua các khía cạnh: *lai lịch, ngoại hình, số phận, tính cách, phẩm chất (hoặc tâm lí).* - Nghệ thuật xây dựng, miêu tả nhân vật; - Tiểu kết: *khái quát lại những nét chung về nhân vật và những đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật.*
Kết bài	- Mở rộng, nâng cao: *vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong việc truyền tải tư tưởng nghệ thuật của tác giả hay việc bộc lộ tài năng, phong cách của tác giả.* - Bài học từ nhân vật.

Lưu ý:

- Không phải nhân vật nào cũng được xây dựng với đầy đủ các khía cạnh (lai lịch, ngoại hình, số phận, tính cách, phẩm chất, tâm lí), vì vậy, bài viết cần vận dụng linh hoạt các bước trên.

- Học sinh cần có cả kĩ năng phân tích và kĩ năng khái quát, tổng hợp vấn đề để làm tốt kiểu bài này bởi tính cách, phẩm chất của nhân vật được thể hiện qua nhiều yếu tố như lời nói, cử chỉ, hành động, thái độ,...

2.3. Nghị luận về một tình huống truyện

"Tình huống truyện là hoàn cảnh bất bình thường mà con người buộc phải bộc lộ bản lĩnh, tính cách của mình. Trong tác phẩm tự sự tình huống có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thể hiện số phận và tính cách nhân vật, là một trong những vấn đề cốt lõi, là chìa khóa khi khám phá tác phẩm." (*Tình huống truyện: Cánh cửa tiếp cận tác phẩm* – Thu Trà, https://giaoducthoidai.vn)

Mở bài	- Giới thiệu tác giả: *tên, đặc điểm sáng tác, vị trí trong nền văn học.* - Giới thiệu tác phẩm: *xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc sắc nội dung, nghệ thuật.* - Nêu tình huống truyện và khái quát về tác dụng, vai trò của nó.
Thân bài	- Tóm tắt và nêu nhận định về tình huống truyện. - Phân tích vai trò của tình huống truyện *+ Đối với sự phát triển cốt truyện* *+ Đối với việc bộc lộ tính cách nhân vật* *+ Trong việc thể hiện nội dung, tư tưởng của tác phẩm* - Tiểu kết: *đánh giá, nêu tính chất của tình huống truyện.* Ví dụ: tình huống éo le/ bất ngờ/ thử thách/...
Kết bài	- Mở rộng và nâng cao: *đánh giá về ngòi bút của tác giả khi xây dựng được tình huống truyện đó.* - Rút ra bài học (nếu có).

2.4. Nghị luận về một ý kiến/ một nhận định

Mở bài	- Giới thiệu tác giả: *tên, đặc điểm sáng tác, vị trí trong nền văn học.* - Giới thiệu tác phẩm: *xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc sắc nội dung, nghệ thuật.* - Giới thiệu, trích dẫn chính xác ý kiến/ nhận định đó.
Thân bài	- Giải thích ý kiến: *giải thích từng từ ngữ quan trọng để rút ra nội dung, ý nghĩa của ý kiến đó.* - Phân tích, làm sáng tỏ ý kiến ở cả 2 phương diện nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

	- Bàn luận, đánh giá ý kiến: *Ý kiến đúng hay sai hay vừa có mặt đúng, vừa có mặt sai, hay còn thiếu khía cạnh nào?*
Kết bài	- *Khẳng định lại quan điểm* của mình về ý kiến/ nhận định đó. - Mở rộng, nâng cao: *Ý kiến đó có tác dụng định hướng tìm hiểu tác phẩm hay phong cách tác giả như thế nào?*

Đôi khi, đề bài sẽ đưa ra hai ý kiến. Học sinh cần giải thích, trình bày lần lượt về từng ý kiến. Sau đó, ở phần bàn luận, đánh giá (trong thân bài) phải chỉ ra được tính đúng/sai của từng ý kiến và mối quan hệ giữa hai ý kiến đó (tương phản hay bổ sung cho nhau,...).

2.5. Nghị luận về một khía cạnh nội dung của tác phẩm

Ví dụ: Nghị luận về tình yêu làng của ông Hai trong truyện ngắn *"Làng"*; tình cha con trong *"Chiếc lược ngà"*; tình bà cháu trong bài thơ *"Bếp lửa"*; lời nhắn nhủ của người cha dành cho con trong *"Nói với con"*; tình đồng đội của những người lính trong bài thơ *"Đồng chí"*,...

Mở bài	- Giới thiệu tác giả: *tên, đặc điểm sáng tác, vị trí trong nền văn học.* - Giới thiệu tác phẩm: *xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc sắc nội dung, nghệ thuật.* - Nêu vấn đề nghị luận.
Thân bài	- Nhận xét về vấn đề: *tính chất, tầm quan trọng của nó trong tác phẩm.* - Những phương diện biểu hiện của vấn đề. - Nghệ thuật truyền tải vấn đề. - Ý nghĩa của vấn đề.
Kết bài	- Khái quát lại vấn đề nghị luận, giá trị và đóng góp của tác phẩm. - Bài học liên hệ (nếu có).

2.6. Kiểu bài so sánh

- Dấu hiệu nhận biết: đề thường yêu cầu "so sánh", "cảm nhận" về ít nhất hai đối tượng nào đó.

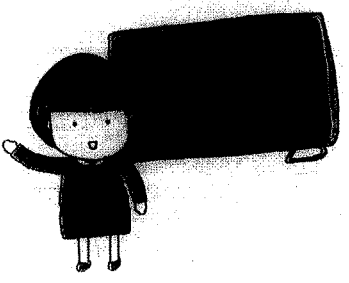
- Đối tượng so sánh: thường là 2 tác phẩm/ 2 đoạn trích/ 2 nhân vật/...

Kết bài	- Giới thiệu tác giả: *tên, đặc điểm sáng tác, vị trí trong nền văn học.* - Giới thiệu tác phẩm: *xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc sắc nội dung, nghệ thuật.* - Giới thiệu các đối tượng so sánh.
Thân bài	- Trình bày về *đối tượng thứ nhất (cả về nội dung, nghệ thuật).* - Trình bày về *đối tượng thứ hai (cả về nội dung, nghệ thuật).* ... - So sánh: + Chỉ ra điểm *giống nhau và khác nhau* giữa các đối tượng. + Lí giải sự giống và khác nhau đó.
Kết bài	- Mở rộng, nâng cao vấn đề: + Đóng góp của các đối tượng đó? + Tài năng, đặc điểm phong cách của từng tác giả là gì? - Bài học liên hệ (nếu có).



Với mỗi kiểu bài, cô Minh Tú sẽ có một bài giảng chữa đề minh họa trên app TKBooks.

Mời các em theo dõi để hiểu rõ hơn về cách làm các kiểu bài này nhé!



ÔN TẬP CÁC VĂN BẢN

Phần 3

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

KIẾN THỨC CHUNG

LÊ ANH TRÀ (1927 – 1999)

- Quê hương: Quảng Ngãi.
- Từng là Viện trưởng Viện Văn hóa Việt Nam.

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

1. Xuất xứ

Văn bản được trích từ bài viết *"Phong cách Hồ Chí Minh cái vĩ đại gắn với cái giản dị"*, in trong *"Hồ Chí Minh và văn hóa Việt Nam"* năm 1990.

2. Bố cục

Ba phần:

- Phần một (Từ đầu đến *"rất hiện đại"*): Quá trình hình thành phong cách văn hóa Hồ Chí Minh.
- Phần hai (Tiếp theo đến *"cà muối, pháo hoa"*): Những biểu hiện cụ thể của phong cách văn hóa Hồ Chí Minh.
- Phần ba (Còn lại): Bình luận và khẳng định ý nghĩa của phong cách Hồ Chí Minh.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Phong cách Hồ Chí Minh là sự kết hợp giữa truyền thống văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, giữa giản dị và thanh cao.
- Nghệ thuật:

+ Ngôn ngữ giản dị;

+ Vận dụng, kết hợp một cách khéo léo các phương thức biểu đạt: tự sự, biểu cảm, nghị luận.

+ Vận dụng một cách tài tình lối nói so sánh và biện pháp tu từ liệt kê.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Trong cuộc đời đầy truân chuyên của mình,... rất mới, rất hiện đại. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 5)	1. Nêu phương thức biểu đạt chính của văn bản *"Phong cách Hồ Chí Minh".* 2. Nêu những yếu tố làm nên phong cách Hồ Chí Minh. 3. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm hiểu, tiếp nhận văn hóa phương Tây bằng những cách nào? 4. Tìm hai danh từ được sử dụng như tính từ trong câu văn cuối của đoạn và nêu hiệu quả của việc sử dụng các từ đó. 5. Tác giả đã dùng những từ ngữ nào để chỉ Bác Hồ? Cách sử dụng từ ngữ như vậy có tác dụng gì?
Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam... đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 6)	6. Phần 2 nói về đức tính nào của Bác? Đức tính đó được biểu hiện qua những phương diện nào? 7. Chỉ ra thao tác lập luận chủ yếu được sử dụng trong đoạn văn *"Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam... cà muối, cháo hoa."* 8. Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn *"Lần đầu tiên... cháo hoa".* 9. Nhà văn đã so sánh Chủ tịch Hồ Chí Minh với Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm. Giữa họ có những điểm giống và khác nhau như thế nào? Nêu tác dụng của việc so sánh. 10. Giải thích nghĩa của các từ: *tiết chế, hiền triết, thuần đức.* Thái độ của tác giả đối với Bác ra sao?

LÀM VĂN

1. Viết đoạn văn diễn dịch 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì hội nhập.
2. Viết đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi bàn về lối sống giản dị.
3. Nêu cảm nhận của em về con người Chủ tịch Hồ Chí Minh qua văn bản.

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH

KIẾN THỨC CHUNG

G.G MÁC-KÉT (1928 - 2014)

- Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-két là nhà văn người Cô-lôm-bia-a, tác giả của nhiều tiểu thuyết và tập truyện ngắn theo khuynh hướng hiện thực huyền ảo.
- Được nhận giải Nô-ben về văn học năm 1982.

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH

1. Xuất xứ

Tháng 8 năm 1986, nguyên thủ sáu nước Ấn Độ, Mê-hi-cô, Thụy Điển, Ác-hen-ti-na, Hi Lạp, Tan-da-ni-a họp lần thứ hai tại Mê-hi-cô, đã ra một bản tuyên bố kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ trang, thủ tiêu vũ khí hạt nhân để bảo đảm an ninh và hòa bình thế giới. Nhà văn Mác-két được mời tham dự cuộc gặp này. Văn bản được trích từ bản tham luận của ông.

2. Bố cục: 3 phần

- Phần 1 (*"Chúng ta đang ở đâu?... đối với vận mệnh thế giới"*): Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đe dọa loài người và toàn bộ sự sống trên trái đất.

- Phần 2 (Tiếp cho đến *"trở lại điểm xuất phát của nó"*): Sự tốn kém và phi lí của cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân.

- Phần 3 (Còn lại): Lời kêu gọi đấu tranh chống chiến tranh hạt nhân.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Đoạn trích đã bày tỏ quan ngại sâu sắc về nguy cơ chiến tranh hạt nhân và những hậu quả khủng khiếp, khôn lường của nó; từ đó, chỉ ra trách nhiệm của mọi người trên thế giới, đồng thời góp thêm một tiếng nói đanh thép trong việc đấu tranh ngăn chặn và loại bỏ chiến tranh hạt nhân.

- Nghệ thuật:

+ Lập luận chặt chẽ, chứng cứ rõ ràng, xác thực và phong phú.

+ Lời văn bộc lộ tình cảm chân thành, tha thiết.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Chúng ta đang ở đâu? ... đối với vận mệnh thế giới. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 17)	1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bả *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình".* 2. *"Nguy cơ ghê gớm"* mà tác giả nói đến là gì? 3. Chỉ rõ cách lập luận của tác giả trong đoạn trích *"Nế nôm na ra, điều đó có nghĩa là... mọi dấu vết của sự sốn trên trái đất".* 4. Phân tích giá trị của phép tu từ so sánh có trong phần 1
Niềm an ủi duy nhất ... trở lại điểm xuất phát của nó. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 18)	5. Để chỉ ra sự tốn kém của việc đầu tư cho vũ khí hạ nhân, tác giả sử dụng thao tác lập luận nào là chủ yếu? Cho ví dụ cụ thể. 6. Tìm hai phép so sánh trong đoạn trích: *"Năm 1981... vượt đại châu".* Nêu tác dụng của các phép so sánh đó. 7. Chỉ ra thành phần biệt lập trong câu *"Có lẽ sự việc giản đơn hơn nhiều: Nó chỉ là một cái làng nhỏ mà thánh thần đã bỏ quên ở ngoại vi vũ trụ."* 8. Cuối cùng, tác giả đã đưa ra kết luận gì về việc chạy đua vũ trang? Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?
Chúng ta đến đây để ... xóa bỏ khỏi vũ trụ này. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 19)	9. *"Việc đó"* được nhắc đến trong đoạn trích là việc gì? 10. Chỉ ra phép điệp trong đoạn văn cuối cùng và nêu tác dụng của nó. 11. Chỉ rõ các phép liên kết hình thức có trong đoạn trích. 12. Nhà văn đã bộc lộ tình cảm, thái độ gì? Chép lại câu văn thể hiện rõ nhất điều đó.

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ bày tỏ suy nghĩ của em về chiến tranh hạt nhân.

2. Viết một đoạn văn ngắn về sức hấp dẫn của văn bản.

TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

KIẾN THỨC CHUNG

1. Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác

Trích từ *"Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em"*, họp tại trụ sở Liên hợp quốc ở Niu Óoc ngày 30 tháng 9 năm 1990.

2. Bố cục

- Phần 1 (mục 1, 2): Mục đích của bản tuyên bố.
- Phần 2 (mục 3, 4, 5, 6, 7): Thực tế cuộc sống của trẻ em trên thế giới.
- Phần 3 (mục 8, 9): Những điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ và chăm sóc trẻ em trong bối cảnh thế giới hiện nay.
- Phần 4 (còn lại): Những nhiệm vụ - giải pháp để bảo vệ quyền lợi của trẻ em.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Bản tuyên bố đã khẳng định việc bảo vệ quyền lợi, chăm lo đến sự phát triển của trẻ em là một trong những vấn đề quan trọng, cấp bách, có ý nghĩa toàn cầu; đồng thời, đưa ra những giải pháp cụ thể, kêu gọi toàn thế giới chung tay bảo vệ trẻ em.

- **Nghệ thuật:**

+ Bố cục mạch lạc, logic.

+ Lập luận chặt chẽ, lí lẽ rõ ràng; dẫn chứng thuyết phục.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng được bảo vệ trong bản tuyên bố là ai? Vì sao chọn đối tượng đó?

2. Xét theo mục đích nói, câu *"Hãy bảo đảm cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn"* thuộc kiểu câu gì?

3. Cho đoạn trích:

Hằng ngày, có vô số trẻ em khắp nơi trên thế giới bị phó mặc cho những hiểm họa làm kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển của các cháu đó. Chúng phải chịu bao nhiêu nỗi bất hạnh do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài. Có những cháu trở thành người tị nạn, sống tha hương do bị cưỡng bức phải từ bỏ gia đình, cội rễ. Có những cháu khác lại chịu cảnh tàn tật hoặc trở thành nạn nhân của sự lãng quên, ruồng bỏ, đối xử tàn nhẫn và bóc lột.

a. Chỉ rõ các phép liên kết hình thức được sử dụng trong đoạn trích trên.

b. Trong đoạn trích, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu hiệu quả của việc sử dụng biện pháp đó.

4. Nêu ngắn gọn những hiểm họa mà trẻ em thế giới đã và đang phải đối mặt hằng ngày.

5. Việc đảm bảo sự sống còn và quyền được bảo vệ, phát triển của trẻ em có những thuận lợi gì?

6. Theo tác giả, cần chăm sóc, bảo vệ trẻ em ở những phương diện nào?

7. Tác giả đã cho thấy việc đảm bảo các quyền của trẻ em là trách nhiệm của những ai?

LÀM VĂN

1. Viết một đoạn văn khoảng 300 chữ, theo kiểu diễn dịch, chủ đề: *"Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai".*

2. Suy nghĩ của em về nạn bạo hành trẻ em trong xã hội Việt Nam hiện nay. Hãy đề xuất những giải pháp cụ thể để chấm dứt vấn nạn này.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN DỮ

- Sống vào khoảng thế kỉ XVI, quê ở Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Thời đại: nhà Lê bắt đầu khủng hoảng, các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền bính, nội chiến liên miên, đời sống nhân dân vô cùng cực khổ.

- Con người: nổi tiếng học rộng, tài cao và đỗ đạt nhưng chỉ làm quan một năm rồi lui về sống ẩn dật ở miền núi Thanh Hóa.

TRUYỀN KÌ MẠN LỤC

- Ra đời vào khoảng đầu thế kỉ XVI, thời kì xã hội phong kiến Việt Nam bắt đầu suy vong: những mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, quan hệ xã hội bắt đầu phức tạp, các tầng lớp xã hội phân hóa mạnh mẽ.

- Gồm 20 truyện viết bằng chữ Hán, ghi chép tản mạn những chuyện kì lạ được lưu truyền trong dân gian. Truyện thường có yếu tố kì ảo, đề tài phong phú.

- Truyện mang đậm giá trị nhân văn và được đánh giá là áng "thiên cổ kì bút".

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

1. Xuất xứ, nguồn gốc

- Là truyện thứ 16 trong tổng số 20 truyện của *"Truyền kì mạn lục"*.
- Có nguồn gốc từ truyện cổ dân gian *"Vợ chàng Trương"*.

2. Tóm tắt

Vũ Thị Thiết (Vũ Nương) đẹp người đẹp nết, được Trương Sinh – một kẻ thất học, tính hay ghen cưới về làm vợ bằng 100 lạng vàng. Chiến tranh xảy ra, Trương Sinh phải đi lính trong nhóm đầu, nàng ở nhà làm mẹ đảm, dâu hiền, chăm sóc con thơ và mẹ chồng đau ốm rất chu đáo. Mẹ chồng mất, nàng lo ma chay chu đáo như với cha mẹ đẻ. Ít lâu sau, Trương Sinh trở về, nghe tin mẹ mất rất đau buồn. Bé Đản lại không nhận chàng là cha, nói đêm nào cũng có một người đàn ông đến, *"mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả"*. Chàng lên cơn ghen tuông, nghi ngờ sự thuỷ chung của Vũ Nương, nhiếc móc, đánh đuổi vợ rất tàn nhẫn mà không cho nàng giải thích. Vũ Nương vô cùng đau khổ, bèn nhảy xuống sông tự vẫn để chứng tỏ sự trong sạch của mình. Trong một buổi tiệc của Linh Phi – vợ vua biển Hải Nam, Vũ Nương gặp Phan Lang – một người làng, do cứu được Linh Phi nên được cứu sống sau nạn đắm thuyền. Nhờ Phan Lang giúp đỡ, nàng được Trương Sinh lập đàn giải oan nhưng nàng chỉ hiện về trong chốc lát rồi biến mất.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

a) Giá trị nội dung

- Giá trị hiện thực:

+ Phản ánh chân thực số phận đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến thông qua nhân vật Vũ Nương.

+ Vạch trần những nguyên nhân gây đau khổ cho người phụ nữ: chế độ nam quyền, trọng nam khinh nữ nuôi dưỡng sự độc đoán, gia trưởng của người đàn ông; lễ giáo phong kiến hà khắc,... và cả những cuộc chiến tranh phong kiến phi nghĩa đã gián tiếp đẩy họ vào bi kịch, bế tắc.

- Giá trị nhân đạo:

+ Khám phá, trân trọng vẻ đẹp của người phụ nữ trong xã hội xưa; đồng thời thể hiện sự thấu hiểu, xót thương cho số phận bất hạnh của họ.

+ Lên án xã hội phong kiến đầy rẫy những bất công, ngang trái đã chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của người phụ nữ xưa.

b) Giá trị nghệ thuật

- Xây dựng tình huống hiểu lầm độc đáo, éo le và đầy kịch tính.
- Nghệ thuật kể chuyện đặc sắc:

+ Dẫn dắt tình huống hợp lí;

+ Kết hợp hài hòa hai phương thức biểu đạt: tự sự, biểu cảm;

+ Sự đan xen giữa lời thoại của nhân vật và lời kể của tác giả;

+ Kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố hiện thực và kì ảo khiến câu chuyện vừa có hậu vừa không mất đi tính bi kịch.

- Xây dựng nhân vật có tính cách nhất quán, nội tâm khá phong phú, bộc lộ qua lời nói trần thuật, lời thoại, hành động,...

CÂU HỎI ÔN TẬP

"Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, ... vợ chồng phải thất hòa." (SGK Ngữ văn 9, tập 1 trang 43)	1. Nêu phương thức biểu đạt và nội dung của đoạn văn. 2. Tìm thành phần biệt lập trong đoạn văn. 3. Nhân vật Vũ Nương được giới thiệu như thế nào? Qua đó, em hiểu gì về tình cảm của nhà văn đối với nhân vật? 4. Giải thích nghĩa của các từ: *dung hạnh, thất hòa.* 5. Chi tiết nào đã ngầm hé lộ bi kịch của Vũ Nương về sau?
"Đoạn rồi nàng tắm gội chay sạch ,... nhưng việc trót đã qua rồi!" (SGK Ngữ văn 9, tập 1 trang 45)	6. Vì sao Vũ Nương tự coi mình là *"kẻ bạc mệnh"*? 7. Ghi lại các điển tích được sử dụng trong đoạn trích và nêu tác dụng của việc sử dụng các điển tích đó. 8. Đọc truyện *Vợ chàng Trương*, hãy cho biết cách kể của Nguyễn Dữ ở đoạn này có sự sáng tạo như thế nào? Chỉ rõ hiệu quả của sự sáng tạo đó.

"Phan nói: *- Nương tử khác nghĩa Tào Nga,... Cảm vì nỗi ấy, tất phải tìm về có ngày."* (SGK Ngữ văn 9, tập 1 trang 48)	9. Cuộc trò chuyện giữa Phan Lang và Vũ Nương diễn ra ở đâu? 10. Giải thích nghĩa của các từ ngữ sau: *"nương tử"; "thóc cũ không còn, thóc mới vừa gặt"; "tiên nhân" (1, 2, 3).* 11. Câu nói của Vũ Nương: *"Tôi bị chồng ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về nhìn thấy người ta nữa!"* cho thấy vẻ đẹp gì ở nàng? 12. Chép lại câu văn chứa thành phần tình thái, gạch chân thành phần đó.
Chàng bèn theo lời... biến đi mất. (SGK Ngữ văn 9, tập 1 trang 48)	13. Kể tên một tác phẩm trong chương trình Ngữ văn THCS cũng viết về người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Nêu tác giả của tác phẩm đó. 14. Qua lời nói của Vũ Nương, em thấy được điều gì về vẻ đẹp và số phận của nàng? 15. Nêu tác dụng của các chi tiết kì ảo được sử dụng trong đoạn trích.

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lòng tự trọng của con người.
2. Viết bài văn nêu cảm nhận của em về nhân vật Vũ Nương.
3. Phân tích ý nghĩa của chi tiết *"cái bóng"*.
4. Phân tích giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.
5. Có ý kiến cho rằng: *"Chuyện người con gái Nam Xương"* có kết thúc có hậu. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

KIẾN THỨC CHUNG

PHẠM ĐÌNH HỔ (1768 - 1839)

- Quê hương: Hải Dương.
- Có nhân cách cao thượng, sống trong thời buổi đất nước loạn lạc, nhiễu nhương, nên dù nhiều lần được vua vời ra làm quan nhưng được ít lâu lại xin về ẩn dật.
- Có nhiều công trình biên soạn, khảo cứu có giá trị thuộc đủ các lĩnh vực: văn học, triết học, lịch sử, địa lí... Tất cả đều viết bằng chữ Hán.

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

1. Xuất xứ

Trích từ tác phẩm *"Vũ trung tùy bút"* (tùy bút viết trong những ngày mưa) – một tác phẩm được viết khoảng đầu đời Nguyễn (thế kỉ XIX), gồm 88 mẩu chuyện nhỏ ghi lại hiện thực xã hội đen tối của nước ta. Tác phẩm vừa có giá trị văn chương đặc sắc, vừa là một trong những tài liệu quý về sử học, địa lí và xã hội học.

2. Thể loại

- Tùy bút là thể loại ghi chép một cách chân thực, sinh động về những người, sự kiện cụ thể có thực. Trong đó, tác giả bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ, nhận thức, đánh giá của mình về con người và cuộc sống hiện tại.
- Tùy bút ghi chép một cách tản mạn, tùy theo cảm hứng chủ quan của tác giả, bởi vậy cấu trúc không bị ràng buộc, song vẫn theo một tư tưởng, cảm xúc chủ đạo, và vì thế nó cũng giàu chất trữ tình.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Phản ánh một cách chân thực đời sống xa hoa của vua chúa và sự nhũng nhiễu của bọn quan lại thời vua Lê - chúa Trịnh.

- Nghệ thuật:

+ Lối văn ghi chép sự việc cụ thể, chân thực và sinh động.

+ Thủ pháp liệt kê được sử dụng hiệu quả.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chúa Trịnh và các quan lại cận thần trong phủ Chúa có những thú vui gì? Họ đã làm những gì để đáp ứng những thú vui đó?

2. Trong câu *"Buổi ấy, bao nhiêu những loài trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, Chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì."* tác giả sử dụng phép tu từ gì? Chỉ rõ từ ngữ thể hiện và tác dụng của biện pháp đó.

3. Phân tích giá trị của phép tu từ so sánh trong câu: *"Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ đổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường."*

4. Giải thích nghĩa của các từ: *kẻ thức giả, triệu bất tường.*

5. Bọn hoạn quan cung giám đã dùng thủ đoạn nào để vơ vét tài sản của nhân dân?

6. Qua đoạn trích, em hiểu gì về bức tranh hiện thực xã hội thời Lê – Trịnh và bộ mặt của đám vua quan?

7. Tác giả có thái độ như thế nào với đám vua quan ấy?

LÀM VĂN

Phân tích bức chân dung vua quan thời vua Lê - chúa Trịnh để làm nổi bật giá trị hiện thực của đoạn trích.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

KIẾN THỨC CHUNG

NGÔ GIA VĂN PHÁI

- Là nhóm tác giả dòng họ Ngô Thì, ở làng Tả Thanh Oai – huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ. Hai tác giả chính:

+ Ngô Thì Chí (1753 – 1788): làm quan dưới thời Lê Chiêu Thống.

+ Ngô Thì Du (1772 – 1840) làm quan dưới triều Nguyễn.

- Họ là những nhà Nho mang nặng tư tưởng trung quân, có thái độ chính trị đối lập với nhà Tây Sơn.

- Là những cây bút trung thực, tiến bộ, phản ánh chân thực lịch sử (họ đã xây dựng được hình tượng người anh hùng áo vải Quang Trung tuyệt đẹp).

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

1. Văn tự và thể loại

- Văn tự: Viết bằng chữ Hán.

- Thể loại:

+ Thể chí - lối văn ghi chép sự vật, sự việc.

+ Về phương diện nghệ thuật, tác phẩm thuộc loại tiểu thuyết lịch sử chương hồi.

2. Hoàn cảnh sáng tác

- Tác phẩm được viết ở nhiều thời điểm nối tiếp nhau, từ giai đoạn cuối triều Lê đến đầu triều Nguyễn và do một số tác giả nối tiếp nhau viết.

- Gồm 17 hồi:

+ Ngô Thì Chí viết 7 hồi đầu.

+ Ngô Thì Du viết 7 hồi tiếp theo.

+ 3 hồi cuối có thể do một người khác viết.

3. Ý nghĩa nhan đề: Ghi chép về sự thống nhất đất nước của vương triều nhà Lê.

HỒI THỨ MƯỜI BỐN

1. Tóm tắt

Được tin quân Thanh kéo vào Thăng Long, tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở lui quân về núi Tam Điệp. Ngày 25 tháng Chạp năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi vua (hiệu là Quang Trung) ở Phú Xuân, tự mình đốc suất đại binh để chuẩn bị tiến quân ra Bắc diệt Thanh.

Dọc đường vua Quang Trung cho tuyển thêm lính, mở cuộc duyệt binh lớn và chia quân thành các ngả để tiến ra Bắc, ra chỉ dụ tướng lĩnh, mở tiệc khao quân vào ngày 30 tháng Chạp, hẹn đến ngày mồng 7 Tết thắng lợi sẽ mở tiệc ăn mừng ở Thăng Long.

Đội quân của Quang Trung đánh đến đâu thắng đến đó khiến quân Thanh đại bại. Rạng sáng ngày mồng 3 Tết, nghĩa quân đã tiến vào Thăng Long, bí mật bao vây đồn Hạ Hồi, dùng mưu để quân giặc đầu hàng và hạ đồn một cách dễ dàng.

Ngày mồng 5 Tết, nghĩa quân tiến vào công đồn Ngọc Hồi. Quân giặc chống trả quyết liệt, cuối cùng phải chịu đầu hàng. Sầm Nghi Đống thắt cổ tự vẫn, Tôn Sĩ Nghị vội vã tháo chạy về nước, vua Lê Chiêu Thống cùng gia quyến trốn chạy theo.

2. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Hồi thứ mười bốn là bức tranh sinh động về người anh hùng Nguyễn Huệ - vị vua văn võ song toàn, đồng thời, cho thấy sự đại bại của quân tướng nhà Thanh cũng như tình cảnh thảm hại của bè lũ vua quan bán nước Lê Chiêu Thống.

- **Nghệ thuật:**

+ Lựa chọn trình tự kể theo diễn biến của các sự kiện lịch sử.

+ Khắc họa nhân vật lịch sử với ngôn ngữ kể, tả chân thực, sinh động.

+ Giọng điệu trần thuật thể hiện thái độ của tác giả trước thắng lợi của nhân dân, dân tộc và với vương triều Lê, với bọn cướp nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- *Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, ,... chớ bảo là ta không nói trước.* (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 65)	1. Nêu nội dung của đoạn trích. 2. Em hiểu câu *"Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau ra mà cai trị."* như thế nào? Chép lại câu văn trong bài *"Nước Đại Việt ta"* có nội dung tương tự. 3. Giải thích nghĩa của các từ: *người phương Bắc, nội thuộc, lương năng.* 4. Giải thích lí do sắp xếp trật tự các cụm từ in đậm trong câu: ***Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ,*** *các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc.* 5. Qua đoạn trích, em thấy Quang Trung là người như thế nào? 6. Hai câu cuối đoạn trích gợi cho em nhớ đến văn bản nào đã học trong chương trình Ngữ văn THCS cũng là lời kêu gọi đồng thời răn đe quân sĩ? Cho biết tên tác giả.
Các ngươi đem thân thờ ta... quả đúng như vậy. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 66, 67)	7. Đoạn trích là lời của ai, nói với ai, trong hoàn cảnh nào? 8. Ghi lại lời dẫn trực tiếp được sử dụng trong đoạn trích. 9. Qua đoạn trích, em thấy được những nét đẹp nào của người nói?

Lần này ta ra, thân hành cầm quân... thì ta có sợ gì chúng? (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 67)	10. Đoạn trích là lời của ai, nói với ai, trong hoàn cảnh nào? 11. Câu cuối đoạn trích được sử dụng với mục đích gì? 12. Trong câu văn: *"Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được"*, tác giả sử dụng cách nói phủ định hai lần nhằm mục đích gì? 13. Qua đoạn trích, em thấy được những nét đẹp gì của người nói?
Nửa đêm ngày mồng 3 tháng giêng,... quân Thanh đại bại. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 68)	14. Nêu nội dung của đoạn trích. 15. Đoạn trích sử dụng phương thức biểu đạt nào? 16. Tương quan thế và lực giữa hai bên được kể lại như thế nào? 17. Quân Thanh đã làm gì để khiến quân ta rối loạn? Kết quả ra sao? 18. Trong câu cuối cùng của đoạn trích, tác giả sử dụng phép tu từ nào? Phân tích tác dụng của phép tu từ đó. 19. Ngòi bút của tác giả khi miêu tả cuộc tháo chạy của quân tướng nhà Thanh và của vua tôi Lê Chiêu Thống có sự khác nhau như thế nào? Lí giải nguyên nhân của sự khác biệt đó. 20. Tại sao tác giả Ngô gia văn phái là tôi trung của nhà Lê nhưng lại có thể viết hay và chân thực như vậy về Quang Trung – Nguyễn Huệ?

LÀM VĂN

1. Nêu cảm nhận của em về hình tượng vua Quang Trung qua đoạn trích hồi thứ 14 *"Hoàng Lê nhất thống chí"*.

2. Phân tích hình ảnh quân cướp nước và bè lũ bán nước trong đoạn trích hồi thứ 14 *"Hoàng Lê nhất thống chí"*.

TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN DU (1765 - 1820)

- Tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên.
- Quê hương: Nghi Xuân - Hà Tĩnh.
- Sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống về văn học.
- Là đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.
- Đặc điểm sáng tác: ngòi bút thấm đẫm tinh thần nhân đạo, là bậc thầy miêu tả tâm lí nhân vật,...

TRUYỆN KIỀU

"Truyện Kiều" còn có tên gọi là *"Đoạn trường tân thanh"* (tiếng kêu mới về nỗi đau đứt ruột).

1. Hoàn cảnh sáng tác

Được sáng tác vào khoảng cuối TK XVIII (1796) đầu TK XIX (1802).

2. Nguồn gốc của *"Truyện Kiều"* và sự sáng tạo của Nguyễn Du

a) Truyện có nguồn gốc từ tác phẩm *"Kim Vân Kiều truyện"* của tác giả Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc).

b) Sự sáng tạo của Nguyễn Du

Tiêu chí	*Kim Vân Kiều truyện*	*Truyện Kiều*
Thể loại	-Tiểu thuyết chương hồi	- Truyện thơ (3254 câu lục bát)
Ngôn ngữ	- Chữ Hán	- Chữ Nôm - Ngôn ngữ trau chuốt, tinh vi, đạt đến độ cổ điển.
Nội dung	- Một câu chuyện về tình yêu nam nữ.	- Truyện là khúc ca mới về nỗi đau đứt ruột trước những con người bạc mệnh và gửi gắm những cảm xúc của nhà thơ về nhân sinh, trước *"những điều trông thấy"*.

Một số tình tiết		- Lược bỏ các tình tiết về mưu mẹo và chuyện báo oán của Thúy Kiều khiến nhân vật đẹp hơn, có sức lay động lòng người.

3. Kết cấu

- Phần 1: Gặp gỡ và đính ước
- Phần 2: Gia biến và lưu lạc
- Phần 3: Đoàn tụ

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Truyện là tiếng khóc cho số phận con người: khóc cho tình yêu trong trắng, chân thành bị tan vỡ; khóc cho tình cốt nhục bị lìa tan; khóc cho nhân phẩm bị chà đạp; cho thân xác bị đọa đày.

+ Tố cáo các thế lực đen tối, tàn bạo chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người (xã hội phong kiến bất công, đội ngũ quan lại thối nát, đồng tiền và bọn buôn thịt bán người).

+ Là bài ca ngợi ca tình yêu tự do và khát vọng công lí.

- Nghệ thuật:

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật, miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật rất tài tình.

+ Nghệ thuật kể chuyện: kết hợp tài tình giữa chất tự sự và trữ tình.

+ Ngôn ngữ trau chuốt, tinh tế; kết hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn ngữ bác học với ngôn ngữ bình dân.

5. Vị trí, đóng góp

"Truyện Kiều" là kiệt tác số một của nền văn học dân tộc, là di sản văn học của nhân loại, là một "tập đại thành" của truyền thống nghệ thuật, văn hóa Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân đạo trong văn học nước nhà.

CHỊ EM THÚY KIỀU

KIẾN THỨC CHUNG

1. Vị trí

Nằm ở phần mở đầu - *"Gặp gỡ và đính ước".*

2. Bố cục

- Phần 1 (4 câu đầu): Giới thiệu khái quát về hai chị em Thúy Kiều.
- Phần 2 (4 câu tiếp): Chân dung Thúy Vân.
- Phần 3 (12 câu tiếp): Chân dung Thúy Kiều.
- Phần 4 (còn lại): Nhận xét chung về cuộc sống của hai chị em.

3. Nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Đoạn trích khắc họa rõ nét bức chân dung chị em Thúy Vân và Thúy Kiều, qua đó ca ngợi vẻ đẹp tài năng của con người và dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh.

- **Nghệ thuật:**

+ Bút pháp ước lệ tượng trưng tạo được sức gợi.
+ Sử dụng hiệu quả thủ pháp đòn bẩy.
+ Sử dụng ngôn từ độc đáo, đặc biệt là lựa chọn những từ có giá trị gợi tả cao.
+ Dự báo số phận thông qua chân dung nhân vật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Đầu lòng hai ả tố nga /.../ Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.	1. Nêu nội dung của 4 câu thơ đầu. 2. Giải thích nghĩa của từ *"tố nga".* 3. Chỉ rõ biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu thơ thứ ba và nêu hiệu quả của biện pháp đó.
Vân xem trang trọng khác vời /.../ Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.	4. Nội dung của 4 câu thơ là gì? 5. Vân được miêu tả như thế nào?

	6. Phân tích các phép tu từ được sử dụng trong đoạn thơ. 7. Nhận xét về cách sử dụng các từ ngữ *"thua"*, *"nhường"*.
Kiều càng sắc sảo mặn mà /.../ Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân.	8. Vì sao nhà thơ lại miêu tả Thúy Vân trước Thúy Kiều? 9. Thúy Kiều được giới thiệu khái quát là một cô gái như thế nào? 10. Tác giả đã sử dụng bút pháp nào để miêu tả nhân vật? 11. Tại sao tác giả viết *"hoa ghen"*, *"liễu hờn"*? 12. Tìm một thành ngữ được sử dụng trong đoạn trích và nêu hiệu quả của việc sử dụng thành ngữ đó. 13. Xét theo cấu tạo, các từ *"sắc sảo"*, *"mặn mà"* thuộc kiểu từ gì? Hai từ đó có tác dụng gì trong việc miêu tả chân dung Thúy Kiều? 14. Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của hai hình ảnh *"làn thu thủy"*, *"nét xuân sơn"*?
Phong lưu rất mực hồng quần /.../ Tường đông ong bướm đi về mặc ai.	15. Giải thích nghĩa của các từ *"hồng quần"*, *"tuần cập kê"*, *"ong bướm"*. 16. Cuộc sống của hai chị em Kiều được miêu tả như thế nào? 17. Tình cảm của Nguyễn Du với các nhân vật?

LÀM VĂN

1. Nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân.
2. Viết một đoạn văn ngắn nêu những đặc sắc về nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật của Nguyễn Du trong đoạn trích.
3. Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện qua đoạn trích.

CẢNH NGÀY XUÂN

KIẾN THỨC CHUNG

1. Vị trí

Nằm ở phần mở đầu - *"Gặp gỡ và đính ước"*; sau khi miêu tả tài sắc của chị em Thúy Kiều.

2. Bố cục

- Phần một (bốn câu đầu): Bức tranh thiên nhiên mùa xuân.
- Phần hai (tám câu tiếp): Cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh.
- Phần ba (sáu câu cuối): Cảnh chị em Thúy Kiều du xuân trở về.

3. Nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Đoạn trích *"Cảnh ngày xuân"* đã vẽ lên bức tranh thiên nhiên mùa xuân sống động, tươi đẹp, hài hòa. Nhà thơ cũng đã biến khung cảnh thiên nhiên ấy thành một phương tiện để khám phá thế giới nội tâm nhân vật.

- **Nghệ thuật:**

+ Tài nghệ sử dụng ngôn ngữ bậc thầy của Nguyễn Du, đặc biệt là việc sử dụng rất thành công hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm.

+ Biện pháp tả cảnh ngụ tình điêu luyện.

+ Các biện pháp nghệ thuật: so sánh, ẩn dụ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Ngày xuân con én đưa thoi /.../ Cành lê trắng điểm một vài bông hoa (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 84)	1. Giải thích nghĩa của từ *"thiều quang"*. 2. Cảnh vật được gợi tả ở thời gian nào? Em dựa vào câu thơ nào để biết điều đó? 3. Bức tranh mùa xuân được vẽ lên bằng những hình ảnh nào? Nêu cảm nhận của em về bức tranh đó.

	4. Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ và bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Du ở 2 câu cuối đoạn.
Thanh minh trong tiết tháng ba /.../ Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 85)	5. Liệt kê các từ ghép, từ láy trong 8 câu thơ. Những từ ngữ ấy gợi lên không khí và hoạt động của lễ hội như thế nào? 6. Giải thích nghĩa của các từ ngữ: *"đạp thanh", "yến anh", "tài tử giai nhân".* 7. Nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ *"Gần xa nô nức yến anh ".* 8. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ *"Dập dìu tài tử giai nhân/ Ngựa xe như nước áo quần như nêm."*
Tà tà bóng ngả về tây/.../ Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 85)	9. Cảnh vật, không khí mùa xuân trong 6 câu cuối có gì khác với 4 câu đầu? Vì sao? 10. Chép lại các từ láy trong 6 câu thơ. Nêu tác dụng của các từ *"thơ thẩn", "nao nao".* 11. Tâm trạng của con người được miêu tả bằng bút pháp nghệ thuật nào? Nêu nhận xét của em về những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích *"Cảnh ngày xuân".*

LÀM VĂN

1. Nêu cảm nhận của em về bức tranh mùa xuân trong 4 câu thơ đầu đoạn trích.
2. Nêu cảm nhận của em về bức tranh lễ hội ở 8 câu thơ giữa đoạn trích.
3. Nêu cảm nhận của em về 6 câu cuối của đoạn trích.
4. So sánh hai bức tranh thiên nhiên ở 4 câu đầu và 6 câu cuối đoạn trích.

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

KIẾN THỨC CHUNG

1. Vị trí

Nằm ở phần 2 của tác phẩm: *"Gia biến và lưu lạc"*.

2. Bố cục

- Phần 1 (6 câu đầu): Cảnh ngộ cô đơn buồn tủi của Kiều.
- Phần 2 (8 câu tiếp): Nỗi nhớ của Kiều dành cho Kim Trọng và cha mẹ.
- Phần 3 (8 câu cuối): Tâm trạng của Kiều qua bức tranh cảnh vật.

3. Nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Đoạn trích tiêu biểu cho giá trị nhân đạo của tác phẩm bởi nhà thơ đã bày tỏ sự thấu hiểu, niềm cảm thương sâu sắc cho cảnh ngộ, thân phận của Thúy Kiều.
- **Nghệ thuật:**

+ Tiêu biểu cho nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.
+ Nghệ thuật dùng từ, đặc biệt là hệ thống từ láy trong 8 câu thơ cuối.
+ Sử dụng hiệu quả các biện pháp tu từ: điệp ngữ, đảo ngữ, câu hỏi tu từ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân/.../ Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 93)	1. Giải thích nghĩa của từ *"khóa xuân"*, *"bẽ bàng"* và cụm từ *"mây sớm đèn khuya"*. 2. Không gian nơi lầu Ngưng Bích được miêu tả như thế nào? 3. Tâm trạng của Kiều ra sao?
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng/.../ Có khi gốc tử đã vừa người ôm. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 93)	4. Trong hoàn cảnh đó, Kiều nhớ về những ai? Giải thích trình tự nỗi nhớ ấy. 5. Giải nghĩa từ *"chén đồng"*. 6. Em hiểu như thế nào về hình ảnh *"tấm son"*?

	Ghi lại câu thơ trong một bài thơ đã học trong chương trình Ngữ văn THCS cũng có hình ảnh đó và cho biết tên tác giả. 7. Chép lại câu hỏi tu từ trong 4 câu đầu đoạn thơ và nêu tác dụng của nó. 8. Tại sao tác giả không dùng từ *"nhớ"* mà lại dùng chữ *"tưởng"*, dùng chữ *"xót"* mà không dùng từ *"thương"*? 9. Giải thích điển cố *"Sân Lai"*, *"gốc tử"* và nêu tác dụng của việc sử dụng điển cố đó. 10. Cho biết tâm trạng của Thúy Kiều khi nghĩ về cha mẹ. 11. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn của Kiều qua đoạn thơ.
Buồn trông cửa bể chiều hôm /.../ Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 94)	12. Đoạn thơ sử dụng những biện pháp tu từ nào? Phân tích giá trị của chúng. 13. Giải thích nghĩa của từ *"duềnh"*. 14. Ghi lại các từ láy trong 8 câu thơ. Nêu tác dụng của các từ láy *"man mác"*, *"rầu rầu"*, *"ầm ầm"* ở các câu thơ thứ 4, 6, 8. 15. Qua 8 câu thơ, em thấy tâm trạng của Kiều như thế nào? 16. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật của Nguyễn Du trong 8 câu thơ.

LÀM VĂN

1. Nêu cảm nhận của em về 6 câu thơ đầu đoạn trích.

2. Nêu cảm nhận của em về 8 câu thơ: *"Tưởng người dưới nguyệt... đã vừa người ôm"*.

3. Nêu cảm nhận của em về 8 câu thơ cuối đoạn trích.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822 - 1888)

- Quê cha ở Thừa Thiên – Huế, quê mẹ ở Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh).

- Cuộc đời nhiều bất hạnh: cha mất chức, tuổi thơ lận đận, 26 tuổi bị mù khiến công danh và tình duyên đều dang dở.

- Ông có nghị lực sống phi thường. Sau này, ông trở thành thầy giáo, thầy thuốc, nhà thơ, nhà quân sự, tích cực tham gia kháng chiến.

- Đặc điểm sáng tác: Thơ ông chan chứa tình yêu nước và đạo lí làm người.

TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN

1. Hoàn cảnh sáng tác

Truyện được sáng tác vào khoảng đầu những năm 50 của thế kỉ XX.

2. Thể loại

Truyện thơ Nôm, gồm 2082 câu lục bát.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

a) Nội dung

- Giá trị hiện thực:

+ Tái hiện bộ mặt thật của những kẻ bất nhân, bất nghĩa, tráo trở, bội bạc, phản phúc.

+ Vạch trần cái ác, cái xấu, sự bất công trong xã hội.

- Giá trị nhân đạo:

+ Khẳng định, ngợi ca những phẩm chất đạo đức đẹp đẽ, cao quý của nhân dân như: lòng hào hiệp, nghĩa khí, lòng thủy chung,...

+ Ca ngợi tình nghĩa giữa con người với con người: tình mẫu tử, tình bè bạn,...

+ Đề cao khát vọng của nhân dân, hướng tới lẽ công bằng, hướng tới điều tốt đẹp.

+ Khẳng định thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà.

+ Lên án những kẻ tham lam, tàn ác, lừa thầy, phản bạn, tham vàng bỏ nghĩa.

b) Nghệ thuật

Tác phẩm mang tính chất của một truyện kể dân gian:

- Nhân vật: chia 2 tuyến thiện – ác, chủ yếu được miêu tả ở hành động hơn là nội tâm.

- Cốt truyện: xoay quanh cuộc đấu tranh giữa hai tuyến nhân vật này, kết thúc có hậu.

- Truyện mang màu sắc Nam Bộ đậm đà từ ngôn ngữ đến tính cách nhân vật.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

1. Vị trí

Nằm ở phần đầu tác phẩm *"Truyện Lục Vân Tiên"*.

Trên đường đi thi, Lục Vân Tiên thấy dân khóc than bỏ chạy. hỏi thăm mới biết bọn cướp đã hoành hành, bắt đi hai người con gái . Thấy cảnh bất bình, Vân Tiên nổi giận liền ra tay dẹp bọn cướp cứu người bị nạn. Hai người con gái ấy là Kiều Nguyệt Nga và tì tất Kim Liên.

2. Bố cục

Hai phần:

- Phần 1 (14 câu đầu): Lục Vân Tiên đánh cướp Phong Lai cứu Kiều Nguyệt Nga.

- Phần 2 (còn lại): Cuộc chuyện trò giữa Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Vân Tiên ghé lại bên đàng/.../ Bị Tiên một gậy thác rày thân vong. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 109)	1. Khi gặp cướp, Vân Tiên có thái độ và hành động gì? 2. Tương quan lực lượng giữa hai bên như thế nào? 3. Giải thích thành ngữ *"tả đột hữu xông"*. 4. Nhận xét về khí thế của Vân Tiên trong trận đánh.

Dẹp rồi lũ kiến chòm ong /.../ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 110)	5. Giải thích ý nghĩa các cụm từ *"lũ kiến chòm ong", "kiến nghĩa bất vi".* 6. Qua cuộc đối thoại *"Khoan khoan ngồi đó chớ ra* */.../* *Khuê môn phận gái việc gì đến đây?"* em thấy Vân Tiên là người như thế nào? 7. Nêu cảnh ngộ đáng thương của Nguyệt Nga. 8. Nhận xét về cách xưng hô của Nguyệt Nga: *"quân tử" – "tiện thiếp".* 9. Em thấy được những nét đẹp gì trong tâm hồn và nhân cách của Nguyệt Nga qua đoạn trích? 10. Nêu quan niệm về người anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện qua đoạn trích. 11. Nhận xét về nghệ thuật xây dựng và khắc họa nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu qua đoạn trích. 12. Nhận xét về ngôn ngữ của tác giả trong đoạn thơ.

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ chia sẻ bài học em nhận được qua hai câu thơ:

"Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng."

2. Viết một đoạn văn khoảng 300 chữ, bàn về bệnh vô cảm trong xã hội hiện nay.

3. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Lục Vân Tiên qua đoạn trích *"Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga".*

ĐỒNG CHÍ

KIẾN THỨC CHUNG

CHÍNH HỮU (1926 - 2007)



- Tên thật: Trần Đình Đắc
- Quê hương: Hà Tĩnh
- Sáng tác từ năm 1947, trưởng thành từ kháng chiến và chủ yếu viết về người lính, chiến tranh.
- Thơ ông không nhiều nhưng có những bài đặc sắc, cảm xúc dồn nén, ngôn ngữ và hình ảnh chọn lọc, hàm súc.
- Năm 2000, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

ĐỒNG CHÍ

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Được viết vào năm 1948, thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Lúc đó, Chính Hữu vừa cùng đồng đội tham gia chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.
- Được in trong tập *"Đầu súng trăng treo"* (1966).

2. Nhan đề

"Đồng chí":

- Đồng chí là những người cùng chí hướng, lí tưởng.
- Đây là danh từ xuất hiện phổ biến từ sau Cách mạng tháng Tám, trở thành cách xưng hô quen thuộc trong các cơ quan, đoàn thể chính trị, đơn vị bộ đội.
- Thể hiện tình cảm thiêng liêng, sâu nặng giữa những người lính thời kì chống Pháp.

⇨Nhan đề đã góp phần thể hiện chủ đề bài thơ.

3. Bố cục

- Phần 1 (7 câu đầu): Cơ sở hình thành tình đồng chí.
- Phần 2 (10 câu tiếp): Biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí.
- Phần 3 (3 câu cuối): Biểu tượng đẹp của tình đồng chí.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:**

+ Thể hiện chân thực, cảm động một tình cảm lớn mang tính thời đại, đó là tình đồng chí bền chặt, thiêng liêng giữa những người lính cách mạng.

+ Khắc họa thành công hình ảnh người lính thời kì đầu chống Pháp.

- **Nghệ thuật:** Sử dụng những chi tiết, hình ảnh, ngôn từ giản dị, chân thực, cô đọng, giàu sức biểu cảm và giàu sức gợi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Quê hương anh nước mặn, đồng chua /.../ Đồng chí! (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 128)	1. Tìm một thành ngữ có trong đoạn thơ và nêu tác dụng của việc sử dụng thành ngữ đó. 2. Nêu hoàn cảnh xuất thân của những người lính. 3. Từ *"đôi"* trong dòng thơ thứ sáu thuộc từ loại gì? Nêu hiệu quả của việc sử dụng từ đó. 4. Trong câu thơ *"Súng bên súng, đầu sát bên đầu"*, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Nêu hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp đó. 5. Giải nghĩa từ *"tri kỉ"*. Ghi lại câu thơ trong một bài thơ đã học ở chương trình Ngữ văn 9 cũng có từ này. 6. Xét theo cấu tạo, câu thơ thứ 7 thuộc kiểu câu gì? Nêu cảm nhận của em về câu thơ đó. 7. Nêu những cơ sở hình thành tình đồng chí.

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày/.../ Thương nhau tay nắm lấy bàn tay! (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 128)	8. Nêu những biểu hiện của tình đồng chí. 9. Hình ảnh *"gian nhà không"* và từ *"mặc kệ"* cho em hiểu thêm điều gì về gia cảnh cũng như tâm tư của *"người ra lính"*? 10. Trong câu thơ *"Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính"*, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Chỉ rõ hiệu quả nghệ thuật của biện pháp đó. 11. Kết cấu sóng đôi được sử dụng trong bài thơ có tác dụng gì? 12. Nêu ý nghĩa của hình ảnh *"tay nắm lấy bàn tay"*.
Đêm nay rừng hoang sương muối/.../ Đầu súng trăng treo. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 129)	13. Chỉ ra không gian, thời gian nghệ thuật ở khổ thơ 1; từ đó, nhận xét về cuộc sống chiến đấu của những người lính. 14. Hình ảnh những người lính được khắc họa qua công việc gì? Họ hiện lên với tư thế như thế nào? 15. Hình ảnh *"Đầu súng trăng treo"* có ý nghĩa gì? 16. Nhận xét về bút pháp nghệ thuật của Chính Hữu trong bài thơ. 17. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Nêu tác dụng của việc sử dụng thể thơ đó. 18. Kể tên một tác phẩm cũng viết về đề tài người lính mà em đã học trong chương trình Ngữ văn 9.

LÀM VĂN

1. Viết một đoạn văn khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về một tình bạn đẹp.

2. Viết một đoạn văn khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về tình đồng chí, đồng đội.

3. Trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của sự sẻ chia trong cuộc sống bằng một đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi.

4. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Đồng chí"*.

5. Cảm nhận về hình tượng người lính trong bài thơ *"Đồng chí"*.

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

KIẾN THỨC CHUNG

PHẠM TIẾN DUẬT (1941 - 2007)



- Quê hương: Phú Thọ
- Là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mĩ cứu nước.
- Đặc điểm thơ: giọng điệu tự nhiên, sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, tinh nghịch; ngôn ngữ đời thường, chân chất, mộc mạc,...
- Được tặng giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

1. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ

- Bài thơ được viết năm 1969, khi cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra ác liệt, đặc biệt là trên tuyến đường Trường Sơn đầy khói lửa. Lúc đó, Phạm Tiến Duật đang tham gia quân đội, hoạt động trên tuyến đường này.
- Được in trong tập thơ *"Vầng trăng - quầng lửa"* (1970).

2. Nhan đề

- Nhan đề dài, tưởng chừng có chỗ thừa (hai chữ *"bài thơ"*) nhưng rất giàu ý nghĩa. Nhan đề làm nổi bật hình ảnh những chiếc xe không kính – hình tượng trung tâm của bài thơ, qua đó cho thấy sự khốc liệt của chiến tranh và sự gắn bó, am hiểu hiện thực đời sống chiến trường của tác giả.

- Hai chữ *"bài thơ"* thể hiện cách nhìn, cách khai thác hiện thực của Phạm Tiến Duật: không chỉ viết về hiện thực chiến tranh khốc liệt mà chủ yếu muốn khai thác chất thơ của hiện thực ấy, từ những thứ chẳng hề nên thơ. Đó là chất thơ của tuổi trẻ Việt Nam hiên ngang, dũng cảm; bất chấp thiếu thốn, gian khổ, hiểm nguy.

⇨ Nhan đề đã góp phần thể hiện chủ đề bài thơ: ca ngợi vẻ đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.

3. Bố cục

- Phần 1 (Khổ 1, 2): Hình ảnh những chiếc xe không kính và tư thế hiên ngang của người lính lái xe.
- Phần 2 (Khổ 3, 4): Tinh thần lạc quan, bất chấp gian khổ, coi thường hiểm nguy của người lính.
- Phần 3 (Khổ 5, 6): Tình đồng chí, đồng đội cao đẹp của người lính lái xe.
- Phần 4 (Khổ 7): Ý chí chiến đấu, tinh thần yêu nước và lí tưởng cách mạng của người lính.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Xây dựng thành công hình tượng chiếc xe không kính chân thực, độc đáo.

+ Tái hiện chân dung người lính lái xe Trường Sơn với rất nhiều phẩm chất đẹp - những con người tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ.

- Nghệ thuật:

+ Thể thơ tự do, đậm chất văn xuôi.

+ Hình ảnh thơ mang chất liệu hiện thực của đời sống chiến trường.

+ Ngôn ngữ mang tính khẩu ngữ tự nhiên.

+ Giọng điệu ngang tàng, khỏe khoắn, hài hước, dí dỏm.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Không có kính ... ùa vào buồng lái. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 131)	1. Hình ảnh những chiếc xe được miêu tả như thế nào? Ý nghĩa của hình ảnh đó? 2. Cách diễn đạt ở câu thơ đầu có gì đặc biệt?

	3. Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ ở câu thơ thứ 2. 4. Tư thế của người lính lái xe hiện lên như thế nào qua hai khổ đầu bài thơ? 5. Chỉ ra các phép tu từ được sử dụng trong 2 khổ thơ đầu và nêu tác dụng của chúng. 6. Em hiểu như thế nào về hình ảnh *"con đường chạy thẳng vào tim"*?
Không có kính, ừ thì có bụi /.../ Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 128)	7. Điệp ngữ *"không có kính"* có tác dụng gì? 8. Ghi lại những câu thơ chứa hình ảnh so sánh trong khổ 3, 4 và nêu tác dụng của những hình ảnh đó. 9. Hình ảnh những người lính lái xe hiện lên như thế nào qua 2 khổ thơ 3 và 4? 10. Nhận xét về ngôn ngữ và giọng điệu trong 2 khổ thơ 3 và 4. 11. Điệp ngữ *"ừ thì"*, *"chưa cần"* có tác dụng gì?
Những chiếc xe từ trong bom rơi /.../ Lại đi, lại đi trời xanh thêm. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 129)	12. Nêu cảm nhận của em về hình ảnh *"Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi"*. Câu thơ này gợi cho em nhớ đến câu thơ nào trong một bài thơ đã học ở chương trình Ngữ văn 9 cũng có hình ảnh thơ tương tự? Cho biết tên tác giả của bài thơ đó. 13. Em hiểu như thế nào về hình ảnh *"bếp Hoàng Cầm"*? 14. Những người lính định nghĩa thế nào về gia đình? Qua đó, em thấy được nét tính cách, phẩm chất gì ở họ? 15. Ghi lại một từ láy trong đoạn thơ và nêu giá trị của nó.

Không có kính, rồi xe không có đèn, /.../ Chỉ cần trong xe có một trái tim. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 129)	16. Trong câu thơ *"Lại đi, lại đi trời xanh thêm"*, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Chỉ rõ hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp đó 17. Hình ảnh những chiếc xe tiếp tục được miêu tả như thế nào ở khổ cuối? Tại sao nhà thơ nhắc lại hình ảnh này? 18. Chỉ ra và nêu tác dụng của các phép tu từ được sử dụng để miêu tả hình ảnh những chiếc xe trong khổ thơ cuối. 19. Tác dụng của thủ pháp đối lập được sử dụng trong khổ thơ. 20. Phân tích giá trị của phép tu từ được sử dụng trong 2 câu thơ cuối bài. 21. Ở một văn bản khác mà em đã học trong chương trình Ngữ văn THCS, tác giả cũng lấy rất nhiều cái *"không"* để làm nổi bật một cái *"có"*. Đó là văn bản nào, của ai?

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lòng yêu nước.

2. Trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của tuổi trẻ đối với đất nước trong giai đoạn hiện nay bằng một đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi.

3. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*.

4. Trình bày cảm nhận của em về hình tượng người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn qua bài thơ *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*.

5. So sánh hình tượng người lính trong hai bài thơ *"Đồng chí"* (Chính Hữu) và *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* (Phạm Tiến Duật).

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

KIẾN THỨC CHUNG

HUY CẬN (1919 - 2005)



- Tên thật: Cù Huy Cận
- Quê hương: Hà Tĩnh
- Ông nổi tiếng từ trong phong trào Thơ mới với tiếng thơ u sầu bậc nhất.
- Sau Cách mạng tháng Tám, ông đã hòa nhập và gắn bó với cuộc sống mới, con người mới. Thơ ông giàu cảm hứng vũ trụ và tràn đầy niềm vui.
- Là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của nền thơ hiện đại Việt Nam; được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Được viết năm 1958, khi miền Bắc đang trong thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội. Huy Cận vừa có chuyến đi thực tế dài ngày tại vùng mỏ Quảng Ninh.
- Được in trong tập *"Trời mỗi ngày lại sáng"* (1958).

2. Nhan đề

- Hình ảnh *"đoàn thuyền"* gợi lên sự đông vui, tấp nập, không khí lao động vui tươi, sôi nổi trên biển và sự đoàn kết, đồng sức đồng lòng của những người dân biển.
- Thể hiện niềm vui và tự hào của nhà thơ trước cuộc sống mới, con người mới.

3. Bố cục

- Phần 1 (2 khổ đầu): Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi lúc hoàng hôn.
- Phần 2 (4 khổ tiếp): Cảnh đánh cá trên biển trong đêm trăng.
- Phần 3 (còn lại): Cảnh đoàn thuyền trở về trong buổi bình minh.

Nhận xét: Bài thơ được bố cục theo trình tự thời gian của một chuyến ra khơi đánh cá từ lúc hoàng hôn tới buổi bình minh.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Tái hiện thành công và ngợi ca vẻ đẹp trù phú của biển cả, của thiên nhiên nhiên đất nước; khám phá, ngợi ca cuộc sống mới, con người mới sau chiến tranh.

+ Thể hiện sự hòa hợp giữa cảm hứng về thiên nhiên và cảm hứng về lao động.

- Nghệ thuật:

+ Ngòi bút tràn đầy cảm hứng vũ trụ, sự chan hòa giữa con người và thiên nhiên.

+ Hình ảnh thơ đẹp, tráng lệ, giàu màu sắc lãng mạn.

+ Hình ảnh *"câu hát căng buồm"* tạo kết cấu đầu cuối tương ứng đặc sắc và âm hưởng lạc quan phơi phới cho bài thơ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Mặt trời xuống biển như hòn lửa /.../ Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi! (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 139)	1. Chỉ ra không gian, thời gian nghệ thuật trong khổ 1 của bài thơ. Thông thường, chúng ta chỉ thấy mặt trời xuống núi nhưng ở đây tác giả lại viết *"mặt trời xuống biển"*. Em hãy lí giải vì sao. 2. Phân tích giá trị của các phép tu từ được sử dụng trong 2 câu thơ đầu của bài. 3. Từ *"lại"* ở câu thơ thứ 3 có ý nghĩa gì? 4. Trong câu thơ *"Câu hát căng buồm cùng gió khơi"* tác giả sử dụng phép tu từ gì? Qua đó, em cảm nhận như thế nào về khung cảnh lao động trên biển? 5. Nêu tác dụng của dấu hai chấm ở khổ thơ 2. 6. Lời hát của những người dân chài có ý nghĩa gì? 7. Chỉ rõ các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ 2. Nêu tác dụng của các biện pháp đó.

Thuyền ta lái gió với buồm trăng /.../ Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 140)	8. Câu thơ *"Cá thu biển Đông như đoàn thoi"* gợi cho em nhớ đến câu thơ nào trong một văn bản đã học cũng có hình ảnh *"thoi"*? Cho biết tên tác giả của văn bản đó. 9. Trong hai dòng đầu khổ 3, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Chỉ rõ hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp đó. 10. Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ ở hai dòng cuối khổ 3. Qua đó, em thấy được điều gì về không khí lao động của những người ngư dân? 11. Phân tích giá trị của các phép tu từ trong khổ thơ 4. 12. Em hiểu như thế nào về câu thơ *"Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long"*? 13. Em hiểu như thế nào về câu thơ *"Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao"*? 14. Chép chính xác câu thơ trong bài *"Quê hương"* của Tế Hanh cũng nói về lòng biết ơn của người ngư dân khi thu được những mẻ cá đầy khoang. 15. Nêu nội dung của khổ 6. 16. Không khí lao động ở khổ 6 được tái hiện qua những từ ngữ nào? 17. Nêu cách hiểu của em về các hình ảnh *"vẩy bạc"* và *"đuôi vàng"*. 18. Hình ảnh *"chùm cá nặng"* có ý nghĩa gì? Nêu cái hay của việc sử dụng từ *"chùm"* trong câu thơ. 19. Ghi lại câu thơ trong một bài thơ đã học ở chương trình Ngữ văn THCS cũng viết về ngoại hình khỏe khoắn của những người dân chài. Cho biết tên tác giả.

Câu hát căng buồm với gió khơi /.../ Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 140)	20. Nhận xét về kết cấu của bài thơ và cho biết tên một tác phẩm đã học có kết cấu tương tự. 21. Phân tích giá trị của các phép tu từ được sử dụng ở khổ thơ cuối. 22. Nhận xét chung về giọng điệu, âm hưởng của bài thơ.

LÀM VĂN

1. Qua bài thơ *"Đoàn thuyền đánh cá"* và những hiểu biết xã hội, em hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của biển đảo nước ta.
2. Trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của thanh niên hiện nay trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc bằng một đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi.
3. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Đoàn thuyền đánh cá"*.
4. Phân tích sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động trong bài thơ.

BẾP LỬA

KIẾN THỨC CHUNG

BẰNG VIỆT (1941)



- Tên thật: Nguyễn Việt Bằng
- Quê hương: Thạch Thất – Hà Tây (nay là Hà Nội).
- Thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.
- Thơ Bằng Việt cuốn hút người đọc bằng những cảm xúc trong sáng, chân thành và lối viết giản dị, tự nhiên.

BẾP LỬA

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Bài thơ được viết năm 1963, khi Bằng Việt đang là sinh viên học ngành Luật ở nước ngoài.
- In trong tập *"Hương cây – Bếp lửa"* (1968) – tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.

2. Nhan đề

- Bếp lửa là hình ảnh quen thuộc trong mỗi gia đình Việt Nam, đặc biệt là trong thời kì đất nước còn nghèo khó, gắn với bàn tay người phụ nữ - người nhóm lửa.
- Trong bài thơ, hình ảnh bếp lửa gắn với hình tượng người bà, gợi cuộc sống cơ cực của hai bà cháu. Bếp lửa tượng trưng cho tình yêu thương, đức hi sinh, niềm tin bà dành cho cháu, bà nhen lên trong lòng cháu. Rộng hơn, bếp lửa còn là hình ảnh của tuổi thơ, của quê hương, đất nước – hành trang theo con người trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời.

3. Mạch cảm xúc

Đi từ quá khứ đến hiện tại, từ những kỉ niệm thực đến những suy ngẫm sâu xa.

- Phần 1 (khổ 1): Hình ảnh bếp lửa khơi dòng cảm xúc, kỉ niệm về bà.
- Phần 2 (3 khổ tiếp): Những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà và bếp lửa.
- Phần 3 (2 khổ tiếp): Những suy ngẫm về bà và về bếp lửa.
- Phần 4 (khổ cuối): Nỗi nhớ bà và bếp lửa khôn nguôi.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Tình cảm bà cháu bình dị, gần gũi và thiêng liêng.

+ Vấn đề có ý nghĩa muôn đời: kỉ niệm tuổi thơ luôn tỏa sáng và nâng đỡ con người trên hành trình cuộc sống. Tình cảm gia đình là cơ sở, là cội nguồn cho tình yêu quê hương, đất nước.

- Nghệ thuật:

+ Sự kết hợp hài hòa các phương thức biểu cảm, tự sự, miêu tả và bình luận.

+ Hình ảnh vừa chân thực vừa giàu ý nghĩa biểu tượng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm /.../ biết mấy nắng mưa! (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 143)	1. Tìm các từ láy trong ba dòng thơ đầu và chỉ rõ giá trị của chúng. 2. Trong 3 câu thơ, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Nêu hiệu quả của các biện pháp đó.
Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói /.../ Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!" (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 143)	3. Tuổi thơ cực khổ của *"cháu"* được tái hiện như thế nào ở khổ 2, 3, 4? 4. Cách diễn đạt *"đói mòn đói mỏi"* có gì đặc sắc? Chỉ rõ hiệu quả của cách diễn đạt đó. 5. Em hiểu như thế nào về câu thơ *"Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!"*? 6. Nêu cảm nhận của em về tiếng chim tu hú trong bài thơ. Ghi lại tên một văn bản đã học trong chương trình Ngữ văn THCS cũng có âm thanh tiếng chim tu hú. 7. Chép lại hai câu thơ ở khổ 3 thể hiện rõ nhất tình cảm của bà dành cho cháu. Trong hai câu thơ, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu hiệu quả của biện pháp đó. 8. Cụm từ *"cháy tàn cháy rụi"* có gì độc đáo? Sự độc đáo trong cách diễn đạt ấy có tác dụng gì? 9. Ghi lại lời dẫn trực tiếp trong khổ thơ thứ tư. Tại sao ở đây tác giả không dùng lời dẫn gián tiếp mà lại sử dụng lời dẫn trực tiếp? 10. Giải nghĩa từ *"đinh ninh"* trong khổ thơ. 11. Lời nói của bà vi phạm phương châm hội thoại nào? Việc cố tình vi phạm phương châm đó cho em thấy được những nét đẹp gì ở nhân vật này?

	12. Qua khổ thơ thứ 4, em thấy được những nét đẹp gì của hình tượng người bà? 13. Qua ba khổ thơ 2, 3 & 4, em thấy được điều gì về tình cảm của người cháu đối với bà?
Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen /.../ Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa! (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 144)	14. Trong khổ 5, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của biện pháp đó. 15. Tại sao ở dòng thơ thứ 2 và thứ 3 của khổ 5, tác giả không dùng hình ảnh *"bếp lửa"* mà lại dùng hình ảnh *"ngọn lửa"*? 16. Giải nghĩa từ *"lận đận"*. 17. Trong câu thơ *"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa"*, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của các biện pháp đó. 18. Phân tích giá trị của các phép tu từ được sử dụng trong đoạn thơ: *"Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm,* ... *Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ..."* 19. Giải nghĩa các từ *"nhóm"* trong khổ thơ thứ 6, cho biết từ nào được dùng với nghĩa gốc, từ nào được dùng với nghĩa chuyển và chúng được chuyển nghĩa theo phương thức nào. 20. Câu *"Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!"* thuộc kiểu câu gì xét theo mục đích nói? Chỉ rõ các thành phần biệt lập có trong câu thơ đó.
Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu/ .../ - Sớm mai này, bà nhóm bếp lên chưa?... (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 145)	21. Hoàn cảnh sống của người cháu ở hiện tại có sự thay đổi như thế nào? 22. Ở hai dòng đầu khổ thơ thứ 7, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của biện pháp đó.

23. Hai câu thơ cuối bài cho thấy tình cảm của cháu đối với bà ra sao?

24. Nêu tác dụng của dấu gạch ngang ở câu cuối.

25. Ghi lại tên một bài thơ trong chương trình THCS cũng viết về tình bà cháu. Cho biết tên tác giả của bài thơ đó.

LÀM VĂN

1. Trình bày suy nghĩ của em về vai trò của gia đình đối với mỗi người bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ.

2. Bài thơ *"Bếp lửa"* gửi gắm một triết lí: *"Những gì thân thiết nhất của tuổi thơ có sức tỏa sáng và nâng đỡ con người trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời"*. Viết đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên.

3. Nêu cảm nhận của em về hình ảnh *"bếp lửa"* trong bài thơ.

4. Nêu cảm nhận của em về hình tượng người bà trong bài thơ *"Bếp lửa"*.

5. Nêu cảm nhận của em về tình bà cháu trong bài thơ bằng một đoạn văn ngắn.

KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ



KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN KHOA ĐIỀM (1943)

- Quê hương: Thành phố Huế
- Là nhà thơ chiến sĩ, trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mĩ; là một trong những gương mặt tiêu biểu nhất của thơ ca thời kì này.

- Đặc điểm thơ: Tập trung khám phá, ngợi ca vẻ đẹp của nhân dân, đất nước trong kháng chiến, thơ Nguyễn Khoa Điềm có sự hòa quyện giữa chất trữ tình nồng thắm và chất suy tư sâu lắng, mang đậm phong vị dân gian.

KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Bài thơ được sáng tác năm 1971, trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, khi tác giả đang công tác ở chiến khu miền Tây Thừa Thiên.

- Được in trong *"Đất và khát vọng"* (1984).

2. Nhan đề

- *"Khúc hát ru"* : gợi lên chất trữ tình, âm điệu tha thiết, dịu dàng, mang âm hưởng dân ca và điệu hồn dân tộc.

- *"những em bé lớn trên lưng mẹ"*: là đối tượng mà khúc hát ru hướng đến - những em bé được sinh ra và lớn lên trong chiến tranh.

Nhan đề đã gợi ra tình yêu thương, niềm tin, nghị lực, ý chí của người mẹ vùng cao.

3. Mạch cảm xúc

- Bài thơ là 3 khúc hát, mỗi khúc đều bắt đầu bằng *"Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi"* và kết thúc bằng lời ru trực tiếp của người mẹ.

- Tình cảm và ước vọng của người mẹ có sự phát triển qua ba khúc ru, từ tình yêu buôn làng mở rộng ra tình yêu đất nước.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Bài thơ đã khắc họa thành công hình tượng người mẹ dân tộc thương con, yêu nước, giàu tinh thần chiến đấu.

- Nghệ thuật:

+ Điệp khúc lời ru: tạo âm hưởng trữ tình tha thiết, dịu dàng.

+ Cách ngắt nhịp linh hoạt, âm điệu dìu dặt, vấn vương.

+ Giọng điệu ngọt ngào, thiết tha, trìu mến.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi /.../ Mai sau con lớn vung chày lún sân... (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 152)	1. Mỗi khúc hát đều mở đầu bằng 2 câu *"Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi/ Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ"*. Điều đó có ý nghĩa gì? 2. Người mẹ Tà-ôi làm công việc gì? Hình ảnh người mẹ được miêu tả ra sao? 3. Lời ru của người mẹ có ý nghĩa gì?
Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi /.../ Mai sau con lớn phát mười Ka–lưi... (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 153)	4. Xét theo mục đích nói, các câu thơ 2 và 5 thuộc kiểu câu gì? 5. Tìm một cặp từ trái nghĩa có trong khổ thơ và nêu tác dụng của cặp từ đó. 6. Phân tích giá trị của phép tu từ ẩn dụ trong đoạn thơ. 7. Lời ru của mẹ ở khúc hát thứ hai có ý nghĩa gì? 8. Chép lại các câu thơ sử dụng biện pháp tu từ nói quá trong 2 khúc hát đầu tiên. Nêu tác dụng của các phép tu từ đó. 9. Tìm và chỉ rõ kiểu thành phần biệt lập trong câu thơ *"- Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi"*.
Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi /.../ Mai sau con lớn làm người Tự do... (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 153)	10. Hình ảnh người mẹ được miêu tả như thế nào trong khúc hát thứ 3? 11. Nêu ý nghĩa lời ru của mẹ.

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về tình mẫu tử.

2. Nêu cảm nhận của em về hình tượng người mẹ Tà-ôi trong bài thơ.

ÁNH TRĂNG

KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN DUY (1948)



- Tên thật: Nguyễn Duy Nhuệ
- Quê hương: Thanh Hóa
- Là nhà thơ quân đội.
- Đặc điểm thơ: Cảm xúc chân thành, hình ảnh giản dị, gần gũi. Thơ ông cũng rất giàu chất triết lí, thiên về chiều sâu nội tâm với những trăn trở, day dứt, suy tư về con người và cuộc sống.

ÁNH TRĂNG

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Bài thơ được viết năm 1978, tại thành phố Hồ Chí Minh - 3 năm sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Lúc đó, Nguyễn Duy đang làm đại diện thường trú báo Văn nghệ tại thành phố này.
- Được in trong tập *"Ánh trăng"* (1984).

2. Nhan đề

- Ánh trăng là ánh sáng trong trẻo, êm dịu của vầng trăng; gợi vẻ đẹp của thiên nhiên tươi mát, thơ mộng; của quê hương, đất nước hồn hậu, bình dị.
- Ánh trăng còn là hào quang của quá khứ, gắn với nhân dân và kháng chiến nghĩa tình. Hơn nữa, đó còn là ánh sáng của lương tâm, đạo đức; có khả năng soi rọi vào những góc khuất trong tâm hồn con người, khiến họ thức tỉnh, sống tốt đẹp hơn.

Nhan đề đã góp phần thể hiện chủ đề bài thơ: gợi nhắc người đọc về thái độ sống ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ, đạo lí *"uống nước nhớ nguồn"*.

3. Mạch cảm xúc

Mạch cảm xúc của bài thơ đi từ quá khứ đến hiện tại và lắng kết trong cái giật mình của nhân vật trữ tình ở cuối bài.

- Khổ 1, 2: Con người và vầng trăng trong quá khứ.

- Khổ 3, 4: Con người và vầng trăng trong hiện tại.

- Khổ 5, 6: Cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa con người với vầng trăng và sự thức tỉnh của con người.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu.

+ Gợi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ, đạo lí *"uống nước nhớ nguồn"*.

- Nghệ thuật:

+ Thể thơ năm chữ với nhiều sáng tạo độc đáo.

+ Sự kết hợp hài hòa giữa chất tự sự và trữ tình.

+ Ngôn ngữ, hình ảnh giản dị, gần gũi mà giàu sức gợi.

+ Giọng điệu tâm tình thấm thía, khi thì thiết tha cảm xúc, lúc lại trầm lắng, suy tư.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Hồi nhỏ sống với đồng /.../ cái vầng trăng tình nghĩa (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 155)	1. Bài *"Ánh trăng"* được viết theo thơ gì? Chỉ ra phương thức biểu đạt chính trong bài. 2. Cả bài thơ chỉ có duy nhất một dấu chấm ở cuối bài. Điều đó có tác dụng gì? 3. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Ở 2 khổ đầu, mối quan hệ giữa nhân vật đó và vầng trăng như thế nào? 4. Trong khổ thơ đầu, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của các biện pháp đó. 5. Chép lại câu thơ có từ *"tri kỉ"* mà em đã học trong chương trình Ngữ văn 9. Ghi rõ tên tác phẩm và tác giả. 6. Em hiểu như thế nào về hai dòng thơ đầu khổ 2?

	7. Việc sử dụng từ *"ngõ"* ở cuối khổ thơ thứ hai có tác dụng gì?
Từ hồi về thành phố /.../ đột ngột vầng trăng tròn (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 153)	8. Cuộc sống của nhân vật trữ tình đã thay đổi ra sao? Mối quan hệ giữa con người và ánh trăng đã thay đổi như thế nào? 9. Chỉ ra và nêu tác dụng của các phép tu từ được sử dụng ở khổ 3. 10. Ghi lại các từ láy trong khổ 4 và nêu tác dụng của chúng. 11. Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ trong câu thơ *"vội bật tung cửa sổ"*. Câu thơ cho thấy điều gì về nhân vật trữ tình?
Ngửa mặt lên nhìn mặt /.../ đủ cho ta giật mình. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 153)	12. Giải thích nghĩa của 2 từ *"mặt"* trong câu *"Ngửa mặt lên nhìn mặt"*. Từ nào được dùng theo nghĩa gốc? Từ nào được dùng theo nghĩa chuyển? Chỉ ra phương thức chuyển nghĩa trong trường hợp này. 13. Từ *"rưng rưng"* thuộc kiểu từ gì xét theo cấu tạo? Nó biểu lộ tâm trạng gì của nhân vật trữ tình? 14. Phân tích giá trị của các phép tu từ được sử dụng ở khổ 5. 15. Nêu cảm nhận của em về hình ảnh *"vầng trăng tròn"* và *"Trăng cứ tròn vành vạnh"*. 16. Tìm các từ láy trong hai dòng thơ cuối bài và chỉ rõ giá trị của chúng. 17. Biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng ở khổ 6? Nó có tác dụng gì? 18. Tại sao trong suốt bài thơ, tác giả sử dụng hình ảnh *"vầng trăng"* nhưng đến cuối bài lại dùng hình ảnh *"ánh trăng"*? 19. Em hiểu thế nào về cái *"giật mình"* của nhân vật trữ tình?

LÀM VĂN

1. Từ bài thơ *"Ánh trăng"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lối sống nghĩa tình, thủy chung, *"uống nước nhớ nguồn"*.

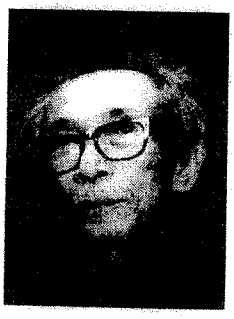
2. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Ánh trăng"*.

3. Nêu cảm nhận của em về hình tượng trăng trong bài thơ.

LÀNG

KIẾN THỨC CHUNG

KIM LÂN (1920 - 2007)



- Tên thật: Nguyễn Văn Tài
- Quê hương: Bắc Ninh
- Ông chuyên viết truyện ngắn, chủ yếu viết về con người và cuộc sống nông thôn.
- Là một trong những cây bút xuất sắc nhất của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại.
- Đặc điểm sáng tác: lối viết tự nhiên, giản dị, cách miêu tả chân thực. Đặc biệt, ông có tài phân tích tâm lí nhân vật.

LÀNG

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Được viết vào năm 1948, thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.
- Được đăng lần đầu trên tạp chí *"Văn nghệ"* năm 1948.

2. Nhan đề

- *"Làng"* là danh từ chung chỉ một đơn vị hành chính ở nông thôn, chỉ nơi chôn rau cắt rốn, mảnh đất gắn bó máu thịt với người nông dân.
- Nhan đề *"Làng"* mang tính khái quát, nói đến mọi ngôi làng trên đất nước

Việt Nam cũng như tình yêu làng, lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của mọi người nông dân Việt Nam thời kì chống Pháp.

3. Tình huống truyện

Có 2 tình huống:

- Ông Hai là người yêu làng, luôn tự hào khoe về làng Chợ Dầu của mình nhưng ở nơi tản cư, ông lại nghe tin làng mình theo Tây làm Việt gian.
- Ông Hai nghe tin làng mình theo Tây được cải chính.

Hai tình huống đã góp phần làm nổi bật tình yêu làng, lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của ông Hai cũng như thể hiện chủ đề truyện ngắn.

4. Ngôi kể

- Truyện được kể theo ngôi thứ ba.
- Tác dụng: Người kể có điều kiện bộc lộ những suy nghĩ, đánh giá về các sự việc và nhân vật trong truyện.

5. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Qua nhân vật ông Hai, nhà văn đã khám phá những nét đẹp nổi bật trong tâm hồn người nông dân Việt Nam thời chống Pháp:
+ Chất phác, nồng hậu, yêu thiết tha quê hương, đất nước;
+ Lòng nhiệt tình ủng hộ cách mạng, ủng hộ kháng chiến.

- Nghệ thuật:

+ Xây dựng tình huống thử thách tâm lí đặc biệt, hấp dẫn;
+ Lối kể chuyện giản dị, tự nhiên, ngôn ngữ mang tính khẩu ngữ;
+ Ngòi bút phân tích tâm lí sắc sảo;
+ Kết hợp hài hòa ngôn ngữ độc thoại nội tâm và đối thoại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Ông nằm vật trên giường... Ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 162)	1. Nhân vật *"ông lão"* trong đoạn trích là ai? *"Ông lão"* đang ở trong hoàn cảnh như thế nào? 2. Phân tích giá trị của phép điệp và phép liệt kê trong đoạn trích.

Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại,... - *Hà, nắng gớm, về nào...* (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 165)	3. Chỉ rõ tác dụng của hình thức ngôn ngữ được sử dụng trong đoạn trích. 4. *"Ồ", "Chao ôi!"* là thành phần biệt lập cảm thán hay câu cảm thán? Vì sao? 5. Câu nói của ông Hai: *"Hay là chỉ lại..."* vi phạm phương châm hội thoại nào? 6. Chỉ rõ diễn biến tâm trạng của nhân vật trong đoạn trích. 7. *"Hà, nắng gớm, về nào..."* là lời đối thoại, độc thoại hay độc thoại nội tâm? Giải thích tại sao. 8. Câu nói của ông Hai *"Hà, nắng gớm, về nào..."* nhằm mục đích gì? 9. Nêu tên một văn bản đã học mà trong đó tác giả cũng miêu tả nỗi đau của một lão nông qua nét mặt. Tác giả của văn bản đó là ai?
Ông Hai cúi gằm mặt xuống ... để nhục nhã thế này. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 166)	10. Đoạn trích miêu tả tâm trạng của ông Hai trong hoàn cảnh nào? 11. Các câu *"Chúng nó cũng là ... đấy ư?"* là lời đối thoại, độc thoại hay độc thoại nội tâm? Vì sao? 12. Câu *"Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này."* là lời đối thoại, độc thoại hay độc thoại nội tâm? Vì sao? 13. Lí giải tại sao tác giả sử dụng hai hình thức ngôn ngữ khác nhau ở câu 11 và 12. 14. Chỉ rõ diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai qua đoạn trích đã cho.

Ông lão ôm khít thằng bé... - Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 170)	15. Nêu nội dung của đoạn trích. 16. Đoạn trích sử dụng hình thức ngôn ngữ nào? Việc sử dụng hình thức ngôn ngữ ở đây có gì đặc biệt? 17. Nêu cảm nhận của em về hình ảnh những giọt nước mắt của ông Hai. 18. Câu nói của ông Hai: *"Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ."* vi phạm phương châm hội thoại nào? Việc cố tình vi phạm phương châm ấy có ý nghĩa gì?
Chưa đến bực cửa,... Toàn là sai sự mục đích cả! (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 171)	19. Nêu nội dung của đoạn trích. 20. Tâm trạng của ông Hai được miêu tả qua những chi tiết nào? 21. Tại sao ông Hai lại vui mừng khoe *"Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn."* ? 22. Trong đoạn trích, có một từ mà ông Hai dùng sai đến hai lần. Đó là từ nào? Đáng lẽ, ông phải dùng từ gì mới chính xác? Tác giả cố tình để nhân vật dùng sai từ như vậy nhằm mục đích gì? 23. Nhận xét về ngôn ngữ của ông Hai trong đoạn trích. Qua đó, em có cảm nhận gì về nhân vật này?

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lòng yêu nước.

2. Nêu cảm nhận của em về nhân vật ông Hai qua đoạn trích tác phẩm *"Làng"* của nhà văn Kim Lân.

3. Phân tích diễn biến tâm trạng của ông Hai từ khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc đến khi nghe tin cải chính.

4. Viết một đoạn văn khoảng 300 chữ về nét mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 qua truyện ngắn *"Làng"*.

LẶNG LẼ SA PA

KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN THÀNH LONG (1925 - 1991)



- Quê hương: Quảng Nam
- Chuyên viết truyện ngắn và kí, bắt đầu sáng tác từ thời kì kháng chiến chống Pháp.
- Đặc điểm sáng tác: tập trung phản ánh vẻ đẹp của con người Việt Nam mới trong lao động và trong chiến đấu với lối viết vừa chân thực, giản dị, vừa giàu chất trữ tình.

LẶNG LẼ SA PA

1. Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác

- Tác phẩm được viết năm 1970 – khi miền Bắc nước ta đang trong thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là kết quả chuyến lên Lào Cai của tác giả vào mùa hè năm ấy.
- In trong tập *"Giữa trong xanh"* (1972).

2. Nhan đề

- Sử dụng phép đảo ngữ : tính từ *"lặng lẽ"* được đảo lên trước danh từ *"Sa Pa"* để nhấn mạnh sự bình yên, thơ mộng của mảnh đất này.
- Tuy nhiên, lặng lẽ chỉ là không khí bên ngoài của thiên nhiên, cảnh vật. Đằng sau sự lặng lẽ ấy là những con người đang ngày đêm miệt mài làm việc, âm thầm cống hiến cho đất nước với bầu nhiệt huyết sục sôi.

Nhan đề đã góp phần thể hiện chủ đề truyện ngắn: khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng.

3. Tình huống truyện

- Tình huống: Cuộc gặp gỡ bất ngờ và ngắn ngủi giữa anh thanh niên làm công tác khí tượng thủy văn một mình trên đỉnh Yên Sơn với ông họa sĩ và cô kĩ sư qua lời giới thiệu của bác lái xe.

-Ý nghĩa:

+ Giúp cho nhân vật chính – anh thanh niên – xuất hiện một cách tự nhiên. Anh thanh niên được soi chiếu qua điểm nhìn của các nhân vật khác, hiện lên một cách khách quan với nhiều nét đẹp đáng quý.

+ Góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm: ở Sa Pa không chỉ có anh thanh niên mà còn nhiều con người không tên khác đang ngày đêm âm thầm làm việc, cống hiến cho đất nước.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Truyện đã khắc họa thành công hình ảnh những con người lao động lặng lẽ, say mê mà tiêu biểu là nhân vật anh thanh niên. Qua đó tác giả đã khẳng định vẻ đẹp của những người lao động trong công cuộc xây dựng xã hội mới.

- Nghệ thuật:

+ Xây dựng tình huống truyện hợp lí với cách trần thuật tự nhiên.

+ Truyện có sự kết hợp giữa phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm và bình luận.

+ Lời văn mượt mà, trau chuốt, giàu chất thơ và chất họa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Nắng bây giờ bắt đầu len tới,... luồn cả vào gầm xe. (SGK Ngữ văn 9 , tập 1, trang 181)	1. Đoạn trích miêu tả cảnh gì? 2. Tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào để miêu tả cảnh vật? Nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.
Trong lúc mọi người xôn xao vui vẻ... chạy lại chỗ xe đỗ. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 181)	3. Lời giới thiệu của bác lái xe về *"một trong những người cô độc nhất thế gian"* có tác dụng gì? Sau khi đọc văn bản, em có đồng ý với ý kiến của bác lái xe không? Vì sao? 4. Xét về mặt cấu tạo, câu *"Một anh thanh niên hai mươi bảy tuổi!"* thuộc kiểu câu gì? 5. Vì sao ông họa sĩ già xúc động mạnh khi nhìn thấy anh thanh niên?

Người con trai đưa cho bác lái xe một gói nhỏ... cũng tất tả như khi đến. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 182)	6. Chi tiết anh thanh niên gửi tặng vợ bác lái xe củ tam thất vừa đào được cho thấy nét đẹp gì ở anh? 7. Chi tiết anh thanh niên *"mừng quýnh cầm cuốn sách"* cho thấy anh là người như thế nào? 8. Nêu hàm ý của câu: *"Tuổi già cần nước chè: ở Lào Cai đi sớm quá."* 9. Em có nhận xét gì về tình cảm các nhân vật trong đoạn trích dành cho nhau?
Họa sĩ nghĩ thầm:... và cũng rất tự nhiên, cô đỡ lấy. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 182)	10. Ghi lại câu văn có sử dụng hình thức độc thoại nội tâm trong đoạn trích. 11. Điều gì khiến ông họa sĩ và cô kĩ sư ngạc nhiên? 12. Chỉ ra phép tu từ liệt kê được sử dụng trong đoạn văn và nêu tác dụng của biện pháp đó. 13. Bộ phận in đậm trong câu *"Anh con trai, **rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân,** trao bó hoa đã cắt cho người con gái, và **cũng rất tự nhiên**, cô đỡ lấy."* giữ chức năng ngữ pháp gì?
Công việc của cháu cũng quanh quẩn ở mấy chiếc máy ngoài vườn này thôi... không thể nào ngủ lại được. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 183)	14. Công việc cụ thể của anh thanh niên là gì? 15. Anh thanh niên phải làm việc trong điều kiện như thế nào? 16. Phân tích giá trị của các phép tu từ được sử dụng trong đoạn văn. 17. Qua đoạn trích, em thấy được nét đẹp gì của nhân vật anh thanh niên?

Hồi chưa vào nghề,... "Đấy, bác cũng chẳng "thèm" người là gì?. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 185)	18. Đoạn trích trên là lời của ai, nói với ai, trong hoàn cảnh nào? 19. Câu *"Vả, khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?"* được dùng với mục đích gì? Tại sao ở đây nhân vật không xưng *"cháu"* mà lại xưng *"ta"*? 20. Tìm khởi ngữ và lời dẫn trực tiếp có trong đoạn trích. 21. Qua đoạn trích, em thấy được những nét đẹp gì của nhân vật *"cháu"*?
- Quê cháu ở Lào Cai này thôi... đáng cho bác vẽ hơn. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 185) *- Không, bác đừng mất công vẽ cháu... Nhưng cái bản đồ sét thì sắp xong rồi.* (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 186)	22. Câu chuyện hai bố con anh thanh niên cùng viết đơn xin đi lính ra mặt trận cho thấy anh thanh niên là người như thế nào? 23. Anh thanh niên chia sẻ *"Nhưng từ hôm ấy cháu sống thật hạnh phúc"*. Em hiểu quan niệm về hạnh phúc của nhân vật như thế nào? 24. Tìm khởi ngữ, lời dẫn trực tiếp và lời dẫn gián tiếp có trong đoạn trích. 25. Câu *"Không, không, đừng vẽ cháu!"* thuộc kiểu câu gì xét theo mục đích nói? Qua đó, em thấy được nét đẹp gì của nhân vật anh thanh niên? 26. *"Những người khác đáng cho bác vẽ hơn"* là những ai, trong lời kể của anh thanh niên? Họ có những điểm gì chung? Chỉ rõ vai trò của các nhân vật đó trong tác phẩm. 27. Cách gọi tên nhân vật của Nguyễn Thành Long trong truyện ngắn này có gì đặc biệt? Nêu hiệu quả của cách gọi tên ấy.

LÀM VĂN

1. Qua câu chuyện về anh thanh niên làm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn và hiểu biết xã hội, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về chủ đề: *những người cống hiến thầm lặng.*

2. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam hiện nay.

3. Nêu cảm nhận của em về nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn.

4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật ông họa sĩ già trong truyện ngắn.

5. Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên Sa Pa qua văn bản *"Lặng lẽ Sa Pa".*

6. Chất trữ tình trong truyện ngắn *"Lặng lẽ Sa Pa".*

CHIẾC LƯỢC NGÀ

KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN QUANG SÁNG (1932 - 2014)



- Quê hương: An Giang.
- Trưởng thành trong suốt 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ nhưng ông hoạt động chủ yếu ở chiến trường miền Nam nên các tác phẩm chủ yếu xoay quanh cuộc sống của con người Nam Bộ.
- Đặc điểm sáng tác: lối viết chân chất, mộc mạc, bình dị, giọng văn đậm chất Nam Bộ.
- Được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

CHIẾC LƯỢC NGÀ

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

Truyện được viết năm 1966, trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, khi tác giả đang hoạt động ở chiến trường Nam Bộ và in trong tập truyện cùng tên.

2. Nhan đề

- Ý nghĩa cụ thể:

+ Đối với người cha, đó là món quà mơ ước của con gái - món quà mà ông đã gửi gắm vào đó bao nhớ nhung, yêu thương và cả nỗi ân hận, day dứt.

+ Với người con, đó là kỉ vật cuối cùng của cha để lại.

- Ý nghĩa biểu tượng: *"Chiếc lược ngà"* là biểu tượng của tình phụ tử thiêng liêng và bất diệt trong hoàn cảnh éo le, khốc liệt của chiến tranh.

3. Tình huống truyện

- **Tình huống 1:** Ông Sáu sau tám năm xa nhà đi kháng chiến, được nghỉ 3 ngày phép về thăm nhà, thăm con nhưng cô con gái quyết không chịu nhận ông là cha vì vết thẹo trên mặt khiến ông không giống như trong tấm hình chụp chung với má nó. Đến khi con bé nhận ra cha và biểu lộ tình cảm thắm thiết cũng chính là lúc ông Sáu phải trở lại khu căn cứ.

- **Tình huống 2:** Ở chiến khu, ông Sáu dồn cả tình yêu, nỗi nhớ, nỗi ân hận, day dứt vào việc làm chiếc lược ngà để tặng con nhưng chưa kịp trao đến con thì ông đã hi sinh trong một trận càn lớn của Mĩ - ngụy.

⇨ Ý nghĩa của tình huống truyện:

+ Ngợi ca tình phụ tử sâu nặng, bất diệt.

+ Tố cáo tội ác của chiến tranh – thủ phạm gây ra bi kịch cho bao gia đình Việt Nam.

4. Ngôi kể

- Truyện kể theo ngôi thứ nhất, người kể chuyện là bác Ba, người bạn chiến đấu của ông Sáu.

- Nhờ đó, câu chuyện trở nên cụ thể, chân thực. Đồng thời, tác giả dễ dàng gửi gắm tâm sự, bình luận thông qua nhân vật bác Ba.

5. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Tác phẩm đã tái hiện thành công tình cảm cha con sâu nặng trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh. Từ đó, tác giả cho thấy sự tàn bạo của chiến tranh; những bi kịch cùng tình cảm gia đình đẹp đẽ trong thời chiến.

- Nghệ thuật:

+ Tình huống truyện bất ngờ, độc đáo, éo le;

+ Ngòi bút phân tích tâm lí nhân vật tinh tế, sâu sắc;

+ Lối kể chuyện tự nhiên, giàu cảm xúc;

+ Hình ảnh giản dị mà giàu sức gợi;
+ Ngôn ngữ đậm chất Nam Bộ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Đến lúc được về, cái tình người cha ... buông xuống như bị gãy. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 195)	1. Tâm trạng của ông Sáu trong lần đầu gặp con được miêu tả qua những chi tiết nào? 2. Chỉ ra thành phần biệt lập trong câu *"Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh."* 3. Chép lại câu văn trong đoạn trích có chứa thành phần khởi ngữ, gạch chân thành phần đó. 4. Ghi lại các từ địa phương trong đoạn trích và giải nghĩa của các từ đó. 5. Phân tích giá trị của phép tu từ so sánh được sử dụng trong đoạn trích.
Suốt ngày anh chẳng đi đâu xa,... Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 196)	6. Trong đoạn trích, bé Thu đã vi phạm phương châm hội thoại nào? Vì sao bé Thu lại cố tình vi phạm phương châm đó? 7. Chỉ ra nghĩa tường minh và hàm ý trong câu *"Cơm chín rồi!"* 8. Qua đoạn trích, em thấy được nét tính cách gì của bé Thu? Vì sao con bé lại phản ứng như vậy? 9. Câu cuối cùng của đoạn trích chứa thành phần biệt lập nào? Hãy chỉ rõ.
Chúng tôi – mọi người, kể cả anh,... Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 198)	10. Chỉ ra thành phần biệt lập trong câu văn đầu tiên của đoạn trích. 11. Đoạn văn sử dụng những phương thức biểu đạt nào? 12. Phân tích giá trị của các phép tu từ được sử dụng trong đoạn văn. 13. Xét theo mục đích nói, câu *"Ba ở nhà với con!"* thuộc kiểu câu gì?

Sau đó anh lấy vỏ đạn hai mươi li của Mĩ,... Đến lúc ấy, anh mới nhắm mắt đi xuôi. (SGK Ngữ văn 9, tập 1, trang 200)	14. Chép lại câu văn chứa hình ảnh so sánh và nêu tác dụng của hình ảnh so sánh đó. 15. Xét theo cấu tạo, các từ *"tỉ mỉ", "tần mần"* thuộc kiểu từ gì? Nêu tác dụng của các từ đó. 16. Dòng chữ khắc trên sống lưng lược *"Yêu nhớ tặng Thu con của ba"* có ý nghĩa gì? 17. Tại sao bác Ba nói *"Cây lược ngà ấy chưa chải được mái tóc của con nhưng nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh."*? 18. Chép lại câu văn chứa thành phần phụ chú và gạch chân thành phần đó. 19. Cái nhìn của ông Sáu dành cho bác Ba trong những giây phút cuối cuộc đời có ý nghĩa gì? 20. Trong câu *"Đến lúc ấy, anh mới nhắm mắt đi xuôi."*, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của biện pháp đó. 21. Qua đoạn trích, em thấy được điều gì về tình cảm ông Sáu dành cho con?

LÀM VĂN

1. Từ câu chuyện *"Chiếc lược ngà"* và hiểu biết xã hội, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về tình phụ tử.
2. Hãy viết một đoạn văn diễn dịch với chủ đề: *Chiến tranh – kẻ thù của tình yêu và hạnh phúc.*
3. Nêu cảm nhận của em về tình cha con trong truyện ngắn *"Chiếc lược ngà"*.
4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật bé Thu trong tác phẩm.
5. Phân tích ý nghĩa của hình tượng *"chiếc lược ngà"*.

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

KIẾN THỨC CHUNG

CHU QUANG TIỀM (1897 - 1986)

- Là nhà mĩ học và lí luận văn học nổi tiếng của Trung Quốc.
- Là nhà văn hóa lớn, có học vấn uyên thâm.

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

1. Xuất xứ

Trích trong cuốn *"Danh nhân Trung Quốc bàn về niềm vui nỗi buồn của việc đọc sách"* – Bắc Kinh, 1995.

2. Bố cục

- Phần 1 (Từ đầu đến *"nhằm phát hiện thế giới mới"*): Tầm quan trọng của sách và ý nghĩa của việc đọc sách.
- Phần 2 (tiếp theo đến *"tự tiêu hao lực lượng"*): Những khó khăn và thiên hướng sai lệch dễ mắc phải trong việc đọc sách hiện nay.
- Phần 3 (còn lại): Các phương pháp chọn sách và đọc sách.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách,... nhằm phát hiện thế giới mới. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 3)	1. Cho biết phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản *"Bàn về đọc sách"*. 2. Đoạn văn thứ nhất của phần 1 được viết theo kiểu lập luận nào? Chỉ ra câu chủ đề của đoạn. 3. Chỉ rõ sự liên kết về hình thức giữa câu 1 và câu 2 của đoạn. 4. Tại sao nói *"Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại, cũng có thể nói đó là những cột mốc trên con đường tiến hóa học thuật của nhân loại."*?
Lịch sử càng ... tự tiêu hao lực lượng. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 4)	5. Theo tác giả, sách *"có thể làm trở ngại cho nghiên cứu học vấn"*. Điều đó biểu hiện như thế nào?

	6. *"Chiếm lĩnh học vấn giống như đánh trận, cần phải đánh vào thành trì kiên cố, đánh bại quân địch tinh nhuệ, chiếm cứ mặt trận xung yếu".* - Chỉ ra phép tu từ được dùng trong câu trên. - Em hiểu câu văn trên như thế nào?
Đọc sách không cốt lấy nhiều... của nhiều môn học vấn khác. (SGK Ngữ văn 9, tập 2 trang 4)	7. Đọc đoạn văn *"Đọc sách không cốt lấy nhiều... phẩm chất tầm thường, thấp kém."* - Tìm các khởi ngữ có trong đoạn văn. - Theo tác giả nên đọc sách như thế nào để có hiệu quả? Ghi lại câu văn thể hiện quan điểm của ông. - Đoạn văn trên được viết theo kiểu lập luận nào? - Tìm các hình ảnh so sánh có trong đoạn trích và nêu tác dụng của các hình ảnh đó. 8. Tác giả chia sách nên đọc làm mấy loại, đó là những loại nào? 9. Vì sao cần đọc sách về kiến thức phổ thông? 10. Chép lại câu văn có hình ảnh so sánh ở đoạn văn thứ 3 (*Kiến thức phổ thông không chỉ cần cho công dân thế giới hiện tại,... của nhiều môn học vấn khác.*). Nêu tác dụng của phép so sánh.

LÀM VĂN

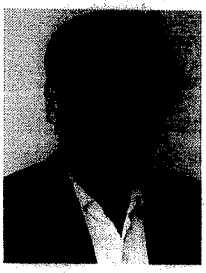
1. Viết một đoạn văn nghị luận ngắn bày tỏ quan điểm của em về vai trò của việc đọc sách đối với mỗi người.

2. Đọc sách như thế nào cho hiệu quả? Hãy chia sẻ suy nghĩ của em bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ.

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN ĐÌNH THI (1924 - 2003)



- Quê quán: Hà Nội
- Là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, sáng tác nhạc, soạn kịch, viết lí luận phê bình.
- Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các tổ chức văn học, nghệ thuật.
- Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Được viết năm 1948;
- In trong cuốn *"Mấy vấn đề văn học"*, xuất bản năm 1956.

2. Bố cục

- Phần một (từ đầu đến "*một cách sống của tâm hồn*"): Nội dung phản ánh của văn nghệ
- Phần hai (tiếp theo đến "*Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.*"): Vai trò, ý nghĩa của văn nghệ đối với đời sống con người
- Phần ba (còn lại): Con đường đến với người đọc của văn nghệ và sức mạnh kì diệu của nó

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Qua tiểu luận, Nguyễn Đình Thi đã cho thấy bản chất của văn nghệ là sợi dây kết nối sự đồng cảm kì diệu giữa nghệ sĩ với bạn đọc thông qua những rung động mãnh liệt, sâu xa của trái tim.

+ Văn nghệ giúp con người được sống phong phú hơn và tự hoàn thiện nhân cách, tâm hồn mình.

- **Nghệ thuật:**

+ Bố cục chặt chẽ, logic, cách dẫn dắt tự nhiên;

+ Lối viết giàu hình ảnh, dẫn chứng phong phú nên bài viết có sức thuyết phục cao;

+ Giọng văn toát lên lòng chân thành, niềm say sưa, đặc biệt nhiệt hứng dâng cao ở phần cuối.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Tác phẩm nghệ thuật nào ... một cách sống của tâm hồn. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 12)	1. Văn bản *"Tiếng nói của văn nghệ"* sử dụng phương thức biểu đạt nào? 2. Em hiểu như thế nào về hai câu sau: *"Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ."*? 3. Theo tác giả, nội dung phản ánh của văn nghệ là gì? 4. Để làm rõ luận điểm, tác giả đã sử dụng phép lập luận nào?
Có lẽ văn nghệ rất kị... Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm. (SGK Ngữ văn 9, tập 2 trang 14)	5. Nêu cách hiểu của em về câu văn: *"Chỗ đứng của văn nghệ chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc sống hành động, cuộc đời sản xuất, cuộc đời làm lụng hằng ngày, giữa thiên nhiên và giữa những người làm lụng khác."* 6. *"Tôn-xtôi nói vắn tắt: Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm."* – câu văn đứng sau dấu hai chấm là lời dẫn trực tiếp hay gián tiếp? Vì sao?
Tác phẩm vừa là kết tinh... xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 15)	7. Chỉ ra kiểu lập luận trong đoạn văn. 8. Nêu nội dung của đoạn văn. 9. Trong câu văn *"Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn,... sống được nhiều hơn."*, tác giả sử dụng phép tu từ nào? Hãy chỉ rõ.

LÀM VĂN

Viết một bài văn bày tỏ suy nghĩ của em về ý kiến *"Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người."* (*Tiếng nói của văn nghệ* - Nguyễn Đình Thi).

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỈ MỚI

KIẾN THỨC CHUNG

VŨ KHOAN

Là nhà hoạt động chính trị, nhiều năm là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, từng là Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Thủ tướng Chính phủ.

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỈ MỚI

1. Xuất xứ

Bài viết được đăng lần đầu trên tạp chí *"Tia sáng"* năm 2001 và được in vào tập *"Một góc nhìn của trí thức"*, NXB Trẻ TP. Hồ Chí Minh năm 2002.

2. Nhan đề

- Văn bản được tác giả đặt tên là *"Chuẩn bị hành trang"*. Khi đưa vào SGK, người biên soạn đã bổ sung thêm một số chữ vào nhan đề và lược bớt một câu ở phần đầu.

- Chuẩn bị hành trang là chuẩn bị những giá trị tinh thần như tri thức, kĩ năng, thói quen tốt để bước vào một thời kì mới.

3. Bố cục

- Phần 1 (từ đầu đến *"điểm mạnh và điểm yếu của nó"*): Tính cấp thiết của việc chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới và vai trò quan trọng của con người

- Phần 2 (tiếp đến *"quá trình kinh doanh và hội nhập"*): Những điểm mạnh và điểm yếu của con người Việt Nam

- Phần 3 (còn lại): Khẳng định lớp trẻ cần tiên phong trong việc chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới.

4. Giá trị nội dung, nghệ thuật

- **Nội dung:** Qua văn bản, tác giả đã đặt ra nhiệm vụ cấp bách là chuẩn bị hành trang cho thế hệ trẻ Việt Nam để bước vào thế kỉ mới. Đồng thời, ông chỉ rõ điểm mạnh, điểm yếu của người Việt Nam để định hướng cho việc rèn luyện, trau dồi, phấn đấu của mỗi người.

- **Nghệ thuật:**

+ Đây là một văn bản nghị luận điển hình với nghệ thuật lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng cụ thể, thuyết phục.

+ Vận dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ tạo sự gần gũi, dễ hiểu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Tết năm nay... những điểm mạnh và điểm yếu của nó. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 26)

1. Giải nghĩa từ *"hành trang"*. Trong nhan đề của văn bản, từ đó được hiểu như thế nào?
2. Văn bản được viết trong thời điểm nào? Thời điểm có có gì đặc biệt?
3. Theo tác giả, khi bước vào thế kỉ mới, sự chuẩn bị nào là quan trọng nhất? Vì sao?
4. Giải nghĩa các từ *"giao thoa"*, *"hội nhập"*.
5. Bước vào thế kỉ mới, nước ta cần giải quyết những nhiệm vụ cơ bản nào?
6. Chỉ ra thành phần biệt lập trong câu *"Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất"*.

Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết... biến đổi không ngừng. (SGK Ngữ văn 9 – Tập 2 trang 27)

7. Tìm những điểm mạnh và điểm yếu của người Việt Nam được nói đến trong văn bản rồi điền vào bảng sau:

Điểm mạnh	Điểm yếu
.....	.....
.....	.....

.....	.....
.....	.....
.....	.....
.....	.....

8. Cách nhìn nhận của Vũ Khoan về con người Việt Nam có gì giống và khác với cách nhìn trong các tác phẩm văn học và lịch sử em đã được học trước đây? Thái độ của tác giả như thế nào khi nhìn nhận vấn đề?

9. Chỉ rõ các phép liên kết hình thức được sử dụng trong đoạn trích.

Bước vào thế kỉ mới ... kinh doanh và hội nhập. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 28)	10. Nêu nội dung đoạn trích. 11. Tìm một thành ngữ được sử dụng trong đoạn trích. Giải nghĩa và nêu tác dụng của việc sử dụng thành ngữ đó. 12. Chỉ rõ các phép liên kết hình thức được sử dụng trong đoạn trích.
Bước vào thế kỉ mới ... những việc nhỏ nhất. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 28)	13. Ghi lại lời dẫn trực tiếp được sử dụng trong đoạn trích và cho biết tác giả đã dẫn lời của ai. 14. Theo tác giả, chúng ta phải làm gì để *"sánh vai cùng các cường quốc năm châu"* khi bước vào thế kỉ mới? 15. Tìm thành phần biệt lập có trong đoạn trích và cho biết nó thuộc kiểu thành phần biệt lập nào. 16. Tìm một phép liên kết hình thức được sử dụng trong đoạn trích.

LÀM VĂN

1. Tác giả Vũ Khoan cho rằng, trong những hành trang vào thế kỉ mới, *"có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất"*. Bày tỏ suy nghĩ của em về ý kiến đó bằng một bài văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi.

2. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

3. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về sự tự tin.

4. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về một trong các vấn đề dưới đây:

- Vấn đề chuẩn bị hành trang để hội nhập với thế giới của lớp trẻ hiện nay;
- Tinh thần đoàn kết;
- Vấn đề giữ chữ tín;
- Tình trạng học chay và học vẹt;
- Thiên hướng chạy theo những môn học thời thượng;
- Thói đố kị của con người;
- Tâm lí sùng ngoại hoặc bài ngoại quá mức.

MÙA XUÂN NHO NHỎ

KIẾN THỨC CHUNG

THANH HẢI (1930 – 1980)



- Tên thật: Phạm Bá Ngoãn.
- Quê hương: huyện Phong Điền, Thừa Thiên - Huế.
- Từng tham gia kháng chiến chống Pháp.
- Có công xây dựng nền văn học cách mạng ở miền Nam từ những ngày đầu.
- Đặc điểm thơ: bình dị, trong sáng, ngôn ngữ giàu nhạc điệu; cảm xúc chân thành, đằm thắm.

MÙA XUÂN NHO NHỎ

1. Hoàn cảnh sáng tác

Bài thơ được viết vào tháng 11 năm 1980, 5 năm sau ngày thống nhất đất nước. Khi đó, nhà thơ đang nằm trên giường bệnh, cách không lâu ngày ông qua đời.

2. Đề tài và nhan đề

- Đề tài: mùa xuân – một đề tài rất quen thuộc trong thơ ca.

- Nhan đề: *"Mùa xuân"* vốn là khái niệm thời gian, được kết hợp với tính từ *"nho nhỏ"*, trở nên có hình khối cụ thể.

+ Mùa xuân là mùa khởi đầu cho một năm mới, khi vạn vật tràn đầy sức sống.

+ *Mùa xuân nho nhỏ* tượng trưng cho những gì đẹp đẽ nhất, tinh túy nhất dù là nhỏ bé của mỗi người để góp vào mùa xuân lớn của cuộc đời, của đất nước.

Nhan đề thể hiện ước nguyện tha thiết mà khiêm nhường của tác giả được hòa nhập, cống hiến cho cuộc đời chung.

3. Mạch cảm xúc

- Khổ 1: Cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên đất trời
- Khổ 2, 3: Cảm xúc và suy ngẫm về mùa xuân của đất nước
- Khổ 4, 5: Ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ
- Khổ 6: Lời ngợi ca quê hương, đất nước qua làn điệu dân ca xứ Huế

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Tái hiện vẻ đẹp của mùa xuân đất nước tươi đẹp, tràn đầy sức sống.

+ Khám phá, ngợi ca sự hồi sinh của đất nước trên chặng đường mới.

+ Bày tỏ lẽ sống cao đẹp đẽ - sẵn sàng dâng hiến cuộc đời mình cho đất nước, quê hương.

- Nghệ thuật:

+ Thể thơ năm chữ, cách gieo vần liền giữa các khổ thơ tạo sự liền mạch của cảm xúc;

+ Ngôn ngữ, hình ảnh giản dị, trong sáng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Mọc giữa dòng sông xanh ... *Tôi đưa tay tôi hứng.* (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 55)	1. Chỉ ra các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ 1 và nêu tác dụng của chúng. 2. Chỉ ra và gọi tên kiểu thành phần biệt lập có trong khổ thơ. 3. Em hiểu thế nào về hình ảnh *"Từng giọt long lanh rơi"*?

	4. Nêu cảm nhận của em về bức tranh thiên nhiên trong khổ thơ đã cho. 5. Trước bức tranh thiên nhiên mùa xuân ấy, cảm xúc của nhân vật trữ tình như thế nào?
Mùa xuân người cầm súng /... / Cứ đi lên phía trước. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 56)	6. Nêu nội dung của khổ 2 và khổ 3. 7. Tác giả nhắc tới hai lớp người: *"người cầm súng"* và *"người ra đồng"*. Điều đó có ý nghĩa gì? 8. Em hiểu như thế nào về hình ảnh *"lộc"*?
	9. Trong khổ thơ thứ 2, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Nêu hiệu quả của các biện pháp đó. 10. Xét về mặt cấu tạo, các từ *"hối hả"*, *"xôn xao"* thuộc kiểu từ gì? Theo em, việc sử dụng các từ đó có tác dụng như thế nào? 11. Ở khổ thơ 3, nhà thơ có những suy nghĩ và cảm xúc gì về đất nước? 12. Hình ảnh đất nước được miêu tả bằng những biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng của các biện pháp đó.
Ta làm con chim hót ... *Dù là khi tóc bạc.* (SGK Ngữ văn 9, tập 2 - trang 56)	13. Nêu quan điểm sống của nhà thơ được bộc lộ trong hai khổ thơ 4 và 5. 14. Nhận xét về các hình ảnh *"con chim hót"*, *"một cành hoa"*, *"một nốt trầm xao xuyến"*, *"một mùa xuân nho nhỏ"*. 15. Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ trong khổ thơ 4. 16. Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ trong khổ thơ 5. 17. Nêu tác dụng của các từ láy trong khổ 5. 18. Em có nhận xét gì về sự chuyển đổi đại từ xưng hô ở khổ 1 và khổ 4? 19. Chép lại những câu thơ em đã học trong chương trình Ngữ văn 9 cũng có hình ảnh con chim, bông hoa và nói về ước nguyện cống hiến của tác giả.

	20. Kể tên một văn bản cũng viết về mùa xuân em mà đã học trong chương trình Ngữ văn THCS và cho biết tên tác giả.

LÀM VĂN

1. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bày tỏ suy nghĩ của em về quan niệm sống mà nhà thơ Thanh Hải đã nêu trong bài thơ.

2. Viết bài văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về sức mạnh của niềm lạc quan và tình yêu cuộc sống.

3. Trình bày suy nghĩ của em về mối quan hệ giữa cái "tôi" và cái ta, giữa cá nhân và cộng đồng bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi.

4. Phân tích bài thơ *"Mùa xuân nho nhỏ"*.

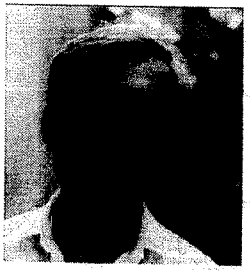
5. Nêu cảm nhận của em về bức tranh nhiên nhiên mùa xuân trong bài thơ.

6. Phân tích khổ thơ 4 và 5 để làm nổi bật ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ.

VIẾNG LĂNG BÁC

KIẾN THỨC CHUNG

VIỄN PHƯƠNG (1928 - 2005)



- Tên thật: Phan Thanh Viễn
- Quê hương: An Giang
- Sáng tác trong suốt 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.
- Là một trong những gương mặt tiêu biểu nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng miền Nam.
- Đặc điểm thơ: cảm xúc sâu lắng, thiết tha; giọng thơ nhỏ nhẹ, trong sáng; ngôn ngữ đậm đà màu sắc dân tộc.

VIẾNG LĂNG BÁC

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Được viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Khi đó, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa khánh thành, nhà thơ ra thăm miền Bắc và vào lăng viếng Bác.
- In trong tập thơ *"Như mây mùa xuân"* (1978).

2. Mạch cảm xúc (theo trình tự của một cuộc viếng thăm)

- Khổ 1: Cảm xúc khi đứng trước lăng Bác;
- Khổ 2: Cảm xúc khi hòa vào dòng người vào lăng viếng Bác;
- Khổ 3: Cảm xúc khi vào trong lăng, đứng trước di hài Người;
- Khổ 4: Cảm xúc khi rời lăng.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Thể hiện niềm tôn kính, lòng biết ơn vô bờ bến của tác giả nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh; đồng thời bộc lộ nỗi đau xót lớn lao trước sự ra đi của Người.
- Nghệ thuật:

+ Ngôn ngữ giản dị, gần gũi, giàu sức gợi.
+ Giọng điệu vừa chân thành, trang nghiêm, vừa sâu lắng, tha thiết, xen lẫn đau xót, tự hào.
+ Hình ảnh thơ vừa mang ý nghĩa tả thực vừa giàu giá trị tượng trưng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác /.../ Bão táp mưa sa, đứng thẳng hàng. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 58)	1. Nhận xét về cách xưng hô *"con"* – *"Bác"*. 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ 1. 3. *"Ôi!"* là thành phần biệt lập cảm thán hay câu cảm thán? Vì sao? 4. Phân tích giá trị biểu đạt của hình ảnh *"hàng tre"* ở khổ thơ 1. 5. Kể tên một văn bản viết về tre mà em đã học trong chương trình Ngữ văn THCS. Cho biết tên tác giả.

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng /.../ Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 58)	6. Phân tích cặp hình ảnh *"mặt trời"* sóng đôi trong hai dòng thơ đầu khổ 2. 7. Em hiểu như thế nào về hình ảnh *"tràng hoa"*? Nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong hai dòng cuối của khổ thơ 2?
Bác nằm trong giấc ngủ bình yên /.../ Mà sao nghe nhói ở trong tim. (SGK Ngữ văn 9, tập 2 - trang 58)	8. Chỉ ra những biện pháp tu từ được sử dụng ở khổ thơ 3 và nêu giá trị biểu đạt, biểu cảm của chúng. 9. Hình ảnh *"vầng trăng sáng dịu hiền"* và *"trời xanh"* gợi lên cho em những cảm xúc, suy nghĩ gì? 10. Cho biết cảm xúc của tác giả khi đứng trước di hài Người.
Mai về miền Nam thương trào nước mắt /.../ Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này. (SGK Ngữ văn 9, tập 2 - trang 59)	11. Em có nhận xét gì về các hình ảnh *"con chim hót"*, *"đóa hoa"*, *"cây tre trung hiếu"*? 12. Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ cuối bài thơ. 13. Xét theo cấu tạo, các câu thơ ở khổ cuối thuộc kiểu câu gì? Nêu tác dụng của kiểu câu đó trong việc thể hiện nội dung khổ thơ. 14. Chỉ ra điểm đặc biệt trong kết cấu của bài thơ và nêu tác dụng của nó. 15. Nhận xét ngắn gọn về giọng điệu của bài thơ. 16. Kể tên một vài văn bản viết về Bác mà em đã học trong chương trình Ngữ văn THCS.

LÀM VĂN

1. Từ khổ cuối của bài thơ *"Viếng lăng Bác"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lẽ sống cống hiến.

2. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Viếng lăng Bác"*.

SANG THU

KIẾN THỨC CHUNG

HỮU THỈNH (1942)



- Tên thật: Nguyễn Hữu Thỉnh
- Quê hương: Vĩnh Phúc
- Ông là nhà thơ chiến sĩ, trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mĩ.
- Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Hội Nhà văn Việt Nam.
- Đặc điểm thơ: cảm xúc tinh tế, ngòi bút giàu chất lãng mạn và lối viết giản dị, giàu sức gợi.

SANG THU

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Bài thơ được viết vào mùa thu năm 1977, hai năm sau ngày thống nhất đất nước. Người lính Hữu Thỉnh vừa bước ra từ cuộc chiến, thấy đời mình đã bắt đầu "sang thu".
- Được in trong tập *"Từ chiến hào đến thành phố"* - 1991.

2. Đề tài, nhan đề

- Đề tài: Mùa thu – một đề tài quen thuộc trong thơ ca. Tuy nhiên, nhà thơ Hữu Thỉnh lại có cách khai thác mới lạ: nắm bắt khoảnh khắc giao mùa từ hạ sang thu.
- Nhan đề:

+ Sử dụng phép đảo trật tự từ để nhấn mạnh khoảnh khắc giao mùa của thiên nhiên từ hạ sang thu.

+ Gợi suy ngẫm về khoảnh khắc *"sang thu"* của đời người (chuyển giao từ tuổi trẻ sang độ tuổi thực sự từng trải, trưởng thành, vững vàng) và của đất nước.

3. Bố cục

- Khổ 1: Cảm xúc trước những tín hiệu giao mùa.
- Khổ 2: Cảm xúc trước sự biến chuyển của đất trời sang thu.
- Khổ 3: Những suy ngẫm về cuộc đời lúc chớm thu.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Cảm nhận và tái hiện một cách tinh tế khoảnh khắc chuyển mùa từ hạ sang thu với sự giao thoa của nhiều lớp nghĩa: trời đất sang thu, đời sống sang thu, đời người sang thu.

- Nghệ thuật:

+ Ngôn ngữ, hình ảnh giản dị, tự nhiên mà độc đáo, mới lạ, giàu sức gợi.
+ Giọng thơ nhỏ nhẹ, sâu lắng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Bỗng nhận ra hương ổi /.../ Hình như thu đã về (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 70)	1. Chỉ ra những tín hiệu đầu tiên của mùa thu. Em có nhận xét gì về những tín hiệu đó? 2. Trước những tín hiệu đầu tiên của mùa thu, tác giả có cảm xúc gì? 3. Giải nghĩa từ *"chùng chình"* và nêu cái hay của việc sử dụng từ đó. 4. Tại sao tác giả lại dùng từ *"phả"* thay vì các từ *"tỏa"*, *"hòa"*, *"quyện"*,...? 5. Tìm thành phần biệt lập có trong khổ 1 và nêu tác dụng của nó.
Sông được lúc dềnh dàng /.../ Vắt nửa mình sang thu (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 70)	6. Chỉ ra sự thay đổi trong không gian nghệ thuật ở khổ 2 so với khổ 1. 7. Phân tích hiệu quả biểu đạt của các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ 2. 8. Các từ láy trong khổ thơ 2 có tác dụng gì? 9. Nêu cảm nhận của em về hình ảnh *"đám mây mùa hạ / Vắt nửa mình sang thu"*.
Vẫn còn bao nhiêu nắng /.../ Trên hàng cây đứng tuổi. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 70)	10. Em hiểu như thế nào về các hình ảnh *"nắng"*, *"mưa"*, *"sấm"*, *"hàng cây đứng tuổi"*? 11. Nêu nghĩa tường minh và hàm ý của hai dòng thơ cuối bài.

12. Trong hai dòng thơ cuối bài, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của các biện pháp đó.
13. Các từ *"vẫn", "đã", "cũng"* thuộc từ loại gì? Nêu tác dụng của các từ đó trong khổ thơ.
14. Nêu cảm nhận của em về hồn thơ Hữu Thỉnh thể hiện qua bài *"Sang thu"*.

LÀM VĂN

1. Từ khổ cuối của bài thơ *"Sang thu"* và hiểu biết xã hội, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về sự trưởng thành.
2. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Sang thu"*.
3. Nêu cảm nhận của em về bức tranh thiên nhiên giao mùa trong khổ 1, khổ 2 của bài thơ.

NÓI VỚI CON

KIẾN THỨC CHUNG

Y PHƯƠNG (1948)



- Tên thật: Hứa Vĩnh Sước
- Quê hương: Cao Bằng
- Sáng tác trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.
- Ông thường viết về gia đình, quê hương, đất nước.
- Thơ ông thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng; cách tư duy giàu hình ảnh của con người miền núi.

NÓI VỚI CON

1. Hoàn cảnh sáng tác

Bài thơ ra đời năm 1980, năm năm sau ngày thống nhất đất nước, khi đời sống và vật chất tinh thần của nhân dân cả nước nói chung và đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng còn vô cùng khó khăn, thiếu thốn.

2. Nhan đề

- Là lời người cha muốn nói với con;
- Cũng là lời nhà thơ tự nói với mình, nhắc nhở mọi người về tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống.

3. Bố cục

- Khổ 1: Lời cha nói với con về cội nguồn sinh dưỡng của con người.
- Khổ 2: Những phẩm chất cao đẹp của *"người đồng mình"* và lời dặn dò, mong ước của người cha dành cho con.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung:

+ Thể hiện tình yêu thương sâu nặng cha dành cho con.
+ Bộc lộ tình yêu quê hương xứ sở và niềm tự hào về *"người đồng mình"*.
+ Bài thơ như một lời tâm sự với chính mình để động viên mình, đồng thời nhắc nhở cho các thế hệ mai sau về lối sống nghĩa tình, thủy chung, ý chí vươn lên trong cuộc đời.

- Nghệ thuật:

+ Thể thơ tự do; ngôn ngữ trong sáng, mộc mạc; hình ảnh cụ thể, in đậm tư duy và lối nói của người vùng cao.
+ Giọng thơ khi tâm tình, tha thiết, khi mạnh mẽ, nghiêm khắc, rất phù hợp với lời của cha nói với con.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Chân phải bước tới cha ... *Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.* (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 72)	1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Tác dụng của việc sử dụng thể thơ đó? 2. Tác giả đã chỉ ra cội nguồn sinh dưỡng của con là những yếu tố nào? 3. Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ ở bốn câu thơ đầu. 4. Em hiểu thế nào về cụm từ *"người đồng mình"*? 5. Cuộc sống của *"người đồng mình"* được tái hiện qua những hình ảnh nào? Qua đó, em có cảm nhận gì về vẻ đẹp của họ? 6. Tìm các thành phần biệt lập có trong khổ thơ.

	7. Chỉ rõ các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ và nêu tác dụng của chúng. 8. Câu thơ *"Rừng cho hoa"* khiến em liên tưởng đến những câu thơ nào trong một bài thơ đã học ở chương trình Ngữ văn 9 cũng nói về sự hào phóng của thiên nhiên dành cho con người? Cho biết tên tác giả.
Người đồng mình thương lắm con ơi */.../ Nghe con.* (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 72)	9. Nhận xét về cách sử dụng từ ngữ trong hai câu thơ: *"Người đồng mình yêu lắm con ơi"*; *"Người đồng mình thương lắm con ơi"*. 10. Giải nghĩa từ *"thung"*. 11. Cuộc sống của người đồng mình được tái hiện như thế nào ở khổ thơ 2? 12. Người đồng mình có những phẩm chất đáng quý nào? 13. Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ điệp ngữ, so sánh, ẩn dụ ở khổ 2. 14. Tìm thành ngữ được sử dụng trong đoạn thơ và nêu tác dụng của thành ngữ đó. 15. Tìm các thành phần biệt lập có trong 5 dòng cuối của bài thơ. 16. Em hiểu thế nào về hình ảnh "đường" ở cuối bài thơ? 17. Nhận xét về ngôn ngữ, giọng điệu ở khổ 2. 18. Người cha muốn nhắn nhủ con điều gì? Qua đó, em hãy nhận xét về tình cảm người cha dành cho con. 19. Qua đoạn thơ, em thấy tình cảm của người cha đối với *"người đồng mình"* như thế nào?

LÀM VĂN

1. Từ bài thơ *"Nói với con"* và hiểu biết xã hội, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của gia đình đối với mỗi con người.

2. Từ bài thơ *"Nói với con"* và hiểu biết xã hội, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của quê hương đối với mỗi con người.

3. Trình bày suy nghĩ của em về lối sống nghĩa tình, thủy chung, *"uống nước nhớ nguồn"* của con người.

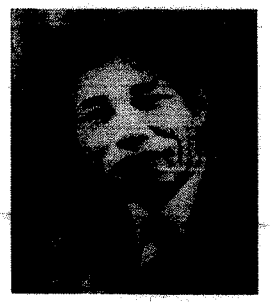
4. Trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của mỗi người đối với quê hương, đất nước.

5. Nêu cảm nhận của em về tình cha con trong bài thơ *"Nói với con"*.

BẾN QUÊ

KIẾN THỨC CHUNG

NGUYỄN MINH CHÂU (1930 - 1989)



- Quê hương: Nghệ An
- Trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.
- Là một trong những nhà văn mở đường *"tinh anh và tài năng nhất"* của nền văn học Việt Nam hiện đại (Nguyên Ngọc).
- Đặc điểm sáng tác:

+ Có sự kết hợp hài hòa giữa chất triết lí với chất trữ tình, lãng mạn;

+ Hình tượng nhân vật được soi chiếu trong mối quan hệ đa chiều, phức tạp.

BẾN QUÊ

1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Được viết năm 1985.
- In trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu.

2. Ý nghĩa nhan đề

- Nghĩa thực: là bến sông gắn liền với bãi bồi bên kia sông Hồng mà Nhĩ nhìn thấy từ cửa sổ nhà mình - một cái chân trời gần gũi mà xa lắc vì anh chưa đặt chân tới bao giờ.

- Nghĩa biểu tượng: Tượng trưng cho những giá trị bình dị, gần gũi mà đích thực, vĩnh hằng của đời sống.

3. Tình huống truyện

Nhĩ là người từng đi nhiều nơi trên thế giới nhưng vào lúc cuối đời, căn bệnh nặng khiến anh phải nằm một chỗ, không thể tự mình dịch chuyển lấy mười phân trên chiếc giường kê bên cửa sổ. Lúc đó anh mới nhận ra vẻ đẹp của cái bãi bồi bên kia sông Hồng nhưng không thể nào đặt chân tới. Anh nhờ đứa con thay mình thực hiện cái điều khao khát ấy nhưng đứa con không hiểu ý bố, sa vào đám chơi phá cờ thế bên đường và có khả năng lỡ mất chuyến đò ngang duy nhất trong ngày.

Đó là một tình huống nhận thức độc đáo và đầy nghịch lí.

4. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Truyện cho thấy những vẻ đẹp giản dị, gần gũi xung quanh chúng ta và những nghịch lí cuộc đời để từ đó khơi dậy trong mỗi người suy ngẫm về giá trị đích thực của gia đình và quê hương.

- Nghệ thuật:

+ Xây dựng tình huống nhận thức đầy nghịch lí;

+ Nghệ thuật trần thuật qua dòng nội tâm của nhân vật;

+ Hình ảnh chi tiết, giàu ý nghĩa biểu tượng;

+ Ngôn ngữ, giọng điệu giàu chất suy tư.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Bên kia những hàng cây bằng lăng,... - cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa sổ nhà mình. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 101)	1. Đoạn văn sử dụng phương thức biểu đạt chính nào? 2. Tìm một cặp từ trái nghĩa trong đoạn văn. 3. Phân tích giá trị của biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn trên. 4. Chỉ ra các thành phần biệt lập trong đoạn văn.

	5. Nêu cảm nhận của em về bức tranh thiên nhiên trong đoạn văn.
(1) Suốt đời Nhĩ cũng đã từng chơi phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được. (2) Không khéo rồi thằng con trai anh lại trễ mất chuyến đò trong ngày, Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, vả lại nó đã thấy có gì đáng hấp dẫn ở bên kia sông đâu? ... lời lẽ không bao giờ giải thích hết. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 105)	6. Chỉ ra thành phần biệt lập trong câu văn số (2). 7. Hình ảnh *"đường đời"* trong đoạn trích khiến cho em liên tưởng đến hình ảnh con đường trong bài thơ nào đã học ở chương trình Ngữ văn 9? Cho biết tên tác giả. 8. Em hiểu thế nào về *"những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"*? Ghi lại câu thơ trong một bài thơ đã học ở chương trình Ngữ văn 9 cũng có từ *"chùng chình"*. 9. Tại sao khi khám phá ra vẻ đẹp của cái bãi bồi bên sông, Nhĩ lại có *"một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn"*?
Nhĩ chợt nhớ ngày bố mẹ anh... trong những ngày này. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 105)	10. Chỉ rõ biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn và nêu tác dụng của biện pháp đó. 11. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Liên. 12. Nhân vật Nhĩ có suy nghĩ gì về người vợ của anh và về gia đình?
Ông cụ giáo Khuyến... ra hiệu cho một người nào đó. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 105)	13. Em hiểu như thế nào về hành động khác thường của Nhĩ – *"giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó"*?
14. Nêu ý nghĩa tượng trưng của những hình ảnh, chi tiết sau: - Hình ảnh bãi bồi bên sông; - Hình ảnh những bông hoa bằng lăng cuối mùa và tiếng những tảng đất lở đổ òa vào giấc ngủ;	

- Chi tiết chuyến đò ngang duy nhất trong ngày;
- Chi tiết anh con trai Nhĩ sa vào đám chơi phá cờ thế ven đường;
- Hành động của Nhĩ ở cuối truyện.

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về bản lĩnh của con người trước những cám dỗ trong cuộc sống.

2. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của gia đình trong cuộc sống của mỗi người.

3. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của quê hương đối với mỗi con người.

4. Phân tích nhân vật Nhĩ trong văn bản.

5. Phân tích tình huống truyện *"Bến quê"*.

6. Tại sao nói *"Bến quê"* thuộc kiểu truyện ngắn luận đề và Nhĩ là nhân vật tư tưởng?

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

KIẾN THỨC CHUNG

LÊ MINH KHUÊ (1949)



- Quê hương: Thanh Hóa
- Là cây bút chuyên viết truyện ngắn, trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mĩ.
- Đặc điểm sáng tác: ngòi bút dung dị giàu nữ tính; một giọng điệu đa sắc thái - khi thì tự hào, ngợi ca, khi lại mỉa mai, châm biếm, lúc lại trữ tình, suy tư; ngôn ngữ mang màu sắc trong trẻo;...

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

1. Hoàn cảnh sáng tác

Được viết năm 1971 – khi cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra vô cùng ác liệt, đặc biệt là trên tuyến đường Trường Sơn đầy khói lửa. Tác giả Lê Minh Khuê cũng hoạt động trên tuyến đường này.

2. Ý nghĩa nhan đề

- *Những ngôi sao* là hình ảnh xuất hiện trở đi trở lại trong tác phẩm: ngôi sao trên mũ các anh bộ đội; những ngôi sao to trên bầu trời thành phố trong kí ức tuổi thơ của Phương Định; những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên,...

- Đó còn là hình ảnh ẩn dụ cho ba cô gái thanh niên xung phong: Nho, Thao và Phương Định. Giống như những ngôi sao xa trên bầu trời, các cô luôn âm thầm và bền bỉ tỏa sáng. Vẻ đẹp của ba cô gái, ta phải để ý kĩ mới có thể nhận ra. Đó là vẻ đẹp của lòng yêu nước, tinh thần đồng đội, lòng dũng cảm, lạc quan và tâm hồn trong sáng, mơ mộng.

- Nhan đề đã tạo nên chất lãng mạn cho truyện ngắn đồng thời góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm: ca ngợi vẻ đẹp của tuổi trẻ Việt Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.

3. Ngôi kể

- Truyện được kể theo ngôi thứ nhất, người kể chuyện là Phương Định.
- Tác dụng:

+ Tạo sự chân thực khi tái hiện bức tranh cuộc sống nơi chiến trường cũng như bộc bạch tâm tư, tình cảm của các nhân vật.

+ Việc lựa chọn người kể là một cô gái Hà thành mơ mộng, nhạy cảm đã góp phần tạo nên chất thơ cho truyện ngắn.

4. Tóm tắt

Truyện kể về cuộc sống chiến đấu của ba cô thanh niên xung phong thuộc tổ trinh sát mặt đường: Phương Định, Nho và Thao. Họ sống trong một cái hang dưới chân cao điểm. Công việc của họ là hằng ngày quan sát máy bay địch ném bom, đo khối lượng đất đá để san lấp hố bom, đánh dấu những quả bom chưa nổ và phá bom. Công việc vô cùng nguy hiểm, luôn phải đối mặt với cái chết, song họ vẫn bình tĩnh và hoàn thành xuất sắc

nhiệm vụ. Bên cạnh đó, họ vẫn lạc quan, hồn nhiên, mơ mộng và rất gắn bó, yêu thương nhau cho dù mỗi người một cá tính. Trong một lần phá bom, Nho bị thương, hai người đồng đội hết sức lo lắng và chăm sóc cho con. Một cơn mưa đá vụt đến và vụt đi đã gợi trong lòng các cô gái sự tiếc nuối và biết bao nỗi niềm hoài niệm, khát khao.

5. Giá trị nội dung và nghệ thuật

- Nội dung: Khắc họa thành công hình ảnh tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ: những nữ thanh niên xung phong kiên cường, quả cảm, lạc quan, yêu đời.

- Nghệ thuật:

+ Ngòi bút phân tích tâm lí nhân vật rất tinh tế, chân thực.

+ Ngôi kể thứ nhất với lối kể tự nhiên; ngôn ngữ trẻ trung, sinh động.

+ Những câu văn ngắn, nhịp điệu dồn dập gợi không khí chiến trường.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Chúng tôi có ba người... hạn gì nằm trong đất. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 113)	1. *"Chúng tôi"* được nhắc đến trong đoạn trích là những ai? Họ làm công việc gì? 2. Xét theo cấu tạo, câu văn *"Ba cô gái."* thuộc kiểu câu gì? 3. Trong đoạn văn, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì? Nêu tác dụng của biện pháp đó. 4. Em có nhận xét gì về hoàn cảnh sống của ba cô gái trong đoạn trích?
Việc của chúng tôi là ngồi đây... "những con quỷ mắt đen". (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 114)	5. Từ *"cười"* trong câu *"Cười thì hàm răng lóa lên khuôn mặt nhem nhuốc."* là thành phần gì của câu? 6. Chi tiết nụ cười và lời gọi đùa *"những con quỷ mắt đen"* đã cho em thấy được nét đẹp gì của các nhân vật? Câu văn *"Cười thì hàm răng lóa lên khuôn mặt nhem nhuốc."* gợi cho em liên tưởng tới câu thơ nào, trong bài thơ nào đã học ở chương trình Ngữ văn 9?

Bây giờ là buổi trưa... sao mà xa xăm! (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 114)	7. Chỉ rõ các phép liên kết hình thức được sử dụng trong đoạn văn. 8. Xác định phương thức biểu đạt được sử dụng trong hai đoạn văn. 9. Câu *"Im ắng lạ."* thuộc kiểu câu gì xét theo cấu tạo? 10. Nhân vật *"tôi"* trong đoạn trích là ai? Qua hai đoạn văn, em có cảm nhận gì về nhân vật đó? 11. Chỉ rõ biện pháp tu từ được sử dụng ở đoạn văn thứ 2 và nêu tác dụng của biện pháp đó. 12. Tìm lời dẫn trực tiếp và khởi ngữ có trong đoạn trích.
Những cái xảy ra hằng ngày... Không hiểu vì sao mình gắt nữa. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 115)	13. Ghi lại hai câu rút gọn có trong đoạn văn đầu tiên của đoạn trích. Việc sử dụng các câu rút gọn ấy có tác dụng gì? 14. Tìm lời dẫn trực tiếp có trong đoạn trích. 15. Qua đoạn trích, em thấy được nét đẹp gì của nhân vật *"tôi"*?
Cao điểm bây giờ thật vắng... họ sẽ chạy đến ngay. (SGK Ngữ văn 9 Tập 2 – trang 116)	16. Câu văn *"Lại một đợt bom."* thuộc kiểu câu gì xét theo cấu tạo? 17. Nêu tác dụng của việc sử dụng những câu văn ngắn trong đoạn trích. 18. Chỉ rõ các phép liên kết hình thức được sử dụng trong hai câu văn cuối đoạn. 19. Qua đoạn trích, em thấy được điều gì về những chiến sĩ bộ đội và thanh niên xung phong trong thời kì chống Mĩ?
Vắng lặng đến phát sợ... cứ đàng hoàng mà bước tới. (SGK Ngữ văn 9 Tập 2 – trang 117)	20. Tìm và chỉ rõ kiểu thành phần biệt lập có trong đoạn trích. 21. Trong câu văn *"Chắc có, các anh ấy có những cái ống nhòm có thể thu cả trái đất vào tầm mắt"*, tác giả sử dụng biện pháp tu từ gì?

	Biện pháp đó có tác dụng gì trong việc thể hiện tình cảm của nhân vật *"tôi"* với các anh lính cao xạ? 22. Tại sao khi đến gần quả bom, nhân vật *"tôi"* lại không sợ nữa? 23. Suy nghĩ *"tôi sẽ không đi khom"* cho thấy nét đẹp gì của nhân vật *"tôi"*?
Tôi dùng xẻng nhỏ ... Hoặc là mặt trời nung nóng. (SGK Ngữ văn 9 , tập 2, trang 117)	24. Nhận xét về cách đặt câu của tác giả trong đoạn văn và nêu hiệu quả của cách đặt câu ấy. 25. Phân tích hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn. 26. Câu *"Nhanh lên một tí!"* thuộc kiểu câu gì xét theo cấu tạo? Xét theo mục đích nói, nó thuộc kiểu câu nào? 27. Câu *"Một dấu hiệu chẳng lành."* thuộc kiểu câu gì xét theo cấu tạo?
Quen rồi... cát lạo xạo trong miệng. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 118)	28. Câu *"Quen rồi."* là câu rút gọn hay câu đặc biệt? Vì sao? 29. Nêu tác dụng của các dấu hai chấm trong đoạn văn. 30. Qua đoạn văn, em thấy được vẻ đẹp gì ở nhân vật *"tôi"* – Phương Định?
Uống sữa xong, Nho ngủ... đọc thấy trong mắt nhau điều đó. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 120)	31. Xét theo cấu tạo, các câu: *"Thích Ca-chiu-sa của Hồng quân Liên Xô. Thích ngồi bó gối mơ màng... Thích nhiều."* thuộc kiểu câu gì? 32. *"Lúc này"* được nói tới trong đoạn trích là lúc nào? 33. Em hiểu *"những tình cảm đang quay cuồng"* trong chị Thao là những tình cảm gì?

	34. Tại sao Phương Định lại *"không muốn hát lúc này"*, thậm chí còn *"đâm cáu với chị Thao"* dù cô vốn thích hát và hiểu *"những tình cảm gì đang quay cuồng trong chị"*?
Nhưng tạnh mất rồi... chúng xoáy mạnh như sóng trong tâm trí tôi. (SGK Ngữ văn 9, tập 2, trang 120)	35. Nêu nội dung của đoạn trích. 36. Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích. 37. Tìm và chỉ rõ kiểu thành phần biệt lập trong câu *"Chao ôi, có thể là tất cả những cái đó."*. 38. Tìm các câu đặc biệt có trong đoạn trích.

LÀM VĂN

1. Từ những tấm gương tuổi trẻ dũng cảm trong tác phẩm và hiểu biết xã hội, em hãy viết đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về lí tưởng sống của thanh niên hiện nay.
2. Viết đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về lòng dũng cảm.
3. Viết đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về lòng tự trọng.
4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn.
5. Nêu cảm nhận của em về ba cô gái trong tác phẩm.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

Phần 4

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

I - CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phương thức biểu đạt chính trong văn bản *"Phong cách Hồ Chí Minh"* là thuyết minh.

2. Những yếu tố làm nên phong cách Hồ Chí Minh là:

- Truyền thống văn hóa của dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại;
- Sự giản dị và thanh cao.

3. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm hiểu, tiếp nhận văn hóa phương Tây bằng cách:

- Sống và học tập để nói và viết thành thạo các thứ tiếng khác nhau: Pháp, Anh, Hoa, Nga,...;
- Lao động: Người đã làm nhiều nghề khác nhau.

4. Hai danh từ được sử dụng như tính từ trong câu văn cuối của đoạn là: *"Việt Nam", "phương Đông"* nhằm nhấn mạnh tính chất dân tộc và truyền thống trong phong cách Hồ Chí Minh.

5. Tác giả đã dùng các từ ngữ *"Chủ tịch Hồ Chí Minh", "Người", "vị lãnh tụ"* để chỉ Bác Hồ. Cách sử dụng từ ngữ như vậy vừa tránh được lỗi lặp từ, tránh tạo cảm giác nhàm chán cho người đọc đồng thời vẫn thể hiện được sự tôn kính đối với Bác.

6. Phần 2 nói về đức tính giản dị của Bác Hồ. Biểu hiện:

- Chỗ ở: *"căn nhà sàn nhỏ bằng gỗ", "chỉ vẻn vẹn có vài phòng tiếp khách"*, vừa là nơi làm việc, vừa là chỗ ngủ; *"đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ"*.
- Trang phục: *"bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ"*.
- Người ăn uống rất đạm bạc và dân dã, toàn những món ăn dân tộc không chút cầu kì: *"cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa"*.

7. Thao tác lập luận chủ yếu được sử dụng trong đoạn văn đã cho là thao tác chứng minh. Tác giả đã liệt kê hàng hoạt dẫn chứng về nơi ở, trang phục, việc ăn uống để người đọc thấy rõ sự giản dị của Bác trong mọi mặt đời sống.

8. Các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn *"Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam... cà muối, cháo hoa."*:

- Phép so sánh: *"Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người siêu phàm nào đó trong cổ tích"* nhằm bộc lộ sự ngạc nhiên, thán phục của tác giả trước lối sống giản dị của Bác.

- Liệt kê: *"bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ..."; "cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa"* làm nổi bật sự giản dị của Bác về trang phục và ăn uống.

⇨ Qua các biện pháp tu từ đó, tác giả đã thể hiện một cách kín đáo sự kính mến, tôn trọng đối với Bác.

9. Nhà văn so sánh Chủ tịch Hồ Chí Minh với Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Điểm giống nhau: Họ đều có lối sống thanh cao, giản dị để *"dưỡng tâm hồn"*. Lối sống ấy cũng là một quan niệm thẩm mĩ về cuộc sống.

- Tác dụng của việc so sánh: một lần nữa tôn vinh sự cao đẹp trong lối sống giản dị của Bác Hồ; bày tỏ sự kính trọng, ngưỡng mộ với Bác như với các bậc hiền triết xưa.

10. Giải nghĩa từ:

+ *"tiết chế"*: hạn chế, giữ không cho vượt quá mức.
+ *"hiền triết"*: người có tài năng, đức độ, hiểu biết sâu rộng, được người đời tôn vinh.
+ *"thuần đức"*: đạo đức hoàn toàn trong sáng.
- Thái độ của tác giả đối với Bác: yêu mến, kính trọng, ngưỡng mộ.

II. LÀM VĂN

1. Viết đoạn văn diễn dịch 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì hội nhập.

Gợi ý

Câu chủ đề: Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì hội nhập là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng, cần được quan tâm.

1.1. Giải thích

Bản sắc văn hóa dân tộc là tổng thể các giá trị đặc trưng nhất, bản chất nhất của văn hóa dân tộc; được hình thành, tồn tại, phát triển qua quá trình lịch sử lâu dài. Nó được thể hiện qua cách sống, lối sống, quan niệm, suy nghĩ, hoạt động nói năng, ăn mặc, ứng xử,... của con người.

Ví dụ: Người Việt Nam có tính giản dị, cần cù, chăm chỉ, tinh thần đoàn kết, nhân ái, lòng yêu nước sâu sắc,...

1.2. Bàn luận

- Vì sao thế hệ trẻ có vai trò quan trọng trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì hội nhập?

+ Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế về mọi mặt: kinh tế, văn hóa, xã hội,... Sự giao thoa về văn hóa đã góp phần làm phong phú đời sống tinh thần cho nhân dân ta nhưng cũng làm phát sinh nhiều vấn đề, nhất là sự mai một bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Họ là chủ nhân của đất nước, là cầu nối của văn hóa dân tộc với văn hóa nhân loại.

- Thế hệ trẻ cần làm gì để gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì hội nhập?

+ Chọn lọc những ảnh hưởng từ bên ngoài để "hòa nhập chứ không hòa tan".

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá những nét đẹp truyền thống của dân tộc để chúng không bị mai một.

+ Thực hiện và lan tỏa nếp sống lành mạnh; lên án, đấu tranh loại bỏ lối sống lệch lạc, chỉ biết hưởng lạc, quay lưng với lịch sử, văn hóa truyền thống của dân tộc.

1.3. Mở rộng vấn đề

- Phê phán những người trẻ không có ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

- Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc phải đi đôi với tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

1.4. Bài học

- Mỗi người đều có trách nhiệm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì hội nhập.

- Liên hệ bản thân.

2. Viết một đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi bàn về lối sống giản dị.

Gợi ý

2.1. Giải thích

- *"Giản dị"* là đơn giản một cách tự nhiên.

- Sống giản dị là một phong cách sống tự nhiên, đơn giản, không cầu kì, kiểu cách.

2.2. Bàn luận

- Lối sống giản dị biểu hiện ở cách ăn mặc, đồ dùng cá nhân, lời nói, hành động, suy nghĩ, cư xử,...

- Lợi ích của lối sống giản dị:

+ Tạo nên sự thanh thản, bình yên trong tâm hồn và sự nhàn nhã, thư thái trong nhịp sống;

+ Khiến con người dễ gần gũi với mọi người hơn;

+ Không gây lãng phí về vật chất;

+ Sống giản dị là một trong những cách để mỗi người sống thật, sống có hứng thú, có ý nghĩa.

2.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Sống giản dị là một lối sống đẹp, cần phát huy.

- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán những người sống cầu kì, kiểu cách khi điều kiện kinh tế chưa cho phép.

+ Tuy nhiên, cần phân biệt giản dị với xuề xoà, dễ dãi, cẩu thả, vì trong những trường hợp này, cái giản đơn bên ngoài là biểu hiện của sự thiếu ý thức ở bên trong.

2.4. Liên hệ bản thân

3. Cảm nhận về con người Chủ tịch Hồ Chí Minh qua văn bản.

Học sinh nêu suy nghĩ, cảm nhận riêng về con người Chủ tịch Hồ Chí Minh qua văn bản. Dưới đây là những gợi ý:

- Là một vị lãnh tụ của dân tộc nhưng Bác rất giản dị, không cầu kì, phô trương. Đó là một nét đẹp đáng quý.

- Bác là tấm gương về tinh thần học hỏi (học ngoại ngữ, tìm hiểu văn hóa phương Tây).

- Bác cũng là tấm gương trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

1. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình"* là nghị luận.

2. *"Nguy cơ ghê gớm"* mà tác giả nói đến là nguy cơ chiến tranh hạt nhân.

3. Cách lập luận được sử dụng trong câu văn *"Nói nôm na ra, điều đó có nghĩa là... mọi dấu vết của sự sống trên trái đất"* là giải thích.

4. Phép tu từ so sánh: *"Nguy cơ ghê gớm đó đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa-mô-clét"*. Hình ảnh so sánh là một điển tích trong thần thoại Hi Lạp: Đa-mô-clét treo thanh gươm ngay phía trên đầu bằng sợi lông đuôi ngựa. Qua đó, tác giả muốn nói: chiến tranh hạt nhân có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến tính mạng của con người và toàn bộ sự sống trên trái đất. Cái chết khủng khiếp có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

5. Để chỉ ra sự tốn kém của việc đầu tư cho vũ khí hạt nhân, tác giả đã sử dụng thao tác lập luận so sánh là chủ yếu.

Ví dụ: Số tiền dự kiến để cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất thế giới là khoảng 100 tỉ đô la. Tuy nhiên, số tiền đó cũng chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu.

6. Hai phép so sánh trong đoạn trích *"Năm 1981... vượt đại châu"* và tác dụng:

- Chương trình cứu trợ cho 500 trẻ em nghèo khổ nhất thế giới của UNICEF được ví như "một giấc mơ không thể thực hiện được" cho thấy tính chất bất khả thi của chương trình vì sự tốn kém của nó.

- Chi phí cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất thế giới *"chỉ gần bằng những chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu"*. Tác dụng: cho thấy sự tốn kém và phi lí của cuộc chạy đua vũ trang - chi phí để hủy diệt sự sống lại lớn chi phí để duy trì và cải thiện cuộc sống.

7. Thành phần biệt lập trong câu *"Có lẽ sự việc giản đơn hơn nhiều: Nó chỉ là một cái làng nhỏ mà thánh thần đã bỏ quên ở ngoại vi vũ trụ."* là thành phần tình thái: *"Có lẽ"*.

8. - Cuối cùng, tác giả đã đưa ra kết luận: Việc chạy đua vũ trang *"không những đi ngược lại lí trí con người mà còn đi ngược lại cả lí trí tự nhiên nữa"*.

- Em đồng ý với ý kiến của tác giả vì chạy đua vũ trang có thể dẫn tới sự hủy diệt toàn bộ trái đất, cả con người và các sinh vật khác, đưa mọi thứ trở về điểm xuất phát hàng triệu năm về trước.

9. *"Việc đó"* là việc chạy đua vũ trang hạt nhân.

10. Phép điệp: *"để cho nhân loại tương lai biết/hiểu"* nhằm nhấn mạnh vào mục đích của bản tham luận và mong mỏi tha thiết của nhân dân tiến bộ trên thế giới.

11. Các phép liên kết hình thức trong đoạn trích đã cho:

- Phép nối:

+ *"nhưng"* (nối câu 1 với câu 2 của đoạn 1)
+ *"Để cho"* (nối câu 1 với câu 2, 3 của đoạn 2)

- Phép lặp:

+ *"Chúng ta"* (câu 1, 2 của đoạn 1; câu 3 của đoạn 2)
+ *"Để cho nhân loại tương lai..."* (câu 2, 3 của đoạn 2)

- Phép thế: *"thảm họa hạt nhân"* ở câu 1 đoạn 2 thế cho *"tai họa"* ở câu 2 đoạn 1.

12. Nhà văn đã bộc lộ thái độ mạnh mẽ, dứt khoát và mong muốn tha thiết qua câu văn: *"Tôi rất khiêm tốn nhưng cũng rất kiên quyết đề nghị mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm họa hạt nhân"*.

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ bày tỏ suy nghĩ của em về chiến tranh hạt nhân.

Gợi ý

1.1. Giải thích

- Chiến tranh hạt nhân (hay chiến tranh nguyên tử) là chiến tranh mà trong đó vũ khí hạt nhân - loại vũ khí có sức hủy diệt hàng loạt được sử dụng.

1.2. Bàn luận

- Tác hại của chiến tranh hạt nhân:

+ Cuộc chạy đua sản xuất vũ khí hạt nhân gây ra tốn kém khủng khiếp cho các nước. (Lấy dẫn chứng từ văn bản *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình"*.)

+ Chiến tranh hạt nhân có sức mạnh hủy diệt kinh hoàng, xóa sổ mọi sự sống trên trái đất. (Ví dụ: Trong thế chiến thứ hai, Mĩ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki của Nhật Bản, gây hậu quả vô cùng nghiêm trọng và đã trở thành nỗi ám ảnh kinh hoàng của toàn thế giới.)

+ Việc chạy đua về vũ khí hạt nhân đã gây cho toàn nhân loại nỗi bất an lớn. Nó đi ngược với mong muốn của toàn nhân loại là được sống trong hòa bình, hạnh phúc.

- Đánh giá: Chiến tranh hạt nhân thực sự là mối đe dọa nguy hiểm với sự sống của toàn nhân loại.

1.3. Mở rộng vấn đề

- Phê phán những kẻ chạy đua vũ trang.
- Không chỉ chiến tranh hạt nhân mà mọi cuộc chiến tranh đều cần được ngăn chặn và loại bỏ.

1.4. Bài học

- Nhân dân toàn thế giới cần liên hiệp lại trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh hạt nhân.
- Mọi phát minh khoa học đều phải hướng tới mục đích tốt đẹp cho cộng đồng và nhân loại, không được dùng vào những mục đích phi nhân đạo.

2. Viết một đoạn văn ngắn về sức hấp dẫn của văn bản.

Gợi ý

a. Sức hấp dẫn về nội dung

Bàn về vấn đề chung của toàn nhân loại, một vấn đề có tính cấp bách: đấu tranh chống vũ khí hạt nhân – thứ vũ khí có sức mạnh hủy diệt toàn bộ trái đất. Vấn đề này ảnh hưởng trực tiếp tới sự sống còn của mọi người dân trên thế giới, không phân biệt màu da, chủng tộc, tuổi tác, giàu nghèo,... nên được mọi người dành sự quan tâm rất lớn.

b. Sức hấp dẫn về nghệ thuật

- Bài tham luận có các luận điểm rõ ràng, logic.
- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ rõ ràng.

- Dẫn chứng phong phú, xác thực, có tính thuyết phục cao.

- Lời văn vừa đanh thép, dõng dạc, hùng hồn vừa tha thiết, thể hiện tình cảm chân thành và ước muốn lớn lao của nhà văn.

TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng được bảo vệ trong bản tuyên bố là trẻ em. Tác giả chọn đối tượng này vì trẻ em là những chủ nhân tương lai của thế giới, còn trong trắng, dễ bị tổn thương và phải sống phụ thuộc.

2. Xét theo mục đích nói, câu *"Hãy bảo đảm cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn"* thuộc kiểu câu cầu khiến.

3. a. Các phép liên kết hình thức trong đoạn văn:

- Phép thế: *"Chúng"* (câu 2), *"những cháu"* (câu 3, 4) thay cho *"vô số trẻ em khắp nơi trên thế giới"* (câu 1).

- Phép lặp: *"cháu"* (câu 1), *"có những cháu"* (câu 3, 4), *"nạn nhân"* (câu 2, 4).

b. Phép tu từ liệt kê:

+ *"... sự lãng quên, ruồng bỏ, đối xử tàn nhẫn và bóc lột"*: chỉ ra cảnh ngộ đáng thương của một bộ phận trẻ em trên thế giới.

+ *"... chiến tranh và bạo lực, nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài"*

⇨ Tác dụng: chỉ ra hàng loạt những hiểm họa mà trẻ em đang phải đối mặt hiện nay, qua đó cho người đọc thấy sự đáng thương của những đứa trẻ và tính cấp bách của việc kêu gọi bảo vệ trẻ em, đồng thời thể hiện niềm cảm thông, thương xót đối với các em cũng như thái độ lên án, phê phán đối với những kẻ đã gây ra các hiểm họa đó.

4. Những hiểm họa mà trẻ em thế giới đã và đang phải đối mặt hằng ngày là:

- *Chiến tranh và bạo lực, nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài;*

- Đói nghèo và khủng hoảng kinh tế, nạn đói, tình trạng vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp;

- Suy dinh dưỡng, bệnh tật, kể cả AIDS do thiếu nước sạch, thiếu vệ sinh và do tác động của vấn đề ma túy.

5. Việc đảm bảo sự sống còn và quyền được bảo vệ, phát triển của trẻ em có những thuận lợi:

- Các nước liên kết lại với nhau sẽ có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em;

- Công ước về quyền trẻ em tạo ra cơ hội mới để quyền và phúc lợi trẻ em được tôn trọng thật sự ở khắp nơi trên thế giới;

- Sự hợp tác và đoàn kết quốc tế giúp thúc đẩy nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giảm nguy cơ các bệnh dịch gây tử vong,...

6. Theo tác giả, cần chăm sóc, bảo vệ trẻ em ở các phương diện:

- Tăng cường sức khỏe, chế độ dinh dưỡng của trẻ em;

- Chăm sóc, hỗ trợ nhiều hơn cho trẻ em tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh sống đặc biệt khó khăn;

- Đảm bảo quyền bình đẳng giới để ngay từ đầu các bé gái được đối xử bình đẳng và có cơ hội đồng đều như bé trai;

- Đảm bảo cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở và không để em nào mù chữ;

- Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, đảm bảo an toàn khi họ mang thai và sinh nở;

- Giúp trẻ em hiểu được nguồn gốc, lai lịch của mình và có ý thức về giá trị của bản thân, khuyến khích các em tham gia sinh hoạt văn hóa xã hội.

7. Tác giả đã cho thấy việc đảm bảo các quyền của trẻ em là trách nhiệm của nhân dân toàn thế giới, của tất cả các nước chứ không phải của riêng một cá nhân hay một tổ chức nào.

LÀM VĂN

1. Viết một đoạn văn khoảng 300 chữ, theo kiểu diễn dịch, chủ đề: *"Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai".*

Gợi ý

1.1. Câu chủ đề

- *"Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai"* là một khẩu hiệu khẳng định vai trò

quan trọng của trẻ em - đó là những chủ nhân tương lai của thế giới; đồng thời gợi ra những suy ngẫm về thái độ của chúng ta đối với các em.

1.2. Các câu triển khai

Trẻ em là tương lai của thế giới. Cụ thể:

- Một thế hệ năng động, tài đức sẽ đem lại sự phát triển tốt đẹp cho thế giới.
- Ngược lại, một thế hệ lười biếng, kém cỏi, thiếu tri thức sẽ kéo lùi sự phát triển của thế giới.

1.3. Bàn luận

- Bởi vậy, cần tôn trọng trẻ em, bảo vệ quyền của trẻ.
- Đầu tư cho trẻ em là việc vô cùng quan trọng và cần thiết đối với mỗi quốc gia, đặc biệt là về y tế và giáo dục để đào tạo, bồi dưỡng nên những con người có thể chất tốt, có tài, có đức, có chí.
- Cần lên án và ngăn chặn những hành vi vi phạm quyền trẻ em: bóc lột sức lao động, bạo hành cả về thể xác lẫn tinh thần, ấu dâm,...

1.4. Bài học

- Khẳng định lại vai trò quan trọng của trẻ em.
- Liên hệ bản thân: Em sẽ trở thành chủ nhân của đất nước trong tương lai, em sẽ làm gì để hoàn thành tốt sứ mệnh đó?

2. Suy nghĩ của em về nạn bạo hành trẻ em trong xã hội Việt Nam hiện nay. Hãy đề xuất những giải pháp cụ thể để chấm dứt vấn nạn này.

Gợi ý

2.1. Giải thích

- Bạo hành trẻ em là dùng lời nói, hành động làm tổn thương trẻ em về cả tinh thần lẫn thể xác.
- Biểu hiện: quát mắng, chửi rủa thậm tệ, đánh đập gây thương tích cho trẻ, bắt trẻ làm việc nặng nhọc hoặc ép trẻ thực hiện hành vi trái pháp luật.

2.2. Thực trạng

Bạo hành trẻ em ở Việt Nam hiện nay diễn ra ngày càng nhiều và ngày càng có tính chất man rợ. Ví dụ: cô giáo dúi trẻ mầm non vào thùng nước vì bé không chịu ăn, cô giáo cho cả lớp tát học sinh hơn hai trăm cái khiến em đó phải nhập viện, giúp việc đánh và tung hứng trẻ sơ sinh do bé khóc nhiều,...

2.3. Nguyên nhân

- Do bản thân kẻ bạo hành không có tình yêu thương, không có lòng bao dung để tha thứ cho lỗi lầm của trẻ nhỏ.

- Họ bị ảnh hưởng từ các loại phim ảnh, trò chơi điện tử có nội dung bạo lực.

- Không có kĩ năng kiềm chế cảm xúc nên khi tức giận, họ có thể đánh đập trẻ nhỏ để giải tỏa.

2.4. Hậu quả

- Trẻ em bị tổn thương về mặt thể xác và tinh thần, bị ám ảnh, trở nên nhút nhát, tự ti,...

- Tạo tấm gương xấu cho trẻ khiến trẻ bị ảnh hưởng nặng nề và có xu hướng bạo lực.

- Làm băng hoại những giá trị đạo đức chuẩn mực của xã hội.

2.5. Giải pháp

- Pháp luật phải quy định chặt chẽ và xử lí nghiêm các vụ việc vi phạm quyền trẻ em.

- Toàn dân tham gia tố giác các hành vi bạo hành trẻ nhỏ, không bao che, dung túng hoặc làm ngơ.

- Giáo dục nhận thức và nhân cách con người phải chú trọng bồi dưỡng tình yêu thương, kĩ năng giải quyết mâu thuẫn, kiềm chế cảm xúc.

- Kiểm soát chặt chẽ những văn hóa phẩm mang tính bạo lực.

2.6. Mở rộng vấn đề

- Trẻ em cũng cần học cách tự bảo vệ mình.

2.7. Bài học

"Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai" – cần chung tay chăm sóc, yêu thương và bảo vệ trẻ em.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phương thức biểu đạt của đoạn văn là phương thức tự sự.

Nội dung: Giới thiệu nhân vật Vũ Nương và cuộc sống hôn nhân của nàng.

2. Thành phần biệt lập trong đoạn văn là thành phần phụ chú: *"người con gái quê ở Nam Xương"*.

3. - Nhân vật Vũ Nương được giới thiệu:

+ Quê ở Nam Xương, *"tính tình thùy mị, nết na, tư dung tốt đẹp"*.

+ Nàng là người vợ khéo léo, biết *"giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa"*.

-Tình cảm của nhà văn đối với nhân vật: yêu mến, trân trọng.

4. Giải thích nghĩa của các từ:

- *"Dung hạnh"*: nhan sắc và đức hạnh.
- *"Thất hòa"*: mất sự hòa thuận.

5. Chi tiết ngầm hé lộ bi kịch của Vũ Nương về sau là *"Trương Sinh có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức"*.

6. Vũ Nương tự coi mình là *"kẻ bạc mệnh"* vì nàng một lòng một dạ thủy chung với chồng, làm tròn bổn phận của người vợ nhưng lại bị chồng nghi oan, nhiếc móc, đánh đuổi, dù đã hết sức thanh minh, phân trần nhưng vô ích. Như vậy, mong mỏi lớn nhất của đời nàng là thú vui nghi gia nghi thất đã không thể trở thành hiện thực.

7. Các điển tích:

- *"Ngọc Mị Nương"*: theo tích ngọc trai giếng nước trong truyền thuyết Mị Châu - Trọng Thủy, ý nói đến chết vẫn giữ lòng trong sáng.

- *"Cỏ Ngu mĩ"*: tích về nàng Ngu Cơ, vợ Hạng Vũ. Khi Hạng Vũ thua trận thế cùng, chạy đến Cai Hạ, nàng rút gươm tự vẫn. Tương truyền, hồn Ngu Cơ hóa thành hai khóm cỏ trên mộ, ngày đêm quấn quýt vào nhau, người ta gọi là cỏ Ngu mĩ nhân, ý nói đến chết vẫn giữ lòng chung thủy.

8. Trong truyện *"Vợ chàng Trương"*, nhân lúc chồng sang nhà hàng xóm, Vũ Nương chạy một mạch ra sông, đâm đầu xuống nước. Còn trong *"Chuyện*

người con gái Nam Xương", Nguyễn Dữ để nhân vật *"tắm gội chay sạch"*, ra bến Hoàng Giang, ngửa mặt lên trời mà than rồi mới gieo mình xuống sông tự vẫn.

Hiệu quả của sự sáng tạo: Cho thấy việc tìm đến cái chết không phải là hành động bột phát, không có sự kiểm soát của lí trí mà chỉ là sự lựa chọn cuối cùng của Vũ Nương.

9. Cuộc trò chuyện giữa Phan Lang và Vũ Nương diễn ra dưới thủy cung, trong một bữa tiệc của Linh Phi.

10. Giải nghĩa các từ:

- *"Nương tử"*: từ để gọi, để chỉ người phụ nữ một cách tôn kính, ở đây chỉ Vũ Nương.

- *"Thóc cũ không còn, thóc mới vừa gặt"*: ý nói đã tròn một năm kể từ khi Vũ Nương mất.

- *"Tiên nhân"* (1, 2): chỉ người đời trước, cha ông, tổ tiên. *"Tiên nhân"* (3) chỉ Trương Sinh.

11. Câu nói *"Tôi bị chồng ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về nhìn thấy người ta nữa!"* cho thấy lòng tự trọng của Vũ Nương.

12. Câu văn chứa thành phần tình thái: *"Có lẽ không thể gửi hình ẩn bóng ở đây mãi được, để mang tiếng xấu xa."*

13. Tác phẩm *"Truyện Kiều"* của Nguyễn Du.

14. Lời nói của Vũ Nương *"Thiếp cảm ơn ... trở về nhân gian được nữa."* cho ta thấy:

- Nàng là người sống tình nghĩa, có trước có sau, có lòng biết ơn sâu sắc với Linh Phi và đầy bao dung với Trương Sinh.

- Việc Vũ Nương không thể trở lại dương gian cho thấy số phận bi kịch của nàng. Xã hội phong kiến không có chốn dung thân cho những người phụ nữ đức hạnh như nàng.

15. Chi tiết kì ảo trong đoạn trích: *"... Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng, rực rỡ đầy sông, lúc ẩn lúc hiện."*; nói lời từ tạ với Trương Sinh một câu rồi biến mất.

- Tác dụng: tạo nên một kết thúc vừa có hậu, vừa bi kịch, làm tăng giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm. Cụ thể:

+ Có hậu: minh oan cho Vũ Nương, thỏa nguyện ước phục hồi danh dự và nỗi mong nhớ chồng con của nàng.

+ Bi kịch: Nàng dù được phục hồi nhân phẩm nhưng không thể trở lại dương gian, nghĩa là không thể tìm được hạnh phúc nơi trần thế mà phải tìm đến một thế giới khác. Truyện nhờ đó mà có sức tố cáo hiện thực xã hội sâu sắc.

II. LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lòng tự trọng của con người.

3.1. Giải thích

- Lòng tự trọng là sự ý thức về việc giữ gìn danh dự, giá trị phẩm cách, đạo đức của mình.

- Biểu hiện: sống trung thực, độc lập, không làm việc xấu,...

3.2. Bàn luận

Chúng ta cần có lòng tự trọng vì:

- Đó là một phẩm chất đáng quý, là nét tính cách mà người Việt coi trọng từ xưa tới nay, được đúc kết trong nhiều câu tục ngữ như *"Đói cho sạch, rách cho thơm"*, *"Giấy rách phải giữ lấy lề"*,...

- Lòng tự trọng định hướng cho hành vi của con người: hướng thiện, không làm việc xấu, biết vượt qua thử thách,... Nhờ đó, xã hội sẽ trở nên tốt đẹp hơn.

- Lòng tự trọng giúp chúng ta nhìn những khuyết điểm của bản thân và sửa chữa, khắc phục nó.

- Trong xã hội hiện nay, con người ngày càng chạy theo giá trị của đồng tiền, đôi khi khiến lòng tự trọng bị lung lay, thay đổi. Bởi vậy, chúng ta càng cần có ý thức giữ gìn tự trọng.

3.3. Mở rộng vấn đề

- Để giữ gìn được lòng tự trọng, mỗi cá nhân cần phải cố gắng học tập, tu dưỡng đạo đức cho bản thân.

- Phê phán những hành vi làm sai lệch chuẩn mực xã hội, làm ảnh hưởng đến lòng tự trọng của con người.

3.4. Bài học

- Liên hệ bản thân.
- Kết đoạn: Trong cuộc sống, mỗi người đều cần có lòng tự trọng.

2. Viết bài văn nêu cảm nhận của em về nhân vật Vũ Nương.

2.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu vấn đề nghị luận: Vũ Nương – người phụ nữ xinh đẹp, hiền thục, nết na nhưng chịu nhiều thiệt thòi, bất hạnh.

2.2. Thân bài

a. Số phận bất hạnh của nàng

- Vũ Nương phải chịu một cuộc hôn nhân không bình đẳng, thua thiệt về vị thế.
- Nàng phải chịu cảnh cô đơn triền miên: kết hôn chưa bao lâu thì chồng phải đi lính, vừa cô đơn vừa nhiều lo âu cho chồng ở nơi xa.
- Nàng phải một mình thay chồng lo toan, gánh vác việc nhà, vừa làm con dâu; vừa làm vợ; vừa làm mẹ, làm cha của bé Đản.
- Nàng phải gánh chịu oan ức đến cùng cực, phải tìm đến cái chết. Nguyên nhân là do lời nói ngây thơ của bé Đản cộng với tính đa nghi, ghen tuông mù quáng của Trương Sinh. Tuy nhiên, sâu xa hơn là do chiến tranh gây ra ba năm xa cách, niềm tin của Trương Sinh vào Vũ Nương bị thử thách, bị lung lay. Đồng thời, tư tưởng trọng nam khinh nữ cho phép Trương Sinh được đối xử rẻ rúng, tàn tệ với vợ mình.
- Dưới thủy cung, nàng tuy được cứu sống, sống trong giàu sang nhưng lòng vẫn nhiều vấn vương, thương nhớ gia đình, mong trở về dương thế mà không thể.

⇨ Số phận Vũ Nương tiêu biểu cho phận bạc của biết bao người phụ nữ trong xã hội phong kiến nặng nề lễ giáo, hà khắc.

b. Những phẩm chất của nhân vật Vũ Nương

- Vũ Nương là người phụ nữ có tính tình thùy mị, nết na, *"tư dung tốt đẹp"*. Chi tiết Trương Sinh xin mẹ *"đem 100 lạng vàng cưới về"* càng tô đậm vẻ đẹp nhan sắc, phẩm chất của nàng.

- Nàng là người vợ nết na, chung thủy.

+ Khi mới cưới: hết sức giữ gìn khuôn phép.

+ Ngày tiễn chồng ra trận, trong lời từ biệt ta thấy nàng không màng công danh phú quý, chỉ mong chồng trở về bình yên.

+ Ba năm xa chồng, Vũ Nương buồn nhớ khôn nguôi, nàng bỏ cả điểm trang, toàn tâm toàn ý chăm sóc gia đình, làm tròn bổn phận của người vợ, người mẹ trong gia đình.

+ Thậm chí, ngày Trương Sinh trở về, bị chồng nghi ngờ, Vũ Nương chỉ biết khóc rồi thanh minh bằng những lời lẽ tha thiết, dịu dàng để cứu vãn hạnh phúc gia đình.

+ Khi sống ở chốn làng mây cung nước, nàng vẫn không nguôi nhớ thương chồng con.

- Nàng là người con dâu hiếu thảo.

+ Chồng đi lính, một mình gánh vác gia đình, chăm sóc mẹ chồng già yếu chu đáo như với cha mẹ đẻ, nuôi dạy con thơ.

+ Khi mẹ chồng đau ốm, nàng hết sức thuốc thang, lễ bái thần phật, lại lấy lời ngọt ngào, khôn khéo khuyên lơn.

+ Phút lâm chung, mẹ chồng cảm tạ công lao của nàng cho thấy sự quý mến chân thành bà dành cho nàng, chứng tỏ nàng đã làm tốt vai trò con dâu.

+ Mẹ chồng mất, nàng lo tang ma chu đáo.

- Nàng là người mẹ hết lòng yêu thương con.

+ Nàng một mình chăm sóc con chu đáo.

+ Không muốn con thiếu thốn tình cha nên trỏ bóng mình trên vách mà bảo đó là cha Đản.

- Nàng là người giàu lòng tự trọng.

+ Sẵn sàng chọn cái chết để chứng minh sự trong sạch của mình.

+ Khi ở chốn làng mây cung nước, nàng vẫn khao khát được phục hồi danh dự.

- Nàng còn là người nặng lòng với quê hương bản quán: ở một thế giới khác vẫn luôn nhớ thương quê hương.

- Nàng cũng là người phụ nữ bao dung: khi được Trương Sinh lập đàn giải oan, nàng hiện về không lời trách móc mà còn cảm tạ.

⇨ Vũ Nương là hiện thân cho vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam thảo hiền, đức hạnh.

c. Nghệ thuật xây dựng, miêu tả nhân vật

- Đặt nhân vật vào tình huống hiểu lầm độc đáo, éo le và đầy kịch tính.
- Nghệ thuật kể chuyện đặc sắc:

+ Dẫn dắt tình huống hợp lí;

+ Kết hợp hài hòa hai phương thức biểu đạt: tự sự, biểu cảm;

+ Sự đan xen giữa lời thoại của nhân vật và lời kể của tác giả;

+ Kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố hiện thực và kì ảo khiến câu chuyện vừa có hậu vừa không mất đi tính bi kịch.

d. Tiểu kết

- Khẳng định Vũ Nương tiêu biểu cho thân phận người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến: đẹp người, đẹp nết nhưng bất hạnh cùng cực.
- Qua nhân vật, tác giả bộc lộ niềm cảm thương, sự nâng niu, trân trọng đối với người phụ nữ; đồng thời, tố cáo xã hội phong kiến - nơi con người không thể tìm được hạnh phúc bởi những cuộc chiến tranh và tư tưởng trọng nam khinh nữ. *"Chuyện người con gái Nam Xương"* thực sự là một tác phẩm có giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

2.3. Kết bài

- Nêu tình cảm với nhân vật.
- Khẳng định lại giá trị của tác phẩm.

3. Phân tích ý nghĩa của chi tiết "cái bóng".

3.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu vấn đề nghị luận: Chi tiết *"cái bóng"* là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc, tạo nên nút thắt, đồng thời cũng cởi nút cho câu chuyện và có vai trò quan trọng trong việc thể hiện nội dung, tư tưởng của tác phẩm.

3.2. Thân bài

a. Giới thiệu chi tiết "cái bóng"

- Vũ Nương, khi chồng đi lính, phải một mình nuôi con. Buổi tối, nàng thường chỉ vào cái bóng của mình trên vách nhà và bảo với con đó là *"cha Đản"*. Đến khi Trương Sinh trở về, một lần nghe bé Đản nói *"Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư?"*, *"Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào*

cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả." đã sinh lòng ghen tuông, mắng nhiếc vợ, đánh đuổi Vũ Nương ra khỏi nhà. Vũ Nương hết sức thanh minh, phân trần nhưng vô ích.

- Sau đó, một đêm, khi bé Đản chỉ vào cái bóng của Trương Sinh và bảo: *"Cha Đản lại đến kìa!"*, Trương Sinh mới hiểu rõ nỗi oan của vợ.

b. Ý nghĩa của chi tiết "cái bóng"

- Đối với cốt truyện: đây vừa là chi tiết thắt nút vừa là chi tiết mở nút, tạo kịch tính và tăng sức hấp dẫn cho tác phẩm.

- Đối với việc thể hiện tính cách các nhân vật:

+ Làm rõ vẻ đẹp thủy chung và tình yêu thương con tha thiết của Vũ Nương;

+ Làm nổi bật sự hồ đồ, ghen tuông đến cạn kiệt cả niềm tin và tình thương vợ của Trương Sinh.

+ Bé Đản thì ngây thơ, hồn nhiên.

- Đối với việc thể hiện chủ đề tác phẩm:

+ "Cái bóng" ẩn dụ cho số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến: mong manh như cái bóng trên tường. Qua đó, ta cũng thấy được niềm cảm thương sâu sắc của tác giả cho số phận bất hạnh, khổ đau của họ.

+ Góp tiếng nói tố cáo xã hội phong kiến với chế độ nam quyền và lễ giáo hà khắc đã đẩy người phụ nữ vào cảnh ngộ éo le, oan trái.

+ Nhờ đó, tác phẩm có giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

3.3. Kết bài

- Khẳng định *"cái bóng"* là một chi tiết đặc sắc, hấp dẫn, nhiều giá trị.

- Khẳng định vai trò của một chi tiết nghệ thuật trong một tác phẩm văn học nói chung và tài năng nghệ thuật của Nguyễn Dữ.

4. Phân tích giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận: Tác phẩm có giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc, để lại nhiều dấu ấn trong lòng người đọc.

4.2. Thân bài

- Giá trị hiện thực:

+ Phản ánh số phận bất hạnh của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến thông qua nhân vật Vũ Nương. (Xem lại đề 2)

+ Mang đến cho người đọc cái nhìn chân thực về một xã hội phong kiến với chế độ nam quyền, những lễ giáo phong kiến hà khắc và chiến tranh liên miên đã gây ra biết bao bi kịch gia đình.

- Giá trị nhân đạo:

+ Bày tỏ sự thấu hiểu, cảm thương, xót xa cho số phận đầy bi kịch của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

+ Khám phá, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của họ: đẹp người đẹp nết, hiếu thảo, đảm đang, chung thủy, bao dung, tình nghĩa.

+ Tố cáo, lên án những thế lực đã gây ra đau khổ cho người phụ nữ xưa: chế độ nam quyền, tư tưởng trọng nam khinh nữ, chiến tranh phong kiến.

+ Thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với khao khát hạnh phúc của người phụ nữ.

- Nghệ thuật biểu hiện:

+ Sáng tạo tình huống éo le, li kì, hấp dẫn.

+ Sáng tạo nhiều yếu tố kì ảo, tạo nên một kết thúc vừa có hậu vừa bi kịch khiến tác phẩm có nhiều giá trị, ý nghĩa sâu sắc hơn.

4.3. Kết bài

- Khẳng định sức hấp dẫn của tác phẩm và tấm lòng nhân đạo của nhà văn.

5. Có ý kiến cho rằng: *"Chuyện người con gái Nam Xương"* có kết thúc có hậu. Em có đồng ý không? Vì sao?

Gợi ý

a. *"Chuyện người con gái Nam Xương"* kết thúc vừa có hậu vừa bi kịch.

- Đó là một cái kết có hậu, ở chỗ:

+ Vũ Nương tự vẫn nhưng đã được Linh Phi cứu sống.

+ Nàng được sống ở chốn làn mây cung nước, không còn bất hạnh, khổ đau.

+ Cuối cùng, nàng cũng được gặp lại chồng, được giải oan, phục hồi danh dự.

- Đó cũng là một cái kết đầy bi kịch, bởi ở thế giới khác, tuy sống sung sướng về vật chất nhưng nàng vẫn nhớ thương gia đình; dù đã được minh oan nhưng không thể trở về dương gian được nữa. Thú vui duy nhất của nàng là thú vui nghi gia nghi thất mãi mãi chỉ là hư ảo.

⇨ Vũ Nương tiêu biểu cho số phận đau khổ, bi kịch của biết bao người phụ nữ trong xã hội phong kiến bất công, tàn bạo, hà khắc.

b. Cách kết thúc như vậy khiến tác phẩm truyền tải được nhiều thông điệp ý nghĩa:

- Thể hiện tư tưởng của nhân dân: "ở hiền gặp lành", người tốt gặp nỗi oan ức cuối cùng sẽ được minh oan.

- Song xã hội phong kiến không có chốn dung thân cho những người phụ nữ đức hạnh như Vũ Nương. Nhờ đó, tác phẩm có sức tố cáo hiện thực mạnh mẽ hơn.

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

1. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chúa Trịnh và các quan lại cận thần trong phủ Chúa có thú chơi đèn đuốc, chơi cây cảnh. Để thỏa mãn thú vui đó, Chúa đã cho xây dựng thật nhiều cung điện, đình đài, bày ra nhiều cuộc dạo chơi tốn kém ở các li cung, tổ chức dạo chơi ở Hồ Tây thường xuyên; quan lại thì dùng quyền lực để cưỡng đoạt, vơ vét *"trân cầm, dị thú"*, *"cổ mộc quái thạch"* trong nhân dân.

2. Câu văn sử dụng phép tu từ liệt kê *"những loài trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh"*, kể ra những thứ đặc sắc, độc đáo của nhân dân bị đám quan lại vơ vét đem về dâng Chúa. Nhờ đó, bộ mặt tham lam, vô sỉ của Chúa Trịnh và bọn quan lại được thể hiện rõ nét.

3. Câu *"Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ đổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường."* có sử dụng phép tu từ so sánh (phần gạch chân) để tái hiện chân thực quang cảnh trong phủ Chúa đêm khuya – rùng rợn, bí hiểm, ma quái; đồng thời cho thấy dấu hiệu của những chuyện chẳng lành sắp ập xuống với người dân.

4. *"Kẻ thức giả"*: người có học vấn, có kiến thức.

"Triệu bất tường": dấu hiệu không lành, điềm gở.

5. Bọn hoạn quan cung giám đã dùng thủ đoạn *"mượn gió bẻ măng, ra ngoài dọa dẫm"* để vơ vét tài sản của nhân dân. Chúng dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khướu hay thì biên ngay chữ *"phụng thủ"* – tức

là lấy để dâng lên vua. Sau đó, đến đêm lại trèo tường lẻn ra, sai tay chân đem lính đến lấy đi rồi đổ tội cho dân đã giấu vật phụng thủ, dọa lấy tiền của họ.

6. Qua đoạn trích, có thể thấy bức tranh hiện thực xã hội thời Lê – Trịnh thật thảm hại: vua quan xa hoa vô độ, tham lam, nhũng nhiễu dân lành; nhân dân sống khổ cực, bất an.

7. Thái độ của tác giả với đám vua quan: bất bình, căm giận.

LUYỆN TẬP

Phân tích bức chân dung vua quan thời vua Lê - chúa Trịnh để làm nổi bật giá trị hiện thực của đoạn trích.

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.

- Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: chân dung vua quan thời Lê – Trịnh và giá trị hiện thực của đoạn trích.

2. Thân bài

a. Bức chân dung vua quan thời Lê - Trịnh

► Những kẻ ăn chơi, sa đọa

- Thú chơi đèn đuốc:

+ Chúa cho *"xây dựng thật nhiều cung điện, đình đài"* để thỏa mãn thú chơi đèn đuốc, ngắm cảnh đẹp khiến hao tiền tốn của.

+ Chúa bày ra *"nhiều cuộc dạo chơi tốn kém ở các li cung"* - những cung điện, lâu đài xa chốn kinh thành.

+ Đặc biệt, thường xuyên tổ chức những cuộc dạo chơi ở Hồ Tây, *"tháng ba bốn lần"* huy động người hầu kẻ hạ, các nội thần, các quan hộ giá, nhạc công,... bày ra nhiều trò giải trí lố lăng, tốn kém.

- Thú chơi cây cảnh:

+ Dùng quyền lực để cưỡng đoạt, vơ vét, cướp bóc những của quý trong thiên hạ như *"trân cầm, dị thú", "cổ mộc quái thạch"*.

+ *"Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ đổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó*

là triệu bất tường". Quang cảnh phủ Chúa được gợi ra bằng *những cảnh tượng rùng rợn, bí hiểm, ma quái*. Đó không phải là một cuộc sống bình thường mà nó gợi lên sự chết chóc – một sự sống cận kề cái chết, với ngày tận thế.

⇨ Có thể thấy, cách sống của các vua chúa thời phong kiến suy tàn là chỉ lo ăn chơi xa xỉ, không lo việc nước, ăn chơi bằng quyền lực thiếu văn hóa. Nó như dự báo trước sự suy vong tất yếu của một triều đại.

► **Bộ mặt tham lam đến trơ trẽn, bỉ ổi**

- Tác giả đã vạch trần thủ đoạn "*mượn gió bẻ măng*" của bọn hoạn quan, cung giám: lợi dụng uy quyền của Chúa để *vơ vét của cải trong thiên hạ*, "vừa ăn cướp, vừa la làng".

- Thủ đoạn này đã *nhiều lần gây tai họa cho dân lành*: "*các nhà giàu bị họ vu cho là giấu vật cung phụng, thường phải bỏ của ra kêu van chí chết*".

⇨ Thật là vua nào, tôi ấy, tham lam, nham hiểm, mặc sức vơ vét của dân.

- Tác giả đã kết thúc bài tùy bút bằng cách ghi lại "*một sự việc có thực*" đã từng xảy ra ngay trong nhà mình khiến người đọc tin vào sự chân thực của câu chuyện và hiểu rằng sự thối nát trong phủ chúa là điều không thể chối cãi.

b. Giá trị hiện thực của đoạn trích

- Phản ánh chân thực sự thối nát của đám vua chúa, quan lại thời Lê – Trịnh, qua đó, gián tiếp giúp ta hình dung về cuộc sống lầm than, cơ cực, cực khổ của nhân dân.
- Lên án, tố cáo, bày tỏ sự bất bình trước thói ăn chơi sa đọa, nhũng nhiễu của vua quan.

c. Nghệ thuật miêu tả

- Lối văn ghi chép sự việc cụ thể, chân thực và sinh động.

- Thủ pháp liệt kê nhấn mạnh thói ăn chơi xa xỉ và sự nhũng nhiễu của bọn quan lại trong phủ Chúa.

3. Kết bài

- Khẳng định giá trị hiện thực của đoạn trích và tấm lòng thương dân của nhà văn.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ - HỒI THỨ MƯỜI BỐN

TRẢ LỜI CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nội dung của đoạn trích: Lời phủ dụ quân lính của Quang Trung.

2. - Câu *"Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau ra mà cai trị."* khẳng định nền độc lập, chủ quyền lãnh thổ riêng của mỗi nước và quan điểm tôn trọng nền độc lập đó, không xâm phạm lãnh thổ của nhau.

- Những câu văn trong bài *"Nước Đại Việt ta"* có ý nghĩa tương đồng:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc, Nam cũng khác".

3. *Người phương Bắc:* chỉ bọn phong kiến Trung Quốc xâm lược nước ta.

Nội thuộc: thời nước ta bị bọn phong kiến Trung Quốc cai trị.

Lương năng: năng lực tốt bẩm sinh của con người.

4. Các cụm từ in đậm nêu lên tấm gương các vị anh hùng đã có công lớn, lãnh đạo nhân dân chống giặc ngoại xâm. Các cụm từ đó được sắp xếp theo thời gian, từ xưa đến nay, giúp cho binh lính thấy được:

- Người phương Bắc đã nhiều lần xâm lược nước ta.

- Truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm trong chiều dài của lịch sử dân tộc ta.

- Từ đó, vua Quang Trung muốn khơi dậy lòng căm thù giặc, ý thức trách nhiệm của binh lính với vận mệnh đất nước và quyết tâm chiến đấu chống lại lũ cướp nước trong họ.

5. Qua đoạn trích, em thấy vua Quang Trung là người yêu nước, có lòng tự tôn dân tộc, ý thức rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước. Đồng thời, ông cũng là một vị chủ tướng rất quyết đoán và nghiêm khắc.

6. *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn.

7. Đoạn trích là lời của vua Quang Trung nói với các tướng Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân khi hội quân ở Tam Điệp, trên đường ra Thăng Long đánh đuổi quân Thanh.

8. Lời dẫn trực tiếp: *"Quân thua chém tướng"*.

9. Qua đoạn trích, ta có thể thấy vua Quang Trung:

- Khen chê đúng người, đúng việc;
- Sáng suốt trong việc phân tích tình hình thời cuộc;
- Sáng suốt trong việc xét đoán, dùng người, hiểu tường tận năng lực của bề tôi.

10. Đoạn trích là lời của vua Quang Trung nói với Ngô Thì Nhậm và Lân, Sở, trong dịp hội quân ở Tam Điệp, chuẩn bị cho trận đánh Thăng Long.

11. Câu cuối đoạn có hình thức là câu hỏi nhưng không dùng để hỏi mà nhằm mục đích khẳng định niềm tin vào kế sách của mình, đồng thời tạo niềm tin cho các bề tôi.

12. Cách nói phủ định hai lần nhằm khẳng định tài năng ngoại giao của Ngô Thì Nhậm, thể hiện một cách khéo léo lòng tin và sự khích lệ của vua Quang Trung với Thì Nhậm.

13. Qua đoạn trích, có thể thấy:

- Quang Trung là vị vua có ý chí quyết thắng;
- Có tầm nhìn xa trông rộng: tính sẵn kế hoạch ngoại giao sau chiến thắng;
- Yêu nước, thương dân: mong ước xây dựng đất nước hùng mạnh, không muốn dân phải chịu cảnh binh đao;
- Hiểu tường tận năng lực của bề tôi: biết Ngô Thì Nhậm là người khéo lời lẽ, có thể dẹp việc binh đao.

14. Nội dung đoạn trích: Kể lại diễn biến chiến thắng Ngọc Hồi của quân ta.

15. Đoạn trích sử dụng phương thức biểu đạt tự sự.

16. Tương quan thế và lực giữa hai bên:

- Quân ta: chủ động; lực lượng đông đảo, hăng hái.
- Quân Thanh: bị động; sợ hãi, hèn nhát, vội đầu hàng rồi giày xéo lên nhau để chạy thoát thân.

17. Nhân có gió Bắc, quân Thanh đã dùng ống phun khói lửa ra, khói tỏa

mù trời, cách gang tấc không thấy gì, hòng làm quân ta rối loạn. Không ngờ trong chốc lát trời bỗng trở gió nam nên chúng lại tự làm hại mình.

18. Câu cuối cùng của đoạn trích có sử dụng phép tu từ nói quá: *"thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối"* nhằm miêu tả, khắc sâu sự thất bại thảm hại của kẻ thù – một kết cục tất yếu cho những kẻ xâm lược.

19. - Ngòi bút của tác giả khi miêu tả cuộc tháo chạy của quân Thanh: nhịp điệu nhanh, mạnh, gấp gáp, gợi những thất bại liên tiếp, nhanh chóng của kẻ thù; giọng văn tuy khách quan nhưng vẫn thể hiện được sự hả hê, sung sướng của người viết. Khi miêu tả vua tôi Lê Chiêu Thống: nhịp điệu chậm lại, chú ý miêu tả giọt nước mắt thương cảm của người thổ hào, cảnh thết đãi chu đáo, nước mắt của đám quan lại,... thể hiện sự ngậm ngùi, thương xót của người viết.

- Nguyên nhân: Các tác giả là tôi trung của nhà Lê, không tránh khỏi xót thương cho một triều đại mình từng tôn thờ. Còn quân Thanh là kẻ thù xâm lược, khi đánh bại chúng, đứng trên lập trường dân tộc, chắc chắn người viết có sự sung sướng, hả hê.

20. Các tác giả là tôi trung của nhà Lê nhưng có thể viết hay và chân thực về Quang Trung - Nguyễn Huệ vì:

- Họ là những người yêu nước, có tinh thần dân tộc nên không thể đồng tình với hành động bán nước của vua tôi nhà Lê.
- Họ là người ghi chép sử, tôn trọng sự thật lịch sử cần sự ghi chép khách quan, chân thực.
- Quang Trung - Nguyễn Huệ thực sự là vị vua có tài, có tâm và có tầm, khiến họ thực sự khâm phục, ngưỡng mộ.

Luyện tập

1. Cảm nhận về hình tượng vua Quang Trung qua đoạn trích của hồi thứ 14.

1.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Vua Quang Trung là hình tượng trung tâm của đoạn trích, được khắc họa với nhiều phẩm chất tốt đẹp.

1.2. Thân bài

a. Cảm nhận về hình tượng vua Quang Trung qua đoạn trích hồi thứ 14

► Hànhđộng mạnh mẽ, quyết đoán

- Nghe tin quân Thanh chiếm Thăng Long, ông không hề nao núng mà *"định thân chỉnh cầm quân đi ngay"*.

- Chỉ trong vòng hơn một tháng, Nguyễn Huệ đã làm được rất nhiều việc lớn:

+ Tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung để yên lòng dân rồi thân chinh cầm quân ra Bắc.

+ Trên đường tiến quân ra Bắc, tranh thủ gặp Nguyễn Thiếp để hỏi về kế sách, đặc biệt là thu hút sự ủng hộ của tầng lớp sĩ phu.

+ Tuyển mộ được hơn một vạn tinh binh và mở cuộc duyệt binh lớn.

+ Ra phủ dụ tướng sĩ: Vạch trần âm mưu xâm lược của nhà Thanh, cho thấy bộ mặt tàn bạo của kẻ thù; giữ nghiêm kỉ luật, khích lệ tinh thần chiến đấu của binh lính.

⇨ Ông trở thành linh hồn của nghĩa quân Tây Sơn.

►Trí tuệ sáng suốt, nhạy bén

- Sáng suốt trong việc phân tích tình hình thời cuộc (thể hiện qua lời phủ dụ quân lính ở Nghệ An).

- Sáng suốt trong việc xét đoán, dùng người (thể hiện qua các xử trí với các tướng sĩ tại Tam Điệp, hiểu tường tận năng lực của bề tôi, khen chê đúng người đúng việc).

► Ý chí quyết thắng và tầm nhìn xa trông rộng

- Vừa mới khởi binh, chưa giành lại được tấc đất nào ông đã khẳng định chắc nịch về chiến thắng.

- Tính sẵn cả kế hoạch ngoại giao sau chiến thắng để có thể *"dẹp việc binh đao", "cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng",...*

► Là bậc kì tài về quân sự

- Tổ chức cuộc hành quân thần tốc nổi tiếng trong lịch sử: ngày 25 tháng Chạp bắt đầu xuất quân từ Phú Xuân (Huế); vượt khoảng 350 km đường đèo, núi, đến ngày 29 đã tới Nghệ An; tổ chức tuyển quân, duyệt binh chỉ trong một ngày; ngay hôm sau, vượt khoảng 150 km, tiến ra Tam Điệp; đêm 30 tháng Chạp *"lập tức lên đường"* tiến thẳng Thăng Long, vừa hành quân vừa đánh giặc và giữ bí mật đến bất ngờ.

+ Thành lập và chỉ huy quân đội dũng mãnh, *"tướng ở trên trời rơi xuống, quân chui ở dưới đất lên"*, đánh đâu thắng đó.

+ Thay đổi chiến thuật linh hoạt để ít hao tổn binh lực: trận Hạ Hồi dùng chiến thuật nghi binh giúp nghĩa quân chiến thắng vẻ vang mà không tốn một hòn tên, mũi đạn; trận Ngọc Hồi, cho quân làm những tấm ván ghép, bên ngoài phủ rơm dấp nước nên binh lính tiến sát đồn mà không bị đạn hỏa công.

⇨ Thắng lợi là của cả nghĩa quân nhưng vai trò của người đứng đầu vô cùng quan trọng. Quang Trung - Nguyễn Huệ là người dẫn dắt đại tài, là linh hồn của nghĩa quân Tây Sơn.

► Vị anh hùng lẫm liệt trong chiến đấu

- Vua Quang Trung là một tổng chỉ huy thực sự của chiến dịch. Ông hoạch định đường lối chiến lược, chiến thuật, tự mình thống lĩnh một mũi tiên phong, xông pha nơi chiến trận,...

- Dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, nghĩa quân Tây Sơn đã chiến thắng áp đảo kẻ thù.

- Cảnh nhà vua lẫm liệt trên lưng voi, trực tiếp chỉ huy trận đánh, dũng mãnh, tài ba được khắc họa nổi bật và là linh hồn của cuộc tiến công vĩ đại của dân tộc.

⇨ Hình ảnh vua anh hùng Quang Trung xông pha nơi chiến trận với tư thế dũng mãnh, *"tả đột hữu xông"*, oai phong lẫm liệt xứng đáng là biểu tượng đẹp nhất về người anh hùng trong văn học trung đại.

b. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

- Khắc họa nhân vật lịch sử với ngôn ngữ kể, tả chân thực, sinh động.
- Khai thác nhiều góc độ khác nhau làm toát lên vẻ đẹp toàn diện của nhân vật.

1.3. Kết bài

Khẳng định lại những vẻ đẹp của nhân vật, tình cảm của các tác giả với nhân vật đó.

2. Phân tích hình ảnh quân xâm lược và bè lũ bán nước.

2.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Đoạn trích đã tái hiện chân thực hình ảnh quân xâm lược và bè lũ bán nước trong sự thất bại thảm hại, nặng nề.

2.2. Thân bài

a. Sự đại bại của quân tướng nhà Thanh

- Đối lập với hình ảnh của nghĩa quân Tây Sơn:

+ Tướng Tôn Sĩ Nghị: *"sợ mất mật, ngựa không còn kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhằm hướng Bắc mà chạy"*; Sầm Nghi Đống thì thắt cổ tự tử.

+ Quân *"đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều... đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa"*.

- Cả một đội binh hùng tướng mạnh mấy chục vạn người diễu võ dương oai giờ đây chỉ còn biết tháo chạy *"đêm ngày đi gấp, không dám nghỉ ngơi"*.

- Nguyên nhân của sự thất bại:

+ Tướng lĩnh thì kiêu căng, chủ quan, bỏ ngoài tai những lời cảnh báo của vua tôi Lê Chiêu Thống, chỉ lo ăn chơi, hưởng lạc trên chiến thắng.

+ Do sự bất tài, tham sống sợ chết, chưa đánh đã chạy.

+ Lính tráng thì ô hợp, buông lỏng kỉ cương, rời doanh trại để đi kiếm củi và buôn bán ở chợ.

b. Số phận thảm bại của bọn vua tôi phản nước, hại dân

- Lê Chiêu Thống và bề tôi trung thành của ông ta đã vì lợi ích riêng của dòng họ mà mù quáng "cõng rắn cắn gà nhà", đặt vận mệnh của dân tộc vào tay kẻ thù xâm lược.

- Lê Chiêu Thống không còn tư cách của bậc quân vương mà phải chịu số phận nhục nhã của kẻ cầu cạnh, van xin và kết cục chịu chung số phận thảm hại của kẻ vong quốc: Lê Chiêu Thống cũng vội vã cùng kẻ thân tín chạy bán sống, bán chết, *"luôn mấy ngày không ăn, ai nấy đều mệt lử"*, chỉ biết *"nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt"*.

c. Nghệ thuật miêu tả

- Bằng nhịp văn nhanh, mạnh, gấp gáp, các tác giả đã gợi lên được những thất bại liên tiếp và nhanh chóng của quân Thanh, đồng thời cho thấy tâm trạng hả hê, sung sướng của người cầm bút. Còn khi miêu tả sự thảm hại của bọn vua tôi bán nước hại dân Lê Chiêu Thống, các tác giả lại viết bằng giọng văn chậm rãi, có khi chững lại khi miêu tả những giọt nước mắt, kín đáo thể hiện thái độ ngậm ngùi, thương xót.

- Nguyên nhân của sự khác biệt: Các tác giả là tôi trung của nhà Lê, không tránh khỏi xót thương cho một triều đại mình từng tôn thờ. Còn quân Thanh là kẻ thù xâm lược, khi chứng kiến sự thảm bại của chúng, chắc chắn người viết có sự sung sướng, hả hê.

2.3. Kết bài

Qua việc miêu tả hình ảnh quân xâm lược và bè lũ bán nước trong sự thất bại thảm hại, nặng nề, người đọc có thể cảm nhận được lòng yêu nước của các tác giả Ngô gia văn phái.

CHỊ EM THÚY KIỀU

1. Bốn câu thơ đầu giới thiệu khái quát về chị em Thúy Kiều: họ là những cô gái có nhan sắc và tâm hồn đẹp.

2. *"Tố nga"*: người con gái đẹp.

3. Câu thơ thứ 3 *"Mai cốt cách tuyết tinh thần"* sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ. Cốt cách của cây mai mảnh dẻ, thanh cao; tuyết trắng trong và đẹp. Ngầm so sánh Vân, Kiều với *"mai"*, *"tuyết"*, Nguyễn Du muốn khẳng định vẻ đẹp dịu dàng, trong trắng, thanh cao của hai chị em.

4. Bốn câu thơ tiếp miêu tả vẻ đẹp của Thúy Vân.

5. Vân được miêu tả:

- Vẻ đẹp trang trọng, quý phái.

- Khuôn mặt tròn trịa, tươi sáng như trăng rằm; lông mày đậm như con ngài; miệng cười tươi như hoa, giọng nói trong trẻo và quý giá như ngọc ngà; mái tóc mềm mại, bồng bềnh như làn mây; làn da trắng, mịn màng hơn tuyết.

6. - Các phép tu từ được sử dụng trong đoạn thơ:

+ Ẩn dụ hình thức (*khuôn trăng, nét ngài, hoa cười, ngọc thốt*)

+ Nhân hóa (*mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da*)

+ Liệt kê các chi tiết: khuôn mặt, nét ngài, nụ cười, giọng nói, mái tóc, làn da.

- Tác dụng: làm nổi bật vẻ đẹp của Thúy Vân – dịu dàng, trang nhã, phúc hậu, hài hòa, đúng là *"mười phần vẹn mười"*.

7. Cách dùng từ *"thua"*, *"nhường"* thể hiện sự nhường nhịn của thiên nhiên trước vẻ đẹp của Vân. Đó là vẻ đẹp hài hòa với thiên nhiên, dự báo một cuộc đời bình yên, không sóng gió.

8. Nguyễn Du miêu tả Thúy Vân trước Thúy Kiều là sử dụng thủ pháp đòn bẩy để tô đậm hơn vẻ đẹp và tài năng, tính cách của Kiều - nhân vật chính của tác phẩm: Vân đã đẹp, Kiều càng đẹp hơn, tài năng hơn.

9. Thúy Kiều được miêu tả là một cô gái tài sắc vẹn toàn.

- Vẻ đẹp của Kiều được giới thiệu khái quát: *"sắc sảo"* về trí tuệ, *"mặn mà"*, về tâm hồn, hơn Vân cả về tài và sắc.

- Vẻ đẹp ngoại hình:

+ Đôi mắt được đặc tả bằng bút pháp điểm nhãn: *"làn thu thủy, nét xuân sơn"* - đôi mắt đẹp, trong sáng như làn nước mùa thu, đôi lông msown-thanh thoát như dáng núi mùa xuân.

+ Vẻ đẹp tươi thắm, tràn đầy sức sống của Kiều khiến thiên nhiên phải *"ghen"*, *"hờn"*, đố kị, dự báo một số phận đầy sóng gió.

+ Vẻ đẹp ấy còn được gợi tả qua sự say mê của con người: *"hoa ghen"*, *"liễu hờn"*.

- Về sắc, Kiều là nhất; về tài, may ra có được người thứ hai như nàng:

+ Kiều có trí thông minh trời phú.

+ Nàng thông thạo cả cầm, kì, thi, họa, tất cả đều đạt đến độ lí tưởng theo tiêu chuẩn thẩm mĩ thời phong kiến.

+ Nàng còn am hiểu nhạc luật, thuộc lòng năm cung bậc trong âm giai của nhạc cổ.

+ Tài chơi Hồ cầm của nàng đã trở thành *"nghề riêng"*, *"ăn đứt"* mọi người.

+ Nàng còn có tài sáng tác nhạc. Bản *"Bạc mệnh"* nàng sáng tác có khả năng lay động lòng người.

- Vẻ đẹp tâm hồn:

+ Đôi mắt của Kiều không chỉ gợi sự tinh anh của trí tuệ mà còn cho thấy sự sâu sắc trong tâm hồn.

+ Bản đàn *"Bạc mệnh"* là tiếng lòng của một tâm hồn đa sầu, đa cảm.

10. Tác giả đã sử dụng bút pháp ước lệ tượng trưng, bút pháp điểm nhãn và thủ pháp đòn bẩy để miêu tả Thúy Kiều.

11. Tác giả viết *"hoa ghen", "liễu hờn"* để tô đậm vẻ đẹp của nàng Kiều. Vẻ đẹp của nàng khiến cho thiên nhiên phải hờn ghen, đố kị vì nó vượt lên trên mọi tiêu chuẩn của tạo hóa.

"Ghen", "hờn" là những cảm xúc tiêu cực, thể hiện sự oán trách, ghen ghét, đố kị của tạo hóa. Nguyễn Du viết như vậy còn ngầm dự báo về số phận truân chuyên, sóng gió của nàng Kiều.

12. Thành ngữ *"nghiêng nước nghiêng thành"* lấy ý ở một câu chữ Hán, có nghĩa là ngoảnh lại nhìn một cái thì thành người ta bị xiêu, ngoảnh lại nhìn cái nữa thì nước nước người ta bị nghiêng ngả. Ý nói sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ có thể làm cho người ta say mê đến nỗi mất thành, mất nước.

13. Xét theo cấu tạo, *"sắc sảo", "mặn mà"* là các từ láy. Từ *"sắc sảo"* miêu tả vẻ đẹp trí tuệ, *"mặn mà"* miêu tả vẻ đẹp hình thức của Kiều.

14. *"Làn thu thuỷ"* là làn nước mùa thu; *"nét xuân sơn"* là nét núi mùa xuân. Hai hình ảnh miêu tả vẻ đẹp của Kiều: đôi mắt đẹp, trong sáng như nước mùa thu, lông mày đẹp thanh thoát như nét núi mùa xuân.

15. *"Hồng quần"* là quần đỏ, ý chỉ người phụ nữ (hoán dụ) vì ngày xưa, phụ nữ nhà quyền quý ở Trung Quốc thường mặc quần đỏ.

"Tuần cập kê" ý nói đến độ tuổi biết yêu đương nam nữ.

"Ong bướm" chỉ tình yêu nhưng có phần không đứng đắn.

16. Cuộc sống của hai chị em Kiều rất êm đềm, hạnh phúc. Dù đã đến tuổi *"cập kê"* - tuổi búi tóc cài trâm nhưng họ vẫn giữ được khuôn phép, nề nếp.

17. Tình cảm của Nguyễn Du với các nhân vật: yêu quý, trân trọng vẻ đẹp, tài năng, nhân cách của họ.

1. Nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân.

1.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Nêu vấn đề nghị luận: vẻ đẹp của Thúy Kiều và Thúy Vân (cả về ngoại hình, tài năng, tâm hồn).

1.2. Thân bài

a. Vẻ đẹp của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân

▶ Vẻ đẹp chung

- Lai lịch: đó là hai cô con gái đầu lòng của gia đình họ Vương, Thúy Kiều là chị, Thúy Vân là em.

- Đó đều là những cô gái xinh đẹp (*tố nga*), có cốt cách thanh cao như cây mai, tâm hồn trắng trong như tuyết - vẻ đẹp hoàn mĩ.

- Mỗi người có vẻ đẹp riêng nhưng đều *"mười phân vẹn mười"*.

- Họ đều sống trong gia đình nề nếp, cả hai đều đến tuổi búi tóc, cài trâm nhưng họ chưa từng biết đến chuyện nam nữ. Họ vẫn là những thiếu nữ có tâm hồn trong sáng, sống đúng với khuôn phép, giữ gìn gia phong: *"Tường đông ong bướm đi về mặc ai"*.

▶ Vẻ đẹp của Thúy Vân (4 câu tiếp)

- Phong thái *"trang trọng khác vời"* – vẻ đẹp trang trọng, quý phái.

- Sự phúc hậu, dịu dàng, đằm thắm, thùy mị, đoan trang, phúc hậu thể hiện qua hàng loạt hình ảnh ẩn dụ *"khuôn trăng"*, *"nét ngài"*, *"hoa cười"*, *"ngọc thốt"* và các tính từ chọn lọc *"đầy đặn"*, *"nở nang"*.

- Vẻ đẹp của Vân hài hòa với thiên nhiên, khiến *"mây thua"*, *"tuyết nhường"* – phép nhân hóa đã ngầm báo trước về tương lai của nàng: êm đềm, bình lặng, không sóng gió.

▶ Vẻ đẹp của Thúy Kiều (12 câu tiếp)

• Vẻ đẹp ngoại hình

- Nguyễn Du miêu tả Thúy Vân trước để làm đòn bẩy, tô đậm thêm nét đẹp của Thúy Kiều.

- Vân đã hoàn mĩ, Kiều lại càng đẹp hơn – xứng đáng là bậc giai nhân tuyệt thế *"sắc đành đòi một"* không ai sánh bằng. Vẻ đẹp của nàng là vẻ đẹp *"nghiêng nước nghiêng thành"*, khiến người ta say mê, ngưỡng mộ.

+ Chân dung Thúy Kiều: các hình ảnh ẩn dụ *"làn thu thủy"*, *"nét xuân sơn"* gợi đôi mắt đẹp, trong sáng như làn nước mùa thu, đôi lông mày đẹp, thanh thoát như nét núi mùa xuân.

+ Vẻ đẹp tươi thắm, đầy sức sống của nàng khiến *"hoa ghen"*, *"liễu hờn"* - phép nhân hóa như báo trước một tương lai đầy sóng gió.

• Vẻ đẹp trí tuệ và tài năng

- Nàng có trí thông minh trời phú: *"Thông minh vốn sẵn tính trời"*.

- Nàng thông thạo cả cầm, kì, thi, họa, tất cả đều đạt đến độ lí tưởng theo tiêu chuẩn thẩm mĩ thời phong kiến.

- Nàng còn am hiểu nhạc luật, thuộc lòng năm cung bậc trong âm giai của nhạc cổ.

- Tài chơi Hồ cầm của nàng đã trở thành *"nghề riêng"*, *"ăn đứt"* mọi người.

- Nàng còn có tài sáng tác nhạc. Bản *"Bạc mệnh"* nàng sáng tác có khả năng lay động lòng người.

• Vẻ đẹp tâm hồn

- Đôi mắt của Kiều không chỉ gợi sự tinh anh của trí tuệ mà còn cho thấy sự sâu sắc trong tâm hồn.

- Bản đàn *"Bạc mệnh"* là tiếng lòng của một tâm hồn đa sầu, đa cảm.

b. Nghệ thuật miêu tả các nhân vật

- Bút pháp ước lệ, tượng trưng được vận dụng xuyên suốt đoạn trích. Tuy nhiên, với mỗi nhân vật, Nguyễn Du lại có cách miêu tả khác nhau. Vân chỉ được miêu tả ngoại hình với nhiều nét cụ thể (khuôn mặt, lông mày, nụ cười, giọng nói, làn da, mái tóc) còn Kiều được miêu tả cả ngoại hình, tài năng, tâm hồn và ngoại hình chỉ tập trung đặc tả đôi mắt.

- Sử dụng thủ pháp đòn bẩy: miêu tả vẻ đẹp của Vân trước chỉ với 4 câu thơ ngắn gọn, súc tích rồi mới miêu tả Thúy Kiều - nhân vật chính bằng 12 câu để làm nổi bật vẻ đẹp của Kiều.

- Phép ẩn dụ, nhân hóa, liệt kê được sử dụng hiệu quả.

- Ngôn ngữ chọn lọc, có sức gợi tả cao: *"sắc sảo"*, *"mặn mà"*, *"đầy đặn"*, *"nở nang"*, *"cười"*, *"thốt"*,...

- Dự báo số phận của nhân vật thông qua chân dung nhân vật.

1.3. Kết bài

- Khẳng định Thúy Kiều, Thúy Vân là những thiếu nữ sắc nước hương trời, đẹp cả ngoại hình, tính cách và tâm hồn.

- Cái nhìn đặc biệt trân trọng dành cho người phụ nữ của Nguyễn Du đã làm nên giá trị nhân đạo cao cả của *"Truyện Kiều"*.

2. Viết một đoạn văn ngắn nêu những đặc sắc nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật của Nguyễn Du trong đoạn trích.

- Tham khảo ý (b) phần 1.2 câu 1.

3. Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện qua đoạn trích.

- Một trong những biểu hiện của tinh thần nhân đạo trong văn học nói chung và *"Truyện Kiều"* nói riêng là thái độ trân trọng, ngợi ca, đề cao những giá trị của con người như nhan sắc, tài năng, nhân phẩm, ước mơ, khát vọng,...

- Trong *"Chị em Thuý Kiều"*, tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện qua việc ông dành nhiều tâm huyết và bút lực để miêu tả, ngợi ca vẻ đẹp của Vân, Kiều (xem câu 1). Ngoài ra, tác giả còn bộc lộ kín đáo niềm cảm thương khi dự cảm về số phận truân chuyên, bất hạnh của nàng Kiều.

CẢNH NGÀY XUÂN

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *"Thiều quang"*: ánh sáng đẹp, ở đây chỉ ánh sáng ngày xuân.

2. Cảnh vật được gợi tả là cảnh tháng ba, mùa xuân, căn cứ vào câu thơ: *"Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi"*. Mùa xuân có chín mươi ngày, đã hơn sáu mươi ngày trôi qua, nghĩa là đã sang tháng ba.

3. Bức tranh mùa xuân được vẽ lên với thật nhiều hình ảnh.

- Hình ảnh những cánh én bay liệng đầy trời, rộn ràng như thoi đưa (con én đưa thoi) gợi thời gian trôi chảy, gợi ra không gian cao rộng của bầu trời và không khí ấm áp của mùa xuân.

- Hình ảnh *"thiều quang"* gợi một không gian tươi sáng, đầy nắng ấm.

- Hình ảnh *"cỏ non..."* vẽ ra một không gian khoáng đạt, tràn ngập sắc xanh, gợi sự tươi mới và sức sống dạt dào của mùa xuân.

- Hình ảnh *"cành lê trắng điểm một vài bông hoa"* gợi một mùa xuân trong trẻo, dịu dàng, thanh khiết.

⇨ Đó là một bức tranh xuân trong trẻo, tươi sáng, ấm áp, thanh tân, tràn đầy sức sống.

4. Ở 2 câu cuối, Nguyễn Du đã sử dụng từ ngữ rất tinh tế:

+ Chữ *"tận"* góp phần gợi tả một không gian khoáng đạt với thảm cỏ trải dài tít tắp tới chân trời.

+ Hình ảnh *"cỏ non"* gợi lên sức sống của thiên nhiên mùa xuân.

+ Chữ *"trắng"* được đảo lên trước nhấn mạnh màu sắc tinh khôi của bông hoa lê, tạo cho bức tranh xuân vẻ đẹp nhẹ nhàng, thanh khiết.

+ Từ *"điểm"*, *"một vài"* gợi cảm giác thưa thớt, ít ỏi. *"Điểm"* còn khiến bức tranh trở nên sống động, có hồn.

- Bút pháp chấm phá, phép đảo ngữ (*trắng điểm*) được sử dụng tinh tế và hiệu quả.

5. Các từ ghép trong 8 câu thơ tiếp là *"thanh minh"*, *"gần xa"*, *"yến anh"*, *"chị em"*, *"sắm sửa"*, *"bộ hành"*, *"tài tử"*, *"giai nhân"*, *"ngựa xe"*, *"áo quần"*, *"vàng vó"*; cùng các từ láy *"nô nức"*, *"dập dìu"*, *"ngổn ngang"* gợi lên sự đông vui, tấp nập của lễ hội và tâm trạng náo nức, rộn ràng của những người đi hội.

6. *"Đạp thanh"*: giẫm lên cỏ xanh, chỉ việc đi chơi xuân ở chốn đồng quê (Tiết Thanh minh, đi chơi xuân ở chốn đồng quê, giẫm lên cỏ xanh nên gọi là đạp thanh).

"Yến anh": chim én, chim oanh; vào mùa xuân, chúng thường bay từng đàn. Ở đây, chỉ cảnh từng đoàn người nhộn nhịp đi chơi xuân như chim én, chim oanh bay ríu rít.

"Tài tử giai nhân": trai tài gái sắc.

7. Hai câu thơ *"Gần xa nô nức yến anh/ Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân"* sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ và đảo ngữ.

- "Yến anh" là hình ảnh ẩn dụ chỉ từng đoàn người nhộn nhịp đi chơi xuân như chin én, chim oanh bay ríu rít; qua đó gợi tả không khí đông vui, nhộn nhịp của lễ hội ngày xuân.

- Từ láy *"nô nức"* được đảo lên trước *"yến anh"* nhấn mạnh tâm trạng rộn ràng, náo nức của những người đi hội.

8. Hai câu thơ *"Dập dìu tài tử giai nhân/ Ngựa xe như nước, áo quần như nêm"* có sử dụng phép tu từ hoán dụ, đảo ngữ và so sánh. *"Áo quần"* là hình ảnh hoán dụ chỉ con người. Từ láy *"dập dìu"* được đảo lên trước *"tài tử giai nhân"* cùng hai hình ảnh so sánh *"ngựa xe như nước"*, *"áo quần như nêm"* đã gợi tả không khí đông vui, nhộn nhịp của lễ hội: người và xe qua lại không ngớt.

9. Trong 6 câu cuối, cảnh vật và không khí mùa xuân đã khác với 4 câu đầu. Nếu ở đầu đoạn trích là cảnh xuân tươi non, tràn đầy sức sống thì ở cuối đoạn là cảnh chiều xuân buồn vắng, tĩnh lặng: *"phong cảnh có bề thanh thanh"* bởi đã đến cuối ngày, đến lúc tan hội, mọi người phải ra về và tâm trạng lưu luyến, tiếc nuối của họ nhuốm màu lên cảnh vật.

10. Các từ láy trong 6 câu thơ cuối: *"tà tà", "thơ thẩn", "thanh thanh", "nao nao", "nho nhỏ".* Các từ *"thơ thẩn", "nao nao"* miêu tả tâm trạng xao xuyến, nuối tiếc và lưu luyến của chị em Thúy Kiều khi hội tan, sắp phải trở về nhà.

11. Tâm trạng của con người được miêu tả bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình. Cảnh hoàng hôn với dòng nước, nhịp cầu nho nhỏ, khung cảnh *"thanh thanh"* gợi buồn, như thấm cả những suy tư của con người. Nguyễn Du đã mượn cảnh vật để khám phá những rung động tinh tế trong hồn người.

Những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích *"Cảnh ngày xuân"*: từ ngữ giàu chất tạo hình, sử dụng hiệu quả bút pháp chấm phá, điểm xuyết, tả cảnh ngụ tình và các biện pháp tu từ so sánh, đảo ngữ.

II. LÀM VĂN

1. Nêu cảm nhận của em về bức tranh mùa xuân trong 4 câu thơ đầu đoạn trích.

1.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích *"Cảnh ngày xuân".*
- Nêu vấn đề nghị luận: bức tranh mùa xuân trong 4 câu thơ đầu đoạn trích.

1.2. Thân bài

a. Vẻ đẹp của bức tranh mùa xuân

- Thời gian nghệ thuật:*"Ngày xuân con én đưa thoi/ Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi",* tức khoảng tháng ba. Hình ảnh *"thiều quang"* gợi một không gian tươi sáng, đầy nắng ấm.
- Không gian mênh mông, khoáng đạt, vừa cao vừa rộng vừa xa được gợi lên qua hình ảnh những cánh én chao lượn trên bầu trời và thảm cỏ non *"xanh tận chân trời".*
- Bức tranh có gam màu sáng, tươi mới, hài hòa (xanh của cỏ non, trắng của hoa lê) gợi sức sống tràn đầy và sự tinh khôi của mùa xuân.

⇨ Bức tranh xuân trong trẻo, ấm áp, thanh tân, tràn đầy sức sống.

b. Nghệ thuật miêu tả

- Bút pháp chấm phá: *"Cành lê trắng điểm một vài bông hoa"* khiến người nghệ sĩ không cần nhiều nét vẽ vẫn họa được một bức tranh đẹp đẽ, đậm chất xuân.
- Phép đảo ngữ nhấn mạnh sắc trắng của hoa lê, gợi vẻ đẹp nhẹ nhàng, thanh khiết của bức tranh xuân.
- Ngôn ngữ chắt lọc, giàu sức gợi: *"thiều quang"*, *"non"*, *"xanh tận chân trời"*, *"điểm"*, *"một vài"*.

1.3. Kết bài

- Khẳng định vẻ đẹp trong trẻo, đầy sức sống của bức tranh xuân.
- Khẳng định Nguyễn Du là một bậc thầy trong việc tả cảnh với bút pháp chấm phá điêu luyện và khả năng sử dụng ngôn từ đắt giá, gợi cảm.

2. Nêu cảm nhận của em về bức tranh lễ hội ở 8 câu thơ giữa đoạn.

2.2. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và đoạn trích *"Cảnh ngày xuân"*.
- Nêu vấn đề nghị luận: bức tranh lễ hội ở 8 câu thơ giữa đoạn trích.

2.3. Thân bài

a. Bức tranh lễ hội

- Hai hoạt động chính của lễ hội:

+ Phần lễ: *"tảo mộ"*: đi viếng và sửa sang phần mộ người thân nhằm tri ân tổ tiên.

+ Phần hội: *"đạp thanh"*: đi chơi xuân ở chốn đồng quê, giẫm lên cỏ xanh, gợi ngày hội vui của các nam thanh nữ tú, đây cũng là dịp để họ kết bạn và tìm hiểu nhau.

- Không khí lễ hội tưng bừng, náo nhiệt:

+ Cảnh người và xe đông đúc, nhộn nhịp được gợi lên qua phép đảo ngữ *"gần xa nô nức yến anh"*, *"dập dìu tài tử giai nhân"*, phép so sánh *"ngựa xe như nước, áo quần như nêm"*.

+ Tâm trạng con người náo nức, vui tươi, hồ hởi: *"sắm sửa"*, *"nô nức"*, *"dập dìu"*,...

- Lễ hội có nhiều hoạt động: thăm viếng, sửa sang quét tước phần mộ người thân, rắc vàng vó, đốt tiền giấy cho họ, gợi truyền thống đẹp "uống ước nhớ nguồn" và lối sống ân tình, trân trọng, biết ơn quá khứ. Tuy nhiên, con người trong hiện tại, mùa xuân, tuổi trẻ mới là tâm điểm của bức tranh.

b. Nghệ thuật miêu tả

- Sử dụng các từ ghép, từ láy với mật độ dày đặc: *"thanh minh"*, *"gần xa"*,

"yến anh", "chị em", "sắm sửa", "bộ hành", "tài tử", "giai nhân", "vàng vó"; "nô nức", "dập dìu", "ngổn ngang".

- Vận dụng các biện pháp tu từ: ẩn dụ *"yến anh"*, đảo ngữ, so sánh.

2.3. Kết bài

- Đoạn thơ đã tái hiện một nét đẹp văn hóa truyền thống của con người Việt Nam: "uống nước nhớ nguồn".

- Cảnh lễ hội đã tạo bối cảnh đẹp cho cuộc gặp gỡ Kim – Kiều.

3. Nêu cảm nhận của em về 6 câu cuối của đoạn trích.

3.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và đoạn trích *"Cảnh ngày xuân"*.

- Nêu vấn đề nghị luận: 6 câu cuối của đoạn trích - cảnh du xuân trở về của chị em Kiều.

3.2. Thân bài

a. Cảnh ra về của chị em Kiều

- Cảnh hoàng hôn được gợi tả bằng một câu thơ đẹp *"Tà tà bóng ngả về tây"*. Ngày sắp tàn, nắng đã nhạt dần - đây là thời điểm dễ gợi nhiều tâm tư.

- Cảnh nhuốm màu tâm trạng của chị em Thúy Kiều – Thúy Vân: hai chữ *"thơ thẩn"* cho thấy hai nàng dường như còn điều gì luyến tiếc, chưa muốn chia tay.

- Cảnh vẫn mang cái thanh, cái dịu của mùa xuân (nắng nhạt, khe nước nhỏ, dòng nước trôi lững lờ) nhưng không khí đông vui, nhộn nhịp của lễ hội không còn nữa. Tất cả đang lặng dần, nhạt dần.

- Mọi chuyển động đều nhẹ nhàng (mặt trời từ từ ngả bóng, bước chân người chầm chậm trên dặm đường về, dòng nước lững lờ trôi dưới chân cầu).

- Các từ láy *"thanh thanh", "nao nao", "nho nhỏ"* mang đến cho bức tranh thiên nhiên vẻ đẹp xinh xắn, tao nhã và cũng phảng phất buồn. Cảnh chiều xuân như có hồn và đồng điệu với con người. Bức tranh xuân còn gợi dự cảm về một điều sắp xảy ra: Kiều gặp mộ Đạm Tiên và chàng thư sinh Kim Trọng.

b. Nghệ thuật

- Sử dụng từ láy với mật độ dày đặc *(tà tà, thơ thẩn, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ)*.

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình điêu luyện.

3.3. Kết bài

- Khẳng định bức tranh chiều xuân đẹp nhưng phảng phất buồn.

- Khẳng định Nguyễn Du là một bậc thầy trong việc sử dụng bút pháp tả cảnh ngụ tình và sử dụng ngôn từ đắt giá, gợi cảm.

4. So sánh hai bức tranh thiên nhiên ở 4 câu đầu và 6 câu cuối đoạn trích.

Gợi ý

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và hai đoạn thơ.

4.2. Thân bài

a. Bức tranh thiên nhiên ở 4 câu đầu (xem đề 1)

b. Bức tranh thiên nhiên ở 6 câu cuối (xem đề 3)

c. So sánh

► Điểm giống nhau

- Cả hai đều là những bức tranh xuân đẹp đẽ trong ngày lễ hội tiết Thanh minh, cho thấy tâm hồn yêu thiên nhiên, nhạy cảm với cái đẹp của Nguyễn Du.
- Sử dụng từ ngữ chính xác, có giá trị biểu cảm cao, giàu sức gợi.

► Điểm khác nhau

- Ở 4 câu đầu là cảnh buổi sáng mùa xuân với khí xuân vui tươi, cảnh xuân tràn đầy sức sống. Bút pháp chấm phá là nét đặc sắc nghệ thuật lớn nhất của đoạn.
- Ở 6 câu cuối là cảnh chiều tàn thanh tĩnh, khí xuân trầm lắng, phảng phất nỗi buồn. Bút pháp tả cảnh ngụ tình được sử dụng rất tinh tế, tài tình.

4.3. Kết bài

- Khẳng định vẻ đẹp của hai bức tranh xuân.

- Khẳng định ngòi bút tả cảnh tài tình và sáng tạo của Nguyễn Du.

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *"Khóa xuân"* là khóa kín tuổi xuân, ý nói cấm cung (con gái nhà quyền quý thời xưa không được ra khỏi phòng ở); ở đây, nói việc Kiều bị giam lỏng.

2. Không gian thơ được miêu tả:

+ Rộng lớn, mênh mông, bát ngát: Các hình ảnh *"non xa"*, *"trăng gần"*, *"bốn bề bát ngát"* mở ra không gian cao, rộng, xa, gợi tả hình ảnh lầu Ngưng Bích chơi vơi, chênh vênh, đơn độc.

+ Trống trải, hoang vắng, không có dấu hiệu của sự sống: Các từ *"cát vàng"*, *"bụi hồng"*, *"cồn nọ"*, *"dặm kia"* phủ định sự sống, gợi sự ngổn ngang của cảnh vật. Cặp tiểu đối *"mây sớm"* – *"đèn khuya"* gợi vòng thời gian tuần hoàn, khép kín.

3. Tâm trạng của Kiều: cô đơn, lẻ loi, buồn tủi đến cùng cực, không người bầu bạn, sẻ chia. Từ láy *"bẽ bàng"* gợi lên cả nỗi tủi hổ, cay đắng của thân phận cô gái bị ép làm gái làng chơi. Lòng nàng cũng ngổn ngang với bao nỗi niềm riêng, thương cha nhớ mẹ, day dứt với người yêu,... Đứng trước cảnh mà không đành lòng ngắm cảnh, vẫn nặng trĩu ưu tư - *"nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng"* chính là thế.

4. Trong cảnh bị giam lỏng, Kiều nhớ tới Kim Trọng (*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng/ Tin sương luống những rày trông mai chờ*) và cha mẹ (*Xót người tựa cửa hôm mai/.../ Có khi gốc tử đã vừa người ôm*).

Kiều nhớ về Kim Trọng rồi mới nhớ về cha mẹ vì:

- Kiều đã bán mình chuộc cha là đã phần nào báo đáp được công ơn cha mẹ; còn với Kim Trọng, nàng luôn mặc cảm mình là kẻ phụ tình, phản bội lời thề nguyền hẹn ước.
- Trình tự nỗi nhớ ấy còn phù hợp với tâm lí của người con gái trong mối tình đầu.
- Và phải chăng vầng trăng nơi lầu Ngưng Bích đã gợi cho Kiều nhớ lại đêm thề nguyền hẹn ước với chàng Kim dưới ánh trăng?

5. *"Chén đồng"*: chén rượu thề nguyền cùng lòng cùng dạ với nhau. Ở đây, ý nói Thúy Kiều và Kim Trọng đã cùng nhau đính ước, thề nguyền chung thủy.

6. *"Tấm son"* là một hình ảnh ẩn dụ, chỉ tấm lòng thủy chung son sắt của Kiều dành cho Kim Trọng.

- Bài *"Bánh trôi nước"* của Hồ Xuân Hương cũng có câu thơ có hình ảnh đó:

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

7. Câu hỏi tu từ *"Tấm son gột rửa bao giờ cho phai"* có tác dụng khẳng định tình cảm đậm sâu, chung thủy, không bao giờ phai mà Kiều dành cho Kim Trọng.

8. - Nguyễn Du không dùng từ *"nhớ"* mà dùng từ *"tưởng"* bởi *"tưởng"* vừa là nhớ nhung, vừa là hình dung, tưởng tượng về người yêu. Kỉ niệm đêm trăng thề nguyền cùng hình ảnh Kim Trọng ở nơi xa mong ngóng mình như hiển hiện trong tâm trí Kiều. Và vì thế, nỗi đau đớn và nhớ thương người yêu của Kiều mới càng được thể hiện rõ nét hơn.

- Ông không dùng từ *"thương"* mà dùng từ *"xót"* bởi *"xót"* vừa là thương vừa diễn tả nỗi đau đớn, xót xa của Kiều khi nghĩ về cha mẹ, khi hình dung ra cảnh cha mẹ già ở quê hương vẫn ngày đêm tựa cửa đau đáu chờ tin mình. Nàng *"xót"* bởi cha mẹ đã tuổi cao, sức yếu mà thiếu người chăm sóc.

⇨Cách dùng từ của Nguyễn Du thật tinh tế, diễn tả chính xác tâm tư, nỗi lòng của Kiều.

9. *"Sân Lai"*: sân nhà lão Lai Tử; ở đây chỉ sân nhà cha mẹ Kiều. Theo *"Hiếu tử truyện"*, lão Lai Tử người nước Sở thời Xuân Thu rất có hiếu, tuy đã già nhưng vẫn nhảy múa ở ngoài sân cho cha mẹ xem để mua vui cho cha mẹ.

"Gốc tử": gốc cây thị do cha mẹ trồng, ý chỉ cha mẹ.

Tác dụng của việc sử dụng hai điển cố: làm rõ tấm lòng hiếu thảo của Kiều với cha mẹ.

10. Nỗi lòng của Kiều khi nghĩ về cha mẹ: nhớ thương, xót xa, lo lắng vì cha mẹ đã già mà không biết có ai chăm sóc; day dứt, dằn vặt vì mình không thể ở bên.

11. Qua 8 câu thơ, có thể thấy Kiều là một người yêu chung thủy; một người con hiếu thảo, trách nhiệm; một cô gái giàu lòng vị tha, rất đáng được yêu thương, trân trọng.

12. Các biện pháp tu từ trong 8 câu cuối:

- Điệp ngữ *"buồn trông"* đã tô đậm nỗi cô đơn, buồn tủi của Thúy Kiều khi bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích. *"Buồn trông"* chứ không phải *"trông buồn"* nghĩa là nỗi buồn ấy xuất phát từ trong lòng người, rất sâu sắc, tỏa ra không gian,

bao trùm lên mọi vật. Ngoài ra, điệp từ còn tạo nhịp điệu cho đoạn thơ dễ đi vào lòng người.

- Hình ảnh ẩn dụ *"thuyền"*, *"hoa"* và các câu hỏi tu từ (*Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?/ Hoa trôi man mác biết là về đâu?*) gợi lên thân phận bấp bênh, chìm nổi, tương lai mờ mịt, vô định của Kiều. Hình ảnh *"tiếng sóng"* *"ầm ầm"* dữ dội ẩn dụ cho những trắc trở, gian nan sắp ập xuống đời nàng.

- Phép đảo ngữ (từ láy *"ầm ầm"* được đảo lên đầu dòng thơ) nhấn mạnh âm thanh ghê rợn của tiếng sóng, qua đó gợi lên nỗi hoảng sợ, kinh hoàng trong lòng Kiều khi nghĩ tới tương lai đầy bão tố.

13. *"Duềnh"* là vũng sông hoặc biển.

14. Các từ láy *"thấp thoáng"*, *"xa xa"*, *"man mác"*, *"rầu rầu"*, *"xanh xanh"*, *"ầm ầm"*.

Các từ láy *"man mác"*, *"rầu rầu"*, *"ầm ầm"* không chỉ tả cảnh mà còn diễn tả tâm trạng, nỗi lòng của Kiều: buồn tủi, kinh hãi, lo sợ khi nghĩ về tương lai đầy trắc trở.

15. Nỗi lòng của Kiều qua 8 câu thơ:

- Thấm thía nỗi cô đơn, sự nhỏ bé, đơn độc của mình (*buồn trông*).

- Hoang mang, lo lắng về tương lai mờ mịt, mông lung, vô định: *"Hoa trôi man mác biết là về đâu?"*.

- Sợ hãi trước những đợt sóng bủa vây dữ dội, lo lắng linh cảm về một tương lai với nhiều biến cố hãi hùng.

16. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật của Nguyễn Du qua 8 câu thơ:

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình điêu luyện;

- Các biện pháp điệp ngữ, ẩn dụ, câu hỏi tu từ và các từ láy được vận dụng hiệu quả.

- Thể thơ lục bát, nhịp thơ chậm rãi, giọng thơ trầm diễn tả được nỗi buồn thẳm sâu của nàng.

II. LÀM VĂN

1. Nêu cảm nhận của em về 6 câu thơ đầu đoạn trích.

1.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm *"Truyện Kiều"* và đoạn *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"*.

- Nêu vấn đề cần nghị luận: 6 câu thơ đầu đoạn *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"*.

1.2. Thân bài

a. Khung cảnh trước lầu Ngưng Bích

- Cảnh rộng lớn, mênh mông, bát ngát: Các hình ảnh *"non xa"*, *"trăng gần"*, *"bốn bể bát ngát"* mở ra không gian cao, rộng, xa, gợi tả hình ảnh lầu Ngưng Bích chơi vơi, chênh vênh, đơn độc.

- Không gian trống trải, hoang vắng, không có dấu hiệu của sự sống:

+ Các từ *"cát vàng"*, *"bụi hồng"*, *"cồn nọ"*, *"dặm kia"* phủ định sự sống, gợi sự ngổn ngang của cảnh vật.

+ Cặp tiểu đối *"mây sớm"* – *"đèn khuya"* càng gợi vòng thời gian tuần hoàn, khép kín.

b. Hoàn cảnh và tâm trạng của Kiều

- Hoàn cảnh: đang bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích (*"khóa xuân"* là khóa kín tuổi xuân, ý nói cấm cung).

- Tâm trạng:

+ Sự tương phản giữa cái *"bát ngát"* của không gian với sự đơn độc của con người càng khắc sâu thêm nỗi cô đơn, buồn tủi đến cùng cực của Kiều. Nàng hoàn toàn bị cắt đứt liên hệ với bên ngoài, càng không người bầu bạn, sẻ chia. Từ láy *"bẽ bàng"* gợi lên cả nỗi tủi hổ, cay đắng của thân phận cô gái bị ép làm gái làng chơi.

+ Nghệ thuật liệt kê *"cát vàng"*, *"cồn nọ"*, *"bụi hồng"*,... gợi sự ngổn ngang trong lòng Kiều.

+ Từ *"xa trông"* gợi cái nhìn chan chứa hi vọng, mong mỏi của Thúy Kiều với một dấu hiệu nào đó của sự sống.

+ Kiều không chỉ bị giam hãm trong không gian mà còn bị giam hãm trong cả thời gian *"mây sớm đèn khuya"* tuần hoàn, khép kín.

+ *"Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng"*: đứng trước cảnh mà không đành lòng ngắm cảnh, lòng Kiều vẫn nặng trĩu ưu tư.

c. Nghệ thuật

- Phép đối và liệt kê được sử dụng hiệu quả.

- Ngôn ngữ chọn lọc, tinh tế.

1.3. Kết bài

- Khẳng định cảnh ngộ đáng thương và số phận bất hạnh của Kiều.

- Nỗi buồn tủi, khổ đau cho ta thấy Kiều ý thức rất rõ về số phận và phẩm giá của mình. Dù bị đẩy xuống bùn nhơ nhưng Kiều vẫn là một cô gái đáng trân trọng.

2. Nêu cảm nhận của em về 8 câu thơ sau:

"Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,

...

Có khi gốc tử đã vừa người ôm."

2.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm *"Truyện Kiều"* và đoạn *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"*.

- Nêu vấn đề nghị luận: 8 câu thơ giữa đoạn *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* là nỗi nhớ về Kim Trọng và cha mẹ của Thúy Kiều.

2.2. Thân bài

Giải thích trình tự nỗi nhớ của Kiều (xem câu hỏi 4 phần Câu hỏi ôn tập).

a. Nỗi nhớ Kim Trọng

- Kiều tưởng tượng, hình dung lại đêm thề nguyền hẹn ước dưới ánh trăng với Kim Trọng. Bóng hình chàng như hiển thiện trước mắt Kiều trong nỗi nhớ thương da diết.

- Kiều thương Kim Trọng chưa hay tin nàng đã bán mình, thương chàng vẫn ngày đêm ngóng trông tin tức của nàng nhưng uổng công vô ích.

- Câu thơ *"Tấm son gột rửa bao giờ cho phai"* có thể hiểu là tấm thân Kiều đã bị vấy bẩn, không biết bao giờ mới có thể gột rửa sạch được; cũng có thể hiểu là tấm lòng thủy chung son sắt Kiều dành cho Kim Trọng không bao giờ đổi thay. Nhưng hiểu theo cách nào ta cũng thấy được tấm lòng thủy chung, đáng trân trọng của nàng.

⇨ Tình yêu sâu đậm, thủy chung của Kiều dành cho Kim Trọng.

b. Nỗi nhớ cha mẹ

- Nàng xót xa khi nghĩ về cha mẹ vẫn ngày đêm tựa cửa ngóng tin con. (Phân tích chữ *"xót"* - xem câu 8 phần I)

- Câu hỏi tu từ *"Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ"* cho ta thấy nỗi lo lắng của Kiều - không biết ai người chăm sóc cha mẹ già yếu; nỗi day dứt, dằn vặt của nàng khi không thể ở bên phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già.

- Nàng tưởng tượng ra sự thay đổi nơi quê nhà sau thời gian xa cách *"mấy nắng mưa"* mà sự thay đổi lớn nhất là cha mẹ đã già yếu. Bởi thế, Kiều càng xót xa, ân hận vì đã phụ công sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ.

⇨ Kiều là một người con hiếu thảo, luôn nghĩ về mẹ cha. (Thực tế, lúc này

Kiều là người đáng thương nhất nhưng nàng đã quên đi cảnh ngộ của bản thân để nghĩ cho Kim Trọng và cha mẹ. Nàng quả là người có tấm lòng vị tha đáng quý, đáng trọng.)

d. Nghệ thuật

Đoạn thơ cho thấy Nguyễn Du là một cây bút bậc thầy về am hiểu và miêu tả diễn biến tâm trạng nhân vật.

- Sử dụng hình thức độc thoại nội tâm; thể thơ lục bát với nhịp điệu chậm rãi làm lay động lòng người đọc.

- Các câu hỏi tu từ đầy cảm xúc, ngôn ngữ chọn lọc, đắt giá.

2.3. Kết bài

- Khẳng định vẻ đẹp tâm hồn Kiều: một người yêu thủy chung, một người con hiếu thảo, một tâm hồn vị tha, luôn nghĩ và sống cho người khác.

- Khẳng định tài năng miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật của Nguyễn Du và tấm lòng nhân đạo của ông: đồng cảm, thấu hiểu nỗi lòng nhân vật; ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật.

3. Nêu cảm nhận của em về 8 câu thơ cuối đoạn trích.

3.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm *"Truyện Kiều"* và đoạn *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"*.

- Nêu vấn đề nghị luận: 8 câu thơ cuối đoạn *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* diễn tả nỗi lòng của Kiều khi nghĩ về mình, về tương lai bất định phía trước .

3.2. Thân bài

a. Tâm trạng của Kiều

- Nỗi cô đơn buồn tủi của Kiều thấm sâu vào cảnh vật: *"buồn trông"* (không phải *"trông buồn"*).

- Từ *"buồn trông"* điệp lại 3 lần, mỗi lần gắn với một hình ảnh khác nhau tạo nên những bức tranh tâm trạng khác nhau.

+ Câu 1 - 2: Bức tranh cửa bể chiều hôm với con thuyền *"thấp thoáng"*, *"cánh buồm xa xa"*. Con thuyền là dấu hiệu của sự sống, của con người nhưng dấu hiệu ấy chỉ *"thấp thoáng"*, khi ẩn khi hiện và ở phía *"xa xa"*. Nó không những không thể xua đi nỗi cô quạnh của Kiều lại càng làm tăng lên sự cô đơn, buồn tủi. Con thuyền nhỏ bé lênh đênh giữa bể khơi cũng là hình ảnh ẩn dụ đặc sắc cho cảnh ngộ và thân phận của Kiều - nhỏ bé, đơn độc nơi đất

khách quê người, chơi vơi giữa dòng đời, không biết bao giờ mới có thể trở về sum họp với gia đình. Bởi vậy, bức tranh đầu tiên thấm đượm nỗi cô đơn, buồn tủi, nỗi nhớ nhà và khao khát sum họp của kẻ tha hương.

+ Câu 3 - 4: Hình ảnh bông hoa nhỏ bé bị dập vùi tả tơi, tan tác giữa dòng nước xoáy cũng ẩn dụ cho số phận bấp bênh, chìm nổi, vô định của Kiều. Câu hỏi tu từ *"Hoa trôi man mác biết là về đâu?"* chất chứa biết bao nỗi phấp phỏng, lo âu và sự bất an của nàng về cuộc đời phía trước.

+ Câu 5 - 6 vẽ lên một bức tranh rộng lớn nhưng ảm đạm với *"nội cỏ rầu rầu"*, *"chân mây mặt đất một màu xanh xanh"*. Không phải là *"cỏ non xanh tận chân trời"* như ngày nào mà là màu của sự héo úa, tàn tạ, thiếu sức sống. Lòng Kiều cũng vậy, chỉ thấy sầu tủi, cô đơn, bế tắc vì chuỗi ngày tẻ nhạt, bị giam lỏng không biết bao giờ mới kết thúc.

+ Câu 7 - 8: *"Gió cuốn mặt duềnh"*, *"tiếng sóng"* là ẩn dụ cho những biến cố kinh hoàng sắp ập đến với Kiều. Phép đảo ngữ *"ầm ầm tiếng sóng"* khiến cảnh càng trở nên dữ dội, đáng sợ. Đọc câu thơ, có thể hình dung được nỗi kinh hoàng, hoảng sợ của Kiều khi nghĩ đến tương lai.

⇨ Ở 8 câu thơ, cảnh được miêu tả từ xa đến gần, từ nhạt đến đậm; âm thanh từ tĩnh chuyển sang động; nỗi buồn từ man mác, mông lung đến lo âu, hoảng sợ. Có thể nói Nguyễn Du tả cảnh nhưng thực chất là để nói tình.

b. Nghệ thuật

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình điêu luyện.

- Các biện pháp tu từ được sử dụng hiệu quả: ẩn dụ, điệp ngữ, câu hỏi tu từ, đảo ngữ.

- Hệ thống từ láy giàu sức biểu cảm: *"thấp thoáng"*, *"xa xa"*, *"man mác"*, *"rầu rầu"*, *"xanh xanh"*, *"ầm ầm"* vừa gợi tả bức tranh cảnh vật vừa gợi tả tâm trạng con người.

3.3. Kết bài

- Khẳng định tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du: thấu hiểu nỗi lòng và cảm thương sâu sắc cho số phận nàng Kiều.

- Khẳng định Nguyễn Du là một bậc thầy của nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khi gặp cướp, Lục Vân Tiên rất bất bình nên chàng liền *"Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô"*. Chàng cảnh cáo, ngăn chặn hành động côn đồ của chúng: *"Bớ đảng hung đồ/Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân"*.

2. Tương quan lực lượng giữa hai bên:

- Đảng cướp đông đúc, tướng cướp hung hãn, quân chúng *"bốn phía phủ vây bịt bùng"*, có gươm giáo.
- Lục Vân Tiên thì chỉ có một mình, tay không tấc sắt, vũ khí là cây gậy bẻ vội bên đàng.

3. *"Tả đột hữu xông"*: đánh vào bên trái, xông thẳng bên phải, ý nói thế chủ động tung hoành khi lâm trận.

4. Khí thế của Vân Tiên trong trận đánh: mạnh mẽ, hào hùng, dũng cảm. Biểu hiện:

- Thành ngữ Hán Việt *"tả đột hữu xông"* đầy giá trị tạo hình, tái hiện hình ảnh Lục Vân Tiên xông pha dũng mãnh giữa vòng vây của bọn cướp.
- Phép so sánh *"Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Đang"* - Vân Tiên được đặt ngang hàng với một trong những chiến binh tài năng nhất thời Tam Quốc.
- Chàng đã khiến tướng cướp không kịp trở tay, bỏ mạng trong tức khắc, đám lâu la thì bốn phía tan tác tháo chạy.

5. *"Lũ kiến chòm ong"*: chỉ bọn cướp vừa bị Vân Tiên đánh một trận tơi bời.

"Kiến nghĩa bất vi": thấy việc nghĩa mà không làm.

6. Trong cuộc đối thoại, Vân Tiên đã khuyên Kiều Nguyệt Nga không ra khỏi xe để giữ gìn lễ nghĩa, tiết hạnh cho nàng, chứng tỏ chàng là một người hiền lành, tử tế, hiểu và trọng lễ nghĩa. Vân Tiên cũng hỏi thăm tên họ Nguyệt Nga, cho thấy sự ân cần, chu đáo của chàng.

7. Cảnh ngộ đáng thương của Nguyệt Nga: Nàng là người con gái danh giá, khuê các, phải từ Tây Xuyên đến Hà Khê theo lời cha để định bề nghi gia nghi thất, không may lại gặp cướp giữa đường.

8. Cách xưng hô của Nguyệt Nga: gọi Vân Tiên là *"quân tử"* thể hiện sự trân trọng, ngưỡng mộ, biết ơn; xưng là *"tiện thiếp"* thể hiện sự khiêm nhường.

9. Vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách của Nguyệt Nga:

- Qua cách xưng hô khiêm nhường , cách giới thiệu bản thân tỉ mỉ mà không khoa trương, cách trả lời đầu cuối rõ ràng và cử chỉ *"lạy"*, *"thưa"*, ta thấy Nguyệt Nga là một người con gái có học thức, thông minh và mực thước.

- Nàng sống ngoan ngoãn, hiếu thảo, vâng lời cha, cư xử đúng với khuôn phép của lễ giáo phong kiến – *"cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy"*.

- Mong muốn đền ơn Vân Tiên chứng tỏ nàng là người trọng nghĩa tình.

⇨ Kiều Nguyệt Nga đã để lại ấn tượng tốt đẹp, sâu sắc: là cô gái thùy mị, nết na, gia giáo, thông minh, có học thức.

10. Quan niệm về người anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu: anh hùng là người có tài trí, có sức mạnh phi thường, có tấm lòng nhân hậu và dũng cảm, vì nghĩa mà sẵn sàng hành động, không đòi hỏi được báo đáp.

11. Nghệ thuật xây dựng và khắc họa nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu qua đoạn trích:

- Đặt nhân vật vào tình huống thử thách để bộc lộ tính cách.

- Miêu tả tính cách thông qua lời nói, cử chỉ, hành động.

- Để nhân vật tự bộc lộ mình qua ngôn ngữ đối thoại.

12. Nhận xét về ngôn ngữ của tác giả trong đoạn thơ:

- Chủ yếu sử dụng đối thoại tạo sự chân thực, sinh động cho câu chuyện, qua đó các nhân vật tự bộc lộ tính cách.

- Ngôn ngữ đậm chất Nam Bộ (*nầy, tiểu thơ, chi, bức thơ, đàng,...*).

II. LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ chia sẻ bài học em nhận được qua hai câu thơ:

"Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng."

1.1. Giải thích

- *"Kiến nghĩa bất vi"* có nghĩa là thấy việc nghĩa mà không làm. Việc nghĩa là những việc tốt như bênh vực kẻ yếu, giúp đỡ kẻ khó.

- Hai câu thơ bộc lộ quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu: thấy việc nghĩa mà không làm thì không phải là anh hùng. Nói cách khác, tác giả muốn gửi gắm bài học: làm người phải biết làm việc nghĩa, việc thiện.

1.2. Bàn luận

a. Làm người phải biết làm việc nghĩa, việc thiện, vì:

- Làm việc tốt, bênh vực lẽ phải, chống lại các xấu, cái ác là việc nên làm, cần làm, cũng là trách nhiệm của mọi người để góp phần giữ gìn trật tự xã hội.

- Đó cũng là một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta từ bao đời nay: *"Thương người như thể thương thân".*

- Người làm việc nghĩa luôn được mọi người tôn trọng, quý mến, khi gặp khó khăn sẽ được người khác giúp đỡ. Họ cũng tìm thấy niềm vui và sự thoải mái trong tâm hồn.

b. Biểu hiện của quan niệm sống nghĩa hiệp

- Giúp đỡ người bị nạn;

- Chống lại cái ác, cái xấu.

Ví dụ: Các hiệp sĩ đường phố ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương; các nhà báo viết bài chống tiêu cực, phanh phui những việc xấu trong xã hội,...

1.3. Mở rộng vấn đề

- Phê phán sự hèn nhát, ích kỉ, thờ ơ, vô cảm.
- Sống nghĩa hiệp nhưng cũng phải biết tự lượng sức mình.

1.4. Bài học

- Biết giúp đỡ người gặp khó khăn, hoạn nạn; có tinh thần sẻ chia, yêu thương.
- Liên hệ bản thân.

2. Viết một đoạn văn khoảng 300 chữ bàn về bệnh vô cảm trong xã hội hiện nay.

2.1. Giải thích

- Vô cảm là không có tình cảm, cảm xúc, sống ích kỉ, lạnh lùng, thờ ơ với những người, những việc xung quanh mình, kể cả việc tốt và việc xấu, cái đẹp và cái chưa đẹp. Biểu hiện:

+ Không biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện;

+ Không biết lên án, phẫn nộ trước cái ác, cái xấu;

+ Thờ ơ trước cả tương lai của chính mình.

- Vô cảm là một "căn bệnh" của xã hội hiện đại.

2.2. Bàn luận

- Hiện nay, "bệnh vô cảm" ngày càng phổ biến: thấy người bị tai nạn không ai giúp đỡ, mà còn "hôi của"; thấy cướp giật, đánh nhau không ai can ngăn, thậm chí còn đứng ngoài chụp ảnh để khoe lên mạng xã hội,... (Lấy ví dụ cụ thể)

- Nguyên nhân:

+ Do nhịp sống gấp, sống vội, con người ngày càng thực dụng, mải miết chạy theo những giá trị vật chất, bỏ quên đi nghĩa tình với những người xung quanh.

+ Máy móc, công nghệ, mạng xã hội thu hút con người đến mức khiến họ quên đi những thứ xung quanh, ngay bên cạnh mình.

+ Do tâm lí ích kỉ, sợ phiền hà, sợ bị liên lụy,...

- Hậu quả:

+ "Bệnh vô cảm" sẽ dẫn đến hàng loạt hành vi "máu lạnh", gây rối loạn xã hội, làm tổn thương cho người khác cả về thể chất lẫn tinh thần. Ngay chính người mắc căn bệnh này cũng bị ảnh hưởng về nhân cách và tương lai của họ.

+ Dẫn đến sự xuống cấp trầm trọng của những giá trị đạo đức xã hội.

- Giải pháp:

+ Mỗi người phải tự thay đổi ý thức, suy nghĩ của mình.

+ Tuyên truyền để cả xã hội ý thức được về căn bệnh này, cùng phê phán, lên án lối sống vô cảm.

+ Giáo dục phải chú trọng bồi dưỡng nhân cách, tâm hồn con người và kĩ năng sống, nhất là kĩ năng giải quyết vấn đề mâu thuẫn.

+ Tổ chức nhiều hoạt động kết nối yêu thương trong xã hội.

+ Xử lí nghiêm những hành vi vô cảm gây hậu quả nghiêm trọng để làm gương cho toàn xã hội.

2.3. Mở rộng vấn đề

- Tuy nhiên, trong xã hội vẫn còn nhiều người tốt, có lối sống nghĩa hiệp.

- Bên cạnh việc chữa "bệnh vô cảm", con người cần tránh những lối sống sai lầm khác.

2.4. Bài học

- Cần học cách quan tâm tới những điều xung quanh cuộc sống của mình, lên án những biểu hiện của "bệnh vô cảm" trong xã hội.

- Liên hệ bản thân.

3. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Lục Vân Tiên qua đoạn trích "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga".

3.1. Mở bài

Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích và nhân vật Lục Vân Tiên.

3.2. Thân bài

a. Cảm nhận về nhân vật qua đoạn trích

▶ Vân Tiên là người anh hùng trượng nghĩa, quả cảm, dũng mãnh.

- Tinh thần trượng nghĩa: không băn khoăn, do dự mà sẵn sàng xả thân đánh cướp.

- Lòng quả cảm: một mình xông vào giữa đảng cướp, không có vũ khí sẵn trong tay, chỉ có cây gậy bẻ vội bên đường.

- Tư thế dũng mãnh: *"tả đột hữu xông"*, *"Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Đang"* đánh cho tướng cướp bỏ mạng, bè lũ lâu la tan tác chỉ trong chốc lát.

▶ Chàng cũng là người nhân hậu, hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài.

- Tấm lòng nhân hậu, hào hiệp:

+ Sẵn sàng giúp đỡ khi gặp kẻ khó, không mong được trả ơn:

"Làm ơn há dễ trông người trả ơn."

và: *"Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,*

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng."

+ Ân cần hỏi han người gặp nạn.

+ Cảm thông, xót thương cho hoàn cảnh của Nguyệt Nga.

- Trọng lễ nghĩa:

+ Xưng hô lịch sự, đầy tôn trọng: *"nàng"*, *"tiểu thơ"* – *"ta"*.

+ Khuyên Kiều Nguyệt Nga không ra khỏi xe để giữ gìn lễ nghĩa.

⇨ Lục Vân Tiên là biểu tượng cho người anh hùng trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

b. Nghệ thuật miêu tả nhân vật

- Tạo tình huống bất ngờ;

- Miêu tả tính cách nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại, hành động, cử chỉ;

- Ngôn ngữ, tính cách nhân vật đậm chất Nam Bộ.

3.3. Kết bài

- Lục Vân Tiên là một biểu tượng đẹp về tinh thần trượng nghĩa, quả cảm và tấm lòng nhân ái.

- Bài học: sống phải có lòng nhân hậu, sẵn sàng giúp đỡ người gặp hoàn cảnh khó khăn, đấu tranh bảo vệ công lí, lẽ phải; chống lại cái xấu, cái ác.

ĐỒNG CHÍ

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. - Thành ngữ dân gian *"nước mặn đồng chua"* chỉ vùng đất nhiễm mặn ven biển và vùng đất phèn có độ chua cao, là những vùng đất xấu, khó trồng trọt.

- Tác dụng:

+ Làm rõ hoàn cảnh xuất thân nghèo khó của những người lính;

+ Tạo cho lời thơ sự chân chất, mộc mạc, phù hợp với lối nói của người nông dân.

2. Những người lính đều là những người nông dân, xuất thân từ những vùng quê nghèo khó: *"nước mặn đồng chua"* (vùng đồng bằng duyên hải đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn), *"đất cày lên sỏi đá"* (vùng đất trung du cằn cỗi).

3. *"Đôi"* là danh từ chỉ đơn vị. *"Đôi"* nghĩa là *"hai"* nhưng còn diễn tả sự gắn bó mật thiết, không thể tách rời; cho thấy trong sự xa lạ đã có cơ sở của sự thân quen, gần gũi.

4. Các biện pháp tu từ trong câu thơ *"Súng bên súng, đầu sát bên đầu"*:

- Hoán dụ:

+ *"súng"* tượng trưng cho nhiệm vụ chiến đấu

+ *"đầu"* tượng trưng cho lí tưởng

- Cặp hình ảnh đó được nhắc lại cùng với điệp từ *"bên"* tạo nhịp điệu chắc, khỏe cho câu thơ, đồng thời nhấn mạnh sự đồng điệu, gắn bó khăng khít của những người lính - những người cùng chung nhiệm vụ và lí tưởng cao cả.

5. - *"Tri kỉ"*: biết mình. Trong bài thơ, *"tri kỉ"* là từ chỉ những người gắn bó thân thiết, hiểu bạn như hiểu mình.

- Khổ thơ trong bài *"Ánh trăng"* có từ *"tri kỉ"*:

Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ

6. Xét về cấu tạo, câu thơ thứ 7 là câu đặc biệt.

Hai tiếng *"Đồng chí!"* đứng tách riêng một dòng cùng với dấu chấm than, trở thành một câu thơ độc lập, như tiếng gọi bật ra từ sự dồn nén cảm xúc cao độ, từ sự chân thành và niềm xúc động mãnh liệt của người lính. *"Đồng chí"* nghĩa là cùng chí hướng; *"đồng chí"* là cách gọi những người cùng chung hàng ngũ, cùng chung lí tưởng. Đến đây, *"đồng chí"* được nâng lên thành tình cảm cách mạng cao đẹp, thiêng liêng, sâu nặng giữa những người lính. Câu thơ thứ 7 là một câu thơ đẹp, như một bản lề kết nối hai phần của bài thơ, khép lại cơ sở của tình đồng chí và mở ra những biểu hiện của nó ở đoạn thơ sau.

7. Những cơ sở của tình đồng chí:

- Họ giống nhau về hoàn cảnh xuất thân: đều ra đi từ những miền quê nghèo khó (*nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá*).

- Cùng chung lí tưởng, lòng yêu nước và nhiệm vụ chiến đấu (*Súng bên súng, đầu sát bên đầu).*

- Chung cuộc đời người lính nhiều khó khăn, thiếu thốn (*Đêm rét chung chăn*).

⇨ Họ đồng cảm, thấu hiểu lẫn nhau và trở thành *"đồng chí", "tri kỉ".*

8. Những biểu hiện của tình đồng chí:

- Là sự thấu hiểu những tâm tư, nỗi niềm sâu kín của nhau: nỗi nhớ, nỗi bận lòng về hậu phương; quyết tâm lên đường;... (*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày/ Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay/ Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*).

- Là sự đồng cam cộng khổ, cùng nhau vượt qua những thiếu thốn về vật chất (*Áo anh rách vai/Quần tôi có vài mảnh vá/... chân không giày*), sự giày vò của bệnh tật (*từng cơn ớn lạnh/ Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi*), sự khắc nghiệt của núi rừng (*miệng cười buốt giá*).

- Động viên lẫn nhau vượt qua tất cả: *"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay".*

9. Hình ảnh *"gian nhà không"* cho thấy gia cảnh nghèo khó của những người lính và gợi nỗi trống trải trong lòng người ra đi cũng như người ở lại. Từ *"Mặc kệ"* có nghĩa là để cho tùy ý, không quan tâm, không can thiệp, thoạt nghe tưởng như có chút bất cần nhưng ẩn sau câu chữ lại là sự hi sinh thầm lặng của người lính. Họ sẵn sàng gác lại nỗi niềm riêng để ra đi phục vụ cho mục tiêu cao đẹp - giải phóng đất nước. Từ *"mặc kệ"* cũng thể hiện sự lựa chọn dứt khoát, quyết tâm mạnh mẽ của người lính trong mỗi bước chân lên đường. Khi Tổ quốc cần, họ sẵn sàng hi sinh hạnh phúc cá nhân, bỏ lại những tài sản quý giá của mình (gian nhà, ruộng nương) để đi lính. Có thể khẳng định đằng sau hai tiếng ấy là cả một tấm lòng yêu nước lớn lao.

10. Câu thơ *"Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính"* chứa hình ảnh hoán dụ. *"Giếng nước gốc đa"* là những hình ảnh quen thuộc của làng quê Việt Nam, gợi nhớ đến những con người hậu phương. Phép nhân hóa *"nhớ"*, khẳng định nỗi nhớ, tình cảm đậm sâu của quê hương dành cho người lính cụ Hồ và cả nỗi nhớ của họ hướng về quê hương. Tình cảm của người lính được biểu hiện thật kín đáo, ý nhị.

11. Kết cấu sóng đôi trong bài thơ: *"Quê hương anh.../ Làng tôi..."*, *"Áo anh.../ Quần tôi..."* cho thấy sự tương đồng, đồng cảm và gắn bó khăng khít giữa những người lính. Họ cùng cảnh ngộ, cùng thiếu, cùng rách, cùng sẻ chia mọi thiếu thốn, gian khổ.

12. Hình ảnh *"tay nắm lấy bàn tay"* miêu tả những người lính như đang cố chắt chiu, san sẻ cho nhau từng hơi ấm, truyền cho nhau thêm sức mạnh để vượt lên hoàn cảnh, hoàn thành nhiệm vụ. Hình ảnh đó là biểu tượng cao đẹp của tình đồng chí, của sự đồng cảm và sẻ chia giữa những người lính trong cái *"buốt giá"* của rừng đêm Việt Bắc.

13. Ba câu thơ cuối:

- Thời gian: *"đêm"* – gợi sự hoang vắng, lạnh lẽo, khắc nghiệt.
- Không gian *"rừng hoang"* với thời tiết *"sương muối"* – hoang vu, lạnh lẽo, ẩn chứa nhiều hiểm nguy đang rình rập.

⇨Gợi ra cuộc sống và chiến đấu vô cùng khó khăn, nguy hiểm, thách thức bản lĩnh con người.

14. - Hình ảnh những người lính được khắc họa trong công việc đứng gác, chuẩn bị *"chờ giặc tới"*.

- Tư thế của người lính:

+ *"Đứng cạnh bên nhau"* – những người đồng chí luôn kề vai sát cánh bên nhau, trở thành một khối thống nhất không gì lay chuyển nổi.

+ *"chờ giặc tới"* – tư thế hiên ngang, điềm tĩnh, chủ động, không chút run sợ, nao núng ngay cả trong giờ khắc chuẩn bị đương đầu với kẻ thù.

15. Hình ảnh *"đầu súng trăng treo"*:

- Tả thực cảnh người lính bồng súng đứng gác giữa đêm khuya. Trăng trôi trên nền trời, đến một thời điểm nào đó, nhìn lên, tưởng như trăng đang treo nơi đầu mũi súng.

- Ý nghĩa biểu tượng:

+ Gợi nhiều liên tưởng: súng và trăng là chiến tranh - hòa bình, hiện thực - lãng mạn, chất chiến sĩ – chất thi sĩ, tính chiến đấu - chất trữ tình;

+ Gợi khát vọng hòa bình và quyết tâm chiến đấu bảo vệ hòa bình của người lính;

+ Gợi vẻ đẹp của tình đồng chí;

+ Gợi tâm hồn bay bổng, lãng mạn của người lính ngay cả trong hiện thực khắc nghiệt nhất.

16. Trong bài thơ, Chính Hữu đã sử dụng kết hợp bút pháp tả thực (khi viết về xuất thân của người lính, cuộc sống nơi chiến trường,...) và lãng mạn khi viết về tình đồng chí và lí tưởng cao đẹp của họ (*thương nhau tay nắm lấy bàn tay/ đầu súng trăng treo*). Trong đó, bút pháp tả thực là chủ đạo.

Sự kết hợp đó giúp tác giả vừa tái hiện được một cách chân thực những gian khổ của đời lính, của cuộc kháng chiến, vừa khắc họa thành công hình tượng người lính cụ Hồ trong những năm đầu chống Pháp và những tình cảm cao đẹp của họ.

17. Bài thơ *"Đồng chí"* viết theo thể thơ tự do với những câu thơ dài, ngắn linh hoạt giúp tác giả dễ dàng bộc lộ cảm xúc: khi thì giãi bày tâm sự, bộc bạch nỗi niềm, khi lại xúc động nghẹn ngào.

18. *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* của Phạm Tiến Duật.

1. Hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về tình bạn đẹp.

1.1. Giải thích

- Tình bạn là tình cảm gắn bó thân thiết giữa những người có nét chung về sở thích, tính tình, ước mơ, lí tưởng,...

- Tình bạn đẹp là tình bạn gắn bó, yêu thương, sẻ chia, đồng cảm, trách nhiệm và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Tình bạn đẹp được hình thành trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, chân thành, tin tưởng lẫn nhau.

1.2. Bàn luận

Tình bạn đẹp có vai trò, ý nghĩa của quan trọng trong cuộc sống của mỗi người.

- Là nguồn động viên tinh thần, giúp ta vượt qua những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống.

- Giúp con người có thể sẻ chia với nhau cho niềm vui nhân lên và nỗi buồn được vợi đi, được xoa dịu.

- Cho ta học hỏi thêm những điều hay lẽ phải để hoàn thiện bản thân. (Lấy dẫn chứng cụ thể về những tình bạn đẹp, ví dụ Lưu Bình và Dương Lễ, Bá Nha và Tử Kì, Nguyễn Khuyến và Dương Khuê, Các Mác và Ăng-ghen,...)

1.3. Mở rộng vấn đề

- Để nuôi dưỡng và giữ gìn tình bạn đẹp, phải sống chân thành, tôn trọng, tin tưởng, bảo vệ lẫn nhau và có lòng vị tha. Tuy nhiên, bảo vệ không có nghĩa là bao che cái xấu mà phải thẳng thắn chỉ ra lỗi lầm của nhau để giúp nhau cùng tiến bộ.

- Phê phán việc rủ rê, lôi kéo, kích động bạn bè làm việc xấu bởi đó là biểu hiện của tình bạn xấu.

1.4. Bài học

- Khi còn ngồi trên ghế nhà trường, chúng ta cần xây dựng những tình bạn đẹp đẽ để động viên, giúp đỡ, sẻ chia với nhau trong học tập và cuộc sống.

- Cần chọn bạn mà chơi, tránh những mối quan hệ xấu có hại cho mình hoặc làm hại bạn.

- Liên hệ bản thân.

2. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về tình đồng chí, đồng đội.

2.1. Giải thích

- Tình đồng chí, đồng đội là tình cảm thiêng liêng giữa những người cùng chung một đơn vị, tổ chức, cùng chung lí tưởng.

2.2. Bàn luận

Sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội:

- Chia sẻ niềm vui, nỗi buồn trong công việc và cuộc sống.

- Tạo nên khối đoàn kết, động lực thúc đẩy công việc và sự phát triển của tập thể.

- Giúp đỡ nhau vượt qua khó khăn, thử thách.

(Học sinh lấy dẫn chứng trong văn học và thực tế để làm rõ.)

2.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đó là tình cảm cao quý, thiêng liêng, là nguồn sức mạnh tinh thần vô giá với mỗi con người.

- Phê phán những kẻ có tư tưởng cá nhân, ích kỉ, chia rẽ, phản bội.

2.4. Bài học

- Cần trân trọng, bồi đắp tình đồng chí, đồng đội.

3. Trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của sự sẻ chia trong cuộc sống bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi.

3.1. Giải thích

- Sự sẻ chia là một trạng thái cảm xúc hay hành động xuất phát từ cảm thông và yêu thương, trân trọng con người. Biểu hiện: là lời động viên, an ủi, cái nắm tay chúc mừng hay cái ôm vỗ về, là miếng cơm, tấm áo cho đi,...

3.2. Bàn luận

Ý nghĩa của sự sẻ chia:

- Khiến niềm vui nhân đôi, nỗi buồn vơi đi một nửa; giúp con người vượt qua giai đoạn khó khăn, vất vả.

- Là sức mạnh tinh thần, khiến con người cảm thấy được yêu thương, từ đó có thêm niềm tin yêu cuộc sống và lòng ham sống.

- Có thể cứu rỗi một tâm hồn đang lạc lối, một con người đang ở vực sâu đau khổ, tuyệt vọng,...

-Thể hiện con người có văn hóa, lối sống đẹp, đáng được trân trọng, yêu thương.

-Nhờ đó, xã hội văn minh và tiến bộ hơn.

3.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Tinh thần sẻ chia là biểu hiện cao đẹp của lòng nhân ái – một nét đẹp truyền thống của con người Việt Nam.

- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán thói ích kỉ, chỉ biết sống cho riêng mình.

+ Sự sẻ chia phải chân thành, không nhằm những mục đích có tính cá nhân như đánh bóng tên tuổi,...

3.4. Bài học

- Mỗi người sống trên đời đều cần phải có tình yêu thương và sẵn sàng chia sẻ.

- Liên hệ bản thân.

4. Nêu cảm nhận của em về bài thơ "Đồng chí".

4.1. Mở bài

Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

4.2. Thân bài

a. Nội dung

► Những cơ sở của tình đồng chí (7 câu đầu)

- Tình đồng chí nảy sinh từ sự tương đồng về hoàn cảnh xuất thân – những người lính đều là những người nông dân ra đi từ những miền quê nghèo khó:

"Quê hương anh nước mặn, đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá."

Kết cấu sóng đôi, nghệ thuật đối, thành ngữ *"nước mặn, đồng chua"* đã góp phần thể hiện rõ điều này.

- Họ cùng chung nhiệm vụ chiến đấu, lí tưởng bảo vệ Tổ quốc: *"Súng bên súng, đầu sát bên đầu"*. Cặp hình ảnh hoán dụ *"súng"* (vừa là hình ảnh thực, vừa gợi liên tưởng đến nhiệm vụ chiến đấu), *"đầu"* (gợi lí tưởng của người lính) được nhắc lại 2 lần cùng với điệp từ *"bên"* tạo nhịp điệu chắc, khỏe cho câu thơ, đồng thời nhấn mạnh sự đồng điệu, gắn bó khăng khít của họ.

- Họ còn chung nhau cuộc sống thiếu thốn, khổ cực nơi chiến trường: *"Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ"*.

- Tất cả đã khiến họ từ những cá thể độc lập *"anh"*, *"tôi"* - những *"người xa lạ"*, *"chẳng hẹn quen nhau"* nay trở thành *"tri kỉ"*, thành *"đồng chí"*. Giữa họ đã có sự gắn bó mật thiết, keo sơn. Sự dồn nén cảm xúc cao độ và niềm xúc động mãnh liệt của người lính đã bật ra thành một câu thơ đặc biệt: *"Đồng chí!"*. *"Đồng chí"* nghĩa là cùng chí hướng, là cách gọi những người cùng hàng ngũ, cùng lí tưởng. *"Đồng chí"* còn là tình cảm cách mạng cao đẹp, thiêng liêng.

Câu thơ cuối đoạn đã gói trọn tình cảm của người lính và cũng là chủ đề của bài thơ.

► Biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí (10 câu tiếp)

- Biểu hiện trước hết là ở sự thấu hiểu những tâm tư, tình cảm của nhau – nỗi nhớ quê hương, gia đình:

"Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính."

+ Hai chữ *"mặc kệ"* thoạt nghe tưởng như có chút bất cần nhưng chính là sự lựa chọn dứt khoát, quyết tâm mạnh mẽ của người lính trong mỗi bước chân lên đường. Ẩn sau câu chữ là sự hi sinh thầm lặng của người lính: sẵn sàng gác lại nỗi niềm riêng để ra đi phục vụ cho mục tiêu cao đẹp - giải phóng đất nước.

+ Hình ảnh hoán dụ *"giếng nước gốc đa"* là những hình ảnh quen thuộc của làng quê Việt Nam, gợi nhớ đến những con người ở hậu phương. Phép nhân hóa *"nhớ"* khẳng định nỗi nhớ, tình cảm đậm sâu của quê hương dành cho người lính cụ Hồ và cả nỗi nhớ của họ hướng về quê hương.

- Tình đồng chí còn được biểu hiện qua sự đồng cam cộng khổ, cùng nhau trải qua thiếu thốn, đói rét, bệnh tật:

"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
...
Chân không giày"

Kết cấu sóng đôi *"Áo anh.../ Quần tôi..."* cho thấy sự đồng cảm, sẻ chia và gắn bó khăng khít giữa những người lính.

- Họ luôn yêu thương, gắn bó sâu nặng và sẵn sàng sẻ chia hơi ấm, truyền cho nhau sức mạnh tinh thần: *"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"*.

⇨ Họ thực sự là *"tri kỉ"*, là những người đồng chí tuyệt vời của nhau.

► Biểu tượng đẹp của tình đồng chí

- Được miêu tả trên cái nền không gian, thời gian khắc nghiệt - *"đêm nay rừng hoang sương muối"* và trong không khí căng thẳng trước một trận đấu. Câu thơ gợi lên sự hoang vu, lạnh lẽo của núi rừng, sự khắc nghiệt của thời tiết.

- Nhưng trong hoàn cảnh đó, những người lính vẫn kề vai sát cánh bên nhau với sự tự tin và tinh thần chủ động, tâm thế sẵn sàng cho cuộc chiến: *"Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới"*.

- Hình ảnh *"đầu súng trăng treo"* tô đậm vẻ đẹp tâm hồn người lính. (Xem thêm câu 14 phần I)

b. Đặc sắc nghệ thuật

- Thể thơ tự do với những câu dài ngắn khác nhau góp phần thể hiện rõ những cung bậc cảm xúc của nhà thơ.
- Bút pháp tả thực xen với lãng mạn, với lời thơ tự nhiên, ngôn ngữ giản dị, hình ảnh giàu sức gợi, giàu ý nghĩa biểu tượng.
- Sử dụng thành ngữ dân gian, biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ.

4.3. Kết bài

- Khẳng định vẻ đẹp và chất riêng của hình tượng người lính thời kháng chiến chống Pháp qua bài *"Đồng chí"*.
- Khẳng định vị trí của bài thơ trong nền thơ ca thời kì đầu kháng chiến chống Pháp.
- Rút ra bài học về tình bạn, về lí tưởng sống đẹp.

5. Cảm nhận về hình tượng người lính trong bài thơ.

5.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu vấn đề nghị luận: hình tượng người lính thời chống Pháp qua bài thơ *"Đồng chí"*.

5.2. Thân bài

a. Hình tượng người lính trong bài "Đồng chí"

▶ Xuất thân: Họ là những người nông dân mặc áo lính, ra đi từ những miền quê nghèo.

▶ Cuộc đời người lính: khó khăn, thiếu thốn về vật chất, bệnh tật hoành hành.

▶ Vẻ đẹp của những người lính

- Họ có lòng yêu nước, có lí tưởng cao đẹp: sẵn sàng hi sinh tình cảm cá nhân, dứt khoát lên đường theo tiếng gọi của Tổ quốc.
- Tình đồng đội, đồng chí thiêng liêng (điểm lại ngắn gọn những cơ sở của tình đồng chí; phân tích biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí).
- Có tình yêu sâu nặng với quê hương gia đình (nỗi nhớ quê hương).
- Tư thế hiên ngang, chủ động trước giờ ra trận.

- Vẻ đẹp trong tâm hồn người lính qua hình ảnh *"đầu súng trăng treo"*.

⇨ Họ là đại diện tiêu biểu cho vẻ đẹp con người Việt Nam thời chống Pháp.

b. Nghệ thuật xây dựng hình tượng

- Lối miêu tả chân thực, tự nhiên, sự kết hợp hài hòa giữa bút pháp tả thực và bút pháp lãng mạn.

- Từ ngữ, hình ảnh giản dị mà giàu sức gợi, có ý nghĩa biểu tượng cao.

- Thể thơ tự do tạo sự linh hoạt trong việc giãi bày cảm xúc.

5.3. Kết bài

- Chính Hữu đã để lại cho nền thơ ca Việt Nam một bài thơ hay và một hình tượng đẹp về người lính cụ Hồ thời chống Pháp.

- Bài học về tình bạn, tình đồng chí, đồng đội.

- Trách nhiệm của thế hệ trẻ ngày nay với sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước.

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Câu hỏi trắc nghiệm

1. Ở khổ 1, hình ảnh những chiếc xe được miêu tả rất độc đáo:

Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi

Đó là những chiếc xe "bị thương", "vết thương" do bom đạn chiến tranh gây ra. Ý nghĩa: minh chứng cho sự khốc liệt của chiến tranh, gợi lên những khó khăn, nguy hiểm của đời lính nơi chiến trường.

2. Cách diễn đạt ở câu thơ đầu tiên đặc biệt ở chỗ điệp 3 lần phủ định từ *"không"* để phân bua, trình bày. Giọng thơ mang đậm tính khẩu ngữ.

3. Cách sử dụng từ ngữ ở câu thơ thứ 2:

- Từ *"bom"* được điệp lại 2 lần, đi kèm với các động từ mạnh *"giật"*, *"rung"* cho thấy sự tàn phá dữ dội của bom đạn kẻ thù.

- Lời thơ mang tính phân trần, kể lể, thể hiện rõ qua từ *"vỡ đi rồi"*.

4. Tư thế của người lính lái xe:

- Ung dung, hiên ngang, đầy tự tin:

Ung dung buồng lái ta ngồi,

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

- Vẫn phơi phới, tràn đầy tinh thần lạc quan, hòa mình vào cảnh vật (khổ 2).

5. Các phép tu từ trong 2 khổ thơ đầu:

- Điệp từ:

+ Từ *"không"* lặp lại nhấn mạnh sự tàn tạ của những chiếc xe.

+ Từ *"bom"* lặp lại cho thấy sự tàn phá dữ dội của chiến tranh.

+ Từ *"nhìn"* lặp lại (nhìn/ nhìn thấy) gợi cái nhìn vừa bao quát, rộng mở vừa trực diện, tập trung cao độ.

- Liệt kê (*đất, trời, gió, con đường, sao trời, cánh chim*) miêu tả con đường ra chiến trường, đồng thời gợi lên cái nhìn lạc quan, chan hòa với cảnh vật của người lính.

6. Khi xe chạy trên đường bằng với tốc độ nhanh, người lính tưởng như con đường đang chạy thẳng vào tim mình. Hình ảnh *"con đường chạy thẳng vào tim"* là con đường Trường Sơn nối liền Nam - Bắc, gợi những chiếc xe đang lao nhanh ra trận, gợi tư thế hiên ngang, tinh thần khẩn trương của những người lính. Và phải chăng, đó không chỉ là con đường thực mà còn là con đường cách mạng, con đường lí tưởng mà họ đang đi theo?

7. Điệp ngữ *"Không có kính"* tô đậm sự tàn tạ của những chiếc xe, sự thiếu thốn, nguy hiểm và khốc liệt nơi chiến trường.

8. Những câu thơ chứa hình ảnh so sánh trong khổ 3, 4: *"Bụi phun tóc trắng như người già"*, *"Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời"* giúp người đọc thấy rõ hơn những vất vả, gian khổ của người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn.

9. Hình ảnh những người lính lái xe trong khổ 3,4:

- Họ phải chịu nhiều vất vả, gian khổ: bụi phun tóc trắng, mặt lấm, mưa tuôn, mưa xối ướt áo.

- Nhưng họ vẫn giữ vững tinh thần lạc quan, sự trẻ trung, sôi nổi, tinh nghịch:

Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

...

Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.

10. Nhận xét về ngôn ngữ và giọng điệu trong 2 khổ 3, 4:

- Ngôn ngữ thơ rất tự nhiên, giản dị, đời thường: *"ừ thì", "phì phèo", "cười ha ha"*.

- Giọng thơ tếu táo, vui nhộn, hài hước được gợi lên từ cách nói *"không có ... ừ thì..."*, hình ảnh so sánh *"Bụi phun tóc trắng như người già"*, từ tiếng cười *"ha ha"*,...

11. Điệp ngữ *"ừ thì", "chưa cần"* cho thấy thái độ thản nhiên, bình tĩnh của người lính trước gian khổ. Họ chấp nhận những gian khổ, thiếu thốn ấy như một tất yếu.

12. *"Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi"* là hình ảnh đẹp về những người lính. Hóa ra những chiếc xe tồi tàn không kính lại thật "tiện lợi": họ có thể dễ dàng bắt tay chào đồng đội mà không phải phải xuống xe. Đó là những cái bắt tay đầy hồ hởi, tự hào, kiêu hãnh vì gặp được đồng đội; là cái bắt tay thay cho lời chào thân mật, là lời động viên, tiếp sức lặng thầm mà họ dành cho nhau.

Liên hệ: *"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"* (*Đồng chí* - Chính Hữu).

13. *"Bếp Hoàng Cầm"* là kiểu bếp dã chiến của bộ đội ta, đặt dưới lòng đất, khi đun khói tản ra để địch không phát hiện được. Loại bếp này do anh hùng nuôi quân Hoàng Cầm sáng tạo ra.

14. Những người lính định nghĩa về gia đình thật giản dị mà tếu táo: *"Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy"*. Đằng sau bữa cơm chung là sự sẻ chia, là khoảnh khắc bình yên, hạnh phúc hiếm hoi trong cuộc đời người lính, khi mà mọi xa lạ, khoảng cách giữa họ được xóa bỏ, nhường lại cho tiếng cười, sự sẻ chia đầm ấm, thân thương. Họ coi nhau như anh em ruột thịt trong gia đình. Qua đó, ta thấy vẻ đẹp của tình đồng đội, đồng chí – sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi.

15. Đoạn thơ có từ láy *"chông chênh"* (*võng mắc chông chênh*) đầy sức tạo hình, vừa gợi nhịp lắc của chiếc võng trên xe và giấc ngủ chập chờn của người lính lái xe vừa gợi những con đường gập ghềnh, hiểm trở mà họ phải đi qua.

16. Câu thơ "Lại đi, lại đi trời xanh thêm" có sử dụng các biện pháp tu từ:

- Cụm từ *"lại đi"* điệp nối tiếp 2 lần, tạo nhịp điệu cho câu thơ, gợi những

vòng xe lăn nhanh trên đường, khẳng định đoàn xe không ngừng tiến tới, bất chấp mọi khó khăn, nguy hiểm; qua đó cho thấy ý chí quyết tâm của những người lính lái xe.

- Hình ảnh *"trời xanh"* là hình ảnh thực song cũng ẩn dụ cho tương lai hòa bình tươi sáng mở ra trước mắt, thể hiện tinh thần lạc quan và niềm tin vào tương lai của những người lính lái xe.

17. Hình ảnh những chiếc xe tiếp tục được miêu tả ở khổ cuối với biết bao thương tích: *không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước.* Nhắc lại hình ảnh này ở khổ cuối (mức độ tăng tiến), nhà thơ đã một lần nữa tái hiện hình ảnh chiếc xe bị bom đạn kẻ thù tàn phá, bị biến dạng đến trơ trụi; qua đó cho thấy sự ác liệt nơi chiến trường, sự gian khổ của người lính; đồng thời tạo được cái phông nền chân thực nhất để tô đậm sự gan góc, kiên cường của họ.

18. Nhà thơ đã sử dụng điệp ngữ *"không có"* và phép liệt kê (không có kính, không có đèn, không có mui xe) để nhấn mạnh sự tàn tạ của những chiếc xe; qua đó, cho người đọc thấy sự ác liệt nơi chiến trường và những gian khổ của người lính lái xe.

19. - Thủ pháp đối lập ở khổ cuối: đối lập giữa cái *"không có"* (kính, đèn, mui) và cái *"có"* (trái tim), giữa vật chất (thiếu thốn) và tinh thần (đầy ắp ý chí, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước).

- Tác dụng: nhấn mạnh hiện thực gian khổ và tô đậm vẻ đẹp tâm hồn của người lính – lòng yêu nước, ý chí chiến đấu kiên cường, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

20. Trong 2 câu thơ cuối bài có hình ảnh hoán dụ: *"trái tim"* chỉ lòng yêu nước, ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam của những người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn. Qua đó, hình tượng người lính hiện lên một cách hoàn chỉnh, trọn vẹn. Họ xứng đáng là những người con ưu tú nhất, đại diện cho cả thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ.

21. *"Bạn đến chơi nhà"* - Nguyễn Khuyến.

II. LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lòng yêu nước.

1.1. Giải thích

Lòng yêu nước là tình cảm yêu mến, tự hào của công dân đối với quê hương, đất nước, nơi sinh ra và lớn lên.

1.2. Bàn luận

- Nguồn gốc của lòng yêu nước: bắt nguồn từ tình yêu quê hương.
- Biểu hiện của lòng yêu nước:

+ Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của đất nước (danh lam thắng cảnh, văn hóa, con người,...).

+ Tích cực cống hiến xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp.

+ Đấu tranh bảo vệ chủ quyền đất nước, chống sự chia rẽ của các thế lực thù địch.

+ Quảng bá hình ảnh đẹp của đất nước ra thế giới.

(Học sinh lấy ví dụ trong văn học và thực tế để làm rõ.)

- Sức mạnh của lòng yêu nước:

+ Là động lực để con người chiến đấu chống kẻ thù xâm lược, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc.

+ Là động lực để cống hiến, xây dựng đất nước giàu mạnh.

1.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Phê phán những kẻ phản quốc, những kẻ thờ ơ với vận mệnh đất nước.
- Lòng yêu nước cần được thể hiện bằng hành động cụ thể chứ không phải bằng những lời hô hào, khẩu hiệu suông.

1.4. Bài học

- Mỗi người công dân cần ý thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình với quê hương, đất nước.
- Nêu rõ tình cảm của em đối với đất nước. Em sẽ làm gì để thể hiện tình cảm đó?

2. Trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của tuổi trẻ đối với đất nước trong giai đoạn hiện nay bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi.

2.1. Giải thích

Thế hệ trẻ là tương lai của đất nước, đất nước mạnh hay yếu đều tùy thuộc vào lớp trẻ. Bởi vậy, những người trẻ hôm nay cần nhận thức rõ sứ mệnh

lịch sử quan trọng của mình, sẵn sàng nhận nhiệm vụ, gánh vác những trách nhiệm mà cha ông giao cho.

2.2. Bàn luận

- Đặc điểm, tình hình của đất nước trong giai đoạn hiện nay:

+ Chúng ta vẫn giữ được thành quả cách mạng của ông cha, đang trên đà phát triển, hướng tới là một nước công nghiệp giàu mạnh, đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc.

+ Chúng ta đang trong thời kì hội nhập với thế giới, có nhiều cơ hội giao lưu học hỏi, phát triển song cũng gặp không ít thách thức.

+ Chủ quyền của dân tộc vẫn thường bị đe dọa, nhất là trên biển Đông.

- Trách nhiệm của thế hệ trẻ hiện nay:

+ Khắc sâu công ơn của các thế hệ đi trước, bảo vệ, giữ gìn nền hòa bình, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ.

+ Biến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trở thành hiện thực.

+ Đưa nước ta sánh ngang tầm các nước phát triển trên thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Những việc nên và không nên ở lớp trẻ hiện nay:

Nên làm:

+ Học tập, trau dồi kiến thức, kĩ năng (nhất là học ngoại ngữ), rèn luyện thể chất để có sức khỏe, trí tuệ, phục vụ cho công cuộc bảo vệ, xây dựng, phát triển kinh tế đất nước.

+ Sống chủ động, tự lập, phát huy thế mạnh của người Việt: cần cù, chăm chỉ, đoàn kết, nhân ái, ham học hỏi,... tránh xa sự lười biếng, ỷ lại, sự ích kỉ, đố kị; nên mạnh dạn sáng tạo, tránh sự rập khuôn, máy móc; yêu lao động, tránh lãng phí thời gian vào những thói hư tật xấu, tệ nạn xã hội hay những thứ vô bổ như rượu, bia, thuốc lá, cờ bạc,...

+ Đề cao cảnh giác và tỉnh táo trước những âm mưu chống phá Nhà nước của các thế lực thù địch; tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; sẵn sàng chiến đấu khi Tổ quốc cần,...

Không nên:

+ Lười biếng, ăn chơi sa đọa, tham gia vào các tệ nạn xã hội, chìm trong sự

hưởng thụ mà sống một cuộc đời mờ nhạt, không có mục tiêu,...

+ Nghe sự kích động của các thế lực chống phá, chia rẽ đất nước.

2.3. Bài học

- Cần rèn luyện về thể chất, bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng, nâng cao trình độ để thực hiện sứ mệnh cao cả của tuổi trẻ đối với đất nước.

- Liên hệ bản thân.

3. Nêu cảm nhận của em về bài thơ "Bài thơ về tiểu đội xe không kính".

3.1. Mở bài

Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

3.2. Thân bài

Có 2 cách:

- "Cắt ngang": cảm nhận từng khổ thơ theo bố cục của bài.

- "Bổ dọc": cảm nhận về từng vấn đề nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

Dưới đây là gợi ý làm bài theo cách "bổ dọc".

a. Hình ảnh những chiếc xe không kính

Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi.
...
Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,

- Phép điệp ngữ *"không có"* và phép liệt kê (*không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước*) đã tái hiện chân thực và sinh động hình ảnh những chiếc xe vô cùng tàn tạ - một hình ảnh mới mẻ, độc đáo trong văn học.

- Cùng với đó là những động từ mạnh *"giật"*, *"rung"*, *"vỡ"* cho ta thấy sức mạnh hủy diệt của chiến tranh, sự khốc liệt của cuộc sống nơi chiến trường. Đây cũng là cái phông nền để làm nổi bật hình ảnh người lính lái xe.

b. Hình tượng những người lính lái xe Trường Sơn

► Giới thiệu chung

Họ đều là những chiến sĩ trẻ tuổi, cùng chung nhiệm vụ lái xe chở người, thuốc men, đạn dược, cung cấp cho chiến trường miền Nam.

▶ Đời lính

- Thiếu thốn: phương tiện đi lại tàn tạ, bát đũa phải chung nhau.
- Gian khổ: *"gió vào xoa mắt đắng"*, *"bụi phun tóc trắng như người già"*, *"mặt lấm"*, *"mưa tuôn mưa xối"*, *"võng mắc chông chênh"*.

▶ Vẻ đẹp của những người lính

- Họ có phong thái ung dung, hiên ngang, dũng cảm:

Ung dung buồng lái ta ngồi,
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.
...
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim,

- Họ có tinh thần lạc quan, sự lãng mạn, sôi nổi, trẻ trung. Trong khó khăn, họ không hề than thở; giữa cái không, họ nhìn ra cái có; giữa cái mất, họ nhìn ra cái được. Họ hòa mình với thiên nhiên, vũ trụ cao rộng; vẫn tếu táo vui vẻ và ngạo nghễ *"phì phèo châm điếu thuốc"*, *"cười ha ha"*.
- Tình đồng chí, đồng đội sâu nặng: *"bắt tay qua cửa kính vỡ rồi"*, *"chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy"* - đồng cảm, sẻ chia, động viên nhau lặng thầm mà nồng nhiệt, ấm áp.
- Lòng yêu nước và nhiệt huyết của tuổi trẻ:

+ Điệp ngữ *"lại đi"* và hình ảnh ẩn dụ *"trời xanh"* thể hiện ý chí quyết tâm và tinh thần lạc qua, niềm tin vào tương lai của người lính: *"Lại đi, lại đi trời xanh thêm"*.

+ *"Trái tim"* là hình ảnh hoán dụ tượng trưng cho tình yêu nước và ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam:

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

⇨Hình tượng người lính lái xe Trường Sơn là những đại diện tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ.

c. Đặc sắc nghệ thuật

- Thể thơ tự do, đậm chất văn xuôi.
- Hình ảnh thơ mang chất liệu hiện thực của đời sống chiến trường.
- Ngôn ngữ mang tính khẩu ngữ tự nhiên.
- Giọng điệu ngang tàng, khỏe khoắn, hài hước, dí dỏm.

3.3. Kết bài

- Khẳng định vị trí của bài thơ và tên tuổi của tác giả trong nền văn học thời chống Mĩ.

- Suy ngẫm về trách nhiệm của thế hệ trẻ hiện nay đối với đất nước.

4. Trình bày cảm nhận của em về hình tượng người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn qua bài thơ *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*.

- Xem đề 3.

5. So sánh hình tượng người lính trong hai bài thơ *"Đồng chí"* (Chính Hữu) và *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* (Phạm Tiến Duật).

5.1. Mở bài

- Giới thiệu hai tác giả, hai tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Điểm giống và khác nhau trong hình tượng người lính ở hai bài thơ.

5.2. Thân bài

Nêu khái quát, ngắn gọn những đặc điểm của hình tượng người lính trong mỗi bài thơ rồi so sánh.

a. Điểm giống nhau

► Về đặc điểm:

- Dù ở thời nào, những người lính cũng đều phải sống và chiến đấu trong những điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn, gian khổ.

- Ở họ có nhiều phẩm chất đáng quý:

+ Luôn ngời sáng vẻ đẹp của lòng yêu nước, lí tưởng chiến đấu, sẵn sàng xả thân vì đất nước.

+ Tình đồng chí, đồng đội thiêng liêng, cao quý được xây đắp từ sự sẻ chia, yêu thương, đồng cam cộng khổ.

+ Tư thế hiên ngang, bất khuất và tâm hồn đầy lạc quan, tin tưởng vào tương lai tươi sáng.

► Nghệ thuật: Họ đều được miêu tả bằng ngòi bút đậm chất hiện thực xen chút lãng mạn.

b. Điểm khác nhau

- Người lính trong bài thơ *"Đồng chí"* là những người lính thời kì đầu chống Pháp, xuất thân từ những người nông dân nghèo nên mang vẻ đẹp giản dị,

mộc mạc, đời sống tâm hồn phong phú, sâu sắc. Tác giả tập trung miêu tả tình đồng chí thiêng liêng và tình cảm của họ với quê hương, gia đình.

- Người lính trong bài thơ *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* là những chàng trí thức trẻ thời chống Mĩ, được tô đậm vẻ đẹp trẻ trung, ngang tàng, phóng khoáng, đậm chất "lính". Họ chiến đấu vì miền Nam ruột thịt yêu thương.

- Có sự khác nhau đó là do yếu tố lịch sử, thời đại.

5.3. Kết bài

- Khẳng định vẻ đẹp chung của con người Việt Nam trong chiến tranh.
- Khẳng định sức sống của hai bài thơ.
- Suy ngẫm về trách nhiệm của tuổi trẻ với quê hương, đất nước.

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. - Không gian nghệ thuật là biển cả mênh mông, rộng lớn.

- Thời gian nghệ thuật là lúc hoàng hôn (*mặt trời xuống biển, đêm sập cửa*).

- Nhà thơ viết *"mặt trời xuống biển"* bởi điểm nhìn của ông là từ trên chiếc thuyền cá đang ra khơi, nhìn ra phía Tây, cảnh xung quanh bốn bề là biển cả.

2. Hai câu thơ đầu của bài có các phép tu từ:

- So sánh *"mặt trời xuống biển như hòn lửa"* gợi tả khung cảnh hoàng hôn rực rỡ, tráng lệ, ấm áp.

- Nhân hóa *"mặt trời xuống biển"*, *"sóng đã cài then"*, *"đêm sập cửa"* gợi khoảnh khắc ánh ngày vụt tắt và màn đêm buông xuống bao trùm tất cả; gợi ra không gian vũ trụ rộng lớn, mênh mông, kì vĩ mà vẫn gần gũi, ấm áp như ngôi nhà của con người. Từng đợt sóng xô vào bờ như những chiếc then cài còn màn đêm là cánh cửa khổng lồ đóng sập lại.

3. Từ *"lại"* ở câu thơ *"Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi"*:

- Gợi nhịp sống thanh bình của quê hương, đất nước sau bao năm tháng chiến tranh.

- Chỉ một sự kiện lặp đi lặp lại, gợi nếp sinh hoạt đều đặn thường nhật của người dân chài.

- Gợi sự đối lập: khi cả vũ trụ đi vào trạng thái nghỉ ngơi thì con người lại bắt đầu một nhịp lao động mới.

4. Trong câu thơ *"Câu hát căng buồm cùng gió khơi"*, tác giả sử dụng phép tu từ ẩn dụ (chuyển đổi cảm giác), khoa trương. Tiếng hát vốn là âm thanh nhưng ở đây lại có sức mạnh vật chất, cùng với gió làm căng cánh buồm, đẩy con thuyền ra khơi. Qua đó, ta thấy được sự mạnh mẽ, khỏe khoắn của tiếng hát cũng như khí thế ra khơi đầy hào hứng, vui tươi, phấn khởi của những người dân chài.

5. Dấu hai chấm ở khổ thơ 2 báo hiệu những câu sau là lời giải thích.

6. Lời hát của những người dân chài có ý nghĩa:

- Ngợi ca sự giàu có của biển cả.

- Lời gọi mời những đàn cá ẩn chứa niềm hi vọng về một chuyến ra khơi đầy ắp cá.

- Xóa tan đi những mệt nhọc, tạo không khí vui vẻ cho công việc.

7. Các phép tu từ trong khổ thơ 2:

- So sánh *"Cá thu biển Đông như đoàn thoi"* miêu tả sự đông đúc, nhộn nhịp dưới lòng biển, gợi sự giàu có của biển cả.

- Nhân hóa *"Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi"* - câu thơ như lời gọi bạn trìu mến cho thấy tình cảm của con người đối với các loài cá và thể hiện niềm vui trong lao động của người dân biển.

8. *"Ngày xuân con én đưa thoi"* (*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du)

9. Các biện pháp tu từ trong 2 dòng đầu khổ 3:

- Phép ẩn dụ *"Thuyền ta lái gió với buồm trăng/ Lướt giữa mây cao với biển bằng"* cho thấy con thuyền nhỏ bé bỗng trở nên lớn lao, kì vĩ. Con thuyền có gió trời làm bánh lái, trăng trời làm cánh buồm. Nó đã hòa nhập với không gian bao la, rộng lớn của thiên nhiên, vũ trụ.

10. Cách sử dụng từ ngữ ở 2 câu cuối khổ 3: Sử dụng nhiều động từ (*đậu, dò, dàn đan, vây giăng*) cho thấy không khí lao động hăng say của những người dân chài. Họ làm việc một cách chủ động, khẩn trương bằng cả trái tim và khối óc. Họ tổ chức đánh cá chặt chẽ và khoa học như một trận đánh.

11. Các phép tu từ trong khổ thơ 4:

- Liệt kê *(cá nhụ, cá chim, cá đé, cá song)* cho thấy sự phong phú của các loài cá quý cũng như sự giàu có của biển cả.

- Ẩn dụ hình thức *"cá song lấp lánh đuốc đen hồng"* (thân cá song có nhiều đốm tròn đen và hồng, được ví như ngọn đuốc) gợi tả vẻ đẹp của loài cá này và vẽ nên một cảnh tượng lộng lẫy, rực sáng trong lòng biển.

- Nhân hóa:

+ Gọi cá là *"em"* gợi hành trình chinh phục tự nhiên của con người, cá không phải là đối tượng đánh bắt nữa mà là đối tượng để chinh phục.

+ *"Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long"* là hình ảnh nhân hóa đẹp, nhịp thở của đêm chính là nhịp sóng. Câu thơ gợi ra một bức tranh động với dạt dào tiếng sóng vỗ và lấp lánh ánh vàng.

12. Câu thơ *"Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long"* miêu tả cảnh biển đêm vừa lung linh, lấp lánh ánh vàng vừa dào dạt âm thanh. Những ánh sao trên trời in bóng xuống mặt biển, sáng vàng rực rỡ. Sóng biển đu đưa tưởng như sao trời đang lùa nước Hạ Long. Nhịp sóng biển được ví như nhịp thở của màn đêm.

13. Câu thơ *"Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao"* miêu tả không gian tràn ngập ánh trăng. Trăng soi sáng, in bóng xuống mặt biển. Sóng vỗ, đưa ánh trăng xô vào mạn thuyền tạo nên những âm thanh như tiếng gõ thuyền gọi cá của người dân chài. Phép nhân hóa khiến *"trăng"* trở nên sinh động, có hồn, như một người bạn cùng đồng hành với con người trong công cuộc đánh cá. Giữa con người và thiên nhiên có sự hòa hợp tuyệt đẹp!

14. *"Nhờ ơn trời, biển lặng cá đầy ghe"* (*Quê hương* - Tế Hanh)

15. Nội dung khổ 6: miêu tả cảnh kéo lưới thu hoạch cá lúc bình minh lên.

16. Không khí lao động ở khổ 6 rất khẩn trương, vui vẻ, khỏe khoắn, tràn đầy hứng khởi, được tái hiện qua các từ ngữ: *"kéo lưới kịp trời sáng"*, *"kéo xoăn tay"*, *"lưới xếp buồm lên"*.

17. Cách hiểu các hình ảnh *"vẩy bạc"*, *"đuôi vàng"*:

- Ánh mặt trời chiếu vào khoang thuyền khiến cá trong khoang ánh lên sắc bạc, sắc vàng lấp lánh.

- *"Vẩy bạc"*, *"đuôi vàng"* còn là hình ảnh ẩn dụ chỉ sự quý giá của thành quả lao động, qua đó cho thấy sự nâng niu, trân trọng của người dân chài với những món quà của biển.

18. Hình ảnh *"chùm cá nặng"* gợi một mẻ lưới bội thu, qua đó cho thấy sự khỏe khoắn, mạnh mẽ của người lao động. Từ *"chùm"* chỉ số lượng nhiều, càng cho thấy rõ một ngày bội thu.

19. *"Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,*
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm."

(*Quê hương* - Tế Hanh)

20. Bài thơ có kết cấu đầu cuối tương ứng (thể hiện qua việc lặp lại các hình ảnh *"câu hát căng buồm", "đoàn thuyền", "mặt trời"*).

Tác phẩm có kết cấu tương tự: *"Viếng lăng Bác"* (Viễn Phương) hoặc *"Ông đồ"* (Vũ Đình Liên).

21. Các phép tu từ ở khổ cuối:

- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác *"Câu hát căng buồm với gió khơi"*: như ở khổ 1.

- Nhân hóa *"Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời"* miêu tả cảnh đoàn thuyền trở về trong không khí khẩn trương, tràn đầy niềm vui. Hình ảnh đoàn thuyền sánh ngang với thiên nhiên, vũ trụ và trong cuộc chạy đua ấy, con người đã chiến thắng.

22. Nhận xét chung về giọng điệu, âm hưởng của bài thơ:

- Cả bài thơ mang giọng điệu tươi vui, hồ hởi, tràn đầy hứng khởi và tình yêu lao động.

- Bài thơ mang âm hưởng của một bản anh hùng ca lao động, thể hiện niềm vui phơi phới và tinh thần lạc quan của những con người làm chủ đất trời.

LÀM VĂN

1. Qua bài thơ *"Đoàn thuyền đánh cá"*, em hãy viết một đoạn văn khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của biển đảo nước ta.

Gợi ý

Biển đảo có vai trò quan trọng đối với cuộc sống con người và với sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị của đất nước.

► Đối với cuộc sống con người

- Biển đảo là nơi sinh sống của một bộ phận không nhỏ người dân nước ta.

- Cung cấp nguồn thực phẩm dồi dào, phong phú cho con người: cá, tôm, cua, mực, ghẹ,...

- Biển góp phần điều hòa khí hậu.

► Đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị của đất nước

- Biển đảo là tài nguyên quý giá để phát triển các ngành kinh tế như khai thác hải sản, khoáng sản biển (dầu mỏ, titan,...), muối, du lịch,...

- Là cửa ngõ giao thông với nhiều quốc gia khác.

- Vùng biển nước ta còn có vị trí đặc biệt quan trọng về quân sự, là biên giới biển Đông, là đường tiếp cận, bàn đạp tiến công của các thế lực xâm lược.

⇨ Vì vậy, cần chú trọng gìn giữ chủ quyền trên biển, khai thác hợp lí các nguồn lợi từ biển, bảo vệ môi trường biển.

2. Trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của thanh niên hiện nay trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi.

Gợi ý

- Hiện nay, chủ quyền biển đảo của nước ta vẫn thường xuyên bị đe dọa, lấn chiếm, gây ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống và sự an toàn tính mạng của ngư dân.

- Thanh niên là lực lượng đông đảo và quan trọng trong xã hội, là những người có sức khỏe và tri thức, vì vậy, cần ý thức sâu sắc về chủ quyền và giá trị to lớn của biển đảo quê hương, xông pha gánh vác trách nhiệm bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc; đặc biệt ý thức rõ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là của nước ta.

- Hưởng ứng tích cực các diễn đàn hợp pháp trên các phương tiện thông tin đại chúng, khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam trên các diễn đàn, đồng thời kịch liệt lên án và đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam.

- Thanh niên phải là hậu thuẫn, là chỗ dựa tinh cảm vững chắc của những người lính biển đảo, bằng những việc làm thiết thực như gửi thư đến các người lính đảo để chia sẻ động viên và tiếp sức cho các anh thêm nghị lực để canh giữ biển đảo.

- Không ngừng tu dưỡng đạo đức, nâng cao tri thức, bồi đắp tình yêu nước và tinh thần đoàn kết dân tộc, tích cực tham gia xây dựng đất nước giàu đẹp, đủ sức mạnh để bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Chuẩn bị tinh thần sẵn sàng lên đường khi Tổ quốc cần.

3. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Đoàn thuyền đánh cá"*.

3.1. Mở bài

Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

3.2. Thân bài

a. Hai khổ đầu - cảnh đoàn thuyền ra khơi lúc hoàng hôn

- Thời gian nghệ thuật là một buổi hoàng hôn tuyệt đẹp. Không gian nghệ thuật vô cùng rộng lớn, kì vĩ:

Mặt trời xuống biển như hòn lửa.

Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

- Cảnh ra khơi:

+ Chữ *"lại"* đã gợi ra vòng tuần hoàn trong hoạt động của những người dân biển, gợi nhịp sống thanh bình của quê hương, đất nước.

+ Khí thế tươi vui, hào hứng, phấn khởi: *"Câu hát căng buồm cùng gió khơi"*.

- Câu hát của người dân chài:

+ Hát về sự giàu có của biển:

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng

Cá thu biển Đông như đoàn thoi

Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng.

+ Tiếng hát gọi cá vào đầy trìu mến *"Đến dệt lưới tơ đoàn cá ơi!"* thể hiện niềm mơ ước về một chuyến ra khơi đầy ắp cá.

⇨ Qua hai khổ đầu, tác giả đã phác họa thành công bức tranh biển cả vừa hùng vĩ vừa thơ mộng và cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi cùng niềm vui, niềm hi vọng của người lao động mới.

b. Bốn khổ tiếp - cảnh đánh cá trên biển trong đêm trăng

► Hình ảnh đoàn thuyền lướt sóng ra khơi được tái hiện chân thực, sinh động (khổ 3).

- Không gian thơ được mở ra nhiều chiều: cao, rộng, sâu.

- Hình ảnh *"lái gió với buồm trăng"*, *"lướt giữa mây cao với biển bằng"* khiến con thuyền và người lao động hiện lên với tầm vóc lớn lao, sánh cùng vũ trụ, làm chủ cả vũ trụ.

► Cảnh đánh cá (khổ 4, 5)

- Liệt kê các loài cá: *"cá nhụ"*, *"cá chim"*, *"cá đé"*, *"cá song"* tô đậm ấn tượng về một vùng biển giàu có với sản vật phong phú.

- Hình ảnh *"cá song... đuốc đen hồng"* với phép nhân hóa khiến cá không còn là đối tượng để đánh bắt mà là đối tượng để chinh phục. Câu thơ gợi hành trình chinh phục tự nhiên của con người.

- Vẻ đẹp của đêm trăng trên biển: *"đêm thở"*, *"sao lùa"*.

- Công việc đánh cá vốn nặng nhọc nhưng lại trở nên đầy chất thơ trong câu hát *"gọi cá vào"*.

- Ngợi ca sự hào phóng của biển để bày tỏ niềm hạnh phúc và lòng biết ơn của con người đối với ân tình của thiên nhiên, đất nước:

Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.

► Cảnh kéo lưới, bắt cá (khổ 6)

- Con người lao động khẩn trương với vẻ đẹp ngoại hình khỏe khoắn, gân guốc: *"kéo lưới"*, *"kéo xoăn tay"*, *"lưới xếp"*.

- Thành quả là một mẻ lưới bội thu: *"chùm cá nặng"*, *"vẩy bạc"*, *"đuôi vàng"*.

c. Khổ cuối - cảnh đoàn thuyền trở về trong ánh bình minh

- Khúc hát mê say thể hiện niềm vui phơi phới của những người dân chài trở về trên những con thuyền đầy ắp cá.

- Cuộc chạy đua với mặt trời khiến đoạn thơ mang âm hưởng của một bản anh hùng ca lao động, thể hiện niềm vui phơi phới của những con người làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời với tư thế của người chiến thắng.

d. Đặc sắc nghệ thuật

- Ngòi bút tràn đầy cảm hứng vũ trụ, sự chan hòa giữa con người và thiên nhiên.

- Hình ảnh thơ phong phú, giàu sức gợi.

- Kết cấu đầu cuối tương ứng tạo âm hưởng lạc quan phơi phới.

- Vận dụng thành công các biện pháp tu từ: ẩn dụ, so sánh, nhân hóa, liệt kê.

3.3. Kết bài

- Bài thơ là sự khám phá, ngợi ca vẻ đẹp, sự giàu có, trù phú của biển cả và những con người lao động mới; khẳng định sự hồi sinh của thiên nhiên, đất nước, con người sau chiến tranh.

- Bài học về tình yêu lao động, ý thức giữ gìn và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

4. Phân tích sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động trong bài thơ *"Đoàn thuyền đánh cá"*.

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động trong bài thơ.

4.2. Thân bài

a. Sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động

Thiên nhiên trong bài thơ là mặt trời, biển cả, sóng, gió, trăng, sao, mây, và muôn loài cá. Con người được miêu tả trong lao động. Công việc đánh cá vốn nặng nhọc nhưng họ làm đầy hứng khởi, say mê, vui vẻ bởi có giữa con người và thiên nhiên luôn có sự hòa hợp.

Sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động trong bài thơ:

▶ Khi đoàn thuyền ra khơi và đánh cá

- Khi cả vũ trụ đi vào trạng thái nghỉ ngơi, con người lại bắt đầu một hành trình mới. Gió khơi đồng hành cùng con người trong hành trình chinh phục biển cả: *"Câu hát căng buồm cùng gió khơi"*.

- Thiên nhiên kì vĩ, tráng lệ tạo nên cái phông nền làm nổi bật sự khỏe khoắn, dẻo dai, khéo léo của con người:

"Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng,"

- Thiên nhiên hợp lực với con người trong công cuộc đánh bắt cá:

"Ta hát bài ca gọi cá vào,
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao."

- Thiên nhiên với sự giàu có, trù phú và hào phóng của mình đã ban tặng cho con người những mẻ cá đầy ắp, tươi ngon.

+ Sự giàu có của biển cả: có nhiều loại cá (*cá bạc, cá thu, cá nhụ, cá chim, cá đé, cá song*), những đoàn cá tấp nập dưới lòng biển *"Cá thu biển Đông như đoàn thoi", "dệt muôn luồng sáng", "vẩy bạc đuôi vàng"*.

+ Sự hào phóng của biển:

"Biển cho ta cá như lòng mẹ
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào."

và: *"Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng."*

- Ở chiều ngược lại, con người cũng bộc lộ tình yêu và lòng biết ơn biển cả.

+ Thuộc làu những sản vật của biển: *cá bạc, cá thu, cá nhụ, cá chim, cá đé, cá song.*

+ Phát hiện và nâng niu vẻ đẹp của biển: *"Cá thu biển Đông như đoàn thoi/ Đêm ngày dệt muôn luồng sáng", "Cá song lấp lánh đuốc đen hồng/ Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe/ Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long", "vẩy bạc đuôi vàng",...* Cách nhân hóa trò chuyện *"Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!"*, xưng hô *"Cái đuôi em quẫy"* cho thấy sự gần gũi, thân mật giữa con người và thiên nhiên.

+ Lòng biết ơn biển cả thể hiện qua hình ảnh so sánh đặc sắc:

"Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào."

▶ Khi đoàn thuyền trở về

- *"Câu hát căng buồm với gió khơi"*: Tiếng hát khỏe khoắn, vui tươi của những người dân chài hợp lực với gió khơi, thổi căng cánh buồm, đưa con thuyền trở về với tốc độ nhanh chóng *"chạy đua cùng mặt trời"*.

- Đoàn thuyền trở về trong không khí tươi vui của một mẻ cá bội thu, trong ánh bình minh rực rỡ, huy hoàng.

b. Nghệ thuật (Như đề 3)

4.3. Kết bài

- Bài thơ thể hiện sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống mới.

- Suy nghĩ về trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ biển đảo quê hương.

BẾP LỬA

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. - Từ láy *"chờn vờn"* miêu tả chính xác ngọn lửa chập chờn, lúc ẩn lúc hiện trong sương sớm cũng như trong kí ức của người cháu đã trưởng thành.

- Từ láy *"ấp iu"* gợi bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và sự chi chút yêu thương bà dành cho cháu.

2. Câu thơ *"Cháu thương bà biết mấy nắng mưa"* sử dụng phép tu từ ẩn dụ: *"nắng mưa"* chỉ những vất vả, nhọc nhằn trong cuộc đời bà, đồng thời thể hiện sự thấu hiểu và cảm thông sâu sắc của cháu đối với bà.

3. Tuổi thơ cực khổ của cháu được tái hiện một cách chân thực và cảm động ở khổ 2, 3, 4.

- Tuổi thơ nghèo khó, có bóng đen ghê rợn của nạn đói: *"đói mòn đói mỏi"*, *"khô rạc ngựa gầy"*, *"khói hun nhèm mắt"*.

- Có nỗi buồn phải sống xa cha mẹ: *"Mẹ cùng cha bận công tác chưa về"*.

- Có những nỗi lo sợ, hãi hùng khi đạn bom tàn phá xóm làng: *"Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi"*.

4. *"Đói mòn đói mỏi"* là cách nói sáng tạo, tách từ láy *"mòn mỏi"* và chen điệp từ *"đói"* để nhấn mạnh cảm giác nặng nề, u ám, lê thê của nạn đói lịch sử năm 1945 - cái đói dai dẳng, bám riết lấy con người; đồng thời tạo sự đối xứng về từ ngữ, sự nhịp nhàng cho câu thơ.

5. Câu thơ *"Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!"* diễn tả niềm xúc động nghẹn ngào của *"cháu"* khi nhớ về mùi khói bếp và những kỉ niệm của tuổi thơ nghèo khó, cơ cực.

6. - Cảm nhận về tiếng chim tu hú trong bài thơ:

+ Hình ảnh tiếng chim tu hú lặp lại 4 lần trong khổ thơ 3, là một âm thanh quen thuộc ở những vùng quê, nhất là những ngày đầu hè.

+ Tiếng tu hú gắn liền với kỉ niệm về bà, về câu chuyện bà kể. Tu hú như một người bạn của bà và cháu trong suốt những năm tháng tuổi thơ khó nhọc nên khi nhớ về bà, cháu không thể quên âm thanh đó. Đặc biệt, câu hỏi tu từ *"Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà/ Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?"* thể hiện sự cảm thương dành cho con chim tu hú bé bỏng, thiệt thòi và sự trân trọng, biết ơn khi may mắn được sống trong tình yêu thương của bà.

- Bài thơ có hình ảnh tiếng chim tu hú: *"Khi con tu hú"* (Tố Hữu).

7. - Hai câu thơ ở khổ 3 thể hiện rõ nhất tình cảm của bà dành cho cháu:

"Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe,
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học."

- Biện pháp tu từ:

+ Điệp từ *"bà" "cháu"* lặp lại 4 lần gợi tình bà cháu quấn quít yêu thương.

+ Phép liệt kê *"bà bảo cháu nghe/ Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học"* cho thấy sự chăm sóc ân cần, chu đáo hết mực và tình yêu của bà dành cho cháu.

8. *"Cháy tàn cháy rụi"* là cách nói độc đáo: tách đôi từ *"tàn rụi"*, điệp 2 lần từ *"cháy"* giúp nhấn mạnh hơn sự tàn phá ác liệt và nỗi đau thương chiến tranh gây ra.

9. - Lời dẫn trực tiếp trong khổ thơ 4:

"Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!"

- Tác giả dùng lời dẫn trực tiếp để kể lại chân thực lời dặn dò của bà; qua đó, chúng ta cảm nhận được tình thương con và sự ân cần, chu đáo, đức hi sinh của người mẹ.

10. *"Đinh ninh"*: nhắc đi nhắc lại cho người khác nắm chắc, nhớ chắc.

11. Lời nói của bà vi phạm phương châm hội thoại về chất: bà nói không đúng sự thật, túp lều của gia đình bị tàn phá nhưng bà lại dặn cháu nói *"nhà vẫn được bình yên"*. Mục đích của việc vi phạm đó là để các con yên tâm công tác.

12. Qua khổ 4, có thể thấy những vẻ đẹp của bà: mạnh mẽ, bản lĩnh, kiên cường trước gian khổ; giàu tình yêu thương, đức hi sinh và lòng vị tha. Bà trở thành hậu phương vững chắc cho tiền tuyến xa xôi.

13. Qua khổ 2, 3, 4, ta thấy được tình cảm cháu dành cho bà:

- Thương bà đã vất vả một đời vì cháu, con.
- Biết ơn tình yêu thương và sự hi sinh cao cả của bà dành cho mình.
- Trân trọng, tự hào về bà.

14. Các biện pháp tu từ ở khổ 5:

- Ẩn dụ *"ngọn lửa"*: nói tới tình yêu thương và niềm tin mãnh liệt của bà dành cho cháu, tin vào một ngày mai tươi sáng hơn.
- Điệp ngữ *"Một ngọn lửa"* khắc sâu thêm tình bà và tạo sự nhịp nhàng cho các câu thơ.

15. Từ hình ảnh *"bếp lửa" mang ý nghĩa tả* thực, nhà thơ khái quát thành hình ảnh *"ngọn lửa"* mang ý nghĩa biểu tượng. Đó là ngọn lửa của tình yêu thương,

đức hi sinh, niềm tin mà bà dành cho cháu, bà nhen lên trong lòng cháu.

16. *"Lận đận"* là vất vả, chật vật, hay gặp trắc trở, khó khăn, không suôn sẻ.

17. Câu thơ *"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa"* sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ và đảo ngữ. *"Nắng mưa"* là hình ảnh ẩn dụ cho những khó khăn, vất vả của cuộc đời bà. Cùng với đó, từ láy *"lận đận"* được đảo lên đầu câu đã làm nổi bật sự khó nhọc, lam lũ của đời bà; đồng thời thể hiện sự thấu hiểu, yêu thương, trân trọng và biết ơn bà của nhà thơ Bằng Việt.

18. - Các phép tu từ được sử dụng trong đoạn thơ:

+ Điệp từ *"nhóm"* được nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

+ Phép liệt kê *"bếp lửa ấp iu nồng đượm", "niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi", "nồi xôi gạo mới sẻ chung vui", "những tâm tình tuổi nhỏ".*

- Tác dụng: khắc họa rõ nét hơn hình ảnh người bà với sự tảo tần, chi chút, tình yêu thương vô bờ dành cho cháu. Bà không chỉ nhóm lên ngọn lửa ấm áp mỗi sớm mai mà còn khơi dậy trong cháu tình yêu thương, sự sẻ chia với xóm làng và những tâm tình, ước vọng của tuổi thơ. Qua đó, tác giả nhấn mạnh ý nghĩa cao cả của những công việc bà đã làm.

19. - *"Nhóm"* (1) và (3): hoạt động làm cho lửa bén cháy vào nhiên liệu (được dùng với nghĩa gốc).

- *"Nhóm"* (2) và (4): khơi dậy, nhen lên một tình cảm nào đó (được dùng với nghĩa chuyển).

20. - Câu *"Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!"* thuộc kiểu câu cảm thán, xét về mục đích nói.

- Các thành phần biệt lập trong câu thơ:

+ Thành phần cảm thán: *"Ôi"*.

+ Thành phần phụ chú: *"bếp lửa"*.

21. *"Cháu"* của hiện tại đã khôn lớn, trưởng thành, vươn tới một chân trời mới, có cuộc sống đủ đầy hơn, văn minh, hiện đại hơn, nhiều niềm vui hơn.

22. Hai dòng đầu khổ 7 sử dụng điệp từ *"có"* (2 lần), *"trăm"* (3 lần) và phép liệt kê *"ngọn khói trăm tàu", "lửa trăm nhà", "niềm vui trăm ngả"* tạo nhịp điệu nhịp nhàng cho khổ thơ và khắc họa cuộc sống đủ đầy, hiện đại, rộng mở với nhiều niềm vui, nhiều điều hấp dẫn của *"cháu"* nơi xứ người.

23. Tình cảm của cháu đối với bà qua 2 câu thơ cuối: cháu vẫn luôn nhớ thương bà khôn nguôi, nhớ thói quen và sự tảo tần của bà năm xưa.

24. Dấu gạch ngang ở câu cuối có tác dụng báo trước lời nói của nhân vật.

25. Bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh.

II. LÀM VĂN

1. Trình bày suy nghĩ của em về vai trò của gia đình đối với mỗi người bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ.

1.1. Giải thích

Gia đình là khái niệm chỉ những người cùng chung sống dưới một mái nhà, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và huyết thống, thường gồm có ông bà, cha mẹ, con cái và cháu chắt.

1.2. Bàn luận

Vì sao gia đình có vai trò quan trọng đối với mỗi người?

- Gia đình là nơi ta được sinh ra trong sự đón chờ của ông bà, cha mẹ, anh chị; nơi ta lớn lên mỗi ngày trong tình yêu thương, sự quan tâm, che chở.

- Gia đình với nếp nghĩ, nếp sống riêng sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới tính cách, suy nghĩ, ứng xử và sự phát triển của mỗi người. Không có sự chăm lo, giáo dục của gia đình là một điều thiệt thòi lớn về tinh thần, cũng có thể dẫn tới sự thiếu hụt, lệch lạc trong phát triển nhân cách con người.

- Gia đình là nơi chan chứa tình yêu thương, cho ta sức mạnh tinh thần quý giá để đứng vững giữa cuộc đời; cũng là nơi sẵn sàng đón lấy ta, cho ta trở về sau những thăng trầm, vấp ngã bên ngoài cuộc đời rộng lớn.

- Ta có thể có nhiều bạn bè nhưng gia đình chỉ có một mà thôi.

(Học sinh lấy dẫn chứng để làm rõ.)

1.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Gia đình là tài sản quý giá của mỗi người, có vai trò và ý nghĩa to lớn trong cuộc sống mỗi người.

- Phê phán những kẻ bất hiếu, coi nhẹ gia đình.

1.4. Bài học

- Cần trân trọng, biết ơn, xây dựng, gìn giữ hạnh phúc gia đình.

- Liên hệ bản thân với tư cách là một người con, người cháu trong gia đình.

2. Bài thơ "Bếp lửa" gửi gắm một triết lí: *"Những gì thân thiết nhất của tuổi thơ có sức tỏa sáng và nâng đỡ con người trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời"*. Viết đoạn văn khoảng 2/3 trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên.

2.1. Giải thích ý kiến

- Giải thích ý kiến:

+ *"Những gì thân thiết nhất của tuổi thơ"*: có thể là một người hoặc một đồ vật, một kỉ niệm,... gắn bó sâu sắc với tuổi thơ.

+ *"Sức tỏa sáng, nâng đỡ con người trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời"*: là điểm tựa, là động lực, là sự nâng đỡ về tinh thần của mỗi người.

- Trong *"Bếp lửa"*, hình ảnh *"bếp lửa"* của tuổi thơ gắn liền với hình ảnh bà chính là ánh sáng ấm áp và điểm tựa tinh thần soi chiếu cho *"cháu"* trong cuộc đời.

2.2. Phân tích

- Bà và *"bếp lửa"* là cặp hình ảnh sóng đôi, xuyên suốt bài thơ, là những gì gắn bó nhất với tuổi thơ của *"cháu"*. Cả hai đều gợi nhớ về một quãng đời nghèo khó, cơ cực nhưng đầy ắp niềm vui và tình yêu thương, sự chi chút của bà.

- Bà với sự tảo tần, lam lũ, sự hi sinh cao cả, thầm lặng đã luôn cho cháu một tuổi thơ đầy đủ yêu thương, dành cho cháu những điều tốt đẹp nhất. Bà vừa là bà, là cha, là mẹ, là thầy. Bà khơi dậy trong cháu tình yêu thương, sự sẻ chia với xóm làng; gợi lên những tâm tình, mơ ước và cả niềm tin vào ngày mai tươi sáng. Bà vừa là người nhóm lửa, vừa là người truyền và giữ lửa cho cháu thương yêu.

- Hơn nữa, *"bếp lửa"* còn là hình ảnh của quê hương, đất nước, của tuổi thơ.

- Bởi vậy, dù ở bất cứ nơi đâu, *"cháu"* vẫn luôn khắc ghi hình ảnh bà và *"bếp lửa"*, vẫn luôn nhớ thương, biết ơn, trân trọng, tự hào.

2.3. Bàn luận

Khẳng định ý kiến trên hoàn toàn đúng.

2.4. Bài học

- Cần nâng niu, trân trọng *"những gì thân thiết nhất của tuổi thơ"*.

- Cảm thông với những người có tuổi thơ thiếu thốn tình yêu thương.

3. Nêu cảm nhận của em về hình ảnh *"bếp lửa"* trong bài thơ.

3.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Nêu vấn đề nghị luận: hình ảnh *"bếp lửa"*.

3.2. Thân bài

a. Cảm nhận về hình ảnh "bếp lửa"

Đó là hình ảnh chủ đạo, xuyên suốt bài thơ.

► Ý nghĩa tả thực

- Bếp lửa được miêu tả qua các từ ngữ: *"chờn vờn sương sớm"*, *"ấp iu nồng đượm"*, *"mùi khói"*, *"khói hun nhèm mắt cháu"* khiến *"đến giờ sống mũi còn cay"*.
- Ý nghĩa:

+ Hình ảnh *"bếp lửa"* là một hình ảnh thực, vô cùng giản dị và quen thuộc trong cuộc sống của con người Việt Nam.

+ Gợi tuổi thơ nghèo khó của tác giả nói riêng và cả một giai đoạn nghèo khó chung của cả dân tộc.

+ Gợi những kỉ niệm tuổi thơ bên bà: *"Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc"*.

► Ý nghĩa biểu tượng

- *"Bếp lửa"* và *"bà"* là cặp hình ảnh sóng đôi, gắn bó mật thiết. Bởi vậy, *"bếp lửa"*:

+ Gợi cuộc đời lam lũ, vất vả, cơ cực, nghèo khó của bà.

+ Gợi sự tảo tần, lam lũ, chịu thương chịu khó của bà.

"Rồi sớm rồi chiều, lại bếp lửa bà nhen

...

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm"

+ *"Ngọn lửa"* gợi tình bà thiêng liêng, đẹp đẽ.

"Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn,

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

...

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!"

"Bếp lửa ấp iu nồng đượm" – đó là cái *"nồng đượm"* của tình yêu thương bà đã chắt chiu, dành dụm và *"ủ sẵn"* suốt một đời cho cháu. Tình cảm bao la, vĩ đại đó được thể hiện ra qua những săn sóc ân cần, gửi trong từng *"khoai sắn ngọt bùi"*, từng *"nồi xôi gạo mới"*, trong sự lắng nghe những câu chuyện buồn vui và *"tâm tình tuổi nhỏ"*. Đặc biệt, *"bếp lửa"* còn thắp lên ngọn lửa của niềm tin yêu mãnh liệt vào một ngày mai tươi sáng hơn. Bởi thế, khi nhận ra ý nghĩa cao cả của bếp lửa, nhà thơ không kìm nổi xúc động, phải thốt lên *"Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!"*.

- Hình ảnh *"bếp lửa"* cũng gửi gắm tình yêu thương, lòng biết ơn, trân trọng của cháu đối với bà - dù đi bất cứ nơi đâu, dù sống giữa đủ đầy vẫn không nguôi nỗi nhớ về bà và kỉ niệm tuổi thơ:

"Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
...
- Sớm mai này, bà nhóm bếp lên chưa?..."

- Suy rộng ra, *"bếp lửa"* là biểu tượng của tuổi thơ, của tình cảm gia đình, quê hương, đất nước, cội nguồn... đã nâng bước người cháu trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời.

b. Nghệ thuật miêu tả

- Hình ảnh *"bếp lửa"* vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa được gửi gắm những giá trị tinh thần đẹp đẽ, sóng đôi với hình ảnh *"bà"* đã trở thành một biểu tượng đẹp của tình bà cháu.

- Ngôn ngữ thơ rất tinh tế, giàu cảm xúc và có sự biến đổi linh hoạt với biến thể *"ngọn lửa"*.

- Các biện pháp điệp ngữ, liệt kê, ẩn dụ được vận dụng hiệu quả.

3.3. Kết bài

- Khẳng định ý nghĩa của hình ảnh *"bếp lửa"* và tấm lòng của nhà thơ đối với bà.

- Rút ra bài học về tình cảm gia đình.

4. Nêu cảm nhận của em về hình tượng người bà trong bài thơ *"Bếp lửa"*.

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Nêu vấn đề nghị luận: hình ảnh người bà.

4.2. Thân bài

a. Cảm nhận về hình tượng người bà

► Hình tượng người bà được gợi ra từ hình ảnh *"bếp lửa"* và miêu tả gắn liền với hình ảnh này xuyên suốt bài thơ. (Phân tích khổ 1)

► Hình tượng người bà hiện lên qua dòng hồi tưởng, suy ngẫm của nhân vật trữ tình với bao nỗi vất vả, nhọc nhằn, cơ cực: *"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa"* (chiến tranh, nghèo đói, tuổi già, một mình thay con nuôi cháu). (Phân tích khổ 2, 3, 4)

► Những vẻ đẹp của bà:

- Một người phụ nữ chăm chỉ, tảo tần, chịu thương chịu khó:

"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

...

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm"

- Bà luôn dành tình yêu thương vô bờ bến và sự hi sinh lớn lao cho cháu.

+ Bà vừa là bà, vừa là cha là mẹ, vừa là người thầy của tuổi thơ cháu:

"Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học."

+ Ngọn lửa yêu thương và niềm tin luôn *"ủ sẵn"* trong lòng bà. (Phân tích khổ 5, 6)

+ Bà còn đầy nghị lực, kiên cường, giàu lòng yêu nước, là hậu phương vững chắc cho các con nơi tiền tuyến: *"Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:/.../ Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!"*.

- Bởi vậy, cháu cũng luôn yêu thương, hướng về bà với tình cảm sâu sắc, mãnh liệt.

⇨ Bà đã cho cháu một tuổi thơ đủ đầy yêu thương, ngọt ngào, ấm áp. Hình ảnh người bà mang những vẻ đẹp truyền thống điển hình của người phụ nữ Việt Nam.

b. Nghệ thuật miêu tả

- Miêu tả song song hình tượng bà và hình ảnh *"bếp lửa"* khiến chân dung người bà hiện lên rất rõ nét, chân thực, giản dị mà vẫn tạo được ấn tượng mạnh trong lòng độc giả.

- Ngôn ngữ tinh tế, lời thơ giàu cảm xúc, kết hợp hài hòa giữa các phương thức tự sự, biểu cảm và bình luận.

4.3. Kết bài

- Khái quát lại những vẻ đẹp của người bà và tình bà cháu thiêng liêng.

- Triết lí của bài thơ qua hình ảnh người bà: *"Những gì thân thiết nhất của tuổi thơ có sức tỏa sáng và nâng đỡ con người trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời".*

5. Nêu cảm nhận của em về tình bà cháu trong bài thơ bằng một đoạn văn ngắn.

Gợi ý

- Bài thơ là dòng hồi tưởng về bà và tuổi thơ cơ cực của nhân vật trữ tình. Tình bà cháu được miêu tả trong hoàn cảnh vô cùng đặc biệt: chiến tranh, nghèo khó, bố mẹ đi công tác xa, cháu ở cùng bà.

- Tình cảm bà cháu kết tinh đẹp đẽ qua hình ảnh *"bếp lửa"* - hình ảnh vừa thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng.

+ Qua đó, ta thấy được tình yêu thương, những săn sóc chu đáo, tận tình; tấm lòng hi sinh cao cả của bà dành cho cháu. Bà vừa là bà, vừa cha là mẹ nuôi nấng, chăm lo cho cháu từng bữa ăn; vừa là người thầy dạy cháu làm, cháu học; vừa tiếp thêm *"ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng"* về một ngày mai tươi sáng hơn.

+ Nhắc đến *"bếp lửa"* là nhắc đến bà. Bởi vậy, *"bếp lửa"* chan chứa tình yêu thương và lòng biết ơn cháu dành cho bà. Tình cảm ấy có khi được bộc lộ trực tiếp: *"Cháu thương bà biết mấy nắng mưa"*, *"Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc"*; khi lại bộc lộ gián tiếp: *"Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe/ Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học".*

- Khẳng định tình cảm bà cháu nói riêng và tình cảm gia đình nói chung là thứ sức mạnh tinh thần thiêng liêng, cao quý trong cuộc đời mỗi người.

- Rút ra bài học: cần trân trọng gia đình và biết ơn quá khứ.

KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Mỗi khúc hát đều mở đầu bằng 2 câu *"Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi/ Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ"*, có ý nghĩa:

- Tạo giai điệu nhịp nhàng, êm ái, thiết tha như tấm lòng người mẹ.
- Tái hiện hình ảnh quen thuộc của các bà mẹ miền núi, gợi cuộc sống nhiều khó khăn gian khổ thời kháng chiến.

2. Người mẹ Tà-ôi vừa địu con, vừa giã gạo. Người mẹ được miêu tả qua hình ảnh *"mồ hôi mẹ rơi"*, *"vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối"*, lưng làm nôi cho con, gợi sự vất vả, tảo tần. Song ở người mẹ ấy vẫn cất lên những lời ru từ trái tim chan chứa tình yêu thương con – *"tim hát thành lời"*...

3. Lời ru của người mẹ:

- *"Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội"*: bộc lộ tình yêu thương con, tình yêu cách mạng.
- *"Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần"*: ước mong về một ngày mai no ấm, tươi sáng.
- *"Mai sau con lớn vung chày lún sân"*: mong con khôn lớn, sức khỏe phi thường.

⇨ Qua đó, ta cảm nhận được vẻ đẹp của người mẹ Tà-ôi: chăm chỉ, chịu thương chịu khó, giàu đức hi sinh, yêu con, yêu nước.

4. Xét theo mục đích nói, câu thơ thứ 2 (*Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ*) và câu thơ thứ 5 (*Em ngủ ngoan em, đừng làm mẹ mỏi*) là câu cầu khiến.

5. Cặp từ trái nghĩa *"to" (lưng núi)* >< *"nhỏ" (lưng mẹ)* làm nổi bật hơn nỗi vất vả, nhọc nhằn của bà mẹ địu con lên rẫy cuốc đất, tỉa hạt. Núi rừng thì hùng vĩ mà dáng mẹ nhỏ bé, hao gầy, thật là gian khó chồng chất! Nhưng chính ở hoàn cảnh đó, vẻ đẹp cần cù, chịu thương chịu khó của mẹ càng được tô đậm.

6. Phép tu từ ẩn dụ:

"Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng"

"Mặt trời của mẹ" là em cu Tai. Ngầm ví em như mặt trời, người mẹ khẳng định em là nguồn vui, nguồn hạnh phúc, nguồn sống sưởi ấm trái tim và tâm hồn mẹ; đồng thời cho thấy tình yêu lớn mẹ dành cho em.

7. Lời ru của mẹ ở khúc hát thứ hai:

- *Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói*: bộc lộ tình thương con, tình thương buôn làng, gợi những nghèo khổ, cơ cực của buôn làng.

- *Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều*: mong ước cuộc sống ấm no.

- *Mai sau con lớn phát mười Ka–lưi...*: mong con trở thành người lao động mạnh mẽ, biết phát rẫy, làm nương, mang lại cuộc sống no ấm cho buôn làng.

⇨ Đó là một bà mẹ yêu lao động, yêu con, yêu làng sâu sắc.

8. Các câu thơ sử dụng biện pháp tu từ nói quá trong 2 khúc hát đầu tiên:

- Mai sau con lớn vung chày lún sân...

- Mai sau con lớn phát mười Ka–lưi...

9. Thành phần biệt lập trong câu thơ "*- Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a -kay hỡi*" là thành phần gọi – đáp: *"a-kay ơi", "a-kay hỡi"*.

10. Ở khúc hát thứ 3, người mẹ vừa địu em cu Tai trên lưng vừa tham gia kháng chiến *(chuyển lán, đạp rừng, đi để giành trận cuối*, đưa em *"đến chiến trường", "vào Trường Sơn"*). Phép liệt kê mang đến nhịp thơ nhanh mạnh, gợi lên không khí sôi động hào hùng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Và không nằm ngoài bầu không khí ấy, người mẹ yêu nước, mạnh mẽ, quả cảm đã hăng hái xông pha, trực tiếp tham gia cách mạng.

11. Ý nghĩa lời ru của mẹ:

Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nước
Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ
Mai sau con lớn làm người Tự do...

- Tình yêu thương con đã mở rộng ra thành tình yêu đất nước.

- Mẹ mơ được gặp Bác Hồ: mơ về một đất nước thống nhất, Bắc - Nam sum họp một nhà.

- Mơ cho con được làm người Tự do: thể hiện khát vọng giải phóng đất nước, khát vọng hòa bình.

⇨ Tình yêu con, yêu đất nước đã hòa quyện, không tách rời trong trái tim bà mẹ Tà-ôi.

LUYỆN TẬP

1. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về tình mẫu tử.

1.1. Giải thích

Tình mẫu tử là tình cảm yêu thương, gắn bó giữa mẹ và con.

1.2. Bàn luận

a. Biểu hiện của tình mẫu tử

- Mẹ yêu thương, che chở, hi sinh tất cả vì con.
- Con kính trọng, yêu thương, biết ơn mẹ.

(Học sinh lấy ví dụ trong văn học và thực tế để làm rõ.)

b. Sức mạnh của tình mẫu tử

- Là tình cảm thiêng liêng, cao quý, giúp hình thành nhân cách cho con, dạy con biết yêu thương, sống có lòng biết ơn.
- Là nguồn sức mạnh tinh thần vô giá tiếp sức cho cả mẹ và con trên đường đời để có thể vượt qua nhiều trở ngại, khó khăn.
- Là niềm an ủi, vỗ về, chở che, bao dung khi con vấp ngã hay mắc sai lầm.

1.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Tình mẫu tử là tình cảm tự nhiên, thiêng liêng và bất diệt.
- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán những kẻ không biết trân trọng tình cảm này.

+ Cảm thông với những người bất hạnh không được sống trong tình mẫu tử.

1.4. Bài học

- Chúng ta cần giữ gìn và trân trọng tình cảm thiêng liêng này.
- Làm một người con hiếu thảo, học tập và rèn luyện, trở thành người có ích, để báo đáp công ơn của mẹ.
- Liên hệ bản thân.

2. Nêu cảm nhận của em về hình tượng người mẹ Tà-ôi.

Gợi ý

2.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Nêu vấn đề nghị luận: hình tượng người mẹ Tà-ôi.

2.2. Thân bài

a. Cảm nhận về hình tượng người mẹ Tà-ôi

► Đó là một người mẹ đảm đang, giàu nghị lực.

- Bà mẹ luôn được miêu tả trong trạng thái làm việc: *"giã gạo nuôi bộ đội"*, *"tỉa bắp trên núi Ka-lưi"*, *"đi chuyển lán, đi đạp rừng"*.

- Dù công việc nhọc nhằn, vất vả, khổ cực, vừa phải địu con vừa làm, *"mồ hôi mẹ rơi"*, *"lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ"*, thậm chí là nguy hiểm *"Thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suối"* thì người mẹ vẫn không quản ngại, vẫn chăm chỉ, nỗ lực.

► Đó là một người mẹ giàu tình yêu con.

- Trong bất cứ hoàn cảnh nào, mẹ vẫn có con bên cạnh và mong cho con giấc ngủ ngon *"Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ"* (điệp 3 lần).

- Lưng mẹ là chiếc nôi, mẹ ru con bằng tiếng hát từ trái tim: *"Lưng đưa nôi và tim hát thành lời"*.

- Mẹ yêu con, ví con như *"mặt trời"* - con là nguồn sống, là niềm hi vọng soi sáng cuộc đời mẹ. Hình ảnh ẩn dụ *"mặt trời của mẹ"* thực sự gây ấn tượng về tình mẹ sâu sắc, bao la.

- Tình yêu thương còn bộc lộ trực tiếp qua lời ru: *"Mẹ thương a-kay"* (điệp 3 lần).

- Mẹ luôn mong ước cho con những điều tốt đẹp nhất:

+ Mong con lớn lên có sức khỏe phi thường *"Mai sau con lớn vung chày lún sân"*/ *"Mai sau con lớn phát mười Ka-lưi"*.

+ Mong con lớn lên trở thành *"người Tự do"*.

⇨ Tình yêu con của người mẹ Tà-ôi thật lớn lao, xúc động.

► Đó còn là bà mẹ yêu nước, có tinh thần cách mạng cao.

- Mẹ tham gia vào kháng chiến cả trực tiếp và gián tiếp: *"giã gạo nuôi bộ đội"*, *"chuyển lán"*, *"đạp rừng"*, *"đi giành trận cuối"*, mẹ *"đến chiến trường"*, mẹ *"vào Trường Sơn"*.

- Tình yêu nước được bộc lộ trực tiếp qua lời ru: *"mẹ thương bộ đội"*, *"mẹ thương làng đói"*, *"mẹ thương đất nước"*.

- Khát vọng của mẹ đều hướng tới những điều tốt đẹp cho kháng chiến, cho đất nước: *"Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần"*, *"Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều"*, mong đất nước sớm độc lập, tự do.

- Lòng kính yêu đối với lãnh tụ của bà mẹ cũng là một biểu hiện đẹp của

tinh thần yêu nước: *"Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ".*

⇨ Bà mẹ Tà-ôi mang những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam và tinh thần thời đại: vừa yêu thương con vừa yêu đất nước và giàu tinh thần chiến đấu.

b. Nghệ thuật xây dựng hình tượng

- Đặt bà mẹ trong hoàn cảnh đặc biệt - chiến tranh, đói nghèo, vất vả để làm nổi bật hơn vẻ đẹp của người mẹ dân tộc thiểu số.
- Sử dụng nhuần nhuyễn các biện pháp tu từ: điệp ngữ, ẩn dụ, nói quá.
- Kết cấu lời ru thể hiện tình mẹ chan chứa, dạt dào trong toàn bài.

2.3. Kết bài

- Hình tượng người mẹ Tà-ôi là điển hình cho những vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong thời đại mới.
- Khẳng định sức sống của hình tượng nhân vật trong lòng độc giả.

ÁNH TRĂNG

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Bài thơ *"Ánh trăng"* được viết theo thơ 5 chữ. Phương thức biểu đạt chính của bài là biểu cảm.

2. Cả bài thơ chỉ có một dấu chấm duy nhất ở cuối bài, làm cho cảm xúc thơ được liền mạch, đồng thời khiến bài thơ như một câu chuyện nhỏ được kể theo trình tự thời gian.

3. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là một người lính. Ở khổ 1, 2, nhân vật và vầng trăng là *"tri kỉ"* của nhau bởi từ thuở ấu thơ đến lúc trưởng thành, cả trong hạnh phúc lẫn gian lao, con người đều có trăng làm bạn.

4. Biện pháp tu từ ở khổ 1:

- Điệp ngữ và liệt kê: Từ *"với"* được lặp lại cùng phép liệt kê (*đồng, sông, bể, rừng*) nhấn mạnh sự gắn bó gần gũi, chan hòa giữa con người và thiên nhiên qua các không gian sống khác nhau.

- Nhân hóa: *"Vầng trăng"* được nhân hóa thành *"tri kỉ"*, thể hiện sự gắn bó, thấu hiểu giữa con người và vầng trăng.

5. "Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ" (Đồng chí – Chính Hữu).

6. Hai dòng đầu khổ 2 miêu tả những kí ức đẹp nhất của người lính – đó là những năm tháng được sống hồn nhiên, tâm hồn rộng mở.

+ *"Trần trụi..."*: giữa con người và thiên nhiên không còn khoảng cách.

+ So sánh *"hồn nhiên như cây cỏ"*: con người hoàn toàn vô tư, không tính toán.

7. *"Ngỡ"* có nghĩa là tưởng vậy mà không phải vậy, diễn tả một sự ngộ nhận. Xuất hiện trong câu thơ cuối khổ 2, nó báo hiệu những chuyển biến của câu chuyện cũng như trong tình cảm của con người với vầng trăng.

8. Cuộc sống của nhân vật trữ tình đã thay đổi: chuyển về thành phố, cuộc sống hiện đại, đầy đủ tiện nghi *("ánh điện", "cửa gương", "phòng buyn-đinh", có đèn điện)*.

Mối quan hệ với ánh trăng cũng thay đổi theo: trăng từ người bạn *"tri kỉ"* nay bỗng hóa *"người dưng qua đường"* – xa lạ vô cùng.

9. Các phép tu từ ở khổ 3:

- Hoán dụ *"ánh điện", "cửa gương"* tượng trưng cho cuộc sống đầy đủ tiện nghi nơi phố thị. Phép hoán dụ đã làm rõ sự thay đổi về hoàn cảnh sống của con người từ hồi về thành phố: khép kín, tách biệt và xa rời thiên nhiên. Đó là một trong những lí do dẫn đến sự thay đổi trong thái độ, tình cảm của con người với vầng trăng.

- Nhân hóa và so sánh *"vầng trăng đi qua ngõ/ như người dưng qua đường"* diễn tả sự thờ ờ, vô tình của con người trước vầng trăng - một sự thay đổi đầy bất ngờ và chua xót. Trăng không còn là người bạn tâm tình mà giờ như một người hoàn toàn xa lạ, không quen biết.

⇨ Các phép tu từ ở khổ 3 đã vẽ lên chân dung người lính năm nào, nay là một con người bội bạc, quay lưng với quá khứ.

10. Các từ láy trong khổ 4: *"thình lình", "đột ngột"*.

- Từ láy *"thình lình"* diễn tả sự bất ngờ của tình huống đèn điện tắt.

- Từ láy *"đột ngột"* diễn tả sự bất ngờ của cuộc gặp gỡ giữa người và trăng cũng như tâm trạng thảng thốt của con người khi gặp lại người bạn tình nghĩa năm nào mà mình đã lãng quên.

11. Cách sử dụng từ ngữ trong câu thơ *"vội bật tung cửa sổ"*: Tính từ *"vội"* và động từ mạnh *"bật tung"* đi liền nhau, diễn tả sự gấp gáp vội vàng, cho thấy sự ngột ngạt của một con người (đã quen với tiện nghi, sung sướng) khi đứng trước bóng tối. Hành động đó gợi giây phút tâm hồn con người khao khát được thoát khỏi không gian tù túng, chật hẹp.

- Câu thơ cho ta thấy sự vội vàng, khẩn trương của con người khi đi tìm nguồn sống.

12. - Từ *"mặt"* thứ nhất chỉ một bộ phận trên cơ thể người, tính từ trán xuống đến cằm (nghĩa gốc).

- Từ *"mặt"* thứ hai chỉ mặt trăng (nghĩa chuyển).

- Ở đây là hiện tượng chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ.

13. Xét theo cấu tạo, từ *"rưng rưng"* là từ láy, diễn tả sự xúc động nghẹn ngào của con người khi gặp lại vầng trăng. *"Rưng rưng"* là khoảnh khắc đầu tiên của sự thức tỉnh.

14. Các phép tu từ ở khổ 5: Điệp ngữ *"như là"* và phép liệt kê *"đồng", "bể", "sông", "rừng"* cho thấy những kỉ niệm trong quá khứ đang ùa về, đồng hiện trong tâm trí người lính cũng như niềm xúc động của người lính khi gặp lại vầng trăng - người bạn tình nghĩa năm nào.

15. Hình ảnh *"vầng trăng tròn"* và *"trăng cứ tròn vành vạnh"* nói lên sự tròn đầy cũng như sự vẹn nguyên, thủy chung, không thay đổi của quá khứ.

16. - Từ láy *"vành vạnh"* miêu tả sự tròn đầy của vầng trăng, cho thấy sự vẹn nguyên của quá khứ.

- Từ láy *"phăng phắc"* miêu tả sự im lặng tuyệt đối, gợi cái nhìn nghiêm khắc mà bao dung, độ lượng của vầng trăng, đủ khiến con người giật mình thức tỉnh.

17. Nghệ thuật nhân hóa ở khổ 6: *"ánh trăng"* được nhân hóa *"im phăng phắc"*, hiện lên như một người bạn vừa nghiêm khắc vừa bao dung. Cái im lặng ấy là lời nhắc nhở, thức tỉnh con người.

18. Trong suốt bài thơ, tác giả sử dụng hình ảnh *"vầng trăng"* nhưng đến cuối bài lại dùng hình ảnh *"ánh trăng"* vì:

- *"Ánh trăng"* gợi ánh sáng êm dịu, trong trẻo của "vầng trăng" - thứ ánh sáng có thể làm dịu mát tâm hồn người.

- *"Ánh trăng"* cũng là hào quang của quá khứ, là ánh sáng của lương tâm, đạo đức; có khả năng soi rọi vào những góc tối trong tâm hồn con người, khiến họ thức tỉnh để sống tốt đẹp hơn.

- Hình ảnh *"ánh trăng"* mang đến thông điệp ý nghĩa: nhắc nhở con người về lối sống nghĩa tình, thủy chung với quá khứ và đạo lí *"uống nước nhớ nguồn"* của dân tộc.

19. Cái *"Giật mình"* của con người là sự thức tỉnh, thể hiện sự ăn năn, hối lỗi, tự đấu tranh để sống tốt đẹp hơn; là sự trở về với lương tâm trong sạch, tốt đẹp.

- Nhận ra những cám dỗ vật chất khiến con người đánh mất đi những giá trị tinh thần đẹp đẽ;

- Nhận ra bài học: không được lãng quên quá khứ, thờ ơ, bội bạc với nghĩa tình sâu nặng, thiêng liêng; phải biết nâng niu, trân trọng quá khứ; sống ân nghĩa, thủy chung.

⇨ Với khoảnh khắc *"giật mình"*, nhà thơ đã gieo vào lòng người đọc niềm tin và sức sống mãnh liệt của lương tri con người.

II. LÀM VĂN

1. Từ bài thơ *"Ánh trăng"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lối sống nghĩa tình, thủy chung, *"uống nước nhớ nguồn"*.

1.1. Giải thích

- Lối sống nghĩa tình, thủy chung: lối sống coi trọng tình cảm, trước sau như một.

- Uống nước nhớ nguồn: biết ơn, trân trọng quá khứ, trân trọng người đã mang đến cho mình những thành quả tốt đẹp.

1.2. Bàn luận

a. Vì sao con người cần sống ân nghĩa, thủy chung?

- Chúng ta có được ngày hôm nay là nhờ công ơn của biết bao thế hệ ông cha. Sống ân nghĩa, thủy chung là cách thể hiện lòng biết ơn đối với họ.

- Lối sống nghĩa tình, thủy chung và lòng biết ơn là cái gốc của những việc thiện trong cuộc đời (cho ví dụ).

- Sống thủy chung, có lòng biết ơn sẽ được mọi người yêu quý, tin cậy.

- Đó cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

b. Biểu hiện của lối sống ân nghĩa, thủy chung, "uống nước nhớ nguồn"

- Trong phạm vi gia đình: thờ cúng tổ tiên, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ.

- Ngoài xã hội:

+ Biết ơn những người đã có công dựng nước và giữ nước;

+ Tôn vinh người lao động trong những lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau;

+ Tôn vinh người phụ nữ.

(Học sinh lấy dẫn chứng để làm sáng tỏ.)

1.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đó là lối sống tốt đẹp của dân tộc, cần được gìn giữ, phát huy.

- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán những người sống vong ân bội nghĩa.

+ Được thừa hưởng thành quả của những thế hệ đi trước, chúng ta cũng cần tạo dựng thành quả cho các thế hệ sau.

1.4. Bài học

- Luôn ghi nhớ, trân trọng, biết công ơn của người khác đối với mình.

- Yêu thương, lựa chọn cách cư xử có trước có sau với mọi người.

2. Nêu cảm nhận của em về bài thơ "Ánh trăng".

2.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Cảm nhận chung: *"Ánh trăng"* là một thơ trữ tình đậm chất triết lí, gửi gắm bài học sâu sắc về lối sống ân nghĩa, thủy chung.

2.2. Thân bài

a. Khổ 1, 2: Sự gắn bó giữa con người và vầng trăng trong quá khứ

- Trăng gắn bó với con người từ thời thơ ấu đến lúc trưởng thành, trong hạnh phúc lẫn lúc gian lao.

+ Phép liệt kê các không gian sống khác nhau *"đồng"*, *"sông"*, *"bể"* cùng điệp từ *"với"* cho thấy trăng là người bạn gắn bó với con người suốt thời ấu thơ.

+ Trăng còn là người bạn tri kỉ, chia sẻ mọi niềm vui nỗi buồn với con người *"hồi chiến tranh ở rừng"*. Trăng soi sáng mỗi bước đường hành quân của người chiến sĩ. Những đêm phục kích địch, họ cũng có trăng làm bạn.

- Con người sống gần gũi với thiên nhiên, giữa con người và thiên nhiên không còn khoảng cách. Từ *"trần trụi"* và phép so sánh *"hồn nhiên như cây cỏ"* làm rõ lối sống hồn nhiên, vô tư, trong sáng của con người.

- Con người tự nhủ với lòng mình, tự dặn mình sẽ không bao giờ quên *"cái vầng trăng tình nghĩa"*. Trăng được nhân hóa, hiện lên như một người bạn nghĩa tình với tất cả sự trân trọng của con người. Nhưng ngay ở khổ 2 này, từ *"ngỡ"* đã dự báo một điều bất thường sẽ xảy ra: sự thay đổi trong tình cảm, thái độ của con người với vầng trăng.

b. Khổ 3: Con người và vầng trăng ở hiện tại

- Từ hồi về thành phố, hoàn cảnh sống thay đổi, con người quen với *"ánh điện, cửa gương"*. Hai hình ảnh hoán dụ tượng trưng cho cuộc sống tiện nghi, hiện đại, góp phần làm rõ sự thay đổi của hoàn sống: khép kín, tách biệt và xa rời thiên nhiên.

- *"Vầng trăng đi qua ngõ"* - trăng được nhân hóa, vẫn là người bạn ân tình, vẫn nhớ, vẫn ghé thăm nhưng con người đã lãng quên, coi trăng chỉ *"như người dưng qua đường"* - xa lạ, không quen biết. Phép so sánh đã làm rõ sự thờ ơ, vô tình của con người.

c. Khổ 4, 5, 6: Sự thức tỉnh của con người

► Khổ 4: Tình huống bất ngờ làm thay đổi mạch cảm xúc thơ

- Tình huống bất ngờ: *"thình lình đèn điện tắt / phòng buyn-đinh tối om"*. Từ láy *"thình lình"* được đặt ở đầu dòng thơ nhấn mạnh sự bất ngờ, đột ngột của tình huống. Phải chăng nhà thơ cũng muốn gửi gắm triết lí: cuộc sống hiện đại ẩn chứa nhiều bất trắc nằm ngoài dự tính của con người?

- Hành động của con người: lập tức đi tìm nguồn sáng theo phản xạ tự nhiên. Các động từ *"vội"* và *"bật (tung)"* nhấn mạnh sự khẩn trương của con người.

- Từ *"đột ngột"* cho thấy sự bất ngờ của cuộc tái ngộ giữa người và trăng và diễn tả sự thảng thốt của con người khi gặp lại người bạn tình nghĩa năm nào.

- Trăng ở đó, vẫn là *"vầng trăng tròn"* với tình cảm vẹn nguyên, không thay đổi, chỉ có con người vô tâm, không để ý mà thôi.

- Tình huống bất ngờ ấy là bước ngoặt làm thay đổi mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình, gợi lên trong lòng người bao nhiêu cảm xúc và suy ngẫm.

► Khổ 5, 6: Ý nghĩa của hình tượng "trăng"

- Trong giây phút gặp lại vầng trăng, con người dâng trào bao cảm xúc.

+ Cụm từ *"ngửa mặt"* gợi hình ảnh con người đối diện với vầng trăng trong tư thế lặng im, có phần thành kính. Cách dùng hai từ *"mặt"* với các nghĩa khác nhau gợi nhiều liên tưởng. Mặt người đối diện với mặt trăng; hiện tại đối diện với quá khứ; bạc bẽo, vô tình đối diện với thủy chung, tình nghĩa.

+ Từ láy *"rưng rưng"* thể hiện niềm xúc động nghẹn ngào của con người.

+ Điệp ngữ *"như là"*, *"là"* kết hợp với phép liệt kê *"đồng"*, *"bể"*, *"sông"*, *"rừng"* cho thấy những kỉ niệm quá khứ đang ào ạt ùa về trong giây phút con người gặp lại vầng trăng.

- Sự thức tỉnh của con người:

+ Ở 2 dòng đầu khổ 6: Thủ pháp đối lập (trăng *"tròn vành vạnh"* còn *"người vô tình"*) làm nổi bật sự tròn đầy của vầng trăng và sự thờ ơ, vô tình của con người. Trăng tượng trưng cho quá khứ, cho nhân dân và kháng chiến nghĩa tình. Dù con người có vô tình, quên lãng, đổi thay thì thiên nhiên, quá khứ vẫn luôn thủy chung, tròn đầy, bất diệt.

+ Đến cuối bài thơ, tác giả sử dụng hình ảnh *"ánh trăng"* thay vì *"vầng trăng"*. Đó là ánh sáng của lương tâm, đạo đức, có khả năng soi rọi vào những góc khuất trong tâm hồn con người, khiến họ thức tỉnh, sống tốt đẹp hơn. Ánh trăng được nhân hóa *"im phăng phắc"*, hiện lên gần gũi như một người bạn vừa nghiêm khắc vừa bao dung. Ánh trăng im lặng, không một lời trách cứ nhưng có thể khiến con người giật mình, nhận ra sự vô tình, quên lãng của bản thân.

- Qua ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh *"trăng"*, nhà thơ gợi nhắc người đọc về lối sống ân nghĩa, thủy chung với quá khứ và đạo lí *"uống nước nhớ nguồn"* của dân tộc.

d. Đặc sắc nghệ thuật

- Thể thơ ngũ ngôn với nhiều sáng tạo độc đáo.
- Sự kết hợp hài hòa giữa chất tự sự và trữ tình.
- Ngôn ngữ, hình ảnh giản dị, gần gũi mà giàu sức gợi.
- Giọng điệu tâm tình khi thì thiết tha cảm xúc, lúc lại trầm lắng, suy tư.

2.3. Kết bài

- Khẳng định sức sống của bài thơ và ý nghĩa triết lí lâu bền của nó.
- Nhấn mạnh bài học mà tác giả gửi gắm qua bài thơ: sống trọn nghĩa vẹn tình, thủy chung.

3. Nêu cảm nhận của em về hình tượng trăng trong bài thơ.

Gợi ý

Bài làm cần làm rõ:

- Hình tượng vầng trăng:

+ Ý nghĩa tả thực?

+ Ý nghĩa biểu tượng?

- Hình tượng ánh trăng ở cuối bài:

+ Ý nghĩa tả thực?

+ Ý nghĩa biểu tượng?

- Ý nghĩa của hình tượng trăng trong bài thơ: Gửi gắm chiều sâu tư tưởng mang tính triết lí của tác phẩm.

LÀNG

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nhân vật *"ông lão"* trong đoạn trích là ông Hai.

Hoàn cảnh của *"ông lão"*: rất yêu làng nhưng phải xa làng, đi tản cư.

2. - Phép điệp: *"lại nghĩ"* (2 lần), *"lại muốn"* (2 lần), *"nhớ làng"* – *"nhớ cái làng"* diễn tả chân thực nỗi nhớ làng, khao khát trở về làng của ông Hai khi nghĩ về làng, cho thấy sự gắn bó và tình yêu làng của ông.

- Phép liệt kê: *"hát hỏng, bông phèng, cũng đào, cũng cuốc"*, *"đào đường đắp ụ, xẻ hào, khuân đá"* làm rõ những kỉ niệm của ông Hai về những ngày tham gia kháng chiến ở làng. Mọi thứ như một thước phim quay chậm, hiện lên rõ nét trong tâm trí ông, cho thấy nỗi nhớ làng của ông thật đậm sâu, nồng nàn, tha thiết.

3. - Đoạn trích có sử dụng hình thức ngôn ngữ độc thoại nội tâm: *"Ố, sao mà độ ấy vui thế. [...] Không biết cái chòi gác ở đầu làng đã dựng xong chưa? Những đường hầm bí mật chắc còn là khướt lắm."*

- Tác dụng: miêu tả chân thực, sinh động sự quan tâm thường trực tới chuyện làng của ông Hai; qua đó cho thấy tình yêu làng và tinh thần kháng chiến của ông.

4. - *"Ồ"* là thành phần biệt lập cảm thán vì nó không nằm trong nghĩa sự việc của câu mà thể hiện cảm xúc của nhân vật.

- *"Chao ôi!"* là câu cảm thán vì đứng độc lập, tách biệt với câu sau nó; kết thúc bằng dấu chấm than và bộc lộ trực tiếp cảm xúc của nhân vật.

5. Câu *"Hay là chỉ lại..."* vi phạm phương châm hội thoại về lượng vì thiếu ý, nói chưa hết nội dung.

6. Diễn biến tâm trạng của ông Hai trong đoạn trích:

- Bàng hoàng, sững sờ, đau đớn (*Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được.*);

- Không tin đó là sự thật nên ông hỏi lại với hi vọng đó chỉ là tin đồn thất thiệt (*Một lúc lâu... Hay là chỉ lại...*)

- Khi người đàn bà tản cư đưa ra những bằng chứng rõ ràng, ông không thể không tin được nữa;

- Ông quá đau đớn, xấu hổ, tìm cách đánh trống lảng để ra về (*Hà, nắng gớm, về nào...*).

7. *"Hà, nắng gớm, về nào,..."* là lời độc thoại vì ông Hai chỉ nói với mình, không hướng tới người khác.

8. Câu nói của ông Hai nhằm mục đích đánh trống lảng, giấu diếm cảm xúc, lấy cớ để đi về nhà.

9. *Lão Hạc* - Nam Cao

10. Đoạn trích miêu tả ông Hai trong hoàn cảnh vừa nghe tin làng Chợ Dầu theo Tây.

11. Các câu đó là lời độc thoại nội tâm vì đó là những suy nghĩ trong lòng ông, hướng tới chính mình, không được nói ra thành lời.

12. *"- Chúng bay ăn miếng cơm ... nhục nhã thế này."* là lời độc thoại, đây là lời của ông Hai nói với đám người làng theo Tây trong trí tưởng tượng, người nghe không có mặt ở đó.

13. Tác giả sử dụng 2 hình thức ngôn ngữ khác nhau ở câu 10 và 11 vì:

- Ở câu 10: Ông không thể chia sẻ nỗi đau đớn, tủi nhục vì mang danh là người làng Việt gian mà chỉ giữ riêng trong lòng.

- Ở câu 11: Sự căm giận lũ Việt gian bán nước của ông Hai đã lên tới đỉnh điểm, ông phải bật ra thành tiếng chửi.

14. Diễn biến tâm trạng ông Hai qua đoạn trích: từ đau đớn, xấu hổ, nhục nhã đến buồn khổ, căm giận.

15. Nội dung của đoạn trích: cuộc trò chuyện tâm tình của ông Hai với con.

16. - Đoạn trích sử dụng hình thức ngôn ngữ đối thoại (cuộc trò chuyện giữa ông Hai và thằng bé Húc - con ông).

- Việc sử dụng hình thức ngôn ngữ ở đây có sự đặc biệt là đối thoại mà như độc thoại, ông Hai nói với con mà như tự nói với chính mình.

17. Hình ảnh những giọt nước mắt của ông Hai được miêu tả *"nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má"*. Đó vừa là giọt nước mắt của nỗi đau đớn, tủi hổ khi nghe tin làng theo Tây; vừa là giọt nước mắt tự hào, cảm động khi được nghe đứa con nói thay lòng mình *"- Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!"*. Lời nói của thằng bé là niềm an ủi cuối cùng với ông, khiến ông được giải tỏa biết.

18. Câu *"- Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ."* vi phạm phương châm hội thoại về lượng, nói thừa thông tin, lặp lại thông tin cũ *(ủng hộ Cụ Hồ)*. Việc cố tình vi phạm phương châm ấy giúp ông Hai giải tỏa tâm trạng và khẳng định tấm lòng trung thành với Cụ Hồ, với kháng chiến của ông.

19. Nội dung của đoạn trích: Niềm vui của ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu theo Tây được cải chính.

20. Tâm trạng của ông Hai được miêu tả qua những chi tiết:

- Chạy đi khoe với bác Thứ, ông chủ nhà trọ về tin cải chính, chưa đến cửa đã rối rít khoe.

- Tự hào vì *"Tây nó đốt nhà tôi rồi"*.

- Phủ nhận tin cũ một cách hổ hởi: *"Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả."*.

21. Ông Hai vui mừng khoe *"Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn."* bởi điều đó chứng tỏ làng ông không làm Việt gian.

22. - Từ ông Hai dùng sai đến 2 lần là từ *"mục đích"*. Đáng lẽ ông phải dùng từ *"mục kích"*. *"Mục kích"* là nhìn thấy rõ ràng, tận mắt.

- Việc tác giả cố tình để nhân vật dùng sai từ cho thấy một nét tâm lí đậm chất nông dân ở ông Hai: ít chữ nhưng lại hay nói chữ nên dùng sai từ. Qua đó, ta thấy được sự thấu hiểu tâm lí người nông dân của nhà văn Kim Lân.

23. Ngôn ngữ của ông Hai trong đoạn trích: tự nhiên, mộc mạc, hay nói chữ

nhưng dùng từ không chính xác, đậm chất nông dân. Qua đó, có thể thấy ông Hai là một người nông dân chất phác, đáng yêu, có tình yêu làng mãnh liệt.

LÀM VĂN

1. Hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lòng yêu nước.

- Xem lại câu 1 phần II bài *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*.

2. Nêu cảm nhận của em về nhân vật ông Hai qua đoạn trích tác phẩm "Làng" của Kim Lân.

2.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Ông Hai là nhân vật trung tâm của tác phẩm, là hình tượng tiêu biểu về người nông dân yêu nước thời chống Pháp.

2.2. Thân bài

a. Cảm nhận về nhân vật ông Hai

Ông Hai là một người nông dân có tình yêu làng, yêu nước mãnh liệt.

► Trước Cách mạng, ông luôn tự hào khoe cái dinh thự của tổng đốc, con đường làng lát đá xanh.

► Sau Cách mạng:

- Nhận thức của ông thay đổi, ông hiểu ra chính những thứ ông tự hào trước đây là nguyên nhân gây ra khổ cực cho ông và biết bao người dân quê khác.

- Ông nhiệt tình tham gia cách mạng: đào đường, đắp ụ, xây chòi gác cùng anh em,...

- Kháng chiến nổ ra, dù rất yêu làng nhưng nghe theo tiếng gọi của Cụ Hồ, ông vẫn rời làng đi tản cư, bởi *"tản cư âu cũng là kháng chiến"*.

- Ở nơi tản cư, ông vẫn đau đáu nhớ về cái làng Chợ Dầu của mình. Hằng ngày, ông đều theo dõi tin tức kháng chiến. Nghe tin thắng lợi, ruột gan ông lão cứ múa cả lên vì vui sướng.

- Tâm trạng ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc:

+ Bàng hoàng, sững sờ, đau đớn (Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được.);

+ Không tin đó là sự thật nên ông hỏi lại với hi vọng đó chỉ là tin đồn thất thiệt (Một lúc lâu... Hay là chỉ lại...)

+ Khi người đàn bà tản cư đưa ra những bằng chứng rõ ràng, ông không thể không tin được nữa;

+ Ông quá đau đớn, xấu hổ, tìm cách đánh trống lảng để ra về (Hà, nắng gớm, về nào...).

- Trên đường về nhà, ông cứ cúi gằm mặt xuống mà đi, lo sợ, thoáng nghĩ đến mụ chủ nhà.

- Về đến nhà, ông nằm vật ra giường. Nhìn các con, ông tủi thân ứa nước mắt và thương chúng cũng bị người ta rẻ rúng, hắt hủi là trẻ con làng Việt gian. Ông giận dữ nắm chặt hai tay mà rít lên *"Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này"*. Rồi ông điểm lại từng người, "bào chữa" cho họ nhưng tự gạt đi ngay *"Ai người ta hơi đâu bịa tạc ra những chuyện ấy làm gì"*. Ông còn hình dung ra sự hắt hủi, ghê tởm của mọi người xung quanh...

- Hôm đó, ông trằn trọc cả đêm không ngủ được, hết trở mình bên này lại trở mình bên kia, thở dài, cáu gắt với vợ. Rồi ông *"lặng hẳn đi, chân tay nhủn ra, tưởng chừng như không cất lên được"*, thoáng nghe tiếng mụ chủ lào xào, trống ngực ông đập thình thịch, nín thở, lắng tai nghe,... Ông rít lên với vợ *"Im! Khổ lắm!..."*

- Mấy ngày sau đó, ông không bước chân ra đến ngoài, cả bên bác Thứ cũng không dám sang, chỉ quanh quẩn trong gian nhà chật chội mà nghe ngóng binh tình bên ngoài xem sao. Lúc nào ông cũng nơm nớp lo sợ người ta bàn tán nhưng sợ nhất là mụ chủ nhà. Khi mụ đánh tiếng đuổi cả nhà ông lão đi, ông bế tắc, tuyệt vọng, chỉ biết ngồi lặng trên một góc giường, bao nhiêu ý nghĩ đen tối, ghê rợn, nối tiếp bời bời trong đầu ông lão. Cuối cùng, sau một hồi đấu tranh tư tưởng, ông quả quyết: *"Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ., "Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù"*.

- Khi trò chuyện cùng đứa con út, ông khóc, nước mắt giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má, nói với con mà như nói với chính mình *"Ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ"*.

- Khi nghe tin cải chính:

+ Mặt ông vui tươi, rạng rỡ hẳn lên.

+ Về nhà, ông chia quà cho lũ trẻ xong liền chạy khắp xóm để loan tin.

+ Ông qua nhà bác Thứ và kể chuyện về làng của mình, tự hào khoe *"Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn!".*

+ Định nuôi lợn để ăn mừng.

+ Ông như được hồi sinh: lại nhanh nhẹn, sôi nổi, thích nói chuyện với mọi người xung quanh.

⇨ Ông Hai như người chết đi sống lại, sung sướng, hạnh phúc vô bờ.

Nhận xét: Tuy biểu hiện khác nhau ở mỗi thời kì nhưng ở ông Hai luôn tràn đầy tình yêu làng. Tình yêu ấy gắn với ý thức trách nhiệm của công dân, hòa quyện với tình yêu nước, yêu kháng chiến, yêu Cụ Hồ.

b. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

- Xây dựng tình huống thử thách tâm lí đặc biệt hấp dẫn.
- Lối kể chuyện giản dị, tự nhiên, ngôn ngữ mang tính khẩu ngữ.
- Ngòi bút phân tích tâm lí sắc sảo.
- Kết hợp hài hòa ngôn ngữ độc thoại nội tâm và đối thoại.

2.3. Kết bài

- Qua nhân vật ông Hai, nhà văn Kim Lân đã khám phá ra vẻ đẹp mới mẻ và sức mạnh tiềm ẩn trong mỗi người nông dân Việt Nam – lực lượng nòng cốt của cách mạng.
- Khẳng định sức sống của nhân vật trong lòng độc giả.

3. Phân tích diễn biến tâm trạng của ông Hai từ khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc đến khi nghe tin cải chính.

3.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Nêu vấn đề nghị luận: diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai từ khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc đến khi nghe tin cải chính.

3.2. Thân bài

a. Tóm tắt tác phẩm và nêu tình huống truyện

Truyện kể về ông Hai – người nông dân yêu làng tha thiết nhưng phải

rời làng đi tản cư theo tiếng gọi của kháng chiến. Ngày ngày ông đều chăm chỉ nghe đọc báo ở phòng thông tin để nắm bắt tin tức về cái làng của mình. Nhưng thật không may, ông phải đối diện với tin làng mình theo giặc nên vô cùng đau khổ, tủi nhục, giằng xé, sợ hãi đến mức không dám đi đâu, gặp ai. Cuối cùng, ông quyết định *"Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù"*. Tình yêu nước rộng lớn đã bao trùm lên tình yêu làng. Và chỉ khi tin được cải chính, ông mới vui trở lại.

b) Diễn biến tâm trạng của ông Hai từ khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc đến khi nghe tin cải chính

- Xem lại câu 2.

c. Nhận xét

- Nhân vật ông Hai đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả bởi tình yêu làng gắn liền với tình yêu nước, yêu cách mạng nồng nàn, thắm thiết. Những tình cảm ấy hài hòa, thống nhất, hòa quyện vào nhau, thật cảm động. Trong tình huống buộc phải lựa chọn, ông đã hi sinh tình yêu làng vì lòng yêu nước. Điều này cho thấy những chuyển biến mới trong nhận thức và tình cảm của người nông dân Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp.

- Nghệ thuật:

+ Lối kể chuyện giản dị, tự nhiên, ngôn ngữ mang tính khẩu ngữ.

+ Tạo dựng tình huống đặc sắc; ngòi bút phân tích tâm lí sắc sảo.

+ Kết hợp hài hòa ngôn ngữ độc thoại, đối thoại.

+ Hình ảnh, chi tiết giàu sức gợi.

3.3. Kết bài

- Nhân vật ông Hai tiêu biểu cho những người nông dân Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp.

- Nhân vật đã góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm.

4. Viết đoạn văn khoảng 300 chữ về nét mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 qua truyện ngắn *"Làng"*.

Gợi ý

Nét mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945:

- Họ yêu làng nhưng sau cách mạng, tình yêu ấy chuyển biến đúng đắn hơn. Nếu trước đây, ông Hai tự hào khoe về con đường lát đá xanh, về sinh phần của vị quan tổng đốc trong làng thì nay ông đã hiểu ra chính nó làm khổ ông, làm khổ bao nhiêu người trong làng.

- Tự hào kể về làng với những niềm vui mới: làng tham gia kháng chiến, có nhiều hố, nhiều ụ, nhiều giao thông hào, có phòng thông tin rộng rãi nhất vùng, có chòi phát thanh, nhà ngói san sát, sầm uất nhất tỉnh,...

- Tự hào khi được tham gia kháng chiến: *đào đường, đắp ụ, xẻ hào, khuân đá,...*

- Tình yêu làng gắn với tinh thần kháng chiến, yêu cách mạng, yêu Cụ Hồ.

+ Đau khổ, nhục nhã khi nghe tin làng theo Tây.

+ Kiên quyết lựa chọn *"Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù."* Lòng yêu nước đã rộng lớn, bao trùm lên tình yêu làng.

+ Sung sướng, hạnh phúc khi nghe tin cải chính, thậm chí tự hào vì *"Tây nó đốt nhà tôi rồi".*

⇨ Nhà văn Kim Lân không chỉ nhìn ra những chuyển biến trong nhận thức, tình cảm của họ mà còn nhận thấy khả năng cách mạng của họ. Bởi vậy, *"Làng"* là một trong những tác phẩm đặc sắc viết về người nông dân Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

LẶNG LẼ SA PA

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đoạn trích miêu tả cảnh thiên nhiên Sa Pa.

2. Các biện pháp tu từ được sử dụng là:

- Nhân hóa:

+ Nắng *"len tới", "đốt cháy rừng cây";*

+ *"cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên...".*

+ *"Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương,..., luồn cả vào gầm xe."*

- Ẩn dụ: *"những ngón tay bằng bạc"* chỉ những cành cây thông, *"cái đầu màu hoa cà"* chỉ ngọn cây tử kinh.

- Nói quá: *"Nắng... đốt cháy rừng cây"*.

Các biện pháp tu từ khiến thiên nhiên Sa Pa hiện lên thật sinh động, hữu tình với vẻ đẹp thơ mộng.

3. Lời giới thiệu của bác lái xe có tác dụng tạo sự tò mò, háo hức cho ông họa sĩ và cả người đọc.

- Sau khi học xong văn bản: Em không đồng ý với ý kiến đó vì anh thanh niên tuy ở một mình nhưng không cô độc, anh vẫn có công việc và sách là những người bạn.

4. Xét theo cấu tạo, câu *"Một anh thanh niên hai mươi bảy tuổi!"* là câu đặc biệt.

5. Ông họa sĩ già xúc động mạnh vì vừa được nghe kể về một con người đặc biệt lại nhìn thấy anh luôn – tầm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ đi từ núi xuống.

6. Chi tiết anh thanh niên gửi tặng vợ bác lái xe củ tam thất vừa đào được cho thấy anh là người chu đáo, biết quan tâm đến người khác.

7. Chi tiết anh thanh niên *"mừng quýnh cầm cuốn sách"* cho thấy anh là người rất yêu sách, ham đọc sách, biết trân trọng tri thức.

8. Câu *"Tuổi già cần nước chè: ở Lào Cai đi sớm quá."* của bác lái xe có hàm ý: ông họa sĩ chưa kịp uống nước chè.

9. Tình cảm các nhân vật dành cho nhau: quan tâm, quý mến, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau.

10. Câu văn sử dụng hình thức độc thoại nội tâm: *"Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước, dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn"*.

11. Ông họa sĩ và cô kĩ sư ngạc nhiên vì thấy người con trai đang hái hoa, chỗ anh ở trồng rất nhiều loại hoa khác nhau.

12. Phép tu từ liệt kê trong đoạn văn: *"hoa dơn, hoa thược dược, vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong"*. Qua đó, người đọc có thể hình dung về một khung cảnh thật đẹp nơi anh thanh niên sống; đồng thời cảm nhận được sự chăm chỉ, khéo léo và sự lãng mạn trong tâm hồn anh.

13. Bộ phận in đậm giữ chức năng ngữ pháp là trạng ngữ (chỉ cách thức) trong câu.

14. Công việc cụ thể của anh thanh niên là *"đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu."*

15. Anh thanh niên phải làm việc trong điều kiện thời tiết vô cùng khắc nghiệt: gió rét, mưa tuyết trên núi cao.

16. Các phép tu từ được sử dụng trong đoạn văn:

- Phép liệt kê (đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất... báo trước thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu) giúp người đọc hình dung cụ thể, rõ ràng và đầy đủ về công việc của anh thanh niên cũng như vai trò, ý nghĩa của công việc đó.

- Phép nhân hóa: *"gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới"*. Các hiện tượng tự nhiên – gió tuyết, không khí lặng im được nhân hóa như con mãnh thú, luôn rình rập, đe dọa con người.

- Phép so sánh *"Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ: nó như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vứt lung tung... Những lúc im lặng mà lại hừng hực như cháy"* đã miêu tả sự những cơn gió trên đỉnh núi cao – không ào ào, dữ dội nhưng rất mạnh, có thể cuốn phăng đi mọi thứ

⇨ Phép nhân hóa và so sánh đã cho ta thấy sự gian khổ trong công việc của anh thanh niên cũng như tinh thần trách nhiệm của anh với công việc.

17. Qua đoạn trích, em thấy rõ tình yêu công việc, tinh thần trách nhiệm, lòng dũng cảm và tinh thần vượt khó của anh thanh niên.

18. Đoạn trích là lời của anh thanh niên nói với ông họa sĩ già, khi ông và cô kĩ sư lên thăm nơi ở và làm việc của anh, anh kể cho họ nghe về công việc và cuộc sống của mình.

19. Câu *"Vả, khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?"* có hình thức câu hỏi nhưng mục đích là để khẳng định công việc cũng là một người bạn, có công việc là không hề cô độc.

Anh thanh niên không xưng *"cháu"* mà xưng *"ta"* vì điều anh nói mang tính khái quát, không chỉ đúng với anh mà còn đúng với nhiều người: khi làm việc, con người không hề cô đơn vì đã có công việc làm bạn.

20. Khởi ngữ: *"Còn <u>người</u> thì ai mà chả "thèm" hở bác?"*.

Lời dẫn trực tiếp: *"Đấy, bác cũng chẳng "thèm" người là gì?"*.

21. Nét đẹp của nhân vật *"cháu"*:

- Yêu công việc, say mê nghề nghiệp, có suy nghĩ đúng đắn về công việc, trách nhiệm với công việc.

- Có lí tưởng sống cao đẹp.

- Cởi mở, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện với mọi người.

22. Câu chuyện hai bố con thanh niên cùng viết đơn xin đi lính ra mặt trận cho thấy anh thanh niên là một người trẻ yêu nước, dũng cảm, có lí tưởng sống cao đẹp.

23. Quan niệm về hạnh phúc của anh thanh niên: Hạnh phúc là được sống có ích, được cống hiến cho đất nước.

24. - Khởi ngữ: *"Đối với cháu, thật là đột ngột, không ngờ lại là như thế."*

- Lời dẫn trực tiếp: *"Thế là một - hòa nhé!"*.

- Lời dẫn gián tiếp: *"nhờ cháu có góp phần ... trên cầu Hàm Rồng"*.

25. Câu *"Không, không, đừng vẽ cháu!"* thuộc kiểu câu cầu khiến, xét theo mục đích nói. Qua câu nói đó, ta thấy anh thanh niên là người rất khiêm tốn.

26. *"Những người khác đáng cho bác vẽ hơn"* là ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa – người hằng ngày đi thụ phấn cho hoa su hào để làm thay cho ong, để củ su hào nhân dân miền Bắc ăn được to hơn, ngọt hơn; là đồng chí nghiên cứu khoa học cùng cơ quan anh thanh niên ở dưới xuôi – người mười một năm không một ngày xa cơ quan để nghiên cứu bản đồ sét.

- Họ đều là những con người đam mê nghiên cứu khoa học, yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm với nghề, sẵn sàng hi sinh tuổi thanh xuân và hạnh phúc cá nhân để cống hiến cho đất nước.

- Vai trò của họ trong tác phẩm: Họ là những tấm gương về sự cống hiến lặng thầm, về lẽ sống cao đẹp, cùng với nhân vật anh thanh niên giúp tác giả truyền tới người đọc cảm hứng sống tích cực, yêu lao động, dũng cảm xông pha và cống hiến.

27. - Cách gọi tên của tác giả rất đặc biệt: Tác giả không đặt tên riêng cho nhân vật mà gọi họ bằng các danh từ chung chỉ nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính (anh thanh niên, bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư).

- Hiệu quả:

+ Nâng cao tính khái quát điển hình cho các nhân vật. Họ là những người

lao động bình dị, không tên mà chúng ta có thể gặp ở bất cứ đâu nơi Sa Pa lặng lẽ.

+ Góp phần làm nổi bật chủ đề tác phẩm: *"Trong cái lặng im của Sa Pa... có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước".*

1. Qua câu chuyện về anh thanh niên làm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về chủ đề: những người cống hiến thầm lặng.

Gợi ý

Câu chuyện về anh thanh niên sống và làm việc một mình trên đỉnh Yên Sơn đã gợi lên trong mỗi người đọc nhiều suy ngẫm về những con người cống hiến thầm lặng.

- Đó là những người sống, cống hiến làm việc, hi sinh một cách âm thầm, không hề phô trương hay khoe khoang để mong nhiều người biết đến, không mong được ghi nhận.

- Họ có bản lĩnh, có tâm sáng, có sự khiêm tốn, giản dị và đóng góp nhiều cho tập thể, xã hội.

- Đôi khi họ còn phải hi sinh tuổi trẻ, hạnh phúc cá nhân để cống hiến cho đất nước.

- Họ là những người rất đáng được trân trọng. Chúng ta cần biết ơn những đóng góp ấy.

- Ngược lại, có không ít người chỉ nghĩ đến lợi ích cá nhân, không chịu cống hiến hoặc thích phô trương, khoe khoang, "làm màu". Những người như vậy khiến giá trị của xã hội bị đảo lộn hoặc kéo lùi sự phát triển của tập thể, xã hội.

- Bài học: sống có lí tưởng, có bản lĩnh, có đam mê, sẵn sàng cống hiến cho xã hội.

2. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam hiện nay.

2.1. Giải thích

Lí tưởng sống là lẽ sống, mục đích cao nhất của cuộc sống mà mỗi người hướng tới.

2.2. Bàn luận

a. Vì sao mỗi người đều cần có lí tưởng sống?

- Có lí tưởng, con người sẽ có hướng phấn đấu để vươn lên.

- Lí tưởng sống cao đẹp là điều kiện để con người sống có ý nghĩa; giúp con người hoàn thiện vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách.

- Người sống có lí tưởng sống cao đẹp sẽ mang lại nhiều giá trị, giúp ích cho cộng đồng, xã hội, đất nước.

b. Biểu hiện của lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam hiện nay

- Ra sức học tập, nâng cao kiến thức và rèn luyện kĩ năng.

- Phát triển kinh tế, làm giàu cho gia đình, quê hương, đất nước.

- Góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước (các chiến sĩ canh giữ biên giới, hải đảo).

2.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Lí tưởng sống là điều cần thiết với người trẻ. đẹp, lành mạnh.

- Mở rộng vấn đề: Một bộ phận không nhỏ trong giới trẻ Việt Nam hiện nay đang sa đà vào ăn chơi, hưởng thụ rất ích kỉ, sống không có mục tiêu, lí tưởng. Chúng ta cần lên án và loại bỏ tư tưởng này.

2.4. Liên hệ bản thân

Là học sinh, em cần làm gì để sống một cuộc đời có ý nghĩa?

3. Nêu cảm nhận của em về nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn.

3.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Nhân vật anh thanh niên trong tác phẩm được khắc họa rất thành công, để lại nhiều ấn tượng trong lòng độc giả.

3.2. Thân bài

a. Hoàn cảnh sống và làm việc

- Anh sống và làm việc một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét, chỉ có cỏ cây, mây mù lạnh lẽo.

- Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu, công việc là đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự báo thời tiết hằng ngày phục vụ sản xuất và chiến đấu. Xung quanh anh chỉ là máy móc và cây rừng. Anh

phải ghi chép và báo về cơ quan vào bốn khung giờ: 4 giờ, 11 giờ, 7 giờ tối, 1 giờ sáng. Công việc đòi hỏi phải tỉ mỉ, chính xác, điều kiện làm việc vô cùng khắc nghiệt, thường là giữa đêm tối, lúc còn tờ mờ sáng, lại có mưa gió, bão tuyết.

- Khó khăn lớn nhất anh phải đối diện là nỗi cô đơn vắng vẻ, quanh năm suốt tháng trên đỉnh núi cao. Anh thèm người đến độ có khi phải tự lăn cây ra chắn giữa đường để xe dừng lại, để được gặp mọi người, trò chuyện một lát rồi lại tiếp tục công việc.

⇨ Hoàn cảnh sống khắc nghiệt, công việc có phần nhàm chán thực sự là thử thách lớn với người thanh niên đang ở độ tuổi nhiều khát khao vẫy vùng, khám phá. Song chính sự lựa chọn đó đã hé mở ở người thanh niên này nhiều điều đặc biệt, thú vị, nhất là về nghị lực và ý chí vượt khó.

b. Nhân vật anh thanh niên có nhiều phẩm chất đáng quý

▶ Yêu công việc, say mê nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao với công việc

- Anh coi công việc như một người bạn giúp mình vơi đi nỗi cô đơn: *"Vả, khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được"*. Hơn nữa, với anh, công việc còn là niềm vui không thể thiếu: *"Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất"*.

- Anh có suy nghĩ đúng đắn về công việc, thấy được mối liên hệ mật thiết giữa công việc của mình với công việc của những người khác: *"việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia"*.

- Anh có tinh thần trách nhiệm cao với công việc: luôn đảm bảo đúng giờ *"ốp"*, thời tiết khắc nghiệt đến đâu cũng hoàn thành nhiệm vụ, chỉ xuống gặp bác lái xe và các hành khách để trò chuyện khi không vào giờ *"ốp"* dù rất *"thèm người"*.

▶ Anh còn có suy nghĩ đúng đắn, lí tưởng sống cao đẹp.

- Anh cùng bố viết đơn tình nguyện xin ra lính đi mặt trận, không được chấp nhận, anh ở lại hậu phương làm công tác khí tượng, cũng là để đóng góp cho kháng chiến.

- Anh tự xác định động lực, mục tiêu phấn đấu cho mình, tự nói với mình: *"Mình sinh ra là gì, mình đẻ ở đâu, mình vì ai mà làm việc?"*.

- Quan niệm về hạnh phúc của anh thật đơn giản mà cũng thật đẹp: Hạnh phúc là được sống có ích, được cống hiến cho đất nước.

► Anh biết tổ chức, sắp xếp cuộc sống một cách khoa học.

- Tuy ở một mình nhưng căn nhà của anh luôn ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ, giản dị: căn nhà ba gian, chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách.

- Anh trồng hoa, nào hoa dơn, thược dược rực rỡ sắc màu, khiến nơi anh ở đẹp đẽ, thơ mộng hơn.

- Anh thích đọc sách, coi sách là người bạn thân thiết. Lúc nào anh cũng có người trò chuyện, đó là sách. Sách vừa là thầy vừa là bạn, là cầu nối giữa anh với thế giới bên ngoài.

- Anh còn chăm chỉ nuôi gà để cuộc sống thêm phần màu sắc, thi vị.

► Anh còn là người hiếu khách, cởi mở, chân thành, chu đáo.

- Biết tin có người tới thăm, anh vô cùng vui sướng, xin phép chạy về trước để chuẩn bị.

- Anh tiếp đón khách nồng hậu, nhiệt tình: hái hoa, pha chè.

- Anh tâm sự chân thành với những vị khách mới quen về công việc và cuộc sống của mình: *"nói to những điều đáng lẽ người ta chỉ nghĩ"*; quý trọng từng giây phút gặp gỡ, trò chuyện.

- Lúc chia tay, anh biếu ông họa sĩ làn trứng để ăn đường, tặng cô kĩ sư bó hoa. Trước đó, anh còn gửi tặng củ tam thất cho vợ bác lái xe vì biết bác gái vừa ốm dậy.

► Anh khiêm tốn, thành thật.

- Trong suy nghĩ, anh luôn cho rằng đóng góp của mình vào chiến thắng của không quân ta trên cầu Hàm Rồng là nhỏ bé, không đáng kể.

- Anh có ba mươi phút để nói chuyện nhưng chỉ nói về mình trong năm phút.

- Khi ông họa sĩ muốn vẽ bức chân dung anh, anh từ chối vì thấy mình không xứng đáng và giới thiệu những người khác *"đáng cho bác vẽ hơn"*.

c. Ảnh hưởng của anh thanh niên đến những người xung quanh

Anh khiến những người tiếp xúc với mình thay đổi cách nhìn, cách nghĩ:

- Ông họa sĩ thấy *"Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá"*. Nhọc là vì ông không biết làm thế nào để vẽ hết cái hồn của người thanh niên vào bức chân dung của mình. Ông cũng thay đổi quan niệm về mảnh đất Sa Pa mà ông quyết định sẽ đến để nghỉ ngơi vào giai đoạn cuối trong đời, mảnh đất ông yêu nhưng vẫn còn tránh.

- Còn cô kĩ sư, cô cảm thấy bàng hoàng. Cô hiểu thêm về cuộc sống một mình của người thanh niên, về cái thế giới của những người mà anh kể và cả về con đường cô đang đi tới. Cô cũng yên tâm hơn với quyết định của mình.

d. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

- Tạo tình huống gặp gỡ bất ngờ, thú vị.

- Miêu tả nhân vật từ các góc nhìn, qua cảm nhận của những nhân vật khác nhau như bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư trẻ tạo sự khách quan, chân thực.

- Nhân vật bộc lộ tính cách qua cử chỉ, hành động, lời nói.

- Lời văn tinh tế, giàu hình ảnh khi viết về thiên nhiên Sa Pa.

3.3. Kết bài

- Không đặt tên riêng cho nhân vật anh thanh niên, nhà văn dường như muốn xây dựng một biểu tượng về con người mới xã hội chủ nghĩa, có lí tưởng đẹp, giàu nghị lực, tinh thần trách nhiệm với công việc, tình yêu lao động, yêu cuộc sống, yêu quê hương đất nước; từ đó truyền cảm hứng lao động, cống hiến và tiếp thêm niềm tin yêu cuộc sống cho thế hệ trẻ Việt Nam.

- Rút ra bài học cho bản thân:

+ Sống có lí tưởng, có mục đích, cống hiến hết mình cho lí tưởng đó.

+ Sống giản dị, cởi mở, chân thành với mọi người.

+ Luôn giữ tinh thần lạc quan, yêu đời trong mọi hoàn cảnh.

4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật ông họa sĩ già trong truyện ngắn.

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Ông họa sĩ không phải là nhân vật chính nhưng cũng có đóng góp quan trọng trong việc thể hiện tư tưởng của tác giả.

4.2. Thân bài

a. Cảm nhận về nhân vật

- Tuy không dùng cách kể ở ngôi thứ nhất nhưng hầu như người kể chuyện đã nhập vào cái nhìn và suy nghĩ của ông họa sĩ để kể lại toàn bộ câu chuyện. Đặc biệt, nhân vật chính là anh thanh niên được khắc hoạ chủ yếu qua điểm nhìn của ông, hiện lên rõ nét và ấn tượng hơn nhờ những suy nghĩ của ông. Bởi vậy, có thể nói, thông qua nhân vật ông họa sĩ già, tác giả cũng gửi gắm được những suy nghĩ về con người và nghệ thuật.

- Ông là một người từng trải trong nghệ thuật và cuộc sống, một người nghệ sĩ chân chính, yêu cuộc đời, yêu cái đẹp, có khát vọng sáng tạo.

+ Dù đã đến tuổi về hưu nhưng ông vẫn không chịu nghỉ ngơi mà xin đi thực tế ở vùng cao để đi tìm cảm hứng sáng tác mới cho mình.

+ Ông luôn trăn trở phải vẽ được cái gì mà suốt đời mình thích. Và rồi, khi gặp anh thanh niên, đối với ông, đó là *"một cơ hội hãn hữu cho sáng tác"*, ông cũng hiểu rằng *"hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài"* nhưng *"ông đã chấp nhận sự thử thách"*.

- Ông có tâm hồn nghệ sĩ nhạy cảm, tinh tế và tình yêu con người:

+ Qua con mắt của ông, thiên nhiên Sa Pa đẹp hơn đến hai lần.

+ Ông phát hiện ra những vẻ đẹp đặc biệt của anh thanh niên, nhận thấy anh là đối tượng nghệ thuật mà ông hằng ao ước, là hiện thân của vẻ đẹp con người Sa Pa.

- Ông là người có trách nhiệm với ngòi bút vẽ của mình: *"đối với chính nhà họa sĩ, vẽ bao giờ cũng là một việc khó, nặng nhọc, gian nan"*. Ông luôn trăn trở khi muốn vẽ bức chân dung anh thanh niên: *"làm thế nào làm hiện lên được mẫu người ấy"*, *"cho người xem hiểu được anh ta mà không phải hiểu như một ngôi sao xa?"*, *"Và làm thế nào đặt được chính tấm lòng của nhà họa sĩ vào giữa bức tranh đó?"*. Qua đây, ta cũng thấy ở ông quan niệm nghệ thuật đáng trân trọng: nghệ thuật phải phản ánh đúng hiện thực và được sáng tác bằng chính trái tim của người nghệ sĩ. Bởi vậy, có thể nói nhân vật ông họa sĩ chính là nơi gửi gắm quan niệm nghệ thuật của nhà văn.

b. Nghệ thuật miêu tả nhân vật

- Đặt điểm nhìn nghệ thuật vào vai ông họa sĩ để bộc lộ những suy ngẫm về con người, nghệ thuật.

- Sử dụng hình thức độc thoại nội tâm để nhân vật bộc lộ suy nghĩ, tình cảm.

4.3. Kết bài

Nhân vật có đóng góp quan trọng trong việc thể hiện chủ đề của tác phẩm và tư tưởng của tác giả, đồng thời cũng là một tấm gương đẹp về tình yêu lao động và sự cống hiến.

5. Vẻ đẹp của thiên nhiên Sa Pa qua văn bản *"Lặng lẽ Sa Pa"*.

5.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Vẻ đẹp của thiên nhiên Sa Pa.

5.2. Thân bài

a. Vẻ đẹp của thiên nhiên Sa Pa

- Thiên nhiên Sa Pa được miêu tả dưới cái nhìn của một người họa sĩ.

- Đó là bức tranh nhiều đường nét, hình ảnh: *rặng đào, đàn bò lang cổ có đeo chuông, đồng cỏ trong thung lũng hai bên đường, rừng thông, những cây tử kinh, mây, sương, nắng.*

- Bức tranh buổi sáng ở Sa Pa tràn ngập nắng: *"Nắng bất ngờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây"*. Lúc ông họa sĩ và cô kĩ sư chia tay anh thanh niên để ra về, *"Nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn"*.

- Cảnh hiện lên thật sống động và nhiều màu sắc: *"Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên những vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe…"*. Thiên nhiên thật thơ mộng, hữu tình.

⇨Đó là cái nền để nhà văn tô đậm, khắc sâu vẻ đẹp của con người nơi đây.

b. Nghệ thuật miêu tả

- Ngòi bút miêu tả đậm chất hội họa, giàu liên tưởng.

- Biện pháp nhân hóa, ẩn dụ, so sánh khiến không gian bừng sáng, cảnh vật thêm rực rỡ, lung linh, sống động.

5.3. Kết bài

- Những nét riêng độc đáo của thiên nhiên Sa Pa được phô ra, làm say đắm lòng người và như mời gọi con người hãy đến vùng đất này để khám phá, thưởng thức.

- Thiên nhiên Sa Pa là phông nền cho sự xuất hiện của con người và đã góp phần làm nên chất thơ cho truyện ngắn.

6. Chất trữ tình trong truyện ngắn *"Lặng lẽ Sa Pa"*.

6.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Truyện ngắn *"Lặng lẽ Sa Pa"* đậm chất trữ tình.

6.2. Thân bài

a. Chất trữ tình trước hết thể hiện qua nhan đề tác phẩm.

Nhan đề kết thúc với hai thanh bằng và âm mở "a" tạo sự nhẹ nhàng, ngân vang.

b. Chất trữ tình thể hiện qua tình huống truyện.

- Đó là cuộc gặp tình cờ, không hẹn trước giữa ông hoạ sĩ, cô kĩ sư trẻ và anh thanh niên.
- Tình huống ấy không có mâu thuẫn, xung đột hay cao trào mà rất nhẹ nhàng.

c. Chất trữ tình được gợi lên từ bức tranh thiên nhiên Sa Pa tuyệt đẹp.

- Xem câu 5.

d. Chất trữ tình tỏa ra từ cuộc sống và vẻ đẹp của con người nơi đây.

- Cuộc sống ở Sa Pa: bình lặng, không ồn ào, chan hòa, gần gũi với thiên nhiên. (Làm rõ qua cuộc sống lành mạnh, khoa học, dung dị mà đầy chất thơ của anh thanh niên.)
- Vẻ đẹp của con người ở Sa Pa (chủ yếu qua nhân vật anh thanh niên):

+ Yêu công việc, có đam mê, có lí tưởng sống cao đẹp, quan niệm về hạnh phúc thật giản dị.

+ Đức tính khiêm tốn, thành thật, sự cởi mở, hiếu khách.

- Tình người Sa Pa: thể hiện qua tình cảm quý mến chân thành giữa anh thanh niên với bác lái xe, sự đón tiếp nồng hậu của anh thanh niên với ông họa sĩ và cô kĩ sư.

e. Chất trữ tình được gợi lên từ ngôn ngữ trau chuốt, gợi hình, gợi cảm; hình ảnh đầy chất thơ và giọng điệu nhẹ nhàng, nhịp kể chậm rãi. (Học sinh lấy dẫn chứng làm rõ.)

⇨ Truyện ngắn *"Lặng lẽ Sa Pa"* có dáng dấp của một bài thơ trữ tình.

6.3. Kết bài

- Khẳng định vẻ đẹp của người, của cảnh và cái tình của mảnh đất Sa Pa.
- Khẳng định sức hấp dẫn của tác phẩm.

CHIẾC LƯỢC NGÀ

HƯỚNG DẪN GIẢI

1. Tâm trạng của ông Sáu khi được về gặp con được miêu tả qua những chi tiết:

- *"Đến lúc được về, cái tình người cha cứ nôn nao trong người anh."*
- *"... đoán biết là con, không thể chờ xuống cặp lại bến, anh nhún chân nhảy thót lên,..."*
- *"Anh bước vội vàng với những bước dài, rồi dừng lại kêu to: Thu! Con."; "vừa bước vừa khom người đưa tay đón chờ con".*
- *"Anh không ghìm nổi xúc động"* khiến vết thẹo bên má phải *"đỏ ửng lên, giần giật, trông rất dễ sợ."*
- Giọng ông *"lặp bặp run run".*

2. Thành phần biệt lập trong câu *"Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh."* là thành phần tình thái (*chắc*).

3. Câu văn chứa thành phần khởi ngữ: *"Còn anh, anh không ghìm nổi xúc động."*

Hoặc: *"Còn anh, anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương, hai tay buông xuống như bị gãy."*

4. Các từ địa phương trong đoạn văn:

"nhà chòi": cái lều; *"vết thẹo"*: vết sẹo; *"ba"*: bố; *"má"*: mẹ

5. Phép tu từ so sánh *"hai tay buông xuống như bị gãy"* cho thấy nỗi đau đớn tột cùng và sự hụt hẫng, thất vọng nặng nề của ông Sáu khi bé Thu không nhận ra ông.

6. Trong đoạn trích, bé Thu đã vi phạm phương châm lịch sự vì nó nói trống không với ba: *"Vô ăn cơm!", "Cơm chín rồi!".*

7. *"- Cơm chín rồi!"*

Nghĩa tường minh: thông báo cơm đã chín.

Nghĩa hàm ý: bảo ông Sáu vào ăn cơm.

8. Trong đoạn trích, Thu tỏ ra là một cô bé cá tính, ương bướng, ngang ngạnh khi nhất quyết không chịu gọi ông Sáu là ba, lại còn nói trống không. Con bé

phản ứng như vậy vì ông Sáu không giống như người ba trong bức hình chụp chung với má nó.

9. Câu cuối cùng của đoạn trích chứa thành phần biệt lập tình thái: *"Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi"*.

10. Câu văn đầu đoạn chứa thành phần biệt lập phụ chú: *"Chúng tôi – mọi người, kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi"*.

11. Đoạn văn sử dụng phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả và biểu cảm.

12. Các phép tu từ được sử dụng trong đoạn văn:

- Phép so sánh *"Tiếng kêu của nó như tiếng xé", "nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc"* và ẩn dụ *"xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người"* làm nổi bật nỗi xúc động, sự lưu luyến của bé Thu dành cho ba trong giờ phút chia tay; qua đó cho thấy tình yêu thương mãnh liệt em dành cho ba.

- Phép liệt kê: *"Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa"* thể hiện hành động cuống quýt, vồ vập; làm rõ tình yêu ba mãnh liệt của bé Thu.

13. Xét về mục đích nói, câu *"Ba ở nhà với con!"* thuộc kiểu câu cầu khiến.

14. Câu văn chứa hình ảnh so sánh: *"Những lúc rỗi, anh cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc."*

Tác dụng: Tô đậm sự tỉ mỉ, cẩn thận và tâm huyết của ông Sáu khi làm chiếc lược ngà cho con; qua đó cho thấy tình yêu thương con sâu sắc, mãnh liệt của ông.

15. Xét theo cấu tạo, các từ *"tỉ mỉ", "tần mần"* là từ láy.

Tác dụng: *"Tỉ mỉ", "tần mần"* có nghĩa là kĩ từng tí một, rất cẩn thận, tập trung. Các từ láy cho thấy sự tỉ mỉ, cẩn thận, tâm huyết của ông Sáu khi làm chiếc lược ngà cho con và tình yêu thương con sâu sắc, mãnh liệt của ông.

16. Dòng chữ trên sống lưng lược *"Yêu nhớ tặng Thu con của ba"* có ý nghĩa khẳng định tình yêu thương và nỗi nhớ mong con vô bờ, thường trực của ông Sáu.

17. Bác Ba nói *"Cây lược ngà ấy chưa chải được mái tóc của con nhưng nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh."* bởi ông Sáu đã hoàn thành được lời hứa với con, nỗi nhớ thương con và cả sự ân hận vì đã đánh con vẫn giày vò ông bấy lâu cũng được xoa dịu đi phần nào.

18. Câu văn chứa thành phần phụ chú:

- *"Một ngày cuối năm năm mươi tám – năm đó ta chưa võ trang – trong một trận càn lớn của quân Mĩ – ngụy, anh Sáu bị hi sinh".*

19. Cái nhìn của ông Sáu dành cho bác Ba là sự trăng trối không lời, có ý nghĩa thiêng liêng hơn một lời di chúc. Đó là sự ủy thác về ước nguyện cuối cùng của một người cha.

20. Trong câu *"Đến lúc ấy, anh mới nhắm mắt đi xuôi."*, tác giả sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh. Cụm từ *"nhắm mắt đi xuôi"* được dùng để nói về cái chết của ông Sáu nhằm tránh gây cảm giác mất mát, đau thương trước sự ra đi của nhân vật.

21. Tình cảm ông Sáu dành cho con: yêu thương con vô bờ bến, luôn nhớ về con, khao khát được gặp con và day dứt vì đã trót đánh con.

II. LÀM VĂN

1. Từ câu chuyện *"Chiếc lược ngà"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về tình phụ tử.

- Tham khảo câu 1 phần II bài *"Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ".*

2. Hãy viết một đoạn văn diễn dịch với chủ đề: *Chiến tranh – kẻ thù của tình yêu và hạnh phúc.*

Gợi ý

▶ Câu chủ đề: Chiến tranh – kẻ thù của tình yêu và hạnh phúc.

▶ Bàn luận

Chiến tranh để lại những hậu quả nặng nề cho con người cả về vật chất lẫn tinh thần.

- Về vật chất:

+ Chiến tranh gây tốn kém, làm suy kiệt nền kinh tế, khiến đời sống trở nên khó khăn.

+ Chiến tranh gây ra bệnh tật, chết chóc; ảnh hưởng tới môi trường.

- Về tinh thần:

+ Chiến tranh làm cho nhiều gia đình mất con, mất chồng, mất cha, mất anh,... gây ra cảnh sinh li tử biệt.

- Chiến tranh sinh ra thù hận.

(Học sinh lấy dẫn chứng cụ thể làm sáng tỏ các ý trên.)

► Bày tỏ thái độ phản đối chiến tranh, kêu gọi các dân tộc trên thế giới cùng hướng tới hòa bình, hữu nghị , hợp tác.

3. Nêu cảm nhận về tình cha con trong truyện ngắn *"Chiếc lược ngà"*.

3.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận: Tình cảm sâu sắc, mãnh liệt của cha con ông Sáu trong chiến tranh đã làm nên sức hấp dẫn của tác phẩm.

3.2. Thân bài

a. Cảnh ngộ của cha con ông Sáu

Ông Sáu rời nhà đi chiến trường khi bé Thu chưa đầy một tuổi. Tám năm ròng, ông Sáu không thể trở về thăm con. Bé Thu chỉ biết mặt cha qua tấm hình chụp chung với má. Bởi vậy, khi ông về, với một vết thẹo dài trên mặt, con bé nhất định không gọi ông là *"ba"*. Mãi đến khi nó hiểu chuyện, chịu nhận *"ba"* lại chính là lúc ông Sáu phải lên đường về đơn vị...

b.Tình cảm của cha con ông Sáu

► Trước khi bé Thu nhận cha

- Tình cảm ông Sáu dành cho con:

+ Nhớ mong, vồ vập khi mới gặp con, đau đớn khi bị con bé chối từ.

+ Suốt ba ngày phép, ông Sáu chẳng đi đâu xa, chỉ quanh quẩn ở nhà vỗ về con, kiên nhẫn khơi gợi tình cảm ở con.

+ Ông luôn mong con gọi một tiếng *"ba"*.

+ Cáu giận, bất lực đến nỗi lỡ tay đánh con.

- Tình cảm của bé Thu dành cho cha:

+ Cương quyết không nhận ông Sáu là ba khi thấy ông không giống với người ba trong tấm hình chụp chung với má.

+ Phản ứng một cách quyết liệt, thậm chí còn xấc xược, bướng bỉnh để bảo vệ tình yêu em dành cho ba.

+ Ân hận, trằn trọc không ngủ được khi được ngoại giảng giải và hiểu ra mọi chuyện.

► Cuộc chia tay đẫm nước mắt

- Tình cảm của bé Thu dành cho ba:

+ *"Vẻ mặt của nó có gì hơi khác, nó không bướng bỉnh hay nhăn mày cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu... nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa".*

+ Khi bắt gặp cái nhìn trìu mến, buồn bã của ba, đôi mắt nó bỗng *"xôn xao"*. Đó là cái *"xôn xao"* của sự đồng cảm. Bé Thu nhận ra những tiếc nuối, xót xa, yêu thương trong ánh mắt của ba mình.

+ Đến giây phút cuối cùng, khi ông Sáu cất lời từ biệt, con bé mới cất lên tiếng gọi ba *"xé lòng"* - tiếng gọi bị kìm nén suốt tám năm, tiếng gọi chất chứa bao tình yêu thương thắm thiết.

+ Nó chạy đến ôm chặt lấy ba, khóc nức nở, hôn ba, hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả lên vết thẹo của ba.

+ Nó siết chặt lấy cổ ba, dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba, đôi vai run run. Nó không muốn cho ba đi nữa.

- Tình cảm của ông Sáu dành cho con:

+ Ông khóc – giọt nước mắt của niềm vui sướng, hạnh phúc, xúc động tột cùng; cũng là giọt nước mắt nghẹn ngào của giờ phút chia tay. Không muốn con thấy mình khóc, ông một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt.

+ Ông hôn lên mái tóc con, hứa sẽ tặng nó một chiếc lược.

▶ Khi ông Sáu trở lại khu căn cứ

- Ông Sáu ở chiến trường không nguôi nhớ thương con, ân hận vì đã trót đánh con bé. Ông dồn tất cả tình yêu thương để tự tay làm chiếc lược ngà tặng con như lời ông đã hứa lúc chia tay.

- Trước khi chết, ông Sáu vẫn cố dồn chút sức lực cuối cùng để gửi lại chiếc lược, nhờ đồng đội trao tận tay cho con gái ông.

- Bé Thu lớn lên đã đi tiếp con đường của cha.

▶ Hình tượng chiếc lược ngà

- Là kỉ vật người cha để lại cho con gái trước lúc hi sinh.

- Tượng trưng cho tình cha con bất diệt.

c. Nghệ thuật truyện

- Tình huống truyện bất ngờ, độc đáo, éo le

- Phân tích tâm lí nhân vật tinh tế, sâu sắc.

- Câu chuyện được kể từ ngôi thứ nhất, người kể xưng "tôi" - bác Ba - người có mặt và chứng kiến toàn bộ câu chuyện tạo điều kiện cho việc thể hiện

những suy nghĩ, đánh giá về các sự việc và nhân vật trong truyện.

- Lối kể chuyện tự nhiên, giàu cảm xúc.

Tóm lại

Truyện *"Chiếc lược ngà"* giúp người đọc nhận thấy đời sống tình cảm mãnh liệt của con người Việt Nam, ngợi ca tình cảm gia đình. Chiến tranh dù khốc liệt đến đâu cũng không hủy diệt được tình cảm gia đình, tình cảm con người – thông điệp ấy đã làm nên sức sống bền bỉ của tác phẩm.

3.3. Kết bài

- Tình phụ tử là động lực tinh thần giúp cha con ông Sáu vượt qua mọi khó khăn, nguy hiểm của chiến tranh.

- Khẳng định sức sống, sức hấp dẫn của tác phẩm trong dòng chảy văn học hiện đại Việt Nam, mảng đề tài tình cảm gia đình và chiến tranh.

- Rút ra bài học về vai trò, ý nghĩa của tình cảm gia đình đối với mỗi người.

4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật bé Thu trong truyện ngắn *"Chiếc lược ngà"*.

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận: Thu là nhân vật chính của tác phẩm, để lại cho người đọc nhiều ấn tượng sâu sắc.

4.2. Thân bài

a. Thu là cô bé có hoàn cảnh đáng thương

Thu là cô bé tám tuổi. Cha em là bộ đội, đã xa nhà đi kháng chiến suốt 8 năm ròng; em ở nhà với mẹ. Em chỉ biết mặt cha qua một tấm hình chụp chung với má. Bởi vậy, cô bé rất thiệt thòi, thiếu thốn tình cảm của cha.

b. Tình yêu cha sâu sắc, mãnh liệt của bé Thu

► Thể hiện qua thái độ ương bướng, không chịu gọi ông Sáu là ba vì trông ông không giống với người đàn ông trong tấm hình chụp chung với má.

- Khi mới gặp, ông Sáu đưa tay ra đón Thu, cô bé đã giật mình, tròn mắt nhìn, ngơ ngác, lạ lùng, rồi hoảng sợ, mặt tái đi, bỏ chạy, cầu cứu má.

- Thu quyết không chịu gọi ông Sáu là ba, nói trống không, bất chấp sự đe dọa của mẹ.

- Lúc phải chắt nước nồi cơm vừa to, vừa nặng quá sức mình, con bé cũng không chịu nhờ ông Sáu. Nó tự xoay xở để không phải nhờ vả ông Sáu vì không muốn phải gọi ông là *"ba"*, thậm chí còn gọi ông là *"người ta"* như người xa lạ.

- Khi ông Sáu gắp cho miếng trứng cá, nó liền hất luôn ra, làm cơm văng tung tóe cả mâm.

- Lúc ông Sáu không kìm được nỗi đau khổ nên đánh nó, nó lập tức bỏ sang nhà bà ngoại. Trước khi đi, nó còn khua cho dây lòi tói kêu rổn rảng.

⇨ Những phản ứng quyết liệt ấy thể hiện nét bướng bỉnh song cũng rất cá tính của Thu. Thu không nhận cha vì ông Sáu có vết thẹo trên mặt, không giống với người cha trong tấm hình chụp chung với má. Chính cách phản ứng như vậy đã cho ta thấy tình yêu thương thắm thiết Thu dành cho cha mình.

▶ Thể hiện qua thái độ của bé lúc nhận ra ông Sáu là ba (cũng là lúc ông phải lên đường về đơn vị)

- Khi nghe bà ngoại giải thích, nó *"nằm im, lăn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn"*. Con bé đã thấy ân hận vì cách cư xử của mình.

- Sau khi nghe bà ngoại giải thích, bé Thu đã trở về nhà trong sáng ngày ông Sáu lên đường về đơn vị. Con bé đã thay đổi hoàn toàn thái độ trong sự ngỡ ngàng của ông Sáu và mọi người.

- *"Vẻ mặt của nó có gì hơi khác, nó không bướng bỉnh hay nhăn mày cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu... nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa"*.

- Khi bắt gặp cái nhìn trìu mến, buồn bã của ba, đôi mắt nó bỗng *"xôn xao"*. Đó là cái xôn xao của sự đồng cảm. Bé Thu nhận ra những tiếc nuối, xót xa, yêu thương trong ánh mắt của ba mình.

- Đến giây phút cuối cùng, khi ông Sáu cất lời từ biệt, con bé mới cất lên tiếng gọi ba xé lòng - tiếng gọi bị kìm nén suốt tám năm, tiếng gọi chất chứa bao tình yêu thương thắm thiết.

- Nó chạy đến ôm chặt lấy ba, khóc nức nở, hôn ba, hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả lên vết thẹo của ba. Tình yêu thương ba thể hiện qua những cử chỉ cuống quýt, vồ vập.

- Nó siết chặt lấy cổ ba, dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba, đôi vai run run. Nó không muốn cho ba đi nữa.

⇨ Trong khoảnh khắc, mọi khoảng cách giữa Thu với ba bị xóa bỏ. Thu không giấu diếm tình cảm của mình dành cho ba. Nó lo sợ ba sẽ đi mất nên tìm mọi cách để giữ ba ở lại. Tiếng khóc của Thu vừa là tiếng khóc của sự ân hận, vừa là tiếng khóc của tình yêu thương, của nỗi buồn xa cách. Tình yêu thương mãnh liệt Thu dành cho ba đã khiến tất cả mọi người xung quanh đều xúc động.

► Ngoài ra, việc bé Thu trở thành cô giao liên cũng phần nào cho thấy tình yêu cha của cô bé. Thu đã bước tiếp con đường dang dở mà cha đang đi, nối dài tình yêu Tổ quốc của ba.

c. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

- Tạo dựng tình huống truyện đầy éo le, bất ngờ.

- Lựa chọn thời gian ngắn ngủi ba ngày để tạo độ nén về thời gian, độ căng của cảm xúc.

- Nhà văn rất am hiểu tâm lí trẻ thơ và đã miêu tả diễn biến tâm lí của nhân vật bé Thu một cách chân thực, tinh tế qua ngôn ngữ, cử chỉ, hành động.

⇨ Qua đó, ta thấy một bé Thu cá tính, bướng bỉnh nhưng rất giàu tình cảm và thương ba vô bờ bến.

4.3. Kết bài

- Qua nhân vật Thu, truyện đã thể hiện cảm động tình cha con trong chiến tranh. Đồng thời, qua tác phẩm, nhà văn cũng cho ta thấy của chiến tranh là kẻ thù của tình yêu và hạnh phúc; đồng thời khắc sâu những bi kịch của tình cảm gia đình thời chiến.

- Khẳng định vai trò, ý nghĩa của tình cảm gia đình với mỗi con người.

5. Phân tích ý nghĩa của hình tượng "chiếc lược ngà".

Gợi ý

5.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận: Hình tượng chiếc lược ngà là một sáng tạo đặc sắc của Nguyễn Quang Sáng.

5.2. Thân bài

a. Tóm tắt truyện

- Ông Sáu, sau tám năm xa nhà đi kháng chiến, được nghỉ ba ngày phép

về thăm nhà, thăm con. Ông đã vô cùng hạnh phúc, xúc động, mong chờ được nghe con gọi một tiếng ba nhưng trớ trêu thay, bé Thu - con gái ông đã không nhận ông là cha. Ông đã cố gắng tìm mọi cách để được gần gũi với con nhưng không được. Khi bé Thu nhận ra cha cũng là lúc ông phải lên đường quay trở lại khu căn cứ. Hai cha con tạm biệt nhau trong nước mắt.

- Trở lại đơn vị, ông Sáu dồn cả tình yêu, nỗi nhớ, nỗi ân hận, day dứt vào việc làm chiếc lược ngà để tặng con nhưng chưa kịp trao cho con thì ông đã hi sinh trong một trận càn lớn của Mĩ - ngụy. Sau này, chiếc lược được bác Ba, đồng đội của ông trao lại cho Thu.

b. Hình tượng chiếc lược ngà

▶ Câu chuyện chiếc lược

- Trong giờ phút chia tay ba, bé Thu thổ lộ mong muốn và dặn dò: *"Ba về, ba mua cho con một cây lược nghe ba!".*

- Ông Sáu đã mang theo lời dặn ấy vào chiến trường, dồn tất cả tình yêu thương và nỗi nhớ, cùng nỗi ân hận (vì đã lỡ tay đánh con) để làm chiếc lược.

+ Ông Sáu không giấu nổi niềm hạnh phúc khi tìm được khúc ngà, liền *"hớt hải chạy về, tay cầm khúc ngà đưa lên khoe với tôi. Mặt anh hớn hở như một đứa trẻ được quà."*

+ Ông tỉ mỉ làm chiếc lược bằng tất cả niềm say mê và tình yêu thương: *"lấy vỏ đạn hai mươi li của Mĩ, đập mỏng làm thành một cây cưa nhỏ, cưa khúc ngà thành từng miếng nhỏ. Những lúc rỗi, anh cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc."*

+ Ông gửi vào đó tình yêu và nỗi nhớ con khôn nguôi: *"Yêu nhớ tặng Thu, con của ba".*

+ *"Những đêm nhớ con, anh ít nhớ đến nỗi hối hận đánh con, nhớ con, anh lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt".* Thương con, ông Sáu thương đến từng sợi tóc của con. Ông không muốn con bị đau khi chải tóc. *"Có cây lược, anh càng mong gặp lại con."*

⇨ Chiếc lược đã gỡ rối được phần nào tâm trạng của ông.

- Nhưng tiếc thay, ông Sáu hi sinh khi chưa kịp trao chiếc lược cho con. Trong những phút cuối đời, ông đã gửi lại đồng đội chiếc lược, nhờ trao tận tay chiếc lược cho con gái. Viên đạn của kẻ thù khiến ông phải từ giã cõi đời nhưng tình yêu thương con của ông vẫn còn mãi mãi.

► Ý nghĩa của hình tượng chiếc lược ngà

- Là kỉ vật thiêng liêng, là chiếc cầu nối giữa cha con ông Sáu.
- Là biểu tượng cho tình cha con bất diệt.
- Góp phần thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, tạo ra tình huống éo le thứ hai và tăng thêm những cảm xúc đầy lắng đọng, dư ba.

c. Đặc sắc nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện éo le, đau xót và đầy bất ngờ.
- Lựa chọn ngôi kể thứ nhất – lời kể tỉ mỉ của một người chứng kiến toàn bộ câu chuyện cùng giọng văn trầm lắng, đậm chất suy tư làm tăng sự khách quan, chân thực của truyện và tạo sự lắng đọng trong tâm trí người đọc.
- Xây dựng hình ảnh có tính biểu tượng cao.

5.3. Kết bài

- Khẳng định sự sáng tạo của nhà văn đã tạo nên một hình ảnh có tính biểu tượng cao, góp phần thể hiện thành công chủ đề của tác phẩm.
- Khẳng định sức sống lâu bền của tác phẩm.

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

1. Văn bản *"Bàn về đọc sách"* sử dụng phương thức biểu đạt nghị luận.

2. Đoạn văn thứ nhất của phần 1 được viết theo kiểu lập luận diễn dịch. Câu chủ đề của đoạn là: *"Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn".*

3. Sự liên kết giữa câu 1 và câu 2 của đoạn:

- Về nội dung: Câu 1 nêu ra một kết luận, câu 2 giải thích cho kết luận đó.
- Về hình thức:

+ Phép nối: *"Bởi vì".*

+ Phép lặp: *"học vấn".*

4. Nói *"Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại, cũng có thể*

nói đó là những cột mốc trên con đường tiến hóa học thuật của nhân loại." bởi sách là nơi lưu giữ những tri thức, kinh nghiệm của nhân loại về mọi lĩnh vực: tự nhiên, khoa học, kĩ thuật, chính trị, văn hóa, lịch sử, đời sống xã hội,... được đúc kết qua nhiều thế hệ. Qua thời gian, những tri thức đó ngày càng nhiều lên và được cập nhật, bổ sung, ngày càng hoàn thiện.

5. Theo tác giả, sách *"có thể làm trở ngại cho nghiên cứu học vấn"*. Điều đó được biểu hiện:

- Sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu.

- Sách nhiều dễ khiến người đọc lạc hướng.

6. *"Chiếm lĩnh học vấn giống như đánh trận, cần phải đánh vào thành trì kiên cố, đánh bại quân địch tinh nhuệ, chiếm cứ mặt trận xung yếu".*

- Phép tu từ được dùng trong câu trên là phép so sánh.

- Câu văn có ý nghĩa khẳng định sự gian khổ của việc chiếm lĩnh học vấn hay cũng là việc đọc sách; đồng thời khuyên con người về cách đọc sách đúng đắn: cần đọc có trọng tâm, trọng điểm.

7. - Các khởi ngữ trong đoạn văn: *"việc học tập", "việc làm người".*

- Theo tác giả, để đọc sách có hiệu quả, nên chọn sách cho tinh và đọc cho kĩ chứ không phải chạy theo số lượng: *"Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ.".*

- Đoạn văn trên viết theo kiểu diễn dịch.

8. Tác giả chia sách nên đọc làm hai loại:

- Sách đọc để có kiến thức phổ thông mà mọi công dân thế giới đều phải biết.

- Sách đọc để trau dồi học vấn chuyên môn.

9. Cần đọc sách về kiến thức phổ thông vì đó là những kiến thức nền tảng cần thiết cho mọi công dân trên thế giới mà ngay cả các nhà học giả chuyên môn cũng không thể thiếu được.

10. - Câu văn có hình ảnh so sánh ở đoạn văn thứ 3: *"Nếu một người đối với các học vấn liên quan này mà không biết đến, chỉ có học một mình chính trị học thôi thì <u>càng tiến lên càng gặp khó khăn, giống như con chuột chui vào sừng trâu, càng chui sâu càng thấy hẹp, không tìm ra lối thoát.</u>"*

- Tác dụng của phép so sánh: cụ thể hóa và nhấn mạnh sự khó khăn, hạn chế, hậu quả của việc học chỉ chú trọng một loại học vấn chuyên môn mà không có kiến thức về các học vấn liên quan.

1. Viết một đoạn văn nghị luận ngắn khoảng 12 - 15 câu bày tỏ suy nghĩ của em về vai trò của việc đọc sách đối với sự phát triển của mỗi người.

Gợi ý

► Sách là sự tổng hợp, ghi chép những tri thức, kinh nghiệm của con người về thế giới tự nhiên, xã hội, về khoa học, lịch sử, văn hóa, chính trị, tôn giáo,...

► Vai trò của sách

- Giúp con người mở mang, tích lũy tri thức về các lĩnh vực trong cuộc sống.
- Giúp con người bồi dưỡng tâm hồn, hoàn thiện nhân cách.
- Giúp mở rộng vốn từ, tăng cường khả năng diễn đạt.
- Giúp rèn luyện tư duy.
- Sách còn giúp chúng ta thư giãn, giải trí.

⇨ Sách giúp con người trưởng thành cả về trí tuệ và nhân cách, tâm hồn.

► Bởi vậy, mỗi người cần tạo cho mình thói quen đọc sách, biết lựa chọn sách hay, có giá trị, phù hợp với nhận thức, lứa tuổi và nhu cầu. Từ đó, hình thành văn hóa đọc cho người Việt ta.

2. Đọc sách như thế nào cho hiệu quả? Hãy chia sẻ suy nghĩ của em bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ.

Gợi ý

- Đọc sách phải phù hợp với lứa tuổi, đúng nhu cầu học tập và trình độ nhận thức của bản thân.
- Đọc sách cần coi trọng chất lượng hơn số lượng. Do đó, phải đọc kĩ, vừa đọc vừa nghiền ngẫm, nên tóm tắt, ghi chép lại những ý quan trọng để tránh bị quên lãng.
- Vừa đọc vừa liên hệ với thực tế trải nghiệm của bản thân để suy ngẫm về những quan điểm trong sách, có thể đồng tình hoặc phản biện. Có thể viết nhận xét, đánh giá về sách.
- Đọc sách cần sự kiên trì.
- Đọc nghĩa là học, học phải đi đôi với hành, nghĩa là áp dụng những điều học được từ cuốn sách và thực tế.
- Phải nâng niu, trân trọng, giữ gìn sách.
- Liên hệ bản thân: Em đã biết cách đọc sách hiệu quả chưa?

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phương thức biểu đạt nghị luận.

2. Các câu *"Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ."* có ý nghĩa: tác phẩm nghệ thuật phản ánh hiện thực đời sống, lấy cơ sở và cảm hứng từ đời sống nhưng không phải là sự "sao chép", "chụp chiếu" y nguyên, đơn thuần mà thông qua hiện thực ấy, người nghệ sĩ còn mang đến những thông điệp, những bài học, những lời nhắn nhủ rieeng. Nghĩa là hiện thực trong tác phẩm đã được nhào nặn lại thông qua lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ.

3. Theo tác giả, nội dung phản ánh của văn nghệ là:

- Những bài học luân lí, một triết lí về đời người, những lời khuyên xử thế, một sự thực tâm lí, xã hội.

- Những say sưa, vui buồn, yêu ghét, mơ mộng, phấn khích và những tư tưởng; những điều mới mẻ trong tâm hồn con người

4. Để làm rõ luận điểm, tác giả đã sử dụng phép lập luận chứng minh, dùng *"Truyện Kiều"* của Nguyễn Du và *"An-na Ca-rê-nhi-na"* của Lép Tôn-xtôi để làm sáng tỏ.

5. *"Chỗ đứng của văn nghệ chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc sống hành động, cuộc đời sản xuất, cuộc đời làm lụng hằng ngày, giữa thiên nhiên và giữa những người làm lụng khác."*

- Câu trên có nghĩa là: văn học là tiếng nói của tâm tư tình cảm; bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ, tâm hồn của con người giữa cuộc đời, với cuộc đời, với thiên nhiên và những người khác.

- Phép tu từ được sử dụng trong câu văn là phép liệt kê.

6. *"Tôn-xtôi nói vắn tắt: Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.* – câu văn chứa lời dẫn gián tiếp vì không dẫn lại nguyên văn lời của Tôn-xtôi, phần được dẫn không được đặt trong dấu ngoặc kép.

7. Kiểu lập luận trong đoạn văn là tổng - phân - hợp.

8. Nội dung: Vai trò, ý nghĩa của tác phẩm văn nghệ với đời sống tâm hồn của con người.

9. Trong câu văn *"Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn. tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn."*, tác giả sử dụng phép tu từ liệt kê (phần gạch chân) để làm rõ những tác dụng phong phú của nghệ thuật trong việc bồi đắp tâm hồn con người.

II. LÀM VĂN

Viết một bài văn bày tỏ suy nghĩ của em về ý kiến *"Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người."* (*Tiếng nói của văn nghệ* - Nguyễn Đình Thi).

Gợi ý

1. Mở bài

- Văn nghệ là sản phẩm của trí tuệ, cảm xúc và sự sáng tạo, nó bắt nguồn từ hiện thực đời sống, phục vụ cho đời sống của con người.

- Bàn về đặc trưng và vai trò quan trọng của văn nghệ, Nguyễn Đình Thi có ý kiến: *"Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người" (Tiếng nói của văn nghệ).*

2. Thân bài

2.1. Giải thích ý kiến

- Văn nghệ vốn là khái niệm rộng, chỉ văn học và các loại hình nghệ thuật khác như ca múa, hội họa,... Tuy nhiên, ở đây, Nguyễn Đình Thi tập trung nói đến lĩnh vực văn học.

- *"Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người"*: ý nói văn nghệ bắt nguồn từ đời sống, sử dụng những chất liệu của đời sống, qua đó khẳng định tính chân thực và giá trị phản ánh hiện thực của văn nghệ.

- *"văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người"*: ý nói văn nghệ bồi đắp, nuôi dưỡng tâm hồn con người, giúp con người ngày càng hoàn thiện với những phẩm chất tốt đẹp hơn.

⇨ Ý kiến bàn về đặc trưng và vai trò của văn nghệ.

2.2. Phân tích, chứng minh

- Văn nghệ *"Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người"*:

+ Văn nghệ phản ánh đời sống của con người trong quan hệ với công việc, môi trường sống, với gia đình, với những người xung quanh .

Ví dụ: Truyện *"Lão Hạc"* phản ánh nỗi cùng cực của người nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng Tám năm 1945 vì cái đói; *"Đồng chí"* viết về cuộc sống chiến đấu gian khổ của người lính thời đầu kháng chiến chống Pháp,...

+ Văn nghệ cũng phản ánh chân thực những tâm tư, tình cảm của con người.

Ví dụ: *"Đồng chí"* viết về tình đồng đội, đồng chí; *"Chiếc lược ngà"* viết về tình cha con trong hoàn cảnh chiến tranh,...

- *"Văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người"*:

+ Tiếp xúc với văn nghệ, chúng ta được hòa vào thế giới của nhân vật để cùng nhau yêu, ghét, vui, buồn,...

Ví dụ: Đọc *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"*, ta thấu hiểu nỗi cô đơn, buồn tủi, ê chề của một cô gái có tâm hồn đẹp, nhân cách đẹp nhưng bị đẩy vào cuộc sống nhơ nhớp chốn lầu xanh.

+ Văn nghệ mang lại cho ta sự thấu hiểu, niềm an ủi, cảm thông.

+ Văn nghệ cho ta biết yêu, biết ghét, biết hài lòng,...

Ví dụ: Đọc *"Bếp lửa"*, ta thêm yêu gia đình; đọc *"Chiếc lược ngà"* ta biết căm giận những tội ác của chiến tranh,...

+ Văn nghệ hướng con người tới cái Chân - Thiện - Mĩ,...

Ví dụ: Truyện *"Lặng lẽ Sa Pa"* giúp ta nuôi dưỡng những lí tưởng cao đẹp và biết sống cống hiến.

2.3. Bình luận

Khẳng định ý kiến trên là đúng, đã khái quát được đặc trưng - giá trị hiện thực của văn nghệ; vai trò, chức năng nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ của nó.

3. Kết luận

- Văn nghệ là một "món ăn tinh thần" quý giá trong đời sống của chúng ta, cần được trân trọng.

- Ý kiến trên cũng cho thấy cái nhìn đúng đắn, sâu sắc của một người trong cuộc - người nghệ sĩ Nguyễn Đình Thi khi bàn về văn nghệ.

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỈ MỚI

II. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *"Hành trang"* là đồ dùng mang theo và các thứ trang bị khi đi xa. Trong nhan đề của văn bản, *"hành trang"* có nghĩa là các giá trị tinh thần như tri thức, kĩ năng, thói quen tốt,... để bước vào một thời kì mới.

2. Văn bản được viết trong thời điểm trước Tết năm 2001 – năm chuyển tiếp giữa hai thế kỉ, hai thiên niên kỉ. Khi đó, công cuộc mới của nước ta đã đạt được những thành tựu bước đầu, đất nước bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới với mục tiêu rất cao: đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

3. Theo tác giả, sự chuẩn bị về con người là quan trọng nhất vì từ cổ chí kim, con người luôn là động lực phát triển của lịch sử; đặc biệt, sang thế kỉ mới, nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ, vai trò của con người càng nổi trội hơn.

4. - *"Giao thoa"* ở đây là chỉ sự giao lưu, tác động lẫn nhau của các nền kinh tế trong cùng một thời kì.

- *"Hội nhập"* là hợp lại, nhập lại; ý nói, trong thời đại mới, các quốc gia, các nền kinh tế không thể biệt lập mà phải hợp lại, nhập vào đời sống của toàn nhân loại và nền kinh tế thế giới.

5. Những nhiệm vụ nước ta phải giải quyết là:

- Thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp;

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Tiếp cận nền kinh tế tri thức.

6. Thành phần biệt lập trong câu *"Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất."* là thành phần tình thái (*có lẽ*).

8. - Cách nhìn nhận của Vũ Khoan giống cách nhìn trong các tác phẩm văn học, lịch sử trước đây ở chỗ đều nhìn thấy những điểm mạnh, những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam. Tuy nhiên, cách nhìn của tác giả có điểm khác là nhìn cả hai chiều, cả điểm mạnh và điểm yếu (trong khi các tác giả trước đó thường chỉ ca ngợi một chiều).

- Thái độ của tác giả: rất khách quan, thẳng thắn, không ca ngợi một chiều cũng không rơi vào tự ti, miệt thị dân tộc.

7. Tìm điểm mạnh và điểm yếu của người Việt Nam được nói đến trong văn bản rồi điền vào bảng sau:

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Thông minh, nhạy bén với cái mới.	- Hổng kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng"; khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề.
- Cần cù, sáng tạo.	- Thiếu tỉ mỉ, chủ quan, *"nước đến chân mới nhảy"*; hay làm tắt, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ.
- Tính cộng đồng, truyền thống đùm bọc, đoàn kết.	- Vẫn có tính đố kị, *"trâu buộc ghét trâu ăn"*.
- Thích ứng nhanh.	- Kì thị kinh doanh, thói quen ảnh hưởng sự bao cấp, sùng ngoại hay bài ngoại quá mức; khôn vặt, không giữ chữ "tín",...

9. Các phép liên kết hình thức trong đoạn trích:

- Phép thế:

+ *"Bản chất trời phú ấy"* (câu 2), *"cái mạnh đó"* (câu 3) thế cho *"sự thông minh, nhạy bén với cái mới"* (câu 1).

+ *"Ấy"* (câu 4) thế cho *"không ít cái yếu"* (câu 3).

+ *"Những lỗ hổng này"* (câu 5) thay thế cho *"những lỗ hổng về kiến thức cơ bản"* (câu 3).

- Phép nối: *"Nhưng"* nối câu 2 và 3.

- Phép lặp: *"cái mạnh"* (câu 1, 3), *"sáng tạo"* (câu 2, 4), *"những lỗ hổng"* (câu 4, 5).

- Phép trái nghĩa: *"cái yếu"* (câu 3) >< *"cái mạnh"* (câu 1).

10. Nội dung: những điểm mạnh và điểm yếu của người Việt trong bối cảnh hội nhập với nền kinh tế thế giới.

11. Thành ngữ *"Bóc ngắn cắn dài"*:

- Nghĩa là làm ra ít nhưng tiêu dùng nhiều.

- Chỉ lối làm ăn cò con, chỉ thấy lợi trước mắt, muốn bỏ ít vốn, ít sức nhưng lại thu lãi nhiều.

⇨ Tác dụng: chỉ rõ một thói quen xấu của người Việt bằng cách nói hình ảnh, ngắn gọn, gần gũi, quen thuộc, dễ hiểu.

12. Các phép liên kết hình thức trong đoạn trích:

- Phép nối: *"Nhưng"* nối câu 2 và 3.

- Phép lặp: *"hội nhập"* (câu 1, 2,4), *"thói quen"* (câu 3, 4), *"kinh doanh"* (câu 3, 4).

13. Lời dẫn trực tiếp: *"sánh vai cùng các cường quốc năm châu"*. Tác giả dẫn lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

14. Theo tác giả, để *"sánh vai cùng các cường quốc năm châu"*, chúng ta phải *"lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu"*, phải làm cho lớp trẻ nhận ra điều đó và *"quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất"*.

15. Thành phần biệt lập phụ chú *"những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới"*.

16. Phép thế *"vậy"* (câu 2) thế cho *"lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu"*; *"điều đó"* thay thế cho cả câu trước.

1. Tác giả Vũ Khoan cho rằng, trong những hành trang vào thế kỉ mới, *"có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất"*. Bày tỏ suy nghĩ của em về ý kiến đó bằng một bài văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi.

Gợi ý

1.1. Giải thích

Sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất: khẳng định con người có vai trò quan trọng hàng đầu trong việc hội nhập quốc tế và việc chuẩn bị bản thân con người là yếu tố tiên quyết khi bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới.

1.2. Bàn luận

a. Vì sao sự chuẩn bị bản thân con người là quan nhất trong hành trang bước vào thế kỉ mới?

- Thế kỉ mới là thế kỉ bùng nổ thông tin và thế giới phát triển ngày càng năng động, mở ra nhiều cơ hội song cũng có không ít thách thức.

- Con người là nguồn lực quan trọng nhất bởi con người biết khai thác, sử dụng tất cả các tài nguyên còn lại (đất, nước, khoáng sản, công nghệ, tài chính,...).

- Nếu nguồn lực con người không được chuẩn bị tốt sẽ không khai thác, phát huy được các nguồn lực còn lại. Thậm chí, những con người yếu kém, trì trệ, có thể kéo lùi sự phát triển của xã hội.

b. Con người cần chuẩn bị những gì để bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới?

- Tâm thế tự tin, chủ động, sẵn sàng học hỏi, hội nhập.
- Bản lĩnh để đương đầu với những khó khăn.
- Kiến thức, nhất là trình độ ngoại ngữ và tin học.
- Các kĩ năng chuyên môn và kĩ năng mềm.
- Khắc phục những hạn chế và loại bỏ những thói hư, thật xấu.

1.3. Đánh giá

Ý kiến trên hoàn toàn đúng đắn, có tính định hướng cho mỗi người khi bước vào thời kì hội nhập.

1.4. Bài học

- Mỗi cá nhân cần ý thức rõ vai trò, sứ mệnh của mình trong thế kỉ mới.
- Cần học hỏi, trau dồi bản thân mỗi ngày để bắt kịp với sự phát triển của thế giới.

2. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Xem câu 2 phần II bài *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*.

3. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về sự tự tin.

Gợi ý

3.1. Giải thích

Tự tin là tin vào chính mình, vào năng lực, kế hoạch, quyết định của mình; chủ động trong mọi công việc, dám tự quyết định và hành động một cách chắc chắn, không hoang mang hay dao động.

3.2. Bàn luận

a. Tại sao cần có sự tự tin? (Giá trị của sự tự tin)

- Tự tin giúp bạn trở nên năng động, làm việc một cách đam mê, nhiệt huyết, tràn đầy năng lượng và chủ động hơn.

- Từ đó, con người sẽ quyết đoán hơn, công việc đạt kết quả tốt hơn.

- Sự tự tin của một người sẽ truyền cảm hứng cho những người xung quanh.

- Người tự tin sẽ được nhiều người tin tưởng, yêu mến, trao cơ hội và dễ thăng tiến hơn.

(Học sinh lấy ví dụ thực tế để làm sáng tỏ.)

b. Biểu hiện của sự tự tin

Biểu hiện qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, hành động dứt khoát, sự quyết đoán và quyết liệt trong công việc, dám thể hiện mình trước dám đông,...

3.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Tự tin là phẩm chất cần có của mỗi người.

- Mở rộng vấn đề:

+ Đối lập với tự tin là tự ti – luôn rụt rè, sợ sai, sợ bị chê cười nên không dám hành động, không có được những kết quả tốt. Cần phê phán sự tự ti, rụt rè, nhút nhát.

+ Tự tin nhưng vẫn cần sự khiêm tốn, ham học hỏi. Tự tin thái quá dẫn đến tự cao tự đại, bảo thủ, dần dần sẽ khiến chúng ta bị tụt lùi, không tiếp thu được cái hay, cái mới.

3.4. Bài học, liên hệ bản thân

- Để có sự tự tin, mỗi người phải dũng cảm nhìn nhận những ưu khuyết điểm của bản thân, nỗ lực trau dồi kiến thức, kĩ năng để phát huy mặt mạnh và khắc phục mặt yếu.

- Liên hệ bản thân.

4. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về một trong các vấn đề cho sẵn.

Dưới đây là gợi ý cho đoạn văn nghị luận về tinh thần đoàn kết.

4.1. Giải thích

Đoàn kết là kết thành một khối thống nhất cả về tư tưởng và hoạt động

nhằm thực hiện một mục tiêu chung, mang lại lợi ích cho cả tập thể cũng như từng cá nhân.

4.2. Bàn luận

a. Vì sao chúng ta cần có tinh thần đoàn kết?

- Đoàn kết giúp huy động được nhiều nguồn lực cả về vật chất, trí tuệ và tinh thần, tạo nên sức mạnh to lớn giúp cho tổ chức, tập thể dễ dàng vượt qua khó khăn, thử thách để chinh phục mục tiêu.

- Mỗi cá nhân đều có điểm mạnh và điểm yếu riêng nhưng khi kết hợp với những người khác, cùng chung mục tiêu, chí hướng thì họ có thể bù đắp, hỗ trợ cho nhau, mỗi người một việc đúng sở trường sẽ đạt hiệu quả cao.

- Đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau sẽ giúp rút ngắn thời gian làm việc.

(Học sinh lấy ví dụ trong văn học và thực tế để làm rõ. Ví dụ trong ca dao, tục ngữ hay "Câu chuyện bó đũa",...)

b. Biểu hiện của tinh thần đoàn kết

- Thời chiến: cả nước từ trẻ đến già, từ lớn đến bé, không kể nam hay nữ, từ thành thị đến nông thôn, miền xuôi tới miền ngược,... tất cả đều đồng lòng đứng lên chống giặc, bảo vệ nên độc lập của đất nước.

- Thời bình:

+ Cả nước chung tay phát triển kinh tế, xây dựng đất nước ngày càng phát triển vững mạnh.

+ Tinh thần tương thân tương ái mỗi khi đồng bào gặp khó khăn: nạn đói, lũ lụt, hỏa hoạn, giải cứu thực phẩm,...

+ Trong cuộc sống hằng ngày, sự sẻ chia, quan tâm, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau cũng chính là biểu hiện của tinh thần đoàn kết.

4.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Tinh thần đoàn kết là sức mạnh quý giá của mỗi tập thể, mỗi quốc gia, dân tộc mà chúng ta cần phải có, cần phải bồi đắp.

- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán những tư tưởng, hành động chia rẽ, phá hoại tập thể.

+ Đồng thời, cần phân biệt đoàn kết với a dua, kết bè kết phái và bao che.

+ Để tạo được khối đoàn kết, mỗi người cần phải đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân, biết cảm thông, chia sẻ, dám dấn thân và hi sinh, không so đo, tính toán thiệt hơn.

4.4. Bài học

- Bài học: Cần sống đoàn kết, chan hòa với mọi người và hành động tích cực vì lợi ích chung của tập thể.

- Liên hệ bản thân.

MÙA XUÂN NHO NHỎ

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ 1 là:

- Đảo ngữ *"Mọc giữa dòng sông xanh/ Một bông hoa tím biếc"*: động từ *"mọc"* được đảo lên đầu câu thơ đã mang đến cảm giác và ấn tượng mạnh mẽ về sự vươn lên và sức sống mãnh liệt của bông hoa nhỏ bé giữa dòng sông xanh. Bông hoa ấy đang vươn mình khoe sắc.

- Nhân hóa (đối thoại với loài vật – *"Ơi con chim chiền chiện"*) và câu hỏi tu từ (*"Hót chi mà vang trời"*) vừa miêu tả thanh âm trong trẻo của tiếng chim chiền chiện vừa bộc lộ tình cảm thiết tha, trìu mến và sự thích thú đến ngỡ ngàng của nhân vật trữ tình trước thanh âm ấy.

- Hình ảnh ẩn dụ *"giọt long lanh rơi"* là giọt sương, giọt mưa mùa xuân hay là giọt âm thanh tiếng chim? Có thể hiểu theo cả hai cách nhưng hiểu theo cách hai có lẽ hợp logic với các câu trước nó. Khi ấy, tiếng chim không còn được cảm nhận bằng thính giác mà bằng thị giác (*giọt* – có hình, có khối) và xúc giác (*đưa tay hứng*). Phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác đã nhấn mạnh sự trong trẻo, vang ngân của tiếng chim, làm nổi bật sự yên tĩnh của không gian quê; đồng thời thể hiện sự nâng niu, trân trọng và cảm xúc đắm say của nhân vật trữ tình trước vẻ đẹp của âm thanh ấy.

⇨ Các biện pháp tu từ đã góp phần vẽ nên một bức tranh xuân tươi mới, giàu sức sống và bộc lộ cảm xúc của nhân vật trữ tình.

2. Thành phần gọi – đáp: *"Ơi"*.

3. Xem câu 1.

4. Cảm nhận về bức tranh thiên nhiên được vẽ lên trong khổ thơ thứ nhất:

- Đó là một bức tranh xuân đẹp với nhiều đường nét, hình ảnh (dòng sông, bông hoa, cánh chim), màu sắc tươi sáng (xanh, tím biếc), âm thanh trong trẻo (tiếng chim chiền chiện).

- Đó là một bức tranh quê thanh bình, yên ả bởi không gian được mở ra theo cả chiều cao và chiều rộng nhưng vẫn nghe được tiếng chim hót vang trời.

- Đó là bức tranh đầy sức sống (động từ *"mọc"*, gam màu sáng, tiếng chim).

5. Cảm xúc của nhân vật trữ tình khi đứng trước khung cảnh mùa xuân: thích thú, tràn đầy tình yêu thương và sự nâng niu với cảnh vật xung quanh.

6. Nội dung của khổ 2 và khổ 3 là cảm xúc và suy ngẫm của nhà thơ trước mùa xuân của đất nước.

7. Tác giả nhắc tới hai lớp người: *"người cầm súng"* (những người lính nơi tiền tuyến) và *"người ra đồng"* (những người nông dân ở hậu phương). Ý nghĩa:

- Chỉ rõ hai nhiệm vụ quan trọng của nước ta lúc bấy giờ là chiến đấu và sản xuất, bảo vệ và xây dựng đất nước.

- Chỉ rõ hai lực lượng nòng cốt của cách mạng lúc bấy giờ.

8. *"Lộc"* vừa có nghĩa thực là chồi non xanh biếc (trên vòm lá ngụy trang của người lính), là mạ non trên những cánh đồng của người nông dân – dấu hiệu đặc trưng của mùa xuân vừa là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho sức sống của mùa xuân, cho sự may mắn, cho những thành quả trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Hình ảnh thơ đã gợi lên sức sống của mùa xuân, của đất nước trong giai đoạn chuyển mình, gợi lên niềm tin vào một cuộc sống tươi đẹp phía trước.

9. Các biện pháp tu từ ở khổ 2:

- Ẩn dụ *"lộc"* gợi sức sống mới, gợi những thành quả trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

- Điệp từ *"mùa xuân"*, *"lộc"* nhấn mạnh sắc xuân, sức xuân đang dâng tràn trên mọi miền đất nước. Điệp ngữ *"Tất cả như"* kết hợp với hai từ láy *"hối hả"* và *"xôn xao"* nhấn mạnh không khí chung - nhộn nhịp, khẩn trương và tâm trạng chung - rộn ràng, náo nức của con người trong công cuộc chiến đấu, bảo vệ và dựng xây đất nước.

⇨ Các biện pháp tu từ đã vẽ nên bức tranh mùa xuân của đất nước tràn đầy sức sống.

10. Xét theo cấu tạo, *"hối hả"* và *"xôn xao"* là các từ láy. Từ láy tượng hình (*hối hả*) và tượng thanh (*xôn xao*) đã tái hiện không khí lao động vô cùng khẩn trương, sôi động của cả đất nước khi đứng trước những nhiệm vụ cách mạng mới; đồng thời diễn tả niềm vui, sự náo nức trong mỗi con người.

11. Cảm xúc và suy ngẫm của nhà thơ về đất nước (khổ 3):

- Tác giả tổng kết lịch sử mấy ngàn năm của đất nước bằng hai tính từ rất ngắn gọn, hàm súc: *"vất vả"*, *"gian lao"*, thể hiện sự thấu hiểu, tình yêu, sự trân trọng, tự hào về lịch sử dân tộc.

- Tin tưởng, tự hào về vẻ đẹp lung linh, sự phát triển mạnh mẽ, tương lai rạng ngời và sự trường tồn của đất nước (câu 3, 4).

12. Hình ảnh đất nước được miêu tả bằng biện pháp tu từ nhân hóa (*vất vả, gian lao, đi lên*) và so sánh (*đất nước như vì sao*). Tác dụng: bộc lộ tình yêu, niềm tự hào về đất nước và niềm tin vào tương lai tươi sáng của đất nước.

13. Trong khổ 4, 5, nhà thơ đã bộc lộ một quan điểm sống rất tích cực, mang cái tôi riêng hòa vào cuộc đời chung để tô đẹp cho đời. Cụ thể:

- Đó là sự tự nguyện cống hiến hết mình (*Ta làm con chim hót/cành hoa/ nốt nhạc*).

- Là lối sống khiêm nhường, giản dị, không ồn ào, phô trương (*Một mùa xuân nho nhỏ/Lặng lẽ dâng cho đời*).

- Là lối sống cống hiến bền bỉ, trọn đời, bất kể những giới hạn về tuổi tác, sức khỏe (*Dù là tuổi hai mươi/Dù là khi tóc bạc*).

14. *"Con chim hót"*, *"một cành hoa"*, *"một nốt trầm xao xuyến"*, *"một mùa xuân nho nhỏ"* là những hình ảnh cụ thể, nhỏ bé, bình dị, khiêm nhường (*trầm, nho nhỏ*) và rất gần gũi, thân thuộc trong cuộc sống. Song, đó là những hình ảnh ẩn dụ, có ý nghĩa tượng trưng cho sự cống hiến của con người giữa cuộc đời, như con chim mang tiếng hót; cành hoa góp sắc, hương; nốt nhạc trầm mà bản hòa ca không thể thiếu,... Đó là sự cống hiến khiêm nhường, không ồn ào, phô trương nhưng phải có nét riêng, như nốt trầm làm xao xuyến lòng người.

15. Khổ 4 có các biện pháp tu từ sau:

- Điệp ngữ *"Ta làm"*, điệp cấu trúc ở 3 câu đầu và phép liệt kê (*con chim hót, một cành hoa, một nốt trầm xao xuyến*) nhấn mạnh khát vọng cống hiến thiết tha, cháy bỏng của nhà thơ.

- Ẩn dụ (*con chim hót, một cành hoa, một nốt trầm xao xuyến* - xem câu 14).

16. Khổ 5 có các biện pháp tu từ sau:

- Ẩn dụ *"mùa xuân nho nhỏ"* tượng trưng cho những gì đẹp nhất, tinh túy nhất dù là nhỏ bé của mỗi con người để góp vào mùa xuân lớn của cuộc đời, của đất nước. Đó là cách nói khiêm nhường, giản dị; thể hiện ước nguyện được cống hiến một cách khiêm nhường, gợi một tâm hồn đẹp, một lối sống đẹp, một nhân cách đẹp.

- Điệp ngữ *"Dù là"* kết hợp với các hình ảnh hoán dụ (*tuổi hai mươi* – chỉ tuổi trẻ; *tóc bạc* – chỉ tuổi già) cho thấy ước nguyện cống hiến bền bỉ, trọn đời, bất kể tuổi tác.

17. Từ láy *"nho nhỏ"* gợi sự nhỏ bé, khiêm nhường, từ *"lặng lẽ"* gợi sự cống hiến thầm lặng, không đòi hỏi được ghi nhận hay đền đáp. Các từ láy đã thể hiện sự chân thành trong khát vọng của nhà thơ; đồng thời bộc lộ một quan niệm sống đẹp: cống hiến tự nguyện, không phô trương.

18. -*"Tôi"* và *"ta"* đều là đại từ xưng hô ngôi thứ nhất song ở mỗi đoạn thơ lại có ý nghĩa biểu đạt riêng. Đại từ *"tôi"* ở khổ đầu thể hiện một cái "tôi" cụ thể, rất riêng của nhà thơ. Đến khổ 4, nhà thơ nói lên khát vọng sống, cống hiến của mình và nâng lên thành một lẽ sống đẹp. Ở đây, ông xưng *"ta"*, dường như là muốn nói thay cho tiếng lòng của biết bao người khác, lại vừa như lời tâm tình, thủ thỉ, khích lệ những người xung quanh cùng hướng tới lẽ sống ấy. Vậy là, cái "tôi" cá nhân nhỏ bé hoà vào cái "ta" chung của cộng đồng, nhân dân, đất nước mà trong cái "ta" chung vẫn có cái "tôi" riêng.

- Sự chuyển đổi diễn ra rất tự nhiên, hợp lí theo mạch cảm xúc, cho ta thấy sự tinh tế trong ngôn ngữ thơ Thanh Hải.

19. Học sinh chép lại 3 câu cuối bài thơ *"Viếng lăng Bác"* của Viễn Phương.

Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này...

20. Văn bản *"Mùa xuân của tôi"* của tác giả Vũ Bằng.

II. LÀM VĂN

1. Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về quan niệm sống mà nhà thơ Thanh Hải đã nêu trong bài thơ.

1.1. Giải thích

Quan niệm sống mà nhà thơ Thanh Hải đã nêu trong bài thơ:

- Sống là cống hiến (*Ta làm con chim hót/cành hoa/nốt nhạc*): đem tất cả những gì tốt nhất trong khả năng của mình để góp sức cho tập thể, góp phần xây dựng xã hội, đất nước.

- Sống cống hiến một cách khiêm nhường, giản dị, không ồn ào, phô trương (*Một mùa xuân nho nhỏ/Lặng lẽ dâng cho đời*).

- Sống cống hiến bền bỉ, trọn đời, bất kể tuổi tác (*Dù là tuổi hai mươi/Dù là khi tóc bạc*).

1.2. Bàn luận

a. Vì sao con người cần có lẽ sống cống hiến?

- Lối sống cống hiến sẽ mang lại nhiều giá trị cho tập thể. Ví dụ: người công nhân làm ra của cải, vật chất; người giáo viên bồi dưỡng nhân tài; các nhà khoa học phát minh ra nhiều máy móc giúp nâng cao năng suất lao động,...

- Sống cống hiến sẽ mang lại cho chính bản thân mỗi người nhiều điều tốt đẹp: được yêu quý, được ghi nhận và tôn vinh, có thu nhập cao hơn, chất lượng cuộc sống tốt hơn,...; khiến cuộc đời con người trở nên ý nghĩa.

b. Biểu hiện của lẽ sống cống hiến

Bất cứ ai cũng đều có thể cống hiến cho xã hội, đất nước, dù già hay trẻ. Mỗi người đều có cách phù hợp với khả năng của mình.

(Học sinh lấy ví dụ để làm rõ.)

1.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Đó là quan niệm sống tốt đẹp, tích cực, cần được lan tỏa.

- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán những kẻ lười biếng, ích kỉ, chỉ biết hưởng thụ và ỷ lại.

+ Để cống hiến được nhiều cho đất nước, mỗi người cần trau dồi tri thức, rèn luyện kĩ năng và bồi đắp tâm hồn, nuôi dưỡng những phẩm chất tốt.

Tuy nhiên, sự cống hiến ấy cần chân thành, tự nguyện, thể hiện một cách giản dị, không ồn ào, phô trương.

1.4. Bài học, liên hệ bản thân

- Mỗi người cần trau dồi, phát huy hết khả năng của mình cho công việc, làm nhiều việc tốt cho đời.

- Liên hệ bản thân.

2. Viết bài văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về sức mạnh của niềm lạc quan và tình yêu cuộc sống.

2.1. Giải thích

- Lạc quan là có cái nhìn tích cực về cuộc sống ngay cả trong những hoàn cảnh khó khăn, bế tắc.

- Tình yêu cuộc sống biểu hiện qua thái độ sống vui vẻ, chan hòa với mọi người xung quanh, luôn muốn mang lại những điều tốt đẹp cho cuộc sống quanh mình.

2.2. Bàn luận

Sức mạnh của niềm lạc quan và tình yêu cuộc sống:

- Là động lực giúp con người vượt qua khó khăn, bệnh tật; chinh phục thử thách, gặt hái thành công.

- Nó thôi thúc con người làm nhiều việc tốt, đóng góp cho xã hội ngày càng phát triển.

- Làm cho mối quan hệ giữa người với người trở nên tốt đẹp hơn.

(Học sinh lấy ví dụ cụ thể.)

2.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Đó là những thái độ sống tích cực, cần được nuôi dưỡng trong mỗi con người.

- Mở rộng vấn đề: Phê phán tư tưởng bi quan, tiêu cực, buông xuôi.

2.4. Bài học, liên hệ bản thân

- Sống vui vẻ, tập trung vào những mặt tốt của vấn đề, những điều tốt đẹp sẽ đến khi ta vượt qua được khó khăn, đừng nhìn vào những cản trở.

- Sống chan hòa, yêu thương mọi người và không ngừng cống hiến.

- Liên hệ bản thân.

3. Trình bày suy nghĩ của em về mối quan hệ giữa cái "tôi" và cái "ta", giữa cá nhân và cộng đồng bằng một đoạn văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy thi.

3.1. Giải thích

- Cái "tôi", cá nhân là một con người đơn lẻ với những nhận thức, quan điểm và nét tính cách riêng.

- Cái "ta", cộng đồng là khái niệm chỉ tập hợp của nhiều cá nhân, giữa họ có mối liên kết về quyền lợi, trách nhiệm, quyền hạn nhất định. Cộng đồng có thể là một cơ quan, đoàn thể, xóm làng hay một quốc gia, một tổ chức xuyên quốc gia,...

3.2. Bàn luận về mối quan hệ giữa cái "tôi" và cái "ta", giữa cá nhân và cộng đồng

- Mỗi cá nhân là một phần của tập thể, cộng đồng. Cộng đồng mạnh hay yếu phụ thuộc vào sự tham gia của mỗi cá nhân.

- Ngược lại, cộng đồng với những quy tắc, tổ chức chung sẽ góp phần định hướng, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi cá nhân.

3.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Như vậy, giữa cái "tôi" và cái "ta", giữa cá nhân và cộng đồng là mối quan hệ qua lại, hai chiều.

- Mở rộng vấn đề: Phê phán tư tưởng chia rẽ tập thể, những suy nghĩ ích kỉ, vụ lợi riêng.

3.4. Bài học

- Mỗi người cần nghĩ đến cái chung thay vì nghĩ tới cái riêng để xây dựng một cộng đồng vững mạnh.

- Liên hệ bản thân: Em đã là làm gì để xây dựng tập thể lớp?

4. Phân tích bài thơ *"Mùa xuân nho nhỏ".*

Gợi ý

4.1. Mở bài

Giới thiệu ngắn gọn về tác giả, tác phẩm.

4.2. Thân bài

Khái quát ngắn gọn về nhan đề, bố cục tác phẩm.

a. Nội dung

► Khổ 1

- Bức tranh thiên nhiên mùa xuân xứ Huế:

+ Bức tranh thiên nhiên hiện lên với các hình ảnh bình dị, màu sắc tươi sáng và âm thanh trong trẻo, rộn ràng (dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, cánh chim chiền chiện bay vút lên trời cao).

+ Không gian thơ được mở ra theo chiều rộng của dòng sông và chiều cao của bầu trời.

+ Vạn vật đều căng tràn sức sống (phân tích phép đảo ngữ, từ ngữ tinh tế *"mọc"*, *"tím biếc"*, *"hót vang trời"*, *"giọt long lanh"*).

+ *"Giọt long lanh"* là giọt mưa xuân, giọt sương sớm mai hay giọt âm thanh tiếng chim chiền chiện? Dù hiểu theo cách nào ta cũng thấy gợi lên sự trong trẻo, tinh khôi.

⇨Đó là một bức tranh đẹp, đầy sức sống, gợi sự thanh bình của cuộc sống và cả sự bình yên trong tâm hồn con người.

- Cảm xúc của tác giả trước mùa xuân của đất trời:

+ Nhà thơ đã quan sát và cảm nhận khí xuân tươi vui bằng nhiều giác quan như thị giác, thính giác, xúc giác nhưng hơn cả là bằng tâm hồn rộng mở, luôn hướng tới sự hòa hợp với thiên nhiên.

+ Niềm say mê của nhà thơ còn thể hiện qua cái nhìn trìu mến với cảnh vật, bộc lộ trực tiếp qua lời trò chuyện với thiên nhiên: *"ơi"*, *"hót chi... mà"*. Đặc biệt, nhà thơ còn đưa tay hứng lấy từng *"giọt long lanh"* của đất trời, của tiếng chim chiền chiện đầy nâng niu, trân trọng.

⇨ Nhà thơ đang say sưa, ngây ngất trước cảnh đất trời xứ Huế vào xuân.

► Khổ 2, 3

- Không khí xuân tràn ngập mọi nẻo đường của Tổ quốc (khổ 2):

+ Tác giả tập trung vào hai lớp người – *"người cầm súng"* (người lính), *"người ra đồng"* (người nông dân) – hai lực lượng nòng cốt của cách mạng lúc bấy giờ. Ở họ đều mang khí thế phấn chấn, tươi vui, náo nức, khẩn trương (phân tích hình ảnh ẩn dụ *"lộc"*, phép điệp *"mùa xuân"*, *"tất cả như"*, hai từ láy *"hối hả"*, *xôn xao"*).

+ Qua đó, tác giả đã khái quát được hai nhiệm vụ chính của đất nước Việt Nam thời kì mới: vừa "vững tay cày" - tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế vừa "chắc tay súng" – bảo vệ nền độc lập mới giành được. Đồng thời, khổ 2 còn bộc lộ tình cảm yêu mến, tự hào về những con người đã góp phần quan trọng làm nên mùa xuân của đất nước.

- Suy ngẫm của nhà thơ về đất nước:

+ Phép nhân hóa (*vất vả và gian lao*) ở khổ 3 thể hiện những chiêm nghiệm sâu sắc và tình yêu, sự trân trọng lịch sử đất nước.

+ Nhà thơ bộc lộ niềm tự hào, tin tưởng vào tương lai tươi sáng, trường tồn, bất diệt của đất nước qua hình ảnh so sánh *"Đất nước như vì sao/ Cứ đi lên phía trước"*.

⇨ Qua đó, ta cảm nhận được tình yêu, niềm tin, niềm hạnh phúc, tự hào của nhà thơ trước sự đổi thay của đất nước.

► Khổ 4, 5

- Những ước nguyện chân thành, tha thiết được thể hiện qua điệp ngữ *"ta làm"* và phép liệt kê: làm con chim nhỏ bé để dâng tiếng hót vui, làm một cành hoa nhỏ xinh giữa vườn hoa xuân rực rỡ, vô tư dâng hương sắc cho đời, làm *"một nốt trầm"* góp vào bản hòa ca của đất nước, của cuộc đời chung. Những hình ảnh đó thật tự nhiên, giản dị mà đẹp đẽ.

- Đó là những ước muốn khiêm nhường nhưng chứa đựng một lẽ sống lớn: sống có ích và cống hiến cho đời là một lẽ tự nhiên như con chim phải hót, bông hoa phải tỏa sắc hương.

- Điệp từ *"ta"* (thay cho từ *"tôi"* như ở đầu bài thơ) đã mang đến một thông điệp ý nghĩa cho tất cả mọi người: hãy cùng nhau sống cống hiến một cách bền bỉ, trọn vẹn.

- Hình ảnh ẩn dụ *"mùa xuân nho nhỏ"* chỉ những gì đẹp nhất, tinh túy nhất dù là nhỏ bé của cuộc đời con người để góp phần làm nên mùa xuân lớn của cuộc đời, của đất nước. Đó là cách nói khiêm nhường, giản dị, gợi một tâm hồn đẹp, một lối sống đẹp, một nhân cách đẹp.

- Điệp ngữ *"Dù là"* kết hợp với các hình ảnh hoán dụ (*tuổi hai mươi* – chỉ tuổi trẻ; *tóc bạc* – chỉ tuổi già), nghệ thuật tương phản (*tuổi hai mươi* >< *tóc bạc*) cho thấy khát vọng cống hiến tha thiết, mãnh liệt, bền bỉ, trọn đời, bất kể tuổi tác của nhà thơ.

⇨ Qua khổ 4, 5, ta thấy ở nhà thơ tình yêu đất nước, tình yêu cuộc sống vô cùng mãnh liệt. Thêm nữa, ở ông có bản lĩnh, tinh thần lạc quan rất đáng khâm phục.

► Khổ 6

Khổ 6 là lời ngợi ca quê hương đất nước qua làn điệu dân ca xứ Huế.

- Trước vẻ đẹp của mùa xuân đất trời và đất nước, nhà thơ muốn hát lên điệu hát của quê hương xứ Huế - *"Câu Nam ai, Nam bình"* với tất cả niềm yêu mến, tự hào về cuộc đời. Câu *"Nam ai"* tuy buồn thương da diết nhưng là âm điệu của quê hương. Câu *"Nam bình"* lại dịu dàng, trìu mến. Đó là những tiếng hát tự nguyện, cất lên từ trái tim, từ một tâm hồn tràn đầy tình yêu cuộc sống.

- Điệp ngữ *"nước non ngàn dặm"* kết hợp với hai từ mang thanh bằng (*mình, tình*) nhấn mạnh niềm tự hào về vẻ đẹp của quê hương xứ sở.

- Kết thúc bài thơ là *"nhịp phách tiền"* vang xa, giòn giã. Đặt những câu hát ấy trong hoàn cảnh ra đời của bài thơ, khi Thanh Hải đang phải chiến đấu với bệnh tật, thậm chí là cái chết, ta càng thấy được tinh thần lạc quan và tình yêu cuộc sống của nhà thơ.

b. Nghệ thuật

- Thể thơ năm chữ, cách gieo vần liền giữa các khổ thơ tạo sự liền mạch của cảm xúc.

- Ngôn ngữ tinh thế, chọn lọc; hình ảnh thơ vừa gần gũi, giản dị vừa giàu ý nghĩa tượng trưng.

- Cảm xúc thơ chân thành, tha thiết.

c. Tiểu kết

Khái quát lại giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

4.3. Kết bài

- Khẳng định sức sống của bài thơ và tên tuổi nhà thơ Thanh Hải.

- Bài học về lẽ sống cống hiến, về tinh thần lạc quan, tình yêu cuộc sống.

5. Nêu cảm nhận của em về bức tranh nhiên nhiên mùa xuân trong bài thơ *"Mùa xuân nho nhỏ"*.

- Xem câu 4 – phần phân tích khổ 1.

6. Phân tích khổ thơ 4, 5 để làm nổi bật ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ.

6.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề cần nghị luận: khổ 4, 5 - ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ.

6.2. Thân bài

- Tham khảo phần phân tích khổ 4, 5 ở câu 4.

6.3. Kết bài

- Khẳng định lại vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ.

- Rút ra bài học và liên hệ bản thân.

VIẾNG LĂNG BÁC

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *"Con" – "Bác"* là cách xưng hô của người miền Nam, vừa thể hiện sự gần gũi, thân thiết giữa những người ruột thịt trong một gia đình vừa thể hiện sự tôn kính đối với Bác.

2. Tác giả sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh *"thăm lăng Bác"* thay từ *"viếng"* để tránh gây cảm giác mất mát, đau thương khiến cuộc viếng lăng chỉ như chuyến thăm của đứa con xa trở về bên người Cha già đã lâu không gặp. Cách nói ấy cũng ngầm khẳng định sự bất tử của Bác Hồ trong lòng những người con nước Việt.

3. *"Ôi!"* là một câu cảm thán, không phải thành phần biệt lập cảm thán vì nó bao gồm một từ cảm thán và kết thúc bằng dấu chấm than.

4. Hình ảnh *"hàng tre"* ở khổ 1:

- Hình ảnh *"hàng tre"* trong dòng thơ thứ 2 mang nghĩa tả thực, tả hàng tre chạy dài quanh lăng Bác, mang lại cảm giác thân thuộc, gần gũi của làng quê, đất nước Việt Nam.

- Hình ảnh *"hàng tre"* trong 2 dòng thơ cuối chứa nhiều sức gợi. *"Hàng tre xanh xanh"* vẫn *"đứng thẳng hàng"* sau bao *"bão táp mưa sa"* tượng trưng cho con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam với sức sống bền bỉ, kiên cường, bất khuất, đoàn kết qua bao khó khăn, thử thách của lịch sử, của thời đại.

5. *"Cây tre Việt Nam"* của Thép Mới.

6. Hình ảnh *"mặt trời"* trong dòng thơ *"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng"* là mặt trời thực có trong tự nhiên, được nhân hóa qua hai hành động *"đi qua trên lăng"* và *"thấy một mặt trời trong lăng"*. *"Mặt trời trong lăng"* là một hình ảnh ẩn dụ, chỉ Bác Hồ. Nếu mặt trời tự nhiên đem lại ánh sáng và sự sống cho vạn vật thì Bác là người đem lại ánh sáng tự do cho dân tộc Việt Nam. Qua đó, nhà thơ đã ngợi ca công lao vĩ đại và khẳng định sự bất tử của Bác, đồng thời thể hiện niềm kính yêu, biết ơn vô hạn của dân tộc đối với Người.

7. - *"Tràng hoa"* là hình ảnh ẩn dụ, gợi hình ảnh dòng người vào lăng viếng Bác. Mỗi người được ví như một bông hoa, dòng người tạo thành *"tràng hoa"* dâng Bác với tất cả tấm lòng thành kính, thiêng liêng.

- Các biện pháp tu từ trong 2 dòng cuối khổ 2:

+ Điệp ngữ *"ngày ngày"* gợi dòng thời gian vô tận.

+ "Dòng người đi trong thương nhớ" là hình ảnh ẩn dụ chuyển đổi cảm giác gợi nỗi nhớ thương bao trùm khắp không gian.

+ Hình ảnh ẩn dụ *"tràng hoa"* được kết từ hàng triệu trái tim con người Việt Nam cùng bạn bè quốc tế, bày tỏ niềm tiếc thương, kính yêu vị Cha già dân tộc.

+ Hình ảnh hoán dụ *"79 mùa xuân"* tượng trưng cho 79 năm cuộc đời Bác đã hiến dâng trọn vẹn cho sự nghiệp giải phóng đất nước. Đó cũng là hình ảnh ẩn dụ: Bác đã sống bảy mươi chín năm cuộc đời mà mỗi tuổi đời đều đẹp như một mùa xuân.

⇨ Các biện pháp tu từ có tác dụng thể hiện tình cảm kính yêu và lòng biết ơn chân thành, sâu sắc cũng như nỗi nhớ thương khôn nguôi của nhân dân Việt Nam đối với Bác.

8. Các biện pháp tu từ trong khổ 3:

- Nói giảm nói tránh *"Bác nằm trong giấc ngủ bình yên"* để làm giảm bớt cảm giác đau buồn, đồng thời, khẳng định sự bất tử của Bác trong lòng người dân Việt Nam.

- Ẩn dụ *"trời xanh"* ý nói sự bất tử của Người trong lòng dân tộc. Bác đã hóa thân vào trời xanh để sống mãi cùng non sông đất nước.

- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác *"nghe nhói ở trong tim"* đã góp phần cụ thể hóa nỗi đau mất Bác từ nỗi đau tinh thần thành nỗi đau thể xác.

⇨ Tác dụng: nói lên nỗi lòng sâu kín của biết bao thế hệ con người Việt Nam dành cho Bác: kính yêu, biết ơn, thương nhớ, xót xa vô hạn trước sự ra đi của Người.

9. - Hình ảnh *"vầng trăng sáng dịu hiền"* xuất phát từ thực tế: ánh đèn dịu nhẹ trong lăng. Nó còn gợi liên tưởng đến tâm hồn trong sáng, thanh cao của Bác và những vần thơ tràn ngập ánh trăng của Người.

- *"Trời xanh"* là một hình ảnh ẩn dụ khẳng định Bác vẫn còn mãi với non sông đất nước, còn mãi trong lòng người dân Việt Nam như bầu trời xanh vĩnh hằng của thiên nhiên. Qua hình ảnh này, nhà thơ Viễn Phương đã thể hiện một cách xúc động tình cảm của nhân dân với Bác.

10. Cảm xúc của tác giả khi đứng trước di hài Bác Hồ: kính yêu, ngưỡng mộ trước tâm hồn trong sáng, thanh cao của Bác; xót xa trước sự ra đi của Bác.

11. *"Con chim"*, *"đóa hoa"*, *"cây tre trung hiếu"* đều là những hình ảnh giản dị, thân thuộc để làm đẹp cho lăng Bác. Đặc biệt, *"cây tre trung hiếu"* còn là hình ảnh ẩn dụ, thể hiện ước nguyện trung thành với Bác, mãi đi theo con đường Người đã vạch ra cho toàn dân tộc. Qua những hình ảnh đó ta thấy được tình cảm kính yêu và lòng biết ơn sâu sắc của nhà thơ đối với Bác.

12. Các biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ cuối:

- Điệp ngữ *"muốn làm"* và phép liệt kê *"con chim"*, *"đóa hoa"*, *"cây tre"* nhấn mạnh khát vọng hóa thân tha thiết, cháy bỏng của nhà thơ.

- Hình ảnh ẩn dụ *"cây tre trung hiếu"* tượng trưng cho ước nguyện được trung thành với Bác, mãi đi theo con đường mà Người đã vạch ra.

⇨ Thể hiện tình cảm kính yêu và lòng biết ơn sâu sắc của nhà thơ với Bác.

13. Xét về mặt cấu tạo, các câu trong khổ 4 thuộc kiểu câu rút gọn chủ ngữ.

- Tác dụng: Chủ thể trữ tình bị ẩn đi, làm tăng tính khái quát của cảm xúc thơ. Đó không chỉ là ước nguyện riêng của tác giả mà còn là ước nguyện chung của nhiều người, nhất là những người con miền Nam được một lần ra thăm lăng Bác.

14. Bài thơ có kết cấu đầu cuối tương ứng với sự xuất hiện trở lại của hình ảnh tre ở khổ 4 khiến cảm xúc thơ được trọn vẹn, đồng thời bổ sung thêm một phương diện ý nghĩa nữa của hình ảnh cây tre (hay chính là hình ảnh con người Việt Nam): phẩm chất trung hiếu.

15. Giọng điệu của bài thơ: xúc động, nghẹn ngào khi đến lăng; trang nghiêm, đầy suy tư khi đứng trước di hài Người và tha thiết, sôi nổi khi bày tỏ ước nguyện hóa thân.

16. *"Đêm nay Bác không ngủ"* - Minh Huệ

"Phong cách Hồ Chí Minh" – Lê Anh Trà

"Đức tính giản dị của Bác Hồ" - Phạm Văn Đồng

II. LÀM VĂN

1. Từ khổ cuối của bài thơ *"Viếng lăng Bác"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về lẽ sống cống hiến.

- Tham khảo câu 1 phần II bài *"Mùa xuân nho nhỏ"*.

2. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Viếng lăng Bác"*.

2.1. Mở bài

- Giới thiệu ngắn gọn về tác giả.

- Giới thiệu bài thơ *"Viếng lăng Bác"* (khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật).

2.2. Thân bài

Giới thiệu khái quát: Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời, ý nghĩa nhan đề, mạch cảm xúc của bài thơ.

a. Nội dung

Khổ 1: Niềm xúc động mãnh liệt của nhà thơ khi mới đặt chân đến lăng Bác

- Chú ý cách xưng hô *"con"* – *"Bác"* thể hiện sự thân tình; từ *"miền Nam"* vừa nói về điểm xuất phát vừa gợi nhiều ý nghĩa: nhà thơ không chỉ vượt qua khoảng cách không gian mà còn vượt qua cả khoảng cách thời gian hàng chục năm đất nước bị chia cắt để ra thăm Bác. Cách nói giảm nói tránh *"thăm lăng Bác"* làm giảm cảm giác mất mát, đau thương.

- Cảm nhận về hình ảnh *"hàng tre"* – vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa là biểu

tượng của con người Việt Nam kiên cường trong bão táp của lịch sử, thời đại.

- Niềm xúc động của nhà thơ qua giọng điệu, câu cảm thán *"Ôi!"*.

Khổ 2: Niềm kính yêu, lòng biết ơn sâu nặng và nỗi nhớ thương của nhà thơ cũng như mọi người khi hòa vào dòng người vào lăng viếng Bác

- Cảm nhận về hình ảnh ẩn dụ *"mặt trời"* ở câu thơ thứ hai – thể hiện niềm tôn kính và biết ơn Bác, đồng thời bất tử hóa người trong lòng người dân Việt Nam. Đặt Bác trong sự chiêm ngưỡng của mặt trời tự nhiên là sáng tạo độc đáo của Viễn Phương nhằm làm nổi bật sự vĩ đại của Người: đến mặt trời tự nhiên cũng phải nghiêng mình trước Bác.

- Hình ảnh *"dòng người"* kết hợp với điệp từ *"ngày ngày"* gợi dòng thời gian vô tận, vẽ lên khung cảnh những đoàn người lặng lẽ nối tiếp nhau, thành kính vào lăng viếng Bác. Cách nói *"đi trong thương nhớ"* thể hiện nỗi nhớ thương của bao người dân Việt Nam trong giây phút vào lăng viếng Bác.

- Hình ảnh ẩn dụ *"tràng hoa"* gợi hình ảnh dòng người vào lăng viếng Bác với tấm lòng thành kính, thơm thảo dâng lên Người, cho thấy tình cảm kính yêu của cả dân tộc đối với Bác. Hình ảnh hoán dụ *"bảy mươi chín mùa xuân"* nói tới bảy mươi chín năm cuộc đời Bác đã hiến dâng trọn vẹn cho sự nghiệp giải phóng đất nước. Đó cũng là cách để nhà thơ khẳng định Bác sống mãi trong lòng dân tộc.

Khổ 3: Nỗi thương nhớ, xót xa của nhà thơ khi đứng trước di hài Người

- Khung cảnh yên tĩnh, trang nghiêm trong lăng và sự bất tử của Bác Hồ được tái hiện qua cách nói giảm nói tránh *"giấc ngủ bình yên"*.

- Hình ảnh *"vầng trăng sáng dịu hiền"* xuất phát từ thực tế: ánh đèn dịu nhẹ trong lăng. Nó còn gợi liên tưởng đến tâm hồn trong sáng, thanh cao của Bác và những vần thơ tràn ngập ánh trăng của Người.

- Nỗi đau xót vô bờ, không thể nguôi ngoai của nhà thơ thể hiện qua sự mâu thuẫn giữa lí trí và tình cảm (*vẫn biết... mà sao...*) và phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác *"nghe nhói ở trong tim"*.

- Hình ảnh ẩn dụ *"trời xanh"* khẳng định sự bất tử của Bác trong lòng người dân đất Việt.

Khổ 4: Cảm xúc lưu luyến của nhà thơ khi từ biệt

- Nhà thơ lưu luyến, nhớ thương khi nghĩ về phút giây chia xa: *"Mai về miền*

Nam thương trào nước mắt". Hai tiếng *"miền Nam"* gợi khoảng cách xa xôi; gợi tấm lòng, tình cảm của con người miền Nam. Cụm từ *"thương trào nước mắt"* đã cụ thể hóa niềm nhớ thương kìm nén bấy lâu, nay vỡ òa thành nước mắt, chữ *"trào"* thể hiện niềm xúc động nghẹn ngào của nhà thơ.

- Ước nguyện hóa thân (điệp ngữ *"muốn làm"*, phép liệt kê và hình ảnh ẩn dụ *"cây tre trung hiếu"*) cho thấy tấm lòng kính yêu và biết ơn sâu sắc của nhà thơ với vị Cha già dân tộc.

- Kết cấu đầu cuối tương ứng khiến cảm xúc thơ trọn vẹn, đồng thời bổ sung thêm một phương diện ý nghĩa cho hình ảnh cây tre: phẩm chất trung hiếu.

- Khổ 4 sử dụng các câu rút gọn thành phần chủ ngữ làm tăng tính khái quát của cảm xúc thơ. Đó không chỉ là ước nguyện riêng của tác giả mà còn là ước nguyện chung của nhiều người, nhất là những người con miền Nam được một lần ra thăm lăng Bác.

b. Nghệ thuật

- Giọng điệu của bài thơ: xúc động, nghẹn ngào khi đến lăng; trang nghiêm, đầy suy tư khi đứng trước di hài Người và tha thiết, sôi nổi khi bày tỏ ước nguyện hóa thân.

- Ngôn ngữ giản dị, giàu sức gợi.

- Hình ảnh thơ vừa gần gũi vừa có ý nghĩa biểu tượng cao.

2.3. Kết bài

Khẳng định bài thơ là tiếng lòng, là tình cảm của Viễn Phương nói riêng và của cả triệu triệu người con nước Việt nói chung. Đây là một trong những bài thơ hay về Bác.

SANG THU

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. - Những tín hiệu đầu tiên của mùa thu là *"hương ổi"*, *"gió se"*, *"sương thu"*.
- Nhận xét:

+ Đó đều là những hình ảnh bình dị, thân thuộc, đặc trưng của mùa thu vùng đồng bằng Bắc Bộ.

+ Trong đó, *"hương ổi"* và *"gió se"* là những hình ảnh vô hình, được cảm nhận lần lượt bằng khứu giác và xúc giác, *"sương thu"* được cảm nhận bằng thị giác. Đặc biệt, *"hương ổi"* - hình ảnh gợi liên tưởng đến một miền quê yên bình ở đồng bằng Bắc Bộ - lần đầu được đi vào thơ thu, là một hình ảnh mới mẻ, trở thành phong vị riêng trong thơ thu của Hữu Thỉnh.

2. Cảm xúc của tác giả trước những tín hiệu đầu tiên của mùa thu: ngạc nhiên đến ngỡ ngàng trước những tín hiệu đầu tiên báo thu về; cảm thấy mơ hồ, không chắc chắn, chưa dám tin hẳn vào sự hiện hữu của màu thu và bâng khuâng, xao xuyến trước khoảnh khắc giao mùa.

3. *"Chùng chình"* nghĩa là cố ý chậm lại. Cái hay của việc dùng từ *"chùng chình"* là gợi hình ảnh màn sương giăng mắc, chuyển động chầm chậm nơi đường thôn ngõ xóm hay chính là khoảnh khắc giao mùa từ hạ sang thu. Nó còn nhân hóa màn sương, khiến sương thu trở nên có hồn, cũng biết cố ý chậm lại như muốn níu kéo bước đi của thời gian.

4. Tác giả dùng từ *"phả"* (nghĩa là bốc mạnh và tỏa ra thành luồng) bởi nó là động từ mạnh hơn *"tỏa"*, *"hòa"* hay *"quyện"*. Ở đây là hương ổi chủ động *"phả"* vào gió chứ không phải gió đưa hương ổi đi. Từ *"phả"* gợi làn hương ngào ngạt, đậm như sánh lại trong không gian.

5. Thành phần biệt lập có trong khổ 1 là thành phần tình thái: *"hình như"*.

Tác dụng:

- Thể hiện sự mơ hồ, không chắc chắn, chưa dám tin hẳn vào sự hiện hữu của mùa thu.

- Bộc lộ cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến trước khoảnh khắc giao mùa.

6. Ở khổ 2, không gian nghệ thuật đã có sự thay đổi: cảnh được mở ra với chiều cao của bầu trời (cánh chim, đám mây) và chiều rộng của dòng sông.

7. Phép tu từ nhân hóa ở khổ 2 đã khiến các hình ảnh dòng sông, cánh chim, đám mây trở thành những sinh thể có hồn. Sông thu vốn hiền hòa được nhân hóa qua từ láy *"dềnh dàng"* – như cố ý chậm lại để nghỉ ngơi. Cánh chim thì *"vội vã"* đi tìm nơi tránh rét. Đám mây còn vấn vương mùa hạ nên mới chỉ *"vắt nửa mình sang thu"*.

8. Các từ láy trong khổ thơ 2:

- *"Dềnh dàng"* (chậm chạp, thong thả) có tác dụng nhân hóa hình ảnh dòng sông vừa khiến sông thu trở nên có hồn vừa gợi hình ảnh dòng sông trôi lững lờ, chậm chạp tạo cho bức tranh sang thu vẻ đẹp yên bình.

- *"Vội vã"*: nhân hóa những cánh chim đang bay về phương Nam tránh rét, cho thấy mùa thu đã bước thêm một bước đi trong không gian.

9. Hình ảnh *"đám mây mùa hạ"* được nhân hóa qua cụm từ *"Vắt nửa mình sang thu"*, trở nên sinh động, có hồn, như còn dùng dằng, lưu luyến mùa hạ, chưa muốn bước hẳn sang thu.

10. Các hình ảnh *"nắng"*, *"mưa"*, *"sấm"*, *"hàng cây đứng tuổi"* trước hết là hình ảnh thực của tự nhiên. Song, chúng còn mang lớp nghĩa biểu tượng:

- *"Nắng"*, *"mưa"*, *"sấm"* chỉ những khó khăn, vất vả của cuộc đời.

- *"Sấm"* tượng trưng cho những vang động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

- *"Hàng cây đứng tuổi"* chỉ con người từng trải, bước sang "mùa thu" của cuộc đời.

11. Ý nghĩa của hai câu thơ cuối bài:

- Nghĩa tường minh: tả thực về một hiện tượng là sang thu, tiếng sấm sẽ nhỏ dần, không còn đủ sức làm lay động những hàng cây đã qua bao mùa thay lá.

- Nghĩa hàm ý: nói về quy luật của cuộc đời - trải qua bao thăng trầm, con người sẽ bản lĩnh, vững vàng hơn, không còn bị bất ngờ trước những vang động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

12. Các biện pháp tu từ ở hai câu cuối bài:

- Nhân hóa: *"hàng cây"* được nhân hóa qua các từ ngữ *"đứng tuổi"*, *"bất ngờ"* trở nên thật gần gũi, có hồn.

- Ẩn dụ:

+ *"sấm"*: những vang động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

+ *"hàng cây đứng tuổi"*: con người từng trải.

⇨ Tác dụng: Khái quát một quy luật của cuộc đời - trải qua bao thăng trầm, con người sẽ bản lĩnh, vững vàng hơn. Và phải chăng đó còn là suy ngẫm của nhà thơ về đất nước: đất nước trải qua bao khó khăn cũng đã trở nên vững vàng?

13. *"Vẫn"*, *"đã"*, *"cũng"* là các phó từ, góp phần làm rõ sự biến chuyển của thiên nhiên, thời tiết lúc sang thu: hạ nhạt dần và thu đã đậm nét hơn.

14. Qua bài thơ, ta có thể thấy tâm hồn tinh tế, nhạy cảm và khả năng quan sát của nhà thơ Hữu Thỉnh. Bởi phải mở rộng tâm hồn và có con mắt tinh tương nhà thơ mới nhận ra những chuyển biến tinh vi của cảnh vật, bước chuyển mình của thời gian. Bên cạnh đó, ta cũng thấy một Hữu Thỉnh đầy trải nghiệm và có những chiêm nghiệm sâu sắc về cuộc đời và con người.

LÀM VĂN

1. Từ khổ cuối của bài thơ *"Sang thu"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về sự trưởng thành.

Gợi ý

▶ Khái quát nội dung khổ cuối bài thơ *"Sang thu"*

Qua các hình ảnh ẩn dụ (*nắng, mưa, sấm, hàng cây đứng tuổi*), nhà thơ đã khái quát lên một quy luật: con người ta, trải qua nhiều biến cố sẽ trưởng thành, càng trưởng thành sẽ càng bình tĩnh, vững vàng hơn, bản lĩnh hơn.

▶ Bàn về sự trưởng thành

- Giải thích: Trưởng thành không chỉ là sự lớn lên về tuổi tác mà còn là sự lớn lên về nhận thức, sự chín chắn trong suy nghĩ, tính cách, tâm hồn.

- Phân tích:

+ Sự trưởng thành chỉ có được khi con người ta được tôi luyện trong khó khăn, thử thách, sóng gió của cuộc đời, bởi qua mỗi trải nghiệm, ta sẽ học được nhiều điều hay. Nếu không có trải nghiệm và sự tự học hỏi, tích lũy kinh nghiệm từ cả thành công và thất bại, ta mãi chỉ là những đứa trẻ to xác.

+ Đến một lúc nào đó, đủ trải nghiệm, ta sẽ đủ trưởng thành, trở nên bản lĩnh hơn, bình tĩnh, vững vàng hơn khi đối mặt và xử lí những khó khăn, biến động.

- Bàn luận:

+ Phê phán sự hèn nhát, né tránh khó khăn.

+ Khẳng định tầm quan trọng của sự dấn thân và trải nghiệm.

- Bài học:

+ Học cách suy nghĩ tích cực khi đứng trước khó khăn, trở ngại.

+ Dám thử thách, dám thất bại để trưởng thành và thành công.

2. Nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Sang thu"*.

2.1. Mở bài

- Giới thiệu ngắn gọn về tác giả (tên, vị trí trong nền văn học dân tộc, đặc điểm sáng tác).

- Giới thiệu bài thơ *"Sang thu"* (khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật).

2.2. Thân bài

Giới thiệu chung: xuất xứ, hoàn cảnh ra đời, ý nghĩa nhan đề, mạch cảm xúc của bài thơ.

a. Nội dung

Khổ 1

▶ Bức tranh thiên nhiên lúc chớm thu

- Những tín hiệu đầu tiên của mùa thu: hương ổi, gió se, sương thu – những tín hiệu dân dã, thân thuộc và đặc trưng của một làng quê Bắc Bộ.

- Chú ý đến sự tinh tế của ngôn ngữ thơ, thể hiện qua các từ *"phả"*, *"se"*, *"chùng chình"* và nghệ thuật nhân hóa ở câu 3.

⇨ Những tín hiệu đầu tiên của mùa thu rất mong manh, mơ hồ, được cảm nhận bằng nhiều giác quan.

▶ Cảm xúc của nhà thơ

- Ngỡ ngàng trước những tín hiệu đầu tiên của mùa thu (*"bỗng"*).

- Mơ hồ, chưa chắc chắn, không dám tin hẳn vào sự hiện hữu của mùa thu; bâng khuâng, xao xuyến trước khoảnh khắc giao mùa bối rối (*"hình như"*).

Khổ 2

► Sự biến chuyển của đất trời sang thu

- Sang khổ 2, bức tranh thu từ những thứ vô hình như hương ổi và gió đã chuyển sang những hình ảnh cụ thể, hữu hình; mở ra một không gian cao, rộng: dòng sông, cánh chim, đám mây.

- Chú ý nghệ thuật nhân hóa, các từ láy, thủ pháp tương phản (*dềnh dàng* >< *vội vã*).

⇨ Khoảnh khắc giao mùa hiện lên tinh tế, sống động qua những câu thơ rất giàu chất tạo hình. Đến đây, mùa thu đã đến gần hơn, rõ rệt hơn.

► Cảm xúc của nhà thơ

- Nhà thơ say sưa cảm nhận những biến chuyển của đất trời sang thu.

- Qua đây, ta cảm nhận được sự tinh tế trong hồn thơ Hữu Thỉnh cũng như khả năng liên tưởng phong phú và tình yêu thiên nhiên, tình yêu cuộc sống của ông.

Khổ 3

► Những suy ngẫm đậm chất triết lí từ những biến chuyển của thiên nhiên, thời tiết lúc sang thu

- Nêu ý nghĩa tả thực của các hình ảnh *"nắng", "mưa", "sấm", "hàng cây đứng tuổi"*. Các cụm từ *"vẫn còn", "đã vơi dần", "bớt bất ngờ"* cho thấy mùa hạ đang lùi dần để nhường lại cho sự hiện hữu của mùa thu.

- Ý nghĩa biểu tượng của các hình ảnh thơ và triết lí: Con người ta, khi đến tuổi trưởng thành sẽ bình tĩnh, vững vàng hơn, bản lĩnh hơn trước những biến động của cuộc đời. Hơn thế nữa, đặt trong hoàn cảnh ra đời, năm 1977, khi đất nước vừa giải phóng, phải chăng, ý thơ còn nói tới bước chuyển mình sang thu của dân tộc?

► Cảm xúc của nhà thơ

- Giọng thơ trầm xuống, đậm chất suy tư, lắng đọng, đi vào chiều sâu triết lí.

Tiểu kết

Khái quát lại giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

2.3. Kết bài

- Với *"Sang thu"*, Hữu Thỉnh đã góp cho vườn thơ Việt Nam một áng thơ thu thật đẹp.

- Khẳng định tình yêu thiên nhiên, tâm hồn tinh tế và ngòi bút tài hoa, sâu sắc của nhà thơ.

3. Nêu cảm nhận của em về bức tranh thiên nhiên giao mùa trong khổ 1, khổ 2 của bài thơ.

Tham khảo câu 2, lưu ý:

+ Phần mở bài giới thiệu nội dung nghị luận là bức tranh thiên nhiên giao mùa, phạm vi giới hạn của đề là khổ 1, khổ 2.

+ Phần thân bài tập trung bày tỏ cảm nhận về bức tranh thiên nhiên giao mùa, làm nổi bật bước chuyển mình tinh tế của thời gian từ khổ 1 đến khổ 2, đồng thời nêu những chuyển biến tinh tế trong cảm xúc của tác giả.

+ Phần kết bài: Đánh giá về vai trò, ý nghĩa của hai khổ trong toàn bài rồi mở rộng, nâng cao vấn đề.

NÓI VỚI CON

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *"Nói với con"* được viết theo thể thơ tự do với những câu dài, ngắn khác nhau, rất linh hoạt, phù hợp với việc giãi bày, tâm sự. Nhờ đó, nhà thơ dễ dàng bộc bạch tâm tư, xúc cảm, khi ân cần, tha thiết, trầm lắng, khi mạnh mẽ, nghiêm khắc.

2. Nguồn cội sinh thành và nuôi dưỡng con là gia đình (4 câu đầu và 2 câu cuối khổ 1) với tình yêu sâu sắc, vĩ đại của cha mẹ; là quê hương - nơi có những *"người đồng mình"* chăm chỉ, khéo léo trong lao động, có tâm hồn phóng khoáng, lạc quan; nơi có núi rừng tươi đẹp, hào phóng.

3. Ở 4 câu đầu, nhà thơ có cách diễn đạt rất đặc biệt: *"chạm tiếng nói"*, *"tới tiếng cười"*. Nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác - tiếng cười phải cảm nhận bằng thính giác nay được tác giả cảm nhận bằng xúc giác - đã khắc họa hình ảnh em bé đang chập chững tập đi thật dễ thương; đồng thời hữu hình hóa niềm vui, niềm hạnh phúc của gia đình nhỏ. Cấu trúc đối xứng giữa các cặp câu (1-2, 3-4) tạo âm điệu tươi vui cho đoạn thơ.

4. *"Người đồng mình"* là người vùng mình, người miền mình – những người cùng sống trên một miền đất, cùng một quê hương, cùng dân tộc.

5. Cuộc sống của *"người đồng mình"* được tái hiện qua những hình ảnh:

Đan lờ cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát

Câu thơ trên gợi đôi bàn tay cần cù, khéo léo, tài hoa trong lao động của con người. Câu sau tả thực cuộc sống sinh hoạt đời thường của người đồng mình: vách nhà không chỉ được ken bằng gỗ mà còn được ken bằng những câu hát say sưa; qua đó gợi tâm hồn lạc quan của người đồng mình.

6. Các thành phần biệt lập ở khổ 1:

- Thành phần gọi – đáp: *"con ơi"*.

- Thành phần phụ chú: *"Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời"*.

7. Các biện pháp tu từ trong khổ 1:

- **Điệp cấu trúc giữa các cặp câu 1 và 2, 3 và 4, 8 và 9 tạo sự nhịp nhàng cho đoạn thơ.**

- Điệp ngữ *"bước tới"* và hình ảnh ẩn dụ chuyển đổi cảm giác *"chạm tiếng nói"*, *"tới tiếng cười"* đã khắc họa hình ảnh em bé tập đi, đồng thời hữu hình hóa niềm vui, niềm hạnh phúc của gia đình nhỏ.

- Hình ảnh ẩn dụ *"đan lờ cài nan hoa"* (những chiếc nan tre dưới bàn tay của *"người đồng mình"* trở nên đẹp đẽ như nan hoa) cho thấy sự khéo léo, tài hoa của *"người đồng mình"* trong lao động, đồng thời bộc lộ niềm tự hào của nhà thơ về *"người đồng mình"*.

- Hình ảnh ẩn dụ *"vách nhà ken câu hát"* (vách nhà không chỉ được ken bằng gỗ mà còn được ken bằng những câu hát) gợi tâm hồn lạc quan của người đồng mình.

- Phép nhân hóa *"Rừng cho hoa/ Con đường cho những tấm lòng"*, từ *"cho"* điệp lại 2 lần khiến thiên nhiên quê hương hiện lên thật gần gũi, nghĩa tình; đồng thời nhấn mạnh sự hào phóng của thiên nhiên: ban tặng cho con người những gì quý giá nhất.

8. Liên hệ câu thơ trong bài *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận:

"Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào"

9. Hai câu thơ *"Người đồng mình yêu lắm con ơi"*, *"Người đồng mình thương lắm con ơi"* chỉ khác nhau ở hai từ: *"yêu"* và *"thương"*. Từ *"yêu"* phù hợp với cảm xúc tự hào ở khổ 1 khi nói về những nét đáng yêu, đáng quý của *"người đồng mình"*. Từ *"thương"* phù hợp với mạch cảm xúc ở khổ 2 khi nói về cuộc sống nhọc nhằn, vất vả của *"người đồng mình"*. Từ *"yêu"* đến *"thương"* là cả một sự thấu hiểu, cảm thương chân thành, sâu sắc. Cách dùng từ của nhà thơ thật tinh tế, giàu ý nghĩa.

10. *"Thung"* (thung lũng) là dải đất trũng và kéo dài nằm giữa hai sườn đồi, núi.

11. Ở khổ 2, nhà thơ đã tái hiện chân thực cuộc sống nghèo khó, vất vả của *"người đồng mình"* qua các hình ảnh: *đá gập ghềnh, thung nghèo đói.*

12. Phẩm chất của người đồng mình:

- Giàu ý chí, nghị lực, biết lo toan và nhiều mơ ước: *"cao đo nỗi buồn"*, *"xa nuôi chí lớn"*.

- Thủy chung, gắn bó với quê hương dẫu quê hương còn cực nhọc, đói nghèo: *"sống trên đá không chê đá gập ghềnh"*, *"sống trong thung không chê thung nghèo đói"*.

- Tâm hồn mạnh mẽ, khoáng đạt *"như sông, như suối"*, không lo *"nghèo đói"*, *"cực nhọc"*.

- Tuy bề ngoài thô sơ, mộc mạc nhưng không hề nhỏ bé về tâm hồn, ý chí: *"thô sơ da thịt"*, *"chẳng mấy ai nhỏ bé"*.

- Có tinh thần cần cù lao động, có ý thức tự lực tự cường và giàu lòng tự tôn dân tộc, sáng tạo nên những phong tục, những nét đẹp văn hóa riêng của cộng đồng: *"Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương/ Còn quê hương thì làm phong tục"*.

13. Khổ 2 có các biện pháp tu từ: điệp, so sánh, ẩn dụ.

- Phép điệp:

+ Cụm từ *"người đồng mình"* điệp lại 3 lần, chan chứa niềm yêu thương, tự hào, trân trọng về con người quê hương.

+ Điệp cấu trúc *"Sống trên đá không chê đá gập ghềnh/ Sống trong thung không chê thung nghèo đói"* nhấn mạnh tấm lòng thủy chung, gắn bó với quê hương của người đồng mình.

+ Cụm từ *"thô sơ da thịt"* được điệp lại 2 lần gợi những vất vả của cuộc sống mưu sinh đã in hằn trên hình hài, vóc dáng *"người đồng mình"*. Đồng thời,

đó cũng là cái nền để làm nổi bật lên ý chí, bản lĩnh, tầm vóc to lớn của họ.

- Hình ảnh so sánh *"Sống như sông như suối"* chỉ lối sống hồn nhiên, trong sáng, mạnh mẽ, phóng khoáng, vượt lên mọi khó khăn của *"người đồng mình"* – cũng là điều cha mong ước ở con.

14. Thành ngữ *"Lên thác xuống ghềnh"* gợi cuộc sống nhiều thử thách, chông gai, không dễ dàng, bằng phẳng của *"người đồng mình"*.

15. Thành phần biệt lập có trong 5 dòng cuối bài thơ là thành phần gọi - đáp: *"con ơi"*, *"nghe con"*.

16. Nhận xét về ngôn ngữ, giọng điệu thơ ở khổ 2:

- Ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, giàu giá trị tạo hình (*đá, thung, sông, suối, thác, ghềnh*), mộc mạc, đậm chất miền núi.

- Giọng thơ mang tính chất tâm tình (*thương lắm, con ơi, dẫu, vẫn muốn, còn ... thì..., nghe con*). Người cha vừa tràn đầy cảm xúc khi nói về *"người đồng mình"*, vừa ân cần, nghiêm khắc khi dặn dò con.

17. Qua đoạn thơ, người cha muốn nhắn nhủ con:

- *"Không chê đá gập ghềnh"*, *"không chê thung nghèo đói"*: yêu thương, trân trọng quê hương mình, thủy chung với mảnh đất nơi mình sinh ra.

- *"Không bao giờ nhỏ bé được"* - phải có ý chí, có bản lĩnh, dám đương đầu với khó khăn, vượt qua thách thức, tự tin vững bước trên đường đời; không yếu hèn, hẹp hòi, ích kỉ; sống sao cho xứng đáng với truyền thống quê hương.

- Tự hào về sức sống bền bỉ và tiếp nối truyền thống tự lực tự cường của *"người đồng mình"*, tạo nên những giá trị và bản sắc văn hóa riêng cho quê hương.

⇨ Lời nhắn nhủ chứa đựng tình yêu thương, niềm tin tưởng và ước vọng mãnh liệt cha dành cho con.

18. Tình cảm của người cha đối với "người đồng mình": yêu mến, cảm thương, trân trọng, tự hào.

II. PHẦN VIẾT

1. Từ bài thơ *"Nói với con"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của gia đình đối với mỗi con người.

Xem câu 1 phần II bài *"Bếp lửa"*.

2. Từ bài thơ *"Nói với con"*, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của quê hương đối với mỗi con người.

► Khái quát ngắn gọn về bài thơ *"Nói với con"* (1 – 2 câu)

Bài thơ *"Nói với con"* của Y Phương đã cho ta thấy cội nguồn sinh thành và nuôi dưỡng tâm hồn con người là gia đình và quê hương. Trong đó, quê hương có vai trò và ảnh hưởng lớn tới mỗi con người.

► Giải thích

Quê hương là nơi ta sinh ra và lớn lên, nơi có gia đình, họ hàng, những người ta yêu thương nhất, gắn với những kỉ niệm êm đềm thời thơ ấu.

► Phân tích vai trò của quê hương

- Quê hương là nơi ta lớn lên, nơi bồi đắp cho mỗi người những giá trị tinh thần và phẩm chất cao quý: tình làng xóm, tính cộng đồng, tinh thần đoàn kết, sẻ chia,... Đó là những phẩm chất cần có để con người tồn tại và được ghi nhận, được trân trọng trong xã hội.

- Cũng như gia đình, quê hương luôn là điểm tựa vững vàng cho con người trong mọi hoàn cảnh, là nguồn cổ vũ, động viên, là nơi ta trở về sau những ngày tháng bôn ba ngoài cuộc đời rộng lớn.

► Bàn luận

- Mỗi người đều có một quê hương, đều thuộc về một đất nước, một dân tộc và được ảnh hưởng bởi nếp nghĩ, nếp sống của quê hương, xứ sở. Ngược lại, mỗi cá nhân cũng góp phần tạo nên những giá trị vật chất, tinh thần cho nơi mình sinh ra và lớn lên.

- Phê phán những kẻ phản bội, quay lưng với quê hương.

► Bài học

- Phải bồi đắp tình yêu quê hương, đề cao lối sống nghĩa tình, thủy chung, uống nước nhớ nguồn.

- Mỗi người đều phải có trách nhiệm cống hiến xây dựng, phát triển quê hương.

- Tình yêu quê hương lớn dần lên sẽ trở thành tình yêu Tổ quốc.

- Nêu phương hướng rèn luyện của bản thân.

3. Trình bày suy nghĩ của em về lối sống nghĩa tình, thủy chung, *"uống nước nhớ nguồn"* của con người.

Xem câu 1 phần II bài *"Ánh trăng"*.

4. Trình bày suy nghĩ của em về trách nhiệm của mỗi người đối với quê hương, đất nước.

Gợi ý

► Khẳng định vai trò quan trọng của quê hương, đất nước đối với mỗi người

- Đó là nơi ta sinh ra, lớn lên, cho ta bầu không khí để thở, con đường để đi, mái trường để học tập,...

- Quê hương bồi đắp cho con người những giá trị tinh thần và phẩm chất cao quý: tình làng xóm, tính cộng đồng, tinh thần đoàn kết, sẻ chia,...

- Quê hương luôn là điểm tựa vững vàng cho con người trong mọi hoàn cảnh; là nguồn cổ vũ, động viên; là nơi ta trở về sau những ngày tháng bôn ba ngoài cuộc đời rộng lớn.

► Trách nhiệm của mỗi người đối với quê hương, đất nước

- Gìn giữ, bảo tồn những giá trị vật chất, tinh thần và văn hóa riêng của quê hương, đất nước.

- Xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục,... đưa quê hương, đất nước ngày càng văn minh, giàu mạnh.

- Đấu tranh để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của quê hương, đất nước.

- Không nói xấu, xuyên tạc, bôi nhọ quê hương, đất nước.

► Liên hệ bản thân

Là một học sinh, em sẽ làm gì để thực hiện trách nhiệm công dân đối với quê hương, đất nước?

5. Nêu cảm nhận của em về tình cha con trong bài thơ *"Nói với con".*

5.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận: tình cha con trong khổ 1 bài thơ.

5.2. Thân bài

a. Cha nói với con về gia đình và quê hương - cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người.

► Cha nói với con về gia đình - cội nguồn sinh dưỡng đầu tiên của con.

Chân phải bước tới cha

Chân trái bước tới mẹ

Một bước chạm tiếng nói

Hai bước tới tiếng cười

- Bốn câu thơ miêu tả hình ảnh em bé đang tuổi tập đi trong không khí gia đình ấm áp yêu thương.

+ Những hình ảnh thơ giàu giá trị tạo hình: *"chân phải/ chân trái/ một bước/ hai bước", "tiếng nói/cười", "tới cha/mẹ"* đã khắc họa những bước chập chững, non nớt đầu đời của con; gợi ánh mắt trìu mến, lấp lánh niềm hạnh phúc của cha mẹ khi dõi theo con.

+ Kí ức tuổi thơ được cha nhắc lại với ý nghĩa nhắn nhủ rằng mỗi bước chân con đi trong cuộc đời đều có cha mẹ ở bên, khích lệ; cha mẹ luôn dang rộng vòng tay đón đợi, sẵn sàng nâng đỡ, che chở cho con.

- Nói với con về gia đình, cha muốn nhắc nhở con luôn nhớ về cội nguồn sinh dưỡng đầu tiên của mình. Cha bày tỏ niềm vui sướng, hạnh phúc về kỉ niệm ngày cưới - ngày khởi đầu cho tổ ấm nơi con sinh ra.

Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới

Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.

"Ngày cưới" là *"ngày đẹp nhất"* vì nó khởi đầu cho một gia đình hạnh phúc. Con được sinh ra, lớn lên trong những điều kì diệu nhất, đẹp đẽ nhất; con là quả ngọt của tình yêu của cha mẹ, là hạnh phúc của gia đình.

⇨ Bằng lời thơ giản dị, người cha nói với con: gia đình chính là cội nguồn tinh thần nuôi dưỡng con, là cái nôi cho con những yêu thương, ấm áp đầu đời.

▶ Cha nói với con: cội nguồn sinh thành, nuôi dưỡng con còn là quê hương.

Người đồng mình yêu lắm con ơi

...Con đường cho những tấm lòng

- Hình ảnh đầu tiên về quê hương được nhắc đến là con người: *"Người đồng mình"* - người vùng mình, người miền mình – những người cùng sống trên một miền đất, cùng một quê hương, một dân tộc. *"Người đồng mình yêu lắm"* bởi:

Đan lờ cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát

Các hình ảnh ẩn dụ vừa gợi đôi bàn tay cần cù, khéo léo, tài hoa của con người vừa gợi tâm hồn lạc quan của *"người đồng mình"*.

- Nói đến quê hương còn phải nói đến thiên nhiên. Thủ pháp nhân hóa *"rừng cho hoa"* vừa gợi bức tranh núi rừng tràn ngập sắc hương, vừa cho thấy sự hào phóng của thiên nhiên quê hương. *"Con đường cho những tấm lòng"* gợi được tình cảm gắn bó, keo sơn thắm thiết của người đồng mình với căn nhà, với làng bản; gợi những bàn chân, những tấm lòng trở về với quê hương, xứ sở. Từ *"cho"* được điệp lại hai lần tạo âm điệu nhịp nhàng cho hai câu, đồng thời khiến ý thơ càng được tô đậm.

⇨ Cha nói với con: quê hương là nguồn cội thứ hai nuôi dưỡng con khôn lớn, trưởng thành; bởi vậy, con phải biết trân trọng, tự hào và yêu quê hương.

b. Niềm mong ước của cha dành cho con qua lời cha nói với con về những đức tính cao đẹp của "người đồng mình"

- Những phẩm chất cao đẹp của người đồng mình (Chú ý phân tích hiệu quả của các biện pháp tu từ điệp, so sánh, ẩn dụ ở khổ 2 để làm rõ):

+ Giàu ý chí, nghị lực, biết lo toan và nhiều mơ ước: *"cao đo nỗi buồn"*, *"xa nuôi chí lớn"*.

+ Thủy chung, gắn bó với quê hương dẫu quê hương còn cực nhọc, đói nghèo: *"sống trên đá không chê đá gập ghềnh"*, *"sống trong thung không chê thung nghèo đói"*.

+Tâm hồn mạnh mẽ, khoáng đạt *"như sông, như suối"*, không lo *"nghèo đói"*, *"cực nhọc"*.

+ Tuy bề ngoài thô sơ, mộc mạc nhưng không hề nhỏ bé về tâm hồn, ý chí: *"thô sơ da thịt"*, *"chẳng mấy ai nhỏ bé"*.

+ Có tinh thần cần cù lao động, có ý thức tự lực tự cường và giàu lòng tự tôn dân tộc, sáng tạo nên những phong tục, những nét đẹp văn hóa riêng của cộng đồng: *"Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương/ Còn quê hương thì làm phong tục"*.

- Tấm lòng của cha với *"người đồng mình"*: *"yêu lắm con ơi"*, *"thương lắm con ơi"* (phân tích cách dùng từ *"yêu"* và *"thương"*). Qua những lời tâm tình đó, cha muốn tiếp thêm cho con tình yêu và niềm tự hào về con người quê hương xứ sở.

c. Lời dặn dò của cha

- Lời dặn của cha vừa ân cần vừa nghiêm khắc:

+ *"Không chê đá gập ghềnh", "không chê thung nghèo đói"*: yêu thương, trân trọng quê hương mình, thủy chung với mảnh đất nơi mình sinh ra.

+ *"Không bao giờ nhỏ bé được"* - phải có ý chí, có bản lĩnh, dám đương đầu với khó khăn, vượt qua thách thức, tự tin vững bước trên đường đời; không yếu hèn, hẹp hòi, ích kỉ; sống sao cho xứng đáng với truyền thống quê hương.

+ Tự hào về sức sống bền bỉ và tiếp nối truyền thống tự lực tự cường của *"người đồng mình"*, tạo nên những giá trị và bản sắc văn hóa riêng cho quê hương.

- Lời nhắn nhủ chứa đựng tình yêu thương, niềm tin tưởng và ước vọng mãnh liệt cha dành cho con.

d. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ, hình ảnh giản dị, giàu sức gợi, in đậm lối tư duy cụ thể của người miền núi.

- Giọng điệu ân cần, tha thiết, dễ đi sâu và làm lay động lòng người.

- Các biện pháp tu từ ẩn dụ, điệp ngữ, kết cấu câu đối xứng được sử dụng hiệu quả.

5.3. Kết bài

- Khẳng định bài thơ *"Nói với con"* thể hiện tình yêu thương sâu nặng cha dành cho con.

- Bài học về vai trò của quê hương, gia đình đối với mỗi con người.

BẾN QUÊ

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phương thức biểu đạt chính là miêu tả.

2. Cặp từ trái nghĩa: *"gần gũi"* >< *"xa lắc"*.

3. Biện pháp tu từ trong đoạn văn là so sánh *"những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ"*.

Tác dụng: Làm rõ sự thân thuộc, gần gũi của màu sắc bức tranh, qua đó, gợi tả một bức tranh thiên nhiên đầu thu tươi mới, giàu sức sống.

4. Thành phần biệt lập phụ chú: *"những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ"* và *"cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa sổ nhà mình"*.

5. Đó là bức tranh bờ bãi ven sông nhiều màu sắc, đầy sức sống và rất đỗi thân thuộc vào một buổi sáng đầu thu tươi mát, trong không gian vừa cao vừa rộng.

6. Thành phần tình thái: *"không khéo"*.

7.

"Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con"

(*Nói với con* - Y Phương)

8. - *"Những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"* là những thứ cám dỗ, dễ dàng mê hoặc con người, khiến họ lạc bước trên đường đời, quên mất mục tiêu chính của mình.

- Liên hệ: *"Sương chùng chình qua ngõ"* (*Sang thu* - Hữu Thỉnh)

9. Khi khám phá ra vẻ đẹp của bãi bồi bên sông, Nhĩ có *"một niềm mê say"* bởi cảnh đẹp quá (và có lẽ vẻ đẹp ấy khác xa những nơi anh từng đặt chân đến?) nhưng cũng *"ân hận đau đớn"* bởi anh chưa từng một lần đặt chân đến và bây giờ thì cũng không thể đặt chân đến đó.

10. Đoạn văn có sử dụng phép tu từ so sánh: *"cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa"*.

Tác dụng: Làm rõ những vẻ đẹp bền vững, tấm lòng trước sau như một của Liên: chịu thương chịu khó, yêu thương chồng, giàu đức hi sinh.

11. Liên là một người phụ nữ có tâm hồn đẹp: yêu chồng, hết mực thủy chung, chịu thương chịu khó và giàu đức hi sinh. Liên là chỗ tinh thần vững chắc của Nhĩ trong những ngày tháng cuối đời.

12. - Suy nghĩ của Nhĩ về vợ: *"cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tảo tần và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa"*.

- Suy nghĩ của Nhĩ về gia đình: gia đình là một điểm tựa vững chắc trong cuộc đời mỗi người, nhất là khi ta đau yếu, bệnh tật.

13. Hành động khác thường của Nhĩ - *"giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó"*:

- Là lời thúc giục người con để không lỡ chuyến đò duy nhất trong ngày.

- Là lời khẩn khoản tha thiết nhắc nhở con người thoát khỏi *"những vòng vèo, chùng chình"* để hướng tới những giá trị đích thực, vĩnh hằng của cuộc sống.

14. Ý nghĩa tượng trưng của các hình ảnh:

- Hình ảnh bãi bồi bên sông (*màu vàng thau xen với màu xanh non*) tượng trưng cho vẻ đẹp gần gũi, thân thuộc của quê hương, xứ sở; cho những giá trị bình dị, gần gũi mà đích thực, vĩnh hằng của cuộc sống.

- Hình ảnh bông hoa bằng lăng cuối mùa (*thưa thớt, nhợt nhạt*) và tiếng *"những tảng đất lở đổ òa vào giấc ngủ"* tượng trưng cho sự sống của Nhĩ đang ở những ngày cuối cùng.

- Chi tiết chuyến đò ngang duy nhất trong ngày tượng trưng cho những cơ hội hiếm hoi, chỉ có một lần trong đời mà con người phải nắm bắt lấy.

- Chi tiết anh con trai Nhĩ sa vào đám chơi phá cờ thế ven đường tượng trưng cho việc con người bị sa vào những cám dỗ trên đường đời.

- Hành động của Nhĩ ở cuối truyện (*giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó*) có ý nghĩa nhắc nhở con người thoát khỏi *"những điều vòng vèo, chùng chình"* để hướng tới những giá trị đích thực, vĩnh hằng của cuộc sống.

II. LÀM VĂN

1. Em hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về bản lĩnh của con người trước những cám dỗ trong cuộc sống.

Gợi ý

1.1. Giải thích

- Cám dỗ là những thú vui mà con người dễ sa vào, chìm đắm trong đó, quên mất thời gian, nhiệm vụ của mình, thậm chí là đánh mất chính mình. Ví dụ: trò chơi điện tử, tiền bạc, cuộc sống xa hoa, hưởng lạc,...

- Bản lĩnh là sức mạnh tinh thần giúp con người không bị sa ngã trước những cám dỗ ấy.

1.2. Bàn luận

Chúng ta cần có bản lĩnh vì:

- Xã hội hiện đại có rất nhiều cám dỗ.

- Nếu sa vào cám dỗ, con người sẽ mất rất nhiều thời gian, tiền bạc một cách vô bổ, gây ra nhiều hậu quả cho bản thân và xã hội. Ví dụ: "nghiện" game sinh ra bỏ học, trộm cắp tiền của người thân, bạn bè,...

1.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Bản lĩnh là điều quan trọng, cần có để chúng ta vượt qua cám dỗ. Ngoài ra, bản lĩnh còn giúp chúng ta có sức mạnh để dấn thân, đương đầu với thử thách.

- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán những cá nhân sống thiếu bản lĩnh.

+ Cần có bản lĩnh trước cám dỗ nhưng cũng phải biết dấn thân, trải nghiệm để trưởng thành.

1.4. Bài học

- Muốn có bản lĩnh, giới trẻ hiện nay cần tập trung, hướng sự quan tâm và thời gian cho những việc có ích như học tập, thể thao, nghệ thuật, hoạt động vì cộng đồng,... Đồng thời, gia đình, nhà trường cần có sự quan tâm thường xuyên, kịp thời để có những tư vấn, định hướng đúng đắn cho các em.

- Liên hệ bản thân: Em từng vướng vào cám dỗ nào chưa? Cách em vượt qua nó?

2. Em hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về vai trò của gia đình trong cuộc sống của mỗi người.

Xem câu 1 phần II bài *"Bếp lửa"*.

3. Em hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của quê hương đối với mỗi con người.

Xem câu 2 phần II bài *"Nói với con"*.

4. Phân tích nhân vật Nhĩ trong văn bản.

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Nhân vật Nhĩ - nhân vật trung tâm của tác phẩm với những phát hiện và suy ngẫm đầy tính triết lí về cuộc đời.

4.2. Thân bài

a. Hoàn cảnh của nhân vật

- Nhĩ là một con người từng trải, đi rộng biết nhiều *"Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất".*

- Tuy nhiên, đến cuối đời, anh lại mắc bệnh nặng, phải nằm liệt một chỗ, không thể tự mình di chuyển lấy vài phân, mọi sinh hoạt đều phải nhờ người khác. Chính trong những ngày tháng này anh mới có dịp khám phá ra vẻ đẹp của quê hương, của những con người tình nghĩa thân thuộc.

b. Những phát hiện và cảm nhận của Nhĩ

► Về vẻ đẹp của quê hương

- Qua cửa sổ nhà mình, Nhĩ cảm nhận được vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông:

+ Những chùm hoa bằng lăng bên cửa sổ lúc cuối mùa, *"đang thưa thớt và đậm sắc hơn".*

+ Xa xa là dòng sông Hồng *"màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra".*

+ Vòm trời như cao hơn, *"những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông".*

+ Bãi bồi bên kia sông, *"cả một vùng phù sa đang phô ra mùa vàng thau xen lẫn màu xanh non".*

- Đó là những vẻ đẹp bình dị, *"một chân trời gần gũi mà lại xa lắc"*. Nó khiến anh có *"một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận, đau đớn"* bởi anh chưa từng đặt chân tới và bây giờ cũng không thể đặt chân tới.

► Về con người và cuộc sống

- Bây giờ, anh mới có dịp quan sát vợ mình.

+ Anh nhận ra sự giản dị và những vất vả của vợ qua *"tấm áo vá"* lần đầu tiên anh để ý thấy và *"những ngón tay gầy guộc âu yếm vuốt ve bên vai anh".*

+ Anh cảm nhận được tình yêu và sự hi sinh của vợ: Liên chăm chút anh từ miếng ăn, ấm thuốc và luôn an ủi, động viên anh.

+ Anh cũng nhận ra sự tinh tế, khéo léo của vợ khi chị lảng tránh những câu hỏi của anh về bãi đất lở (bởi chị hiểu những suy nghĩ, dự cảm không lành trong anh) và qua bước chân rất nhẹ trên những bậc thang gỗ đã mòn lõm.

⇨ Nhĩ đã cảm nhận và thấu hiểu một cách trọn vẹn những vất vả, nhọc nhằn, sự hi sinh thầm lặng của Liên. Từ đó, anh thêm trân trọng và yêu thương vợ hơn.

- Anh cũng nhận ra tình cảm của xóm làng qua sự giúp đỡ của bọn trẻ hàng xóm, của ông giáo Khuyến.

- Anh nhận ra *"những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"* trong cuộc đời mỗi người khi thấy con trai mình sa vào đám chơi phá cờ thế mà có thể bỏ lỡ chuyến đò duy nhất trong ngày sang bên kia sông.

⇨ Đó là những phát hiện ý nghĩa của một con người từng trải.

c. Những thông điệp của nhà văn thông qua nhân vật Nhĩ

Nhĩ là kiểu nhân vật tư tưởng. Qua những khám phá và cảm nhận của nhân vật, nhà văn đã gửi đến người đọc những triết lí sâu sắc về cuộc sống.

- Cuộc đời luôn chứa đựng nhiều bất ngờ, nghịch lí vượt ra ngoài những mong muốn, dự định của con người.

- Con người thường mải mê tìm kiếm những điều xa vời mà bỏ qua những giá trị đích thực, vĩnh hằng ngay xung quanh mình. Đó là gia đình và quê hương.

- Cuộc đời mỗi người thường gặp phải *"những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"*, cần có bản lĩnh để vượt qua.

d. Nghệ thuật miêu tả nhân vật

- Đặt nhân vật vào chuỗi tình huống nghịch lí để bộc lộ suy nghĩ, triết lí.

- Nghệ thuật trần thuật qua dòng nội tâm của nhân vật.

- Xây dựng nhiều hình ảnh có tính biểu tượng cao.

- Ngôn ngữ, giọng điệu đậm chất suy tư.

4.3. Kết bài

- Nhân vật Nhĩ nói riêng và truyện ngắn *"Bến quê"* nói chung tiêu biểu cho phong cách sáng tác của Nguyễn Minh Châu.

- Khẳng định vai trò của nhân vật trong việc thể hiện chủ đề tác phẩm và sức sống của nhân vật trong lòng độc giả.

5. Phân tích tình huống truyện *"Bến quê"*.

5.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: tình huống truyện đầy trớ trêu, nghịch lí.

5.2. Thân bài

a. Tình huống truyện trớ trêu và đầy nghịch lí

- Tình huống 1: Nhĩ vốn là người đi nhiều biết rộng, *"từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất"* nhưng rồi lại mắc căn bệnh quái ác, khiến anh bị cột chặt vào chiếc giường bên cửa sổ nhà mình, không thể tự di chuyển được dù chỉ vài phân.

- Tình huống 2: Nhĩ nhận ra những vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông và khao khát được đặt chân lên đó nhưng nhận ngay ra rằng nó *"gần gũi mà lại xa lắc"* bởi anh chưa từng đi tới và bây giờ cũng không thể đi tới.

- Tình huống 3: Nhĩ nhờ anh con trai thay mình thực hiện khao khát đó nhưng anh con trai không hiểu ý bố, sa vào đám chơi phá cờ thế ở ven đường và có thể sẽ để lỡ mất chuyến đò ngang duy nhất trong ngày.

b. Ý nghĩa của tình huống truyện

- Giúp Nhĩ có cơ hội nhận ra vẻ đẹp của những điều giản dị, gần gũi ngay bên mình: vẻ đẹp của bãi bồi quê hương, của vợ, của nghĩa tình làng xóm. (Tham khảo đề 4)

- Giúp Nhĩ nhận ra *"những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"* trong cuộc đời mỗi người. (Tham khảo đề 4)

- Thông điệp của tác giả:

+ Cuộc đời luôn chứa đựng nhiều bất ngờ, nghịch lí vượt ra ngoài những mong muốn, dự định của con người.

+ Con người thường mải mê tìm kiếm những điều xa vời mà bỏ qua những giá trị đích thực, vĩnh hằng ngay xung quanh mình. Đó là gia đình và quê hương.

+ Cuộc đời mỗi người thường gặp phải *"những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"*, cần có bản lĩnh để vượt qua.

4.3. Kết bài

- Khẳng định lại ý nghĩa của tình huống truyện trong việc thể hiện chủ đề tác phẩm.

- Khẳng định đặc trưng phong cách truyện ngắn Nguyễn Minh Châu.

6. Tại sao nói *"Bến quê"* thuộc kiểu truyện ngắn luận đề và Nhĩ là nhân vật tư tưởng?

6.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Trích dẫn ý kiến: *"Bến quê"* thuộc kiểu truyện ngắn luận đề và Nhĩ là nhân vật tư tưởng.

6.2. Thân bài

a. Giải thích ý kiến

- Truyện ngắn luận đề: Là kiểu truyện ngắn thường chú trọng vào việc đặt ra những vấn đề về nhân sinh, thể hiện những chiêm nghiệm về con người và cuộc đời.

- Nhân vật tư tưởng là loại nhân vật tập trung thể hiện một tư tưởng, một ý thức tồn tại trong đời sống tinh thần của xã hội. Nhân vật tư tưởng thường được đặt trong các tình huống nhận thức để thể hiện những khám phá, suy ngẫm của nhà văn về cuộc đời và con người.

- Nói *"Bến quê"* thuộc kiểu truyện ngắn luận đề và Nhĩ là nhân vật tư tưởng bởi truyện chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh sự trân trọng giá trị của cuộc sống gia đình và những vẻ đẹp bình dị của quê hương thông qua nhân vật Nhĩ.

b. Phân tích, chứng minh

Cần làm rõ ý kiến qua các biểu hiện sau:

- Ý nghĩa nhan đề;

- Tình huống truyện;

- Những khám phá, cảm nhận của nhân vật Nhĩ.

c. Bàn luận

- Khẳng định ý kiến trên là đúng.

- Đây cũng là kiểu truyện và kiểu nhân vật thường gặp trong sáng tác của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

6.3. Kết bài

- Khẳng định lại ý nghĩa và sức hấp dẫn của tác phẩm.

- Khẳng định phong cách sáng tác của Nguyễn Minh Châu.

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

I. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *"Chúng tôi"* được nhắc đến trong đoạn trích là Phương Định, chị Thao, Nho. Họ làm nhiệm vụ trinh sát mặt đường ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Công việc của họ là quan sát địch ném bom, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom.

2. Xét theo cấu tạo, *"Ba cô gái."* là câu đặc biệt.

3. Trong đoạn trích, tác giả sử dụng phép liệt kê: *"những thân cây bị tước khô cháy", "những cây nhiều rễ nằm lăn lóc", "những tảng đá to", "một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất".* Phép liệt kê đã làm rõ khung cảnh hoang tàn nơi tuyến đường Trường Sơn, qua đó cho thấy sự khốc liệt của chiến tranh.

4. Hoàn cảnh sống của ba cô gái:

- Họ sống trong một cái hang dưới chân cao điểm ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn.

- Đặc điểm:

+ Đó là mục tiêu bắn phá của máy bay Mĩ, tập trung nhiều bom đạn, rất nguy hiểm và ác liệt.

+ Không gian xung quanh đầy thương tích: *"Đường bị đánh... lẫn lộn".*

+ Ở đó không có màu xanh của sự sống: *"Hai bên đường không có lá xanh"*; khắp nơi chỉ có những tàn tích của bom đạn: *"những thân cây bị tước khô cháy", "những cây nhiều rễ nằm lăn lóc", "những tảng đá to", "một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất".*

⇨Hoàn cảnh sống của họ rất gian khổ, khắc nghiệt, đầy nguy hiểm.

5. Từ *"cười"* trong câu *"Cười thì hàm răng lóa lên khuôn mặt nhem nhuốc."* là thành phần khởi ngữ.

6. Chi tiết nụ cười và lời gọi đùa *"những con quỷ mắt đen"* cho thấy sự hồn nhiên, tinh nghịch, nét trẻ trung, lạc quan của các cô gái.

Câu văn *"Cười thì hàm răng lóa lên khuôn mặt nhem nhuốc."* gợi cho em

liên tưởng tới câu thơ *"Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha"* (*Bài thơ về tiểu đội xe không kính* – Phạm Tiến Duật).

7. Các phép liên kết hình thức được sử dụng trong đoạn văn:

- Phép lặp: Lặp lại các từ ngữ *"chúng tôi"*, *"bom"*.

- Phép nối: *"Do đó"*.

- Phép thế: *"Những lúc đó"* thế cho *"khi bò trên cao điểm về"*.

8. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong hai đoạn văn là tự sự.

9. Xét theo cấu tạo, câu *"Im ắng lạ."* thuộc kiểu câu đặc biệt.

10. Nhân vật *"tôi"* là Phương Định. Qua hai đoạn văn, có thể thấy Phương Định là một cô gái khá xinh đẹp, tự ý thức được giá trị của bản thân, lạc quan, yêu đời.

11. Trong đoạn văn thứ 2, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh *"một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn"* để nhấn mạnh vẻ đẹp thanh thoát, có phần kiêu kì của Phương Định.

12. - Lời dẫn trực tiếp là:*"Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!"*.

- Khởi ngữ: *"mắt tôi"*.

13. - Câu rút gọn:

+ *"Nổ trên cao điểm, cách cái hang này khoảng 300 mét."*

+ *"Không thấy mây và bầu trời đâu nữa."*

- Tác dụng: tránh được lỗi lặp từ và thông tin được nhanh hơn, gây được ấn tượng mạnh về cảnh tượng bom nổ cũng như sự nguy hiểm mà các cô gái phải đối mặt hằng ngày.

14. Lời dẫn trực tiếp: *"Định ở nhà. Lần này nó bỏ ít, hai đứa đi cũng đủ."*

15. Nét đẹp của nhân vật *"tôi"*: tính kỉ luật (nghe lời phân công của chị Thao), tinh thần trách nhiệm với công việc và tình đồng chí, đồng đội.

16. Câu đặc biệt.

17. Việc sử dụng những câu văn ngắn tạo cho đoạn văn nhịp điệu nhanh, dồn dập; góp phần diễn tả không khí khẩn trương, căng thẳng nơi chiến trường và tâm trạng hồi hộp, căng thẳng của nhân vật.

18. Hai câu văn cuối đoạn văn liên kết với nhau bằng phép lặp (*chúng tôi*) và phép thế (*"họ"* thay cho *"các anh cao xạ, thông tin và công binh"*).

19. Qua đoạn trích, ta có thể thấy những chiến sĩ bộ đội và thanh niên xung phong thời chống Mĩ đều là những con người quả cảm, có trách nhiệm với công việc và có tinh thần đồng đội, sẵn sàng tương trợ nhau.

20. Thành phần tình thái: *"Chắc"*.

21. Câu văn sử dụng biện pháp tu từ nói quá *"những cái ống nhòm có thể thu cả trái đất vào tầm mắt"*, thể hiện sự ngưỡng mộ của nhân vật "tôi" với các anh lính cao xạ.

22. Đến gần quả bom, nhân vật *"tôi"* lại không sợ nữa vì cô *"cảm thấy có ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình"*. Lòng dũng cảm trong cô được kích thích bởi sự tự trọng.

23. Suy nghĩ *"Tôi sẽ không đi khom."* cho thấy lòng tự trọng ở nhân vật *"tôi"*.

24. Cách đặt câu của tác giả: sử dụng các câu văn ngắn liên tiếp nhau, trong đó có các câu đặc biệt tạo nhịp điệu nhanh, dồn dập, thể hiện tính chất khẩn trương, gấp gáp, căng thẳng trong công việc phá bom của ba cô gái cũng như tâm trạng hồi hộp, căng thẳng của nhân vật.

25. Biện pháp tu từ trong đoạn văn là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác *"Một tiếng động sắc đến gai người cứa vào da thịt tôi"*. Tiếng động vốn phải dùng tai để nghe, nhưng lại được Phương Định cảm nhận bằng xúc giác *"sắc đến gai người, cứa vào da thịt tôi"*. Phép ẩn dụ đã gợi tả được sự nguy hiểm đến rợn người của những trái bom, của công việc mà Phương Định đang làm, đồng thời cho thấy giác quan nhạy bén của cô.

26. Xét theo cấu tạo, câu *"Nhanh lên một tí!"* là câu rút gọn chủ ngữ. Xét theo mục đích nói, đó là câu cầu khiến.

27. Xét theo cấu tạo, câu *"Một dấu hiệu chẳng lành."* thuộc kiểu câu đặc biệt.

28. *"Quen rồi."* là câu rút gọn vì nó đã được lược bỏ chủ ngữ và có thể khôi phục được chủ ngữ. Ví dụ: *Chúng tôi quen rồi.*

29. Trong đoạn văn có 3 dấu hai chấm, có tác dụng báo hiệu phần sau là phần giải thích cho phần trước nó.

30. Đoạn văn làm nổi bật vẻ đẹp dũng cảm và tinh thần trách nhiệm với công việc của Phương Định.

31. Đó là các câu rút gọn chủ ngữ.

32. *"Lúc này"* là lúc Nho bị thương, Phương Định vừa rửa vết thương và băng bó cho Nho.

33. *"Những tình cảm đang quay cuồng"* trong chị Thao là tình thương, nỗi lo lắng cho Nho và cả nỗi sợ máu.

34. Phương Định *"không muốn hát lúc này"*, thậm chí còn *"đâm cáu với chị Thao"* vì:

- Nho đang bị thương, cô không còn tâm trạng để hát.

- Không khí đang rất căng thẳng, máy bay trinh sát vẫn nạo vét sự yên lặng của núi rừng.

- Lúc này họ cần sự cứng cỏi của nhau chứ không cần tiếng hát để che giấu nỗi lo lắng của mình.

35. Nội dung đoạn trích: Tâm trạng của Phương Định sau khi cơn mưa đá đi qua.

36. Đoạn trích sử dụng các biện pháp tu từ:

- So sánh:

+ *"Con đường nhựa ban đêm, sau cơn mưa mùa hạ rộng ra, dài ra, lấp loáng ánh đèn trông như một con sông nước đen."* => làm nổi bật đặc điểm của con đường thành phố.

+ *"Những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên."* => nhấn mạnh vẻ đẹp lung linh của những ngọn đèn trên quảng trường về đêm khi được thắp sáng.

+ *"Rồi bỗng chốc, sau một cơ mưa đá, chúng xoáy mạnh như sóng trong tâm trí tôi."* => Những kỉ niệm về Hà Nội được ví như những cơn sóng xoáy mạnh vào tâm trí Phương Định. Cách nói đó đã tô đậm nỗi nhớ Hà Nội đang dạt dào trong cô.

- Liệt kê: Những kỉ niệm về Hà Nội lần lượt hiện ra trong tâm trí Phương Định. Đó là hình ảnh của mẹ, của cái cửa sổ, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố, cái cây, cái vòm tròn nhà hát, bà bán kem, bọn trẻ háo hức vây quanh, con đường nhựa ban đêm, những ngọn điện trên quảng trường, hoa trong công viên, những quả bóng mà bọn trẻ sút nơi góc phố, tiếng rao của bà bán xôi sáng,... Tất cả đã giúp người đọc hình như ra một Hà Nội thật yên bình, đẹp đẽ và cảm nhận được tình yêu, nỗi nhớ của Phương Định với mảnh đất này.

37. Thành phần biệt lập cảm thán: *"Chao ôi"*.

38. Các câu đặc biệt trong đoạn trích: *"Hoa trong công viên. Những quả bóng sút vô tội vạ của bọn trẻ con trong một góc thành phố. Tiếng rao của bà bán xôi sáng có cái mủng đội trên đầu..."*

II. LÀM VĂN

1. Từ những tấm gương tuổi trẻ dũng cảm trong tác phẩm và hiểu biết xã hội, em hãy viết đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về lí tưởng sống của thanh niên hiện nay.

Xem câu 2 phần II bài *"Lặng lẽ Sa Pa"*.

2. Viết đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về lòng dũng cảm.

2.1. Giải thích

Dũng cảm là có dũng khí đương đầu với khó khăn, nguy hiểm.

2.2. Bàn luận

Vì sao con người cần có lòng dũng cảm?

- Cuộc sống có rất nhiều khó khăn, nguy hiểm.

- Có lòng dũng cảm, con người mới vượt qua được thử thách, dám nghĩ lớn và gặt hái thành công.

- Nhờ những con người dũng cảm dám đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác mà xã hội trở nên tốt đẹp hơn.

(Học sinh lấy ví dụ chứng minh trong lịch sử chống ngoại xâm, trong cuộc sống đời thường, trong cuộc chiến chống tội phạm, chống cái ác,...)

2.3. Đánh giá, mở rộng vấn đề

- Đánh giá: Lòng dũng cảm là phẩm chất cần có của mỗi người.

- Mở rộng vấn đề:

+ Đối lập với dũng cảm là hèn nhát. Phê phán những người hèn nhát, bạc nhược không dám đấu tranh, không dám đương đầu với khó khăn thử thách để vươn lên trong cuộc sống.

+ Cần phân biệt lòng dũng cảm với hành động liều lĩnh, mù quáng, bất chấp công lí.

2.4. Bài học

- Mỗi cá nhân đều cần bồi dưỡng lòng dũng cảm.

- Liên hệ bản thân: Rèn luyện tinh thần dũng cảm từ việc làm nhỏ nhất trong cuộc sống hàng ngày như dám nhận lỗi khi mắc lỗi để hoàn thiện bản thân.

3. Viết đoạn văn nghị luận khoảng 300 chữ bàn về lòng tự trọng.

Xem câu 1 phần II bài *"Chuyện người con gái Nam Xương"*.

4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Phương Định.

4.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Phương Định là nhân vật chính của tác phẩm, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả.

4.2. Thân bài

a. Lai lịch, ngoại hình

- Phương Định là một người con gái Hà Nội, khá xinh xắn: hai bím tóc dày, mềm, cái cổ cao và kiêu hãnh như đài hoa loa kèn, đôi mắt đẹp, có cái nhìn xa xăm. Phương Định có tuổi thơ êm đềm bên người mẹ ở một con ngõ nhỏ của thủ đô.

- Cô đã tham gia vào chiến trường ba năm, hiện thuộc tổ trinh sát mặt đường, hàng ngày phải đo khối lượng đất đá lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom - một công việc vô cùng nguy hiểm, thường xuyên phải đối mặt với cái chết.

b. Vẻ đẹp phẩm chất

► Cô có lòng yêu nước, lí tưởng sống cao đẹp.

Cô còn rất trẻ nhưng đã dám rời bỏ gia đình, quê hương, tình nguyện ra chiến trường – nơi ranh giới giữa sự sống và cái chết rất mong manh, hi sinh tuổi thanh xuân, không tiếc máu xương của mình để giành lại tự do cho Tổ quốc.

► Đó là cô gái dũng cảm, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

- Cô đã quen với việc phải đối mặt với *"Thần chết"* mỗi ngày. Thậm chí, cô vẫn làm việc ngay cả khi *"còn một vết thương chưa lành miệng ở đùi"*. Công việc nguy hiểm nhưng cô nói về nó với giọng điệu rất thản nhiên: *"Quen rồi."*.

- Khi phá bom, cô nghĩ tới cái chết nhưng là cái chết mờ nhạt, không cụ thể, còn cái chính là bom mìn có nổ không, nếu không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai, nghĩa là cô luôn đặt nhiệm vụ lên trên tính mạng của mình. *"Khi xong việc, quay lại nhìn cảnh đoạn đường một lần nữa, thở phào"* rồi mới yên tâm chạy về hang.

- Khi hoàn thành nhiệm vụ, cô trở về nơi ở với tâm trạng hoàn toàn thư thái, như chưa hề trải qua cơn sinh – tử: *"ngửa cổ uống nước"*, *"nằm dài trên nền ẩm, lười biếng nheo mắt nghe ca nhạc từ cái đài bán dẫn nhỏ"*.

⇨ Cô gái ấy nhỏ người nhưng ý chí và lòng quả cảm không hề nhỏ bé, khiến người đọc vô cùng cảm phục.

► Cô có lòng tự trọng.

Khi cảm thấy có ánh mắt của các chiến sĩ dõi theo, cô tự nhủ: *"Tôi sẽ không đi khom"*.

► Cô có tình đồng đội gắn bó, đẹp đẽ.

- Khi Nho và chị Thao đi làm nhiệm vụ trên cao điểm, Phương Định ở lại trong hang trực điện thoại, cô vô cùng lo lắng cho hai đồng đội của mình: *"Những gì đã qua, những gì sắp tới... không đáng kể nữa. Có gì lí thú đâu, nếu các bạn của tôi không quay về?"*, thậm chí cô lo lắng đến nỗi gắt lên vô cớ với đại đội trưởng.

- Khi Nho bị thương, Phương Định băng bó, rửa vết thương cho Nho.

► Sự tự tin, nữ tính, tâm hồn nhạy cảm, giàu cảm xúc

- Tự tin: tự nhận mình là *"một cô gái khá"*.

- Nữ tính: thích soi gương, thích ca hát.

- Tâm hồn nhạy cảm, giàu cảm xúc: luôn mơ mộng, nhớ về những kỉ niệm cũ, chỉ một cơn mưa đá đi qua cũng đủ khiến những kí ức về Hà Nội ào ạt ùa về trong cô.

c. Đặc sắc nghệ thuật

- Với ngôi kể thứ nhất, Phương Định tự kể khiến câu chuyện hiện lên chân thực, chi tiết, tỉ mỉ; đồng thời dễ dàng bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc, tính cách của nhân vật.

- Ngòi bút phân tích tâm lí nhân vật rất tinh tế, chân thực.

- Giọng điệu, ngôn ngữ tự nhiên, trẻ trung, nữ tính, lời kể linh hoạt.

d. Tiểu kết

Giữa gian khổ, hiểm nguy của chiến trường, ở nơi sự sống và cái chết chỉ cách nhau trong trong gang tấc, vẻ đẹp của Phương Định lại càng tỏa sáng hơn bao giờ hết, lấp lánh như những ngôi sao, tuy nhỏ bé nhưng lung linh, rực rỡ. Phương Định là một trong những con người điển hình cho vẻ đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ, là tấm gương sáng cho lớp trẻ hôm nay noi theo và học tập.

4.3. Kết bài

- Với nhân vật Phương Định, nhà văn Lê Minh Khuê đã góp thêm vào dòng chảy văn học yêu nước một hình tượng đẹp về những con người quả cảm, nhiệt huyết, hết lòng vì sự nghiệp giải phóng đất nước.

- Suy ngẫm về lí tưởng sống, vai trò của tuổi trẻ hiện nay đối với sự phát triển của đất nước.

5. Nêu cảm nhận của em về ba cô gái.

Gợi ý

Có 2 cách làm bài:

Bí Kíp Vào 10 Môn Ngữ Văn Tay 12

- Cách 1: Nêu cảm nhận về từng cô gái rồi nhận xét, chỉ ra những vẻ đẹp chung và riêng của họ.

- Cách 2: Cảm nhận về vẻ đẹp chung và nét riêng của các nhân vật.

Dưới đây là gợi ý dàn bài theo cách thứ 2.

5.1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nêu vấn đề nghị luận: Ba cô gái thanh niên xung phong với những nét đẹp chung và cá tính riêng.

5.2. Thân bài

a. Vẻ đẹp chung của ba cô gái

► Phẩm chất chiến sĩ

- Họ là những người trẻ yêu nước, có lí tưởng sống đẹp. Họ sẵn sàng rời bỏ gia đình, quê hương, tình nguyện ra chiến trường – nơi ranh giới giữa sự sống và cái chết rất mong manh, hi sinh tuổi thanh xuân, không tiếc máu xương của mình để giành lại tự do cho Tổ quốc.

- Họ là những người dũng cảm, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

+ Công việc phá bom rất nguy hiểm, thường xuyên phải đối mặt với cái chết nhưng họ nói về công việc với giọng điệu rất bình thản: *"Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom tới năm lần. Ngày nào ít: ba lần".*

+ Họ sẵn sàng nhận nhiệm vụ, bất kể thời gian, cứ có lệnh là lên đường ngay: *"Thế là tối lại ra đường luôn. Thường xuyên...".*

+ Khi phá bom, họ có nghĩ tới cái chết nhưng là một cái chết mờ nhạt, không cụ thể, còn cái chính là bom mìn có nổ không, nếu không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai, nghĩa là họ luôn đặt nhiệm vụ lên trên tính mạng của mình.

- Giữa họ có tình đồng đội gắn bó, đoàn kết.

+ Thấu hiểu sở thích của nhau, yêu thương nhau như chị em ruột thịt, chỉ cần nhìn vào mắt nhau đã hiểu người khác nghĩ gì.

+ Khi Nho bị thương, cả chị Thao và Phương Định đều rất lo lắng cho Nho. Phương Định băng bó, rửa vết thương cho Nho còn chị Thao thì cảm thấy đau hơn người bị thương.

- Họ có tinh thần lạc quan. Dù thường xuyên bị bom vùi, khuôn mặt nhem nhuốc vì khói bom nhưng họ vẫn cười và gọi đùa nhau là *"những con quỷ mắt đen".*

▶ Vẻ đẹp tâm hồn của những cô gái trẻ

- Sở thích nữ tính: Nho thích thêu thùa; Phương Định thích hát, thích ngắm mình trong gương; chị Thao thích chép lời bài hát.

- Tâm hồn mơ mộng, trong sáng, dễ vui, dễ buồn và dễ trầm tư: Chỉ một cơn mưa đá đi qua trên cao điểm cũng làm cho những niềm vui con trẻ trong họ nở tung ra, say sưa, tràn đầy.

b. Vẻ đẹp riêng của mỗi cô gái

- Nhân vật Nho:

+ Gan dạ, dũng cảm, kiên cường: bị thương đến xanh tái đi và cảm thấy như không thở được nhưng cô không kêu rên một tiếng.

+ Cô cũng rất đáng yêu: Cô có cái cổ tròn, với những nét vẻ xinh xắn, nhỏ nhắn, dễ thương như một que kem trắng bé nhỏ, khiến cho Phương Định yêu thương muốn bế ở trên tay. Nho rất hay vòi vĩnh, làm nũng các chị và hay đòi ăn kẹo.

- Nhân vật chị Thao:

+ Chị ít nhiều cũng từng trải hơn, những dự tính về tương lai cũng thiết thực hơn nhưng cũng không thiếu những khát khao rung động của tuổi trẻ. Chị yêu ca hát, thích làm đẹp, thêu áo lót bằng chỉ màu, tỉa lông mày nhỏ như cái tăm và có những nỗi sợ hãi rất nữ tính - sợ máu, sợ vắt.

+ Chị là người quyết đoán, táo bạo, bình tĩnh, cứng cỏi nhất của tổ trinh sát mặt đường. Trong những khoảnh khắc người khác có thể *"thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu"*, chị vẫn bình tĩnh đến phát bực: sắp phải băng mình lên trên cao điểm chị vẫn móc bánh quy trong túi ra, thong thả nhai.

+ Tâm hồn nhạy cảm, đầy nữ tính và giàu tình cảm: yêu ca hát, thích làm đẹp, có những nỗi sợ hại rất nữ tính - sợ máu, sợ vắt.

- Nhân vật Phương Định:

+ Một cô gái thành phố tự tin, tự trọng, hơi kiêu kì, mơ mộng, hay sống với những kỉ niệm thời thiếu nữ.

+ Cô cũng có tâm hồn nhạy cảm: chỉ một cơn mưa đá đi qua cũng khiến những kỉ niệm về gia đình, về Hà Nội ào ạt ùa về trong cô.

c. Nghệ thuật miêu tả

- Ngòi bút phân tích tâm lí nhân vật rất tinh tế, chân thực.

- Ngôi kể thứ nhất với lối kể tự nhiên, ngôn ngữ trẻ trung, sinh động.

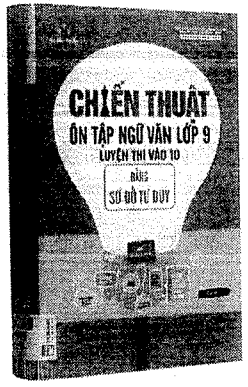
- Những câu văn ngắn tạo nhịp điệu dồn dập và gợi không khí ác liệt của chiến trường.

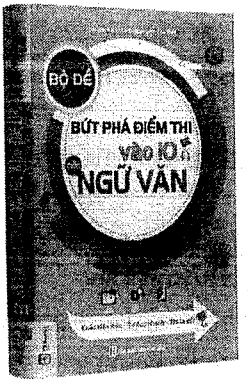
5.3. Kết bài

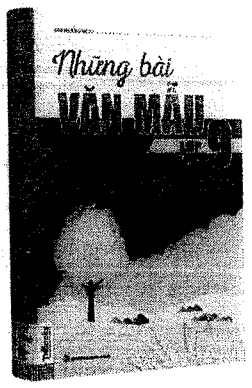
- Ba cô gái là những con người tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ: yêu nước, dũng cảm, sống có lí tưởng và tâm hồn trong sáng, cao đẹp, góp phần thể hiện chủ đề truyện ngắn.

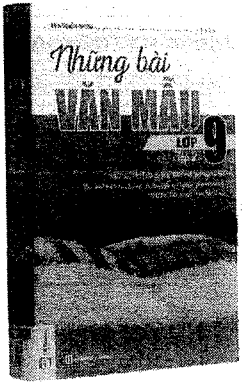
- Liên hệ bài học về lí tưởng sống của tuổi trẻ hiện nay.

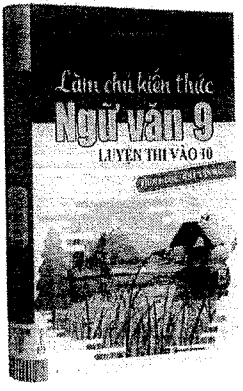
NHỮNG CUỐN SÁCH THAM KHẢO MÔN VĂN ĐƯỢC YÊU THÍCH NHẤT













1. CHIẾN THUẬT ÔN TẬP NGỮ VĂN LỚP 9 LUYỆN THI VÀO 10 BẰNG SƠ ĐỒ TƯ DUY

► Các tác giả: Trịnh Văn Quỳnh (Chủ biên) – Hoàng Thị Khánh – Đặng Thị Lan Hương - Nguyễn Thị Hà

► Cuốn sách dành cho các học sinh có học lực khá trở lên, phù hợp với cả những học sinh ôn thi học sinh giỏi các cấp.

► Với hơn **100 sơ đồ tư duy** và hơn **100 bài văn đặc sắc**, cuốn sách cam kết giúp em:

- Ghi nhớ đầy đủ hệ thống kiến thức Tiếng Việt cấp THCS, giải bài tập nhanh, chính xác.

- Ôn tập từng tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn 9 – nền tảng quan trọng để làm tốt bài văn nghị luận văn học.

- Mở rộng vốn từ, trau dồi khả năng diễn đạt; có thêm nguồn dẫn chứng phong phú cho bài làm chân thực, có sức thuyết phục cao.

- Đạt từ điểm 7 trở lên chỉ sau 3 tháng ôn luyện với 1 giờ mỗi ngày.

2. BỘ SÁCH "LÀM CHỦ KIẾN THỨC NGỮ VĂN LỚP 9 LUYỆN THI VÀO 10"

Bộ sách gồm 2 cuốn – 2 phần:

► **Cuốn 1: Phần 1 – Đọc hiểu văn bản** (Tác giả: Phạm Trung Tình)

- Các văn bản được xếp theo thể loại và giai đoạn văn học gồm: văn xuôi trung đại, thơ trung đại, thơ hiện đại, văn xuôi hiện đại, văn bản nhật dụng.

- Các bài trên được triển khai theo mô-típ chung rất mạch lạc: đặt vấn đề - phân tích vấn đề - tổng hợp vấn đề.

- Các từ khóa trọng tâm được in đậm giúp các em dễ dàng nắm bắt và ghi nhớ kiến thức.

- Tặng kèm bộ sơ đồ tư duy về tất cả các văn bản.

► **Cuốn 2: Phần 2 – Tiếng Việt – Tập làm văn** (Tác giả: Phạm Trung Tình, Chu Thị Thùy Dương)

- Hệ thống hóa đầy đủ mà ngắn gọn kiến thức Tiếng việt ở bậc THCS về từ vựng, ngữ pháp;

- Hướng dẫn cách làm bài văn nghị luận và giải một số đề thi vào 10 của 1 số tỉnh trong cả nước những năm gần đây.

3. BỘ SÁCH "NHỮNG BÀI VĂN MẪU LỚP 9 – TẬP 1, 2"

► Tác giả: Đinh Thị Hồng Nhung

► Đây là bộ sách văn mẫu đầu tiên và duy nhất trên thị trường sách tham khảo hiện tại hướng dẫn sử dụng văn mẫu có hiệu quả, chia sẻ những tiêu chí để làm được bài văn đúng và hay.

► Cuốn sách khơi dậy cảm hứng học tập cho các em học sinh lớp 9, đánh thức tư duy văn học, sự sáng tạo và trí tưởng tượng phong phú bằng những đề bài mới lạ, mở, có sức hút cao.

► Hướng dẫn phương pháp cụ thể cho từng kiểu bài: tự sự, thuyết minh, nghị luận xã hội, nghị luận văn học; qua đó, giúp các em có thể vận dụng linh hoạt, giải quyết tốt các đề văn khác nhau mà không lúng túng, bỡ ngỡ.

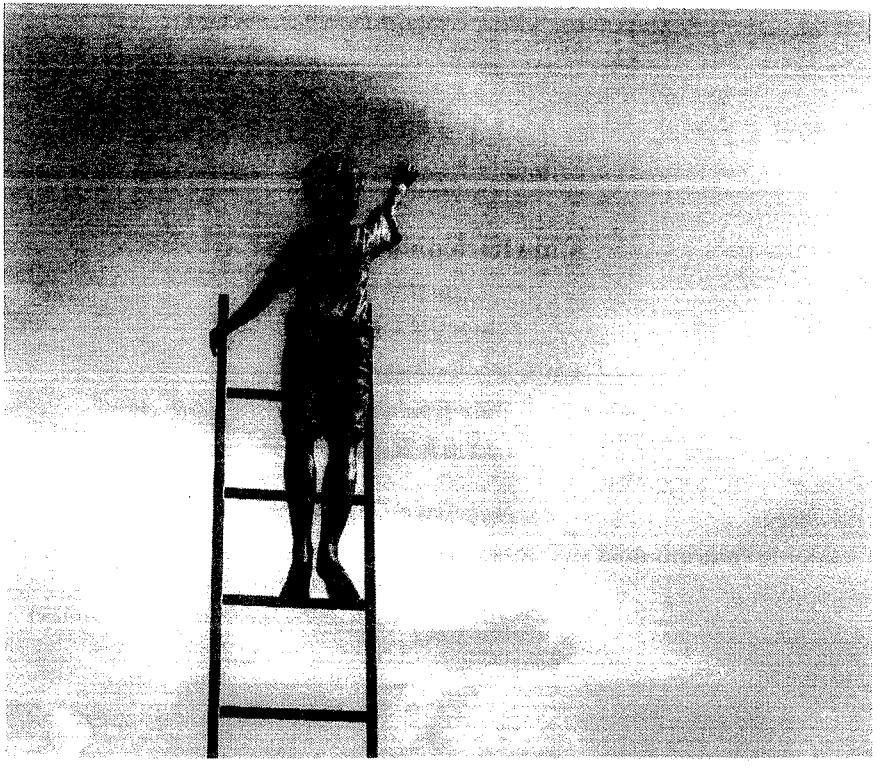
► Giới thiệu những bài văn hay, hoàn chỉnh để các em tham khảo, mở rộng và làm giàu vốn từ, nâng cao khả năng diễn đạt.

Hãy sở hữu ngay những cuốn sách này để học tốt môn Văn
và đạt kết quả cao trong kì thi vào lớp 10 các em nhé!



Chúng ta sinh ra để thành công.
Đừng do dự, đừng ngần ngại.

- Sơn Tùng M-TP -



Ước mơ và đam mê,
ai giúp được mình ngoài bản thân?

- Sơn Tùng M-TP -